ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG

_____*****_____

BÁO CÁO TỔNG HỢP

QUY HOẠCH CHI TIẾT NGÀNH NÔNG NGHIỆP HUYỆN BÀU BÀNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2025

NĂM 2017

Cơ quan tư vấn: Phân viện Quy hoạch và TKNN
Số: 20 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Email: subniapp@vnn.vn, Website: subniapp.com

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG

---------*****---------

BÁO CÁO TỔNG HỢP

QUY HOẠCH CHI TIẾT NGÀNH NÔNG NGHIỆP HUYỆN BÀU BÀNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2025

CƠ QUAN CHỦ ĐẦU TƯ

PHÒNG KINH TẾ
HUYỆN BÀU BÀNG

CỘNG HOÀ X H C N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ
H.BÀU BÀNG-T.BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Phú Cường

CƠ QUAN TƯ VẤN

PHÂN VIỆN QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP

PHÂN VIỆN TRƯỞNG

PHÂN VIỆN
QUY HOẠCH & THIẾT KẾ
NÔNG NGHIỆP

Nguyễn Trọng Uyên

NĂM 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2893 /QĐ-UBND	*Bàu Bàng, ngày 04 tháng 12 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết ngành nông nghiệp huyện Bàu Bàng giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế tại Tờ trình số 188/TTr-PKT ngày 28 tháng 11 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết ngành nông nghiệp huyện Bàu Bàng giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2025, với nội dung chính như sau:

I. Quan điểm phát triển

Phát triển sản xuất nông nghiệp phải phù hợp với các quy hoạch chung của tỉnh Bình Dương và huyện Bàu Bàng; phù hợp với quan điểm tăng trưởng xanh của cả nước, vùng Đông Nam Bộ và tỉnh Bình Dương.

Phát triển sản xuất nông nghiệp phải thực sự khai thác có hiệu quả các nguồn lực; trong đó, ưu tiên các nguồn tài nguyên vô hạn là: Công nghệ, tri thức, thương hiệu,... Xây dựng nền nông nghiệp phát diện tạo ra sản phẩm hàng hóa có sức cạnh tranh cao; phát huy tiềm năng, lợi thế của các vùng sinh thái, từng ngành hàng mà huyện Bàu Bàng có thế mạnh, nâng cao mức sống người lao động.

Phát triển sản xuất nông nghiệp phải gắn với thị trường tiêu thụ và công nghiệp chế biến + bảo quản. Tập trung các nguồn lực để phát triển hệ thống cây trồng, vật nuôi chủ lực.

Phát triển nông nghiệp đi đôi với xây dựng nông thôn mới, ứng phó với

biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường; đồng thời chú trọng nâng cao dân trí; đào tạo và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực ở nông thôn, giải quyết việc làm, nâng cao mức sống, xóa đói, giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.

II. Mục tiêu phát triển

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển nông nghiệp với nhiều thành phần kinh tế; phát triển toàn diện và bền vững; xây dựng nền nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, ứng phó với biến đổi khí hậu; tiếp tục đẩy mạnh sự chuyển đổi cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại. Tập trung phát triển các loại cây trồng, vật nuôi chủ lực theo hướng sản xuất hàng hóa lớn đạt năng suất chất lượng cao, an toàn, hiệu quả và có khả năng cạnh tranh, tăng giá trị và lợi nhuận trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp, một đơn vị sản phẩm; gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ và công nghiệp chế biến.

2. Mục tiêu cụ thể

- Về tốc độ tăng GTSX và cơ cấu các ngành, lĩnh vực

STT	Hạng mục	Tốc độ tăng GTSX (%/năm)		Cơ cấu GTSX (%)	
		2016 - 2020	2021 - 2025	Năm 2020	Năm 2025
	Nông, lâm ngư nghiệp	**4,25**	**3,62**	**100**	**100**
1	Nông nghiệp	4,3	3,64	99,35	99,4
1.1	Trồng trọt	2,05	4,22	37,74	36,34
1.2	Chăn nuôi	5,49	3,18	63,82	61,63
1.3	Dịch vụ NN	8,16	11,36	1,43	2,03
2	Lâm nghiệp	2,06	2,8	0,47	0,45
3	Thủy sản	-8,45	-6,34	0,18	0,11

- Về quy mô một số ngành hàng chủ lực

STT	Chỉ tiêu	HT. 2015	QH 2020	ĐH 2025
1	Cao su tổng số (ha)	24.778,5	18.300,00	18.100,00
	Sản lượng (tấn)	41.544,2	28.822,10	34.234,40
2	Rau đậu các loại (ha)	339,24	494,64	760,00
	Sản lượng (tấn)	5.277,16	8.790,75	15.017,75
3	CAQ tổng số (ha)	291,27	629,00	831,50
	Sản lượng (tấn)	1.075,44	2.421,75	5.731,88
	Trong đó			
3.1	Cam, quýt tổng số (ha)	34,46	95,00	123,00
	Sản lượng (tấn)	151,59	367,78	856,37
3.2	Bưởi tổng số (ha)	46,20	175,00	245,00
	Sản lượng (tấn)	209,51	667,71	1.784,39
4	Quy mô đàn heo (con)	194.412	198.800	205.000
	Sản lượng thịt heo (tấn)	27.508,47	37.884,65	46.246,40
5	Quy mô đàn gà (con)	1.535.409	1.530.000	1.505.600
	Sản lượng thịt gà (tấn)	5.862,98	6.020,70	5.362,63
	Trứng gia cầm (1.000 quả)	245,68	485,03	514,71

- Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất SXNN đạt 130 - 135 triệu đồng; đến năm 2025 đạt 160 - 170 triệu đồng/ha.

- Tỷ lệ che phủ bằng cây lâu năm đạt 67,65% và ổn định đến năm 2025.

Có 1 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và một vùng sản xuất nông

c. Quy hoạch cơ sở giết mổ gia súc - gia cầm

Đến năm 2020 trên địa bàn huyện Bàu Bàng sẽ có 7 cơ sở giết mổ gia súc - gia cầm như sau:

- Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm xã Lai Uyên: Công suất 5 con trâu, bò, 30 con heo và 500 con gia cầm/ngày đêm.

- Cơ sở giết mổ gia súc xã Hưng Hòa: Công suất 10 con heo/ngày đêm.

- Cơ sở giết mổ gia súc xã Trừ Văn Thố: Công suất 20 con heo/ngày đêm.

- Cơ sở giết mổ gia súc và gia cầm xã Long Nguyên: Công suất 20 con heo và 600 con gia cầm/ngày đêm.

- Cơ sở giết mổ gia súc xã Tân Hưng: Công suất 20 con heo/ngày đêm.

- Cơ sở giết mổ gia súc xã Cây Trường II: Công suất 10 con trâu, bò và 20 con heo/ngày đêm.

- Cơ sở giết mổ gia súc và gia cầm xã Lai Hưng: Công suất 10 con trâu, bò, 20 con heo và 20.000 con gia cầm/ngày đêm.

3. Dịch vụ nông nghiệp: Các loại hình dịch vụ nông nghiệp trên địa bàn cần khuyến khích phát triển bao gồm: Dịch vụ cung ứng giống cây trồng, vật nuôi; Dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp; Dịch vụ cơ khí, vận tải nông thôn; Các dịch vụ khuyến nông, thú y và tư vấn nông nghiệp; Dịch vụ về thị trường và tiêu thụ sản phẩm. Tăng cường vai trò quản lý Nhà nước trong cấp phép mạng lưới cung ứng dịch vụ trên địa bàn.

4. Quy hoạch ngành lâm nghiệp: Tập trung trồng mới cây phân tán trên các trục giao thông nông thôn, các bờ bao. Vận động phong trào trồng cây xanh tại các khu vực đô thị, khu dân cư tập trung, các công trình xây dựng công cộng, khu công nghiệp,... và tận dụng trồng cây xanh phân tán trong đất vườn... Tạo vành đai xanh cảnh quan; vành đai xanh xung quanh đô thị, vành đai xanh cách ly giữa khu công nghiệp với khu đô thị của huyện Bàu Bàng.

5. Quy hoạch ngành thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản đến năm 2020: 25,00 ha; sản lượng: 246,08 tấn. Năm 2025 là 15,00 ha; sản lượng: 175,86 tấn.

IV. Hệ thống các giải pháp thực hiện: Thực hiện đồng bộ 08 nhóm giải pháp, bao gồm:

- Nhóm giải pháp về đẩy mạnh ứng dụng công nghệ mới - các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào phát triển ngành nông nghiệp.

- Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách.

- Nhóm giải pháp về tuyên truyền, vận động về nông nghiệp đô thị.

- Nhóm giải pháp đổi mới loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp.

- Nhóm giải pháp hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ nông nghiệp.

- Nhóm giải pháp đầu tư phát triển cơ giới hóa và chế biến nông sản.

án đầu tư theo thứ tự ưu tiên triển khai thực hiện.

- Tham mưu UBND huyện tổ chức thực hiện quản lý, báo cáo đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch theo định kỳ quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng: Kinh tế, Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh;
- Sở NN&PTNT;
- TT. HU, TT. HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Khắc Tri

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP QUY HOẠCH 1
II. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU 2
1. Phạm vi nghiên cứu 2
2. Đối tượng nghiên cứu 2
III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 2
IV. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ 2

PHẦN THỨ NHẤT

HIỆN TRẠNG VÀ DỰ BÁO

I. ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC CÓ LIÊN QUAN 5
I.1. Các nguồn lực về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên 5
1. Vị trí địa lý – kinh tế (hình 1) 5
2. Khí hậu và thời tiết (chi tiết phụ lục 1, 2, 3) 5
3. Tài nguyên đất (chi tiết phụ lục 4, 5) 6
4. Nguồn nước và chế độ thủy văn 7
I.2. Các nguồn lực về điều kiện kinh tế - xã hội 8
1. Khái quát về các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội 8
2. Dân số - lao động (chi tiết phụ lục 6) 10
3. Hiện trạng sử dụng đất (chi tiết phụ lục 7) 11
4. Hiện trạng cơ sở hạ tầng kỹ thuật 11
4.1. Giao thông 11
4.2. Thuỷ lợi 13
4.3. Điện 13
5. Tác động của ngành công nghiệp và thương mại dịch vụ đối với sản xuất nông lâm ngư nghiệp huyện Bàu Bàng 14
5.1. Tác động của công nghiệp và ngành nghề nông thôn 14
5.2. Tác động của thương mại - dịch vụ 15
6. Kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM 15
II. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG NGHIỆP. 17
II.1. Vị trí, vai trò của ngành nông nghiệp 17

II.2. Giá trị sản xuất và tốc độ tăng giá trị sản xuất 18
II.3. Giá trị sản xuất, cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất 19
II.4. Hiện trạng về quy mô các ngành hàng 20
1. Ngành trồng trọt (chi tiết phụ lục 8) 20
2. Ngành chăn nuôi (chi tiết phụ lục 11) 21
3. Dịch vụ nông nghiệp 23
4. Ngành thủy sản (Chi tiết phụ lục 45) 23
5. Ngành lâm nghiệp 23
II.5. Hiện trạng về phân bố các ngành hàng 23
II.6. Hiện trạng về ứng dụng kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp 26
II.7. Hiện trạng về hiệu quả các mô hình sản xuất nông nghiệp 28
II.8. Hiện trạng về các loại hình tổ chức sản xuất trong nông nghiệp 30
II.9. Hiện trạng về công nghiệp chế biến nông sản 31
II.10. Hiện trạng về các hình thức tiêu thụ sản phẩm 33
II.11. Phân tích lợi thế cạnh tranh của một số ngành hàng nông nghiệp 34
III. CÁC DỰ BÁO CÓ LIÊN QUAN ĐẾN NGÀNH NÔNG NGHIỆP 37
III. 1. Dự báo về dân số - lao động 37
III. 2. Dự báo quỹ đất nông nghiệp đến năm 2025 huyện Bàu Bàng 37
III.3. Dự báo thị trường tiêu thụ 38
III.4. Dự báo ảnh hưởng của Biến đổi khí hậu 43
III.5. Dự báo ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và khoa học công nghệ 44
IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG 45
IV.1. Điểm mạnh (Strengths) 45
IV.2. Điểm yếu (Weaknesses) 45
IV.3. Cơ hội (Opportunities) 46
IV.4. Nguy cơ (Threats) 47

PHẦN THỨ HAI

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG NGHIỆP

I. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN 48
1. Quan điểm phát triển 48
2. Mục tiêu phát triển 48
2.1. Mục tiêu tổng quát 48
2.2. Mục tiêu cụ thể 49

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP 49
1. Các nguyên tắc và căn cứ cơ sở xây dựng phương án 49
1.1. Nguyên tắc xây dựng phương án 49
1.2. Các căn cứ xây dựng phương án phát triển nông nghiệp. 50
2. Phương án phát triển sản xuất các ngành, lĩnh vực 51
2.1. Ngành trồng trọt 51
2.2. Ngành chăn nuôi 55
a. Định hướng phát triển 55
b. Phương án quy hoạch phát triển chăn nuôi 56
c. Quy hoạch cơ sở giết mổ gia súc – gia cầm đến năm 2020: 59
d. Một số biện pháp chính phát triển ngành chăn nuôi 60
2.3. Phương án quy hoạch phát triển dịch vụ, chế biến sản phẩm nông nghiệp 62
2.4. Ngành lâm nghiệp 63
2.5. Ngành thủy sản 63

PHẦN THỨ BA

HỆ THỐNG CÁC GIẢI PHÁP, XEM XÉT LỢI ÍCH KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH NGÀNH NÔNG NGHIỆP

I. HỆ THỐNG CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH 65
1. Nhóm giải pháp về đẩy mạnh ứng dụng công nghệ mới – các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào phát triển ngành nông nghiệp. 65
2. Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách 66
3. Tuyên truyền, vận động về nông nghiệp đô thị 66
4. Nhóm giải pháp đổi mới loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp 67
5. Nhóm giải pháp hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ nông nghiệp 69
5.1. Thủy lợi 69
5.2. Nâng cấp và xây dựng mới hệ thống giao thông 69
5.3.Nâng cấp và xây dựng hệ thống điện phục vụ nông nghiệp: 70
6. Nhóm giải pháp đầu tư phát triển cơ giới hóa và chế biến nông sản 70
7. Nhóm giải pháp về khuyến nông, về khoa học công nghệ, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật 71
7.1. Về giống cây trồng 71
7.2. Về giống vật nuôi 72

7.3. Về ứng dụng công nghệ trong thâm canh cây trồng 72
7.4. Về ứng dụng công nghệ trong chăn nuôi 72
7.5. Tăng cường công tác khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y 72
8. Nhóm giải pháp đào tạo nguồn nhân lực 72
9. Đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư 73
10. Khái toán vốn đầu tư phát triển nông nghiệp 75
10.1. Khái toán vốn đầu tư 75
10.2. Phân theo tiến độ 76
10.3.Phân theo nguồn vốn 76
10.4. Giải pháp huy động vốn 76
a. Biện pháp huy động các nguồn vốn 76
b. Các biện pháp kêu gọi nguồn vốn đầu tư 77
II. LỢI ÍCH KINH TẾ - XÃ HỘI 78
1. Lợi ích kinh tế 78
2. Lợi ích xã hội 79
III. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG 80
1. Dự báo những tác động xấu đến môi trường 80
2. Biện pháp khắc phục 80
IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH 81
1. Phòng Kinh tế và các phòng ban có liên quan 81
2. Hệ thống chính trị các xã 82
3. Nông hộ, chủ trang trại, tổ chức kinh tế hợp tác, doanh nghiệp nông nghiệp 82
KẾT LUẬN 83

DANH SÁCH CHỮ VIẾT TẮT TRONG BÁO CÁO

Chữ viết tắt	Viết đầy đủ	Chữ viết tắt	Viết đầy đủ
AOA	Hiệp định về nông nghiệp	KHTC	Kế hoạch tài chính
ATVSTP	An toàn vệ sinh thực phẩm	KTN	Kinh tế ngành
BCĐ	Ban chỉ đạo	KTTĐPN	Kinh tế trọng điểm phía Nam
BCHTW	Ban chấp hành trung ương	KTTS	Khai thác thủy sản
BĐKH - NBD	Biến đổi khí hậu, nước biển dâng	KT-XH	Kinh tế - xã hội
BNN	Bộ Nông nghiệp	LMLM	Lở mồm long móng
BQ	Bình quân	NLNN	Nông, lâm, ngư nghiệp
BQLHTX	Ban quản lý hợp tác xã	NNCNC	Nông nghiệp công nghệ cao
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường	NNVĐ	Nông nghiệp ven đô
BTC	Bán thâm canh	NQ	Nghị quyết
BVTV	Bảo vệ thực vật	NS	Năng suất
CĂQ	Cây ăn quả	NTM	Nông thôn mới
CB, BC	Chế biến, Báo cáo	NTTS	Nuôi trồng thủy sản
CP, TTg	Chính phủ, Thủ tướng	PL	Pháp lệnh
CS	Chính sách	PTNT	Phát triển nông thôn
DHNTB	Duyên hải Nam Trung bộ	QCCT	Quảng canh cải tiến
DT	Diện tích	QĐ, NĐ	Quyết định, Nghị định
DTTN	Diện tích tự nhiên	QH	Quy hoạch
DVNN	Dịch vụ nông nghiệp	QHNN	Quy hoạch Nông nghiệp
ĐBSCL	Đồng bằng Sông Cửu Long	QLCL	Quản lý chất lượng
ĐCSVN	Đảng cộng sản Việt Nam	SL	Sản lượng
ĐH	Đường huyện	SNN	Sở Nông nghiệp
ĐNB	Đông Nam bộ	SX	Sản xuất
ĐT	Đường tỉnh	SXNN	Sản xuất nông nghiệp
ĐVĐĐ	Đơn vị đất đai	TAGS	Thức ăn gia súc
ĐVT	Đơn vị tính	TBKT	Tiến bộ kỹ thuật
GAP	Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt	TBT	Hiệp định rào cản kỹ thuật
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội	TC	Thâm canh
GTSX	Giá trị sản xuất	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
HCM	Hồ Chí Minh	TP, TX	Thành phố, thị xã
HĐND	Hội đồng nhân dân	TT	Thông tư
HT	Hiện trạng	TW	Trung ương
HTX	Hợp tác xã	UBND	Ủy ban nhân dân
HTXNN	Hợp tác xã nông nghiệp	ƯDCNC	Ứng dụng công nghệ cao
KCN	Khu công nghiệp	VAC	Vườn, ao, chuồng
KH	Kế hoạch	XDCB	Xây dựng cơ bản
KH-CN	Khoa học - Công nghệ	WTO	Tổ chức Thương mại thế giới

DANH SÁCH CÁC BẢNG

Bảng 1 Diễn biến giá trị sản xuất và tốc độ tăng trưởng các ngành kinh tế 8
Bảng 2 Diễn biến giá trị sản xuất và cơ cấu các ngành kinh tế 9
Bảng 3: Diễn biến dân số và lao động trên địa bàn huyện Bàu Bàng..... 10
Bảng 4: Đánh giá theo nhóm tiêu chí, bộ tiêu chí của tỉnh Bình Dương..... 16
Bảng 5: Đánh giá theo từng tiêu chí theo Bộ tiêu chí của tỉnh Bình Dương..... 16
Bảng 6: Một số chỉ tiêu SXNN huyện Bàu Bàng trong NN tỉnh Bình Dương..... 17
Bảng 7: GTSX và tốc độ tăng GTSX ngành nông, lâm, ngư nghiệp 18
Bảng 8: Giá trị sản xuất theo giá hiện hành và cơ cấu GTSX ngành nông nghiệp 19
Bảng 9: Diễn biến diện tích, năng suất và sản lượng các loại cây trồng chính 20
Bảng 10: Phân bố diện tích trồng cao su phân theo xã..... 23
Bảng 11: Phân bố diện tích trồng cây ăn quả phân theo xã..... 24
Bảng 12: Phân bố diện tích gieo trồng rau phân theo xã..... 24
Bảng 13: Phân bố diện tích trồng khoai mỳ phân theo xã..... 24
Bảng 14: Phân bố diện tích trồng điều phân theo xã 25
Bảng 15: Phân bố quy mô đàn heo phân theo xã..... 25
Bảng 16: Phân bố quy mô đàn gà phân theo xã..... 25
Bảng 17: Phân bố quy mô đàn bò phân theo xã..... 26
Bảng 18: Phân bố sản lượng nuôi trồng thủy sản phân theo xã..... 26
Bảng 19: Sơ bộ hạch toán chi phí và hiệu quả cây trồng tính trên 1 ha..... 28
Bảng 20: Hiệu quả kinh tế chăn nuôi gia súc gia cầm năm 2016..... 29
Bảng 21: Các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm 32
Bảng 22: Dự báo quỹ đất nông nghiệp đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025 38
Bảng 23: Nhu cầu lương thực – thực phẩm huyện Bàu Bàng năm 2020 38
Bảng 24: Hiện trạng, dự kiến tốc độ tăng và tỷ trọng GTSX các lĩnh vực..... 49
Bảng 25: Hiện trạng và bố trí sử dụng đất nông nghiệp huyện Bàu Bàng 52
Bảng 26: Dự kiến DT - NS - SL một số loại cây trồng chính huyện Bàu Bàng..... 53
Bảng 27: Quy hoạch phát triển chăn nuôi huyện Bàu Bàng đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025..... 57
Bảng 28: Phương án quy hoạch ngành thủy sản..... 64
Bảng 29: Khái toán vốn đầu tư thực hiện quy hoạch..... 75
Bảng 30: Giá trị sản xuất và tốc độ tăng giá trị sản xuất..... 78
Bảng 31: Giá trị sản xuất và cơ cấu các lĩnh vực..... 78
Bảng 32:Sản lượng một số ngành hàng 79

MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP QUY HOẠCH

Bàu Bàng là một huyện thuộc tỉnh Bình Dương, mới được thành lập và chính thức đi vào hoạt động ngày 01/4/2014 theo Nghị quyết 136/NQ-CP ngày 29/12/2013 của Chính phủ; để phục vụ cho công tác quản lý nhà nước và chỉ đạo sản xuất, rất cần một hệ thống số liệu chuyên ngành về nông nghiệp và được xem như một ngân hàng dữ liệu (data bank) về ngành nông nghiệp huyện Bàu Bàng cũng như chi nhánh của ngân hàng dữ liệu về nông nghiệp tỉnh Bình Dương; đồng thời cũng rất cần một định hướng phát triển ngành nông nghiệp phù hợp với định hướng phát triển tổng thể kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện cũng như phù hợp với định hướng ngành nông nghiệp toàn tỉnh. Quy hoạch ngành nông nghiệp huyện Bàu Bàng đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 sẽ đáp ứng được yêu cầu này.

Quy hoạch nông, lâm, ngư nghiệp tỉnh Bình Dương đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 4164/2010/QĐ-UBND ngày 24/12/2010. Trong thời gian từ năm 2010 đến nay, các ngành chức năng của tỉnh Bình Dương đã lập và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiều quy hoạch và các chủ trương lớn như: Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025 (Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 11/06/2014); Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm thời kỳ đầu 2011 – 2015 (Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 19/06/2013),... Do đó, việc phân bố về quy mô và không gian đối với các nguồn lực liên quan đến phát triển nông, lâm, ngư nghiệp trên địa bàn có nhiều thay đổi. Hơn nữa, trong các quy hoạch kể trên không phân các chỉ tiêu chi tiết đến từng xã phường cho các huyện thị của tỉnh, nhất là đối với huyện Bàu Bàng là một huyện mới.

Những năm gần đây, Chính phủ và Bộ Nông nghiệp và PTNT đã phê duyệt nhiều chương trình, dự án cũng như nhiều chính sách mới có liên quan đến ngành nông nghiệp Vì vậy, ngành nông nghiệp Bình Dương nói chung và huyện Bàu Bàng nói riêng phải tiến hành quy hoạch cho phù hợp với tình hình mới, đồng thời cũng làm rõ các đặc thù của địa phương trong việc tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Dự báo thời kỳ 2016 - 2020 các nguồn lực liên quan đến phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn có nhiều thay đổi ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả sản xuất nông nghiệp và tình hình thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch như: các khu công nghiệp, đô thị mới hình thành; nhiều tiến bộ kỹ thuật và khoa học – công nghệ mới được triển khai ứng dụng vào sản xuất; nhiều chủ trương, chính sách mới được ban hành; quan hệ quốc tế thay đổi, chủ trương hội nhập quốc tế và khu vực của Việt Nam ngày càng sâu rộng và đặc biệt là tình hình của biến đổi khí hậu toàn cầu và nước biển dâng đã và đang ảnh hưởng ngày càng sâu, rộng đối với sản xuất xuất nông nghiệp nói riêng và phát triển kinh tế - xã hội nói chung. Chính những thay đổi này đòi hỏi ngành nông nghiệp phải tiến hành điều chỉnh cả về quan điểm, mục tiêu, định hướng và các giải pháp phát triển; đó là nội dung của quy hoạch ngành nông nghiệp huyện Bàu Bàng đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

Từ những yêu cầu nêu trên, việc tiến hành lập quy hoạch chi tiết ngành nông nghiệp huyện giai đoạn 2016 – 2020, tầm nhìn đến năm 2025 là yêu cầu khách quan và cấp bách về phát triển nông nghiệp của huyện Bàu Bàng.

II. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

1. Phạm vi nghiên cứu

- Địa giới hành chính huyện Bàu Bàng (bao gồm 7 xã)

2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng lập quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp huyện Bàu Bàng gồm 05 lĩnh vực: trồng trọt - chăn nuôi - dịch vụ nông nghiệp - lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Phương pháp phân tích thống kê, phân tích kinh tế.

- Phương pháp điều tra, khảo sát và tính toán quy hoạch theo tiêu chuẩn ngành 10 TCN345-98.

- Phương pháp điều tra nhanh nông hộ, nông thôn (PRA).

- Phương pháp bản đồ (GIS).

- Phương pháp đánh giá đất và xét thích nghi cây trồng của FAO.

- Phương pháp hội thảo, chuyên gia.

- Phương pháp phân vùng sản xuất nông nghiệp

- Phương pháp kế thừa các kết quả đã nghiên cứu có liên quan.

- Phương pháp tiếp cận đa chiều theo hệ thống: Từ hộ nông dân, chủ trang trại đến cán bộ thuộc hệ thống chính trị (cấp xã, huyện). Tiếp cận từ thực tiễn – tiềm năng – dự báo tương lai. Tiếp cận từ trên xuống: tỉnh Bình Dương – huyện Bàu Bàng; từ dưới lên: cấp xã đến huyện. Tiếp cận ngang: sản xuất nông nghiệp đặt trong tổng thể kinh tế – xã hội liên quan với các ngành công nghiệp, dịch vụ, thương mại,...

IV. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ

(1) Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 19/6/2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Bình Dương;

(2) Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 29/12/2013 của Chính phủ về điều chỉnh địa giới hành chính huyện Bến Cát để thành lập thị xã Bến Cát, huyện Bàu Bàng; điều chỉnh địa giới hành chính huyện Tân Uyên để thành lập thị xã Tân Uyên, huyện Bắc Tân Uyên và thành lập 16 phường thuộc thị xã Bến Cát, thị xã Tân Uyên, thị xã Thuận An và thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương;

(3) Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23/3/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành về "*Định mức kinh tế-kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*";

(4) Công văn số 187/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 25/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất;

(5) Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 11/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương đến 2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025;

(6) Công văn số 173/TTg-KTN ngày 28/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Bình Dương.

(7) Nghi định số 66/2016/NĐ – CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm

(8) Công văn số 2628/TTg-KTN ngày 22/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp và hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các khu công nghiệp.

(9) Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/06/2013 của thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

(10)Thông tư số 04/2016/TT-BTNMT ngày 29/4/2016 của Bộ Tài nguyên và môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường; trong đó, QCVN 62 – MT:2016/BTNMT – quy chuẩn quốc gia về nước thải chăn nuôi ban hành kèm theo Thông tư.

(11) Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Dương lần thứ X, nhiệm kỳ 2015-2020.

(12) Chương trình hành động số 77/CTHĐ/TU ngày 15/10/2008 của tỉnh ủy Bình Dương thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW Hội nghị lần thứ 7 BCH Trung ương Đảng (khóa X) về Nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

(13) Quyết định số 4291/QĐ-UBND ngày 04/3/2015 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống giao thông công cộng tỉnh Bình Dương đến năm 2025 và tầm nhìn sau năm 2025.

(14) Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Bình Dương đến năm 2020, có xét đến năm 2025.

(15) Quyết định số 4478/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng tỉnh Bình Dương đến năm 2020, có xét đến năm 2025.

(16) Chương trình số 27-CT/TU ngày 20/9/2011 của Ban thường vụ Tỉnh ủy Bình Dương về phát triển nhà ở xã hội tỉnh Bình Dương giai đoạn 2011-2015.

(17) Kế hoạch số 1866/KH-UBND ngày 05/7/2012 của UBND tỉnh Bình Dương về đầu tư xây dựng nhà ở xã hội tỉnh Bình Dương giai đoạn 2011-2015.

(18) Quyết định số 4290/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của UBND tỉnh Bình Dương về phê duyệt quy hoạch đề án thí điểm xây dựng nhà ở tỉnh Bình Dương đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

(19) Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 26/6/2012 của UBND tỉnh điều chỉnh bổ sung quy hoạch hệ thống cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 – 2020 và định hướng đến năm 2025.

(20) Quyết định số 3668/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch tổng thể địa điểm các nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(21) Quyết định số 3247/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Bình Dương đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

(22) Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 22/6/2016 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung quy hoạch hệ thống cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025.

(23) Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 27/3/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Bàu Bàng;

(24) Quyết định phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) các xã thuộc huyện Bàu Bàng;

(25) Công văn số 4677/UBND-KTN ngày 30/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Dương;

(26) Công văn số 1073/UBND-KTN ngày 08/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện.

(27) Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16/6/2016 của UBND tỉnh quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương

(28) Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND ngày 17/02/2016 của UBND tỉnh ban hành quy định về chính sách phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị - nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 – 2020

(29) Nghị quyết số 44/NQ-HĐND8 ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về Danh mục dự án, công trình thuộc diện thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất lúa trong năm 2016 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

(30) Quyết định phê duyệt quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới 07 xã trên địa bàn huyện Bàu Bàng.

(31) Các quy hoạch đã được phê duyệt trên địa bàn tỉnh Bình Dương và huyện Bàu Bàng.

Phần thứ nhất
HIỆN TRẠNG VÀ DỰ BÁO

I. ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC CÓ LIÊN QUAN

I.1. Các nguồn lực về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

1. Vị trí địa lý – kinh tế *(hình 1)*

Huyện Bàu Bàng nằm ở phía Bắc của tỉnh Bình Dương, cách thành phố Thủ Dầu Một khoảng 35km về hướng Bắc và cách TP.HCM khoảng 70km theo hướng Quốc lộ 13. Huyện có 07 xã gồm: Cây Trường 2, Trừ Văn Thố, Tân Hưng, Lai Uyên, Hưng Hòa, Lai Hưng, Long Nguyên. Ranh giới hành chính của huyện được xác định như sau: Phía Tây giáp huyện Dầu Tiếng, phía Nam giáp thị xã Bến Cát, phía Đông giáp huyện Phú Giáo và phía Bắc giáp tỉnh Bình Phước (huyện Chơn Thành). Tổng diện tích tự nhiên (DTTN) toàn huyện là 34.002,11ha (chiếm 12,59% DTTN toàn tỉnh). Với vị trí như trên, có những thuận lợi và khó khăn đối với ngành nông nghiệp như sau:

- Thuận lợi: Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, lại rất gần với thành phố Thủ Dầu Một (một trong 4 điểm của tứ giác công nghiệp) vì vậy Bàu Bàng được hưởng trọn các lợi thế về thị trường tiêu thụ (thị trường lớn và năng động nhất cả nước), có nhiều tiềm lực về vốn đầu tư, khoa học công nghệ và hệ thống cơ sở hạ tầng. Nằm trong vùng đô thị vệ tinh phía bắc của tỉnh Bình Dương và của thành phố Hồ Chí Minh nên cơ hội để phát triển nông nghiệp đô thị, ứng dụng công nghệ cao là khá lớn.

- Khó khăn: Bên cạnh những thuận lợi đáng kể nêu trên, vị trí địa lý – kinh tế huyện Bàu Bàng cũng mang lại không ít khó khăn như: các nguồn lực dành cho nông nghiệp (đất đai và lao động nông nghiệp) đang có xu thế giảm nhanh; nguy cơ ô nhiễm môi trường là khá lớn; giá cả các yếu tố đầu vào tăng cao làm giảm sức cạnh tranh của sản phẩm...

2. Khí hậu và thời tiết *(chi tiết phụ lục 1, 2, 3)*

Nằm trong vùng nhiệt đới cận xích đạo, khí hậu Bàu Bàng có đặc điểm chung là nắng nóng, mưa nhiều, với một năm có hai mùa (mùa mưa và mùa khô) rõ rệt. Mùa khô từ cuối tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau, mùa mưa từ cuối tháng 4 đến cuối tháng 11. Với những đặc điểm trên, có những thuận lợi và khó khăn đối với ngành nông nghiệp như sau:

- Thuận lợi:

+ Nhiệt độ cao đều quanh năm, (bình quân các tháng trong năm từ 25^0C - 27^0C), tổng tích ôn lớn (9.468^0C - 9.684^0C), cho phép sản xuất nhiều vụ trong năm; đặc biệt là phát triển triển nông nghiệp đô thị, nông nghiệp UDCNC.

+ Nắng nhiều, bình quân 2.401 giờ nắng/năm (6,58 giờ/ngày), năng lượng bức xạ dồi dào, ít biến động giữa các mùa; đây là điều kiện để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

+ Lượng mưa khá cao (bình quân 1.890 mm/năm), số ngày có mưa bình quân 158-179 ngày/năm; mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, chiếm trên 84% tổng lượng mưa cả năm. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4, chỉ chiếm dưới 16% tổng lượng mưa cả năm; đây là điều kiện quan trọng để bố trí cây trồng, mùa vụ và áp dụng kỹ thuật canh tác hợp lý để tận dụng nước trời giảm chi phí tưới.

QUY HOẠCH CHI TIẾT NGÀNH NÔNG NGHIỆP HUYỆN BÀU BÀNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2025

VỊ TRÍ HUYỆN BÀU BÀNG TRONG VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

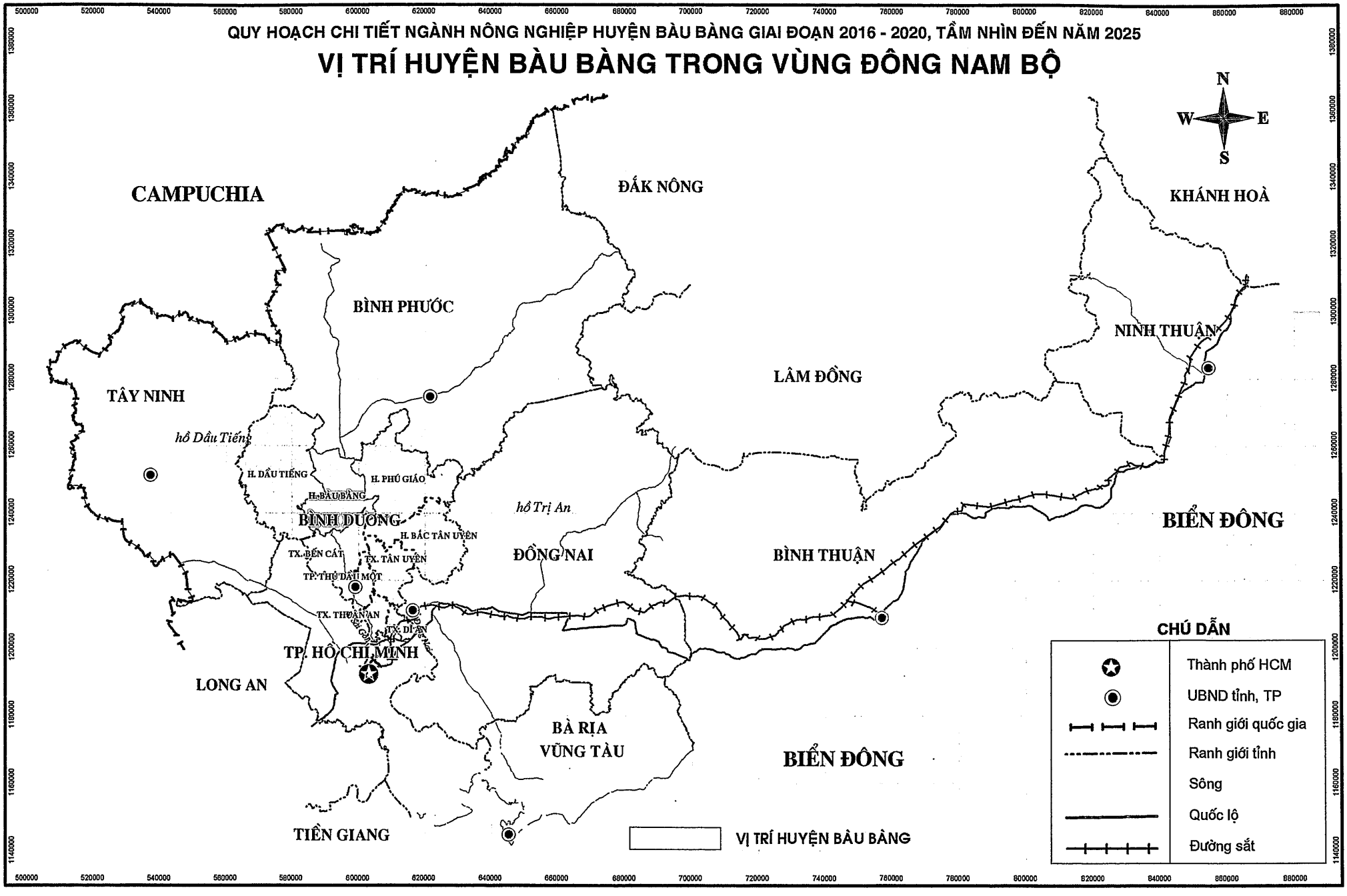

- Khó khăn:

+ Khó khăn lớn nhất của khí hậu thời tiết đối với nông nghiệp huyện Bàu Bàng là lượng mưa biến động rất lớn và chỉ tập trung trong mùa mưa, gây ngập úng cục bộ, mưa tập trung làm xói mòn đất; ngược lại, đến các tháng mùa khô, hầu như không có mưa và lượng bốc hơi rất lớn nếu không có các công trình thủy lợi thì các loại cây trồng cần nước không thể phát triển được.

+ Hạn Bà Chằng cũng là một trong những yếu tố bất lợi của khí hậu thời tiết đối với ngành nông nghiệp huyện Bàu Bàng nói riêng và các tỉnh Đông Nam Bộ nói chung; hàng năm thường có 2 thời điểm sảy ra hạn Bà Chằn là hạn đầu mùa (trong khoảng tháng 5 đến tháng 6) và hạn giữa mùa trong khoảng từ tháng 7 đến tháng 8), với 2 thời điểm hạn là hạn đầu mùa có thời gian hạn từ 5 - 7 ngày và hạn giữa mùa có thời gian hạn trên 8 ngày. Với đặc điểm này, cần hết sức lưu ý khi tính toán cơ cấu cây trồng, lịch thời vụ cơ cấu giống; ngoài ra, có thể phải tính toán để xây dựng thêm một số đập thời vụ để khắc phục hiện tượng thời tiết này.

+ Diễn biến phức tạp của biến đổi thời tiết và nước biển dâng đang là những khó khăn đáng kể đối với phát triển kinh tế - xã hội nói chung và nông nghiệp nói riêng.

3. Tài nguyên đất (*chi tiết phụ lục 4, 5*)

Theo bản đồ đất tỷ lệ 1/50.000 do Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp miền Nam xây dựng năm 2010, với đề tài *"Điều tra chỉnh lý bản đồ đất, xây dựng bản đồ đánh giá đất đai, đề xuất định hướng sử dụng tài nguyên đất tỉnh Bình Dương"*; trên phạm vi tỉnh huyện Bàu Bàng có tổng diện tích tự nhiên là 34.002,30ha.

- Phân theo nhóm đất:

+ Nhóm đất xám là nhóm có diện tích lớn nhất: 23.425,43 ha chiếm 68,89% DTTN với 3 đơn vị chú giải bản đồ đất ***① Đất xám trên phù sa cổ (X)*** 20.889,20 ha, chiếm 89,17% diện tích nhóm đất xám ***② Đất xám trên phù sa có có kết von (Xk)*** 2.187,02 ha, chiếm 9,34% diện tích nhóm đất xám ***③ Đất xám gley (Xg)*** 349,21 ha, chiếm 1,49% diện tích nhóm đất xám. Đất xám ở Bàu Bàng nói chung là nghèo dưỡng chất (mùn tầng mặt <1,5%, đạm tổng số <0,15%...), lân tổng số từ trung bình thấp đến nghèo 0,05 - 0,08%, kali tổng số 0,3 - 0,5%. Có thành phần cát là chủ yếu, khả năng giữ nước và phân kém; để đạt năng suất khá cần bổ sung thêm nhiều loại phân bón; đặc biệt là chất hữu cơ; do đó, mức đầu tư cho cây trồng trên đất xám sẽ luôn ở mức cao hơn. Đất xám được phân bố trên nhiều dạng địa hình khác nhau; do đó, về không gian đất xám được phân bố ở hầu khắp các xã trong huyện. Hiện tại, nhóm đất xám đang được sử dụng vào các đối tượng như: trồng cây cao su, CAQ, một phần trồng rau màu và cây hàng năm khác.

+ Nhóm đất đỏ vàng: có diện tích lớn thứ 2 sau nhóm đất xám với tổng diện tích 2.537,77 ha, chiếm 7,46% DTTN với 2 đơn vị chú giải bản đồ đất là: ***① Đất đỏ vàng trên phù sa cổ (Fp)*** 2.482,68 ha chiếm 93,36% diện tích nhóm đất đỏ vàng ***② Đất đỏ vàng trên phù sa cổ có kết von (Fpk)*** 168,59 ha, chiếm 6,64% diện tích nhóm đất đỏ vàng. Nhóm đất đỏ vàng ở Bàu Bàng có tỷ lệ cấp hạt sét trong các tầng đất đạt khoảng 31,5-36,7%; trong các yếu tố dinh dưỡng cho cây trồng, kali đạt mức khá cao, mùn và đạm đạt mức trung bình khá, song lân lại rất nghèo. Nhìn chung dưới điều kiện có thảm thực vật che phủ tốt, đất Fs vẫn còn giữ được độ phì khá. Đất đỏ vàng thích hợp với khá nhiều loại cây trồng; đặc biệt là cây lâu năm như cao su và cây ăn quả; phân bố chủ yếu ở các dạng địa hình cao, ít dốc thuộc xã Lai Hưng và một phần xã Hưng Hòa.

QUY HOẠCH CHI TIẾT NGÀNH NÔNG NGHIỆP HUYỆN BÀU BÀNG GIAI ĐOẠN 2016 -2020, TẦM NHÌN ĐẾN 2025

BẢN ĐỒ ĐẤT

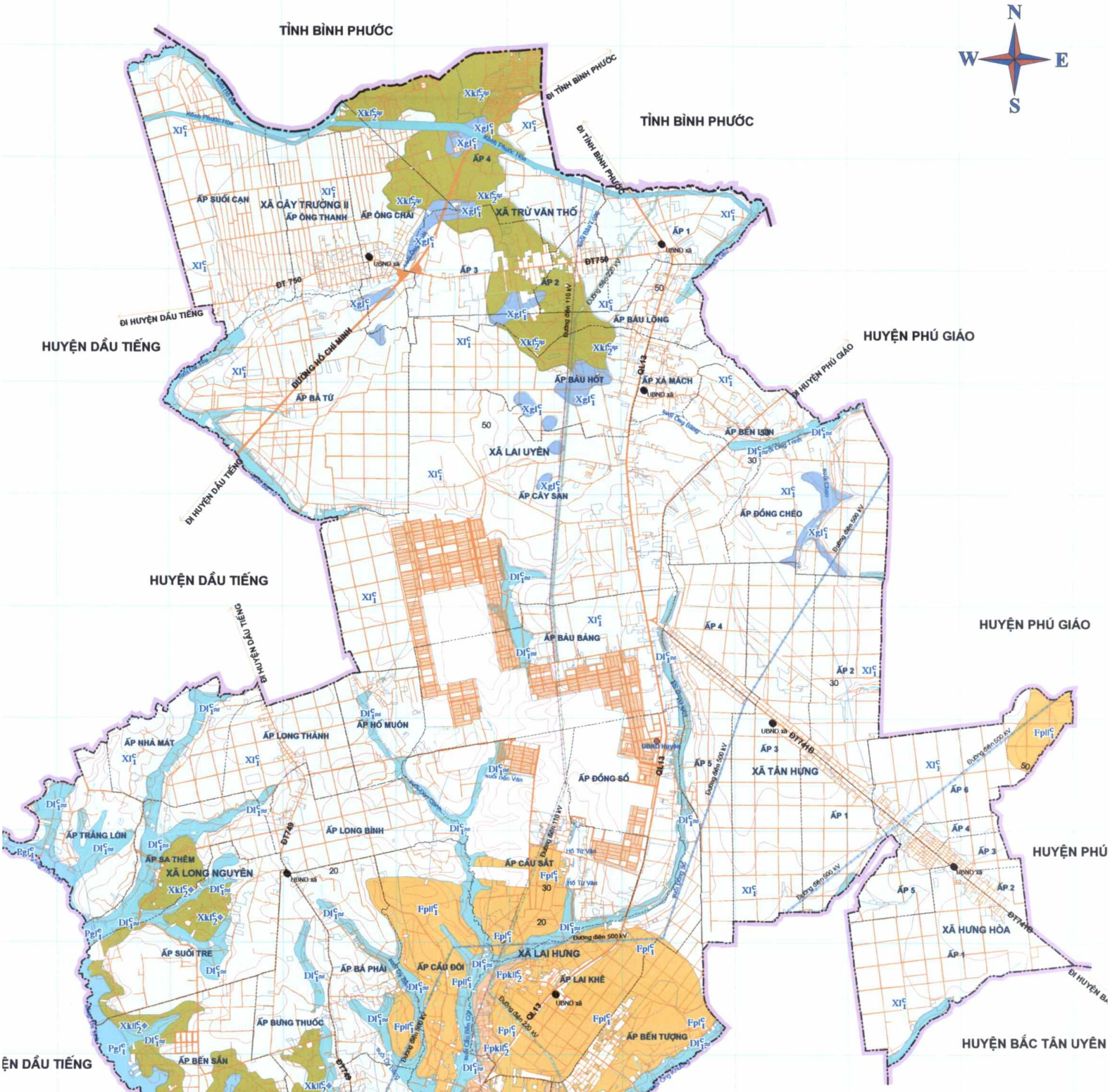

KÝ HIỆU PHỤ

ĐÁ MẸ, MẪU CHẤT		ĐỘ DỐC		TẦNG DÀY		THÀNH PHẦN CƠ GIỚI		ĐÁ LỘ ĐẦU	
	Phù sa cổ	I	0°-3°	1	> 100 cm	b	Cát pha		Rất rác
	Đá phiến	II	3°-8°	2	70 - 100 cm	c	Thịt nhẹ		Trung bình
	Đá cát	III	8°-15°	3	50 - 70 cm	d	Thịt trung bình		Tảo trung
		IV	15°-20°	4	30 - 50 cm	e	Thịt nặng sét		Dày phẫu diện ít kết von
		V	>20°	5	< 30 cm				Dày phẫu diện ít đá

MỨC ĐỘ VÀ ĐỘ SÂU XUẤT HIỆN GLEY					MỨC ĐỘ VÀ ĐỘ SÂU KẾT VON				MỨC ĐỘ VÀ ĐỘ SÂU ĐÁ LẪN			
Mức độ	Ký hiệu theo độ sâu xuất hiện (cm)				Mức độ (%)	Ký hiệu theo độ sâu xuất hiện (cm)			Mức độ (%)	Ký hiệu theo độ sâu xuất hiện (cm)		
	0 - 30	30 - 70	70 - 125	> 125		0 - 30	30 - 70	70 - 125	> 125		0 - 30	30 - 70
Yếu					0 - 30					0 - 30		
T. bình					30 - 50					30 - 50		
Mạnh					50 - 70					50 - 70		

DIỆN TÍCH CÁC NHÓM, LOẠI ĐẤT PHÂN THEO ĐỘ DỐC TẦNG DÀY

NHÓM VÀ LOẠI ĐẤT	Toàn Vùng		Chia theo độ dốc tầng dày					
			Độ dốc I (0° - 3°)			Độ dốc II (3° - 8°)		
	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Cộng	1 (>100cm)	2 (70-100cm)	Cộng	1 (>100cm)	2 (70-100cm)
I. NHÓM ĐẤT PHÙ SA	420,73	1,24	420,73	420,73	-	-	-	-
1. Đất phù sa Gley	420,73		420,73	420,73	-	-	-	-
II. NHÓM ĐẤT XÁM	23.425,43	68,89	22.774,88	21.238,41	1.536,47	-	-	650,54
2. Đất xám trên phù sa cổ	20.889,20		20.889,20	20.889,20	-	-	-	-
3. Đất xám trên phù sa cổ, có kết von	2.187,02		1.536,47	-	1.536,47	650,54	-	650,54
4. Đất xám Gley	349,21		349,21	349,21	-	-	-	-
III. NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG	2.537,77	7,46	1.629,44	1.629,44	-	908,33	739,74	168,59
5. Đất nâu vàng trên phù sa cổ	2.369,18		1.629,44	1.629,44	-	739,74	739,74	-
6. Đất nâu vàng trên PS cổ, có kết von	168,59		-	-	-	168,59	-	168,59
IV. NHÓM ĐẤT DỐC TỤ	2.152,58	6,33	2.152,58	2.152,58	-	-	-	-
7. Đất dốc tụ	2.152,58		2.152,58	2.152,58	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	28.536,50	83,93	26.977,62	25.441,15	1.536,47	908,33	739,74	819,14
V. ĐẤT KHÔNG ĐIỀU TRA	5.465,61	16,07						

DIỆN TÍCH CÁC NHÓM, LOẠI ĐẤT PHÂN THEO XÃ

KÍ HIỆU	NHÓM VÀ LOẠI ĐẤT	Toàn Vùng		Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Cây Trường II	Hưng Hòa	Lai Hưng	Lai Uyên	Long Nguyên	Tân Hưng	Trừ Văn Thố
	I. NHÓM ĐẤT PHÙ SA	420,73	1,24	-	-	-	-	420,73	-	-
Pg	1. Đất phù sa Gley	420,73		-	-	-	-	420,73	-	-
	II. NHÓM ĐẤT XÁM	23.425,43	68,89	3.894,03	1.947,31	729,96	6.046,89	5.393,88	3.086,44	2.326,91
X	2. Đất xám trên phù sa cổ	20.889,20		3.727,11	1.947,31	729,96	5.652,82	4.526,47	3.083,97	1.221,56
Xk	3. Đất xám trên phù sa cổ, có kết von	2.187,02		114,31	-	-	214,31	867,42	-	990,98
Xg	4. Đất xám Gley	349,21		52,61	-	-	179,76	-	2,47	114,37
	III. NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG	2.537,77	7,46	-	155,12	2.199,32	-	183,33	-	-
Fp	5. Đất nâu vàng trên phù sa cổ	2.369,18		-	155,12	2.030,73	-	183,33	-	-
Fpk	6. Đất nâu vàng trên PS cổ, có kết von	168,59		-	-	168,59	-	-	-	-
	IV. NHÓM ĐẤT DỐC TỤ	2.152,58	6,33	197,72	24,83	643,83	213,91	989,98	45,05	37,25
D	7. Đất dốc tụ	2.152,58		197,72	24,83	643,83	213,91	989,98	45,05	37,25
	TỔNG CỘNG	28.536,50	83,93	4.091,75	2.127,26	3.573,12	6.260,80	6.987,92	3.131,49	2.364,16
	V. ĐẤT KHÔNG ĐIỀU TRA	5.465,61	16,07	372,38	192,53	1.204,08	2.575,13	553,45	167,72	400,32

CHÚ DẪN

KÝ HIỆU	CHÚ GIẢI
	Trụ sở UBND huyện
	Trụ sở UBND xã
	Ranh giới hành chính tỉnh
	Ranh giới hành chính huyện
	Ranh giới hành chính xã, th
	Đường điện 500kv hiện hữu
	Đường điện 220kv hiện hữu
	Đường điện 110kv hiện hữu
	Đường giao thông
	Sông, suối

+ Nhóm đất dốc tụ: 2.152,58 ha chiếm 6,33% DTTN, có duy nhất 1 đơn vị chú giải bản đồ là ***đất dốc tụ (D)***. Đất dốc tụ hình thành và phát triển từ các sản phẩm rửa trôi và bồi tụ của các loại đất ở các chân sườn thoải hoặc khe dốc; vật liệu feralit hoá và các loại chất hữu cơ được dòng nước mang từ các đồi núi lân cận tập trung về nơi có địa hình thấp; đọng nước trong một thời gian dài làm cho đất bị gley; đất có phản ứng chua, hàm lượng mùn, đạm, lân và kali luôn ở mức khá. Đất dốc tụ được phân bố rải rác ở các xã... Hiện tại, loại đất này đang được trồng lúa 1 vụ năng suất thấp; trong tương lai, hướng sử dụng có thể chuyển sang nuôi thuỷ sản, trồng cỏ nuôi bò, trồng các loại rau, hoa, cây cảnh hoặc xây dựng mô hình VAC...

+ Nhóm đất phù sa: 420,73 ha, chiếm 1,24% DTTN, có duy nhất 1 đơn vị chú giải bản đồ đất là ***đất phù sa gley (Pg)*** Đất phù sa có thành phần cơ giới từ trung bình đến nặng, hàm lượng sét vật lý từ 32 - 52%, giàu mùn (2 - 2,5%), đạm trung bình (0,15 - 0,3%) nghèo lân (0,04 - 0,08%. Đất phù sa được phân bố ở ven sông Thị Tính thuộc xã Long Nguyên. Hiện tại, nhóm đất phù sa đang được trồng lúa, lúa màu và một số loại cây ăn quả. Trong tương lai, có thể chuyển một phần đất lúa, lúa màu để tăng thêm diện tích cây ăn quả và phát triển các loại rau, hoa, cây cảnh...

+ Phần còn lại là sông suối 272,55ha, chiếm 0,80% DTTN.

- Phân theo độ dốc đất:

+ Độ dốc cấp I($<3^0$), tổng diện tích: 26.977,62 ha (chiếm 79,34% DTTN), phân bố như sau: xã Cây Trường II 14,52%, Hưng Hòa 7,13%, Lai Hưng 11,15%, Lai Uyên 24,97%, Long Nguyên 22,79%, Tân Hưng 11,17% và Trừ Văn Thố 8,28%.

+ Độ dốc cấp II(3^0 - 8^0) tổng diện tích 908,33 ha (chiếm 4,52% DTTN), phân bố ở các xã Hưng Hòa 9,66%, Lai Hưng 43,19%, Long Nguyên 47,15%.

+ Phần đất không điều tra (bao gồm sông suối và đất phi nông nghiệp và mặt nước chuyên dùng) 5.465,61 ha, chiếm 16,07% DTTN.

Như vậy nhìn chung địa hình huyện có địa hình khá bằng phẳng, thích hợp cho phát triển sản xuất và cơ giới hóa trong nông nghiệp.

- Phân theo độ dầy tầng đất:

+ Độ dày trên 100cm: có 26.180,89 ha; chiếm 77,00% DTTN.

+ Độ dày từ 70cm – 100cm: có 2.386,90 ha; chiếm 6,93% DTTN.

+ Phần đất không điều tra (bao gồm sông suối, đất phi nông nghiệp và mặt nước chuyên dùng) 5.465,61 ha, chiếm 16,07% DTTN.

Như vậy, toàn bộ diện tích đất trên địa bàn huyện có tầng dầy từ 70 cm trở lên; đây là điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng thâm canh, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm.

4. Nguồn nước và chế độ thủy văn

- Tài nguyên nước mặt: Ngoài nguồn nước mưa (khoảng 1.890mm/năm), các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện còn có: sông Thị Tính, kênh thủy lợi Phước Hòa và hệ thống suối nhỏ phân bố rải rác ở các xã, chi tiết các nguồn nước mặt như sau:

+ Sông Thị tính: (có tên gọi khác là suối Bà Vã) bắt nguồn từ tỉnh Bình Phước và đổ vào sông Sài Gòn tại cầu Ông Cộ, với chiều dài 74km, diện tích lưu vực 839km^2; đoạn chảy qua huyện Bàu Bàng có chiều dài khoảng 17km (thuộc xã Long Nguyên). Sông Thị Tính đã được nhiều lần nạo vét; tuy nhiên, do địa hình thấp, lượng nước mùa lũ lớn nên phần lớn diện tích ven sông vẫn bị ngập úng cục bộ trong mùa mưa; đến nùa khô, do không có nguồn sinh thủy nên nguồn nước không đủ để phục vụ phát triển nông nghiệp.

+ Kênh thủy lợi Phước Hòa: Có chiều dài khoảng 14,5 km, kênh chạy qua 2 xã là Trừ Văn Thố và Cây Trường 2. Kênh có nhiệm vụ điều tiết, dẫn nước từ sông Bé về lòng hồ Dầu Tiếng, lấy nước từ sông Bé cung cấp tại chỗ sử dụng vào mục đích dân sinh, kinh tế và cải thiện ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện.

+ Cùng với sông Thị Tính, kênh thủy lợi Phước Hòa, trên địa bàn huyện còn có các suối nhỏ nằm rải rác trên địa bàn các xã trong huyện như: suối Bà Tứ, suối Ông Thanh, suối Đôi, suối Bến Ván, suối Bằng Lăng, suối Đồng Sổ, suối Ông Chài, suối Tham Rớt, suối Cầu Trợt, suối Xà Mách... góp phần cung cấp nước sinh hoạt và phục vụ sản xuất nông nghiệp, điều tiết khí hậu, mang lại lợi ích nhiều mặt cho đời sống và phát triển kinh tế, xã hội của nhân dân địa phương.

- Tài nguyên nước ngầm: Huyện Bàu Bàng có trữ lượng nước ngầm tương đối lớn, bề dày của tầng chứa nước từ 15 – 20m, chất lượng nước dưới đất được đánh giá thông qua việc lấy mẫu và phân tích các mẫu nước ngầm được dùng làm nước sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung của các xã, bao gồm 7 điểm quan trắc lấy mẫu. Kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất 6 tháng đầu năm 2015 cho thấy chất lượng nước ngầm trên địa bàn huyện còn rất tốt, các chỉ tiêu kim loại nặng đều rất thấp so với quy chuẩn cho phép, chỉ tiêu pH thấp cũng là đặc trưng nước ngầm của tỉnh Bình Dương. Hiện nguồn nước ngầm đang được khai thác phục vụ cho sinh hoạt cũng như cho sản xuất trên địa bàn huyện.

I.2. Các nguồn lực về điều kiện kinh tế - xã hội

1. Khái quát về các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội

- Tốc độ tăng trưởng các ngành kinh tế: Theo số liệu thống kê, diễn biến giá trị sản xuất và tốc độ tăng trưởng các ngành kinh tế trên địa bàn huyện như sau

Bảng 1: Diễn biến giá trị sản xuất và tốc độ tăng trưởng các ngành kinh tế

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2010 (tỷ đồng)	Năm 2015 (tỷ đồng)	Tăng BQ (%/năm)
	Giá trị sản xuất (giá so sánh 2010)	**6.379,20**	**11.650,60**	**12,80**
1	Công nghiệp – Xây dựng	4.447,00	8.366,60	13,47
2	Nông, lâm nghiệp – Thủy sản	1.292,20	1.656,00	5,09
3	Thương mại - dịch vụ	640,00	1.628,00	20,53

Nguồn: Số liệu thống kê huyện Bàu Bàng, và NGTK tỉnh Bình Dương

Với tốc độ tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế là 12,80%/năm đã khẳng định đúng tiềm năng của huyện Bàu Bàng, khẳng định sự nỗ lực cao độ của đảng bộ, nhân

dân và chính quyền các cấp trên địa bàn huyện; đồng thời cũng khẳng định tính đúng đắn của việc thành lập huyện mới Bàu Bàng. Mặt khác, với tốc độ tăng trưởng khá nhanh của các ngành công nghiệp – xây dựng và thương mại – dịch vụ (từ 13,47 – 20,53%/năm) đủ để khẳng định việc định hướng phát triển kinh tế trên địa bàn huyện theo hướng công nghiệp – dịch vụ là hoàn toàn có cơ sở khoa học và thực tiễn.

- Cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Theo số liệu thống kê, diến biến giá trị sản xuất và cơ cấu các ngành kinh tế trên địa bàn huyện như sau.

Bảng 2: Diễn biến giá trị sản xuất và cơ cấu các ngành kinh tế

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2010	Năm 2015
I	**Giá trị sản xuất giá thực tế (tỷ đồng)**	**6.379,20**	**15.532,50**
1	Công nghiệp – Xây dựng	4.447,00	11.701,20
2	Nông, lâm nghiệp – Thủy sản	1.292,20	2.049,70
3	Thương mại - dịch vụ	640,00	1.781,60
II	**Cơ cấu giá trị sản xuất (%)**	**100,00**	**100,00**
1	Công nghiệp – Xây dựng	69,70	75,33
2	Nông, lâm nghiệp – Thủy sản	20,30	13,20
3	Thương mại - dịch vụ	10,00	11,47

Nguồn: Chi cục thống kê huyện Bàu Bàng, và NGTK tỉnh Bình Dương

Như vậy, tính đến cuối năm 2015, cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện là: **Khu vực II** Công nghiệp xây dựng **(75,33%)** - **Khu vực I** Nông lâm ngư nghiệp **(13,20%)** – **Khu vực III** Thương mại, dịch vụ **(11,47%)**

Cùng với tốc độ tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế đang có sự chuyển dịch theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, phù hợp với Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện đã đề ra; với xu thế này sẽ tạo thêm nhiều việc làm mới và tăng năng suất lao động qua đó tăng tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp và giảm tỷ trọng các ngành nông nghiệp.

-Trên cơ sở cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, đã tác động tích cực đến chuyển dịch cơ cấu lao động xã hội nông thôn, thúc đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn theo hướng ngày càng tăng lao động làm công nghiệp, thương mại và dịch vụ; trong khi số hộ làm nông nghiệp thuần tuý giảm dần.

- Thu nhập bình quân đầu người có xu hướng tăng nhanh làm cho đời sống của người dân được cải thiện cả về vật chất và tinh thần.

Tóm lại: Trong bối cảnh có nhiều khó khăn và thuận lợi đan xen nhau, bằng những chủ trương, giải pháp phát triển kết hợp với những nỗ lực của nhân dân, Đảng và chính quyền các cấp, nền kinh tế - xã hội của huyện Bàu Bàng đã có nhiều chuyển biến tích cực và đạt được những thành tựu quan trọng về nhiều mặt. Kinh tế tiếp tục đạt tốc độ tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, thu hút đầu tư đạt kết quả khả quan, kết cấu hạ tầng được đầu tư phát triển mạnh; văn hóa xã hội có nhiều tiến bộ, an sinh xã hội được bảo đảm, đời sống vật chất và tinh thần của các tầng lớp nhân dân được cải thiện; quốc phòng an ninh được giữ vững.

2. Dân số - lao động *(chi tiết phụ lục 6)*

Theo phòng thống kê huyện Bàu Bàng, diễn biến dân số, lao động trên địa bàn huyện qua 2 năm 2014 và 2015 như sau:

Bảng 3: Diễn biến dân số và lao động trên địa bàn huyện Bàu Bàng

STT	HẠNG MỤC	Đơn vị tính	Năm 2014	Năm 2015
1	**Dân số trung bình**	**Người**	**82.177**	**85.653**
a	***Phân theo khu vực***			
	- Thành thị	Người	-	222
	- Nông thôn	Người	82.177	85.431
b	***Phân theo giới tính***			
	- Nam	Người	40.435	41.968
	- Nữ	Người	41.742	43.463
2	**Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên**	**%**	**1,03**	**1,02**
3	**Lao động đang làm việc trên địa bàn**	Người	**52.736**	**55.232**
	- Tỷ lệ lao động trong tổng dân số	*%*	*64,20*	*64,50*
	Trong đó:			
	- Nông nghiệp	Người	32.947	33.299
	Tỷ lệ lao động trong tổng số lao động	*%*	*62,50*	*60,30*
	- Phi nông nghiệp	Người	19.789	21.933
	Tỷ lệ lao động trong tổng số lao động	*%*	*37,50*	*39,70*

Nguồn: Chi cục thống kê huyện Bàu Bàng

- Dân số trung bình có xu thế tăng nhanh; đến năm 2015 dân số toàn huyện 85.653 người (chiếm 4,4% dân số toàn tỉnh), tăng 3.476 người so với năm 2014 tốc độ tăng 4%/năm). Cũng theo số liệu thống kê, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đang có xu thế giảm; điều này chứng tỏ dân số huyện tăng nhanh chủ yếu do tăng cơ học; việc thu hút lao động từ các địa phương khác đến với Bình Dương nói chung và Bàu Bàng nói riêng là cơ hội để tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; tuy nhiên, hiện tượng này cũng đặt ra thách thức rất lớn đối với chính quyền địa phương trong việc giải quyết nhà ở, phúc lợi xã hội, môi trường và trật tự an ninh xã hội.

- Số liệu thống kê dân số phân theo các xã cho thấy dân số huyện Bàu Bàng tập trung ở đông nhất ở 3 xã là Lai Uyên, Long Nguyên và Lai Hưng chiếm hơn 60% tổng dân số trung bình của toàn huyện. Năm 2015, mật độ dân số trung bình chung của toàn huyện 252 người/km^2; Các xã có mật độ dân số cao như: Trừ Văn Thố (341 người/km^2) và Hưng Hòa (318 người/km^2); Trong khi đó mật độ dân số xã Cây Trường 2 lại khá thấp (113 người/km^2).

- Nguồn lao động: theo thống kê, năm 2015 lao động đang làm việc trên địa bàn toàn huyện là 55.232 người (chiếm 64,5% dân số); trong đó, lao động đang làm việc trong ngành nông lâm nghiệp – thủy sản chiếm 60,3% tổng lao động (33.299 người), trong khi lao động phi nông nghiệp chỉ chiếm 39,7% tổng lao động (21.933 người). Tuy nhiên, xu thế này đang dần thay đổi cùng với chủ trương phát triển và nâng cao tỉ trọng ngành công nghiệp – xây dựng và dịch vụ thương mại. Theo đó, tỷ lệ lao động

nông nghiệp đã giảm từ 62,5% năm 2014 xuống còn 60,3% năm 2015. Qua đó cho thấy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện đang có tác động tích cực, thu hút được nhiều lao động chuyển qua khu vực kinh tế phi nông nghiệp. Tuy nhiên, sự chuyển dịch cơ cấu lao động sang các ngành phi nông nghiệp đã làm cho sản xuất nông nghiệp thiếu hụt nguồn lao động, hầu hết lao động trẻ đều chuyển qua các lĩnh vực phi nông nghiệp. Sự thiếu hụt lao động nông nghiệp đã làm cho chi phí thuê nhân công tăng cao khi vào vụ thu hoạch. Đồng thời, lực lượng còn lại hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp là những người thuần nông, lớn tuổi khả năng tiếp thu các tiến bộ khoa học kỹ thuật bị hạn chế, gây khó khăn cho việc chuyển giao các mô hình mới.

3. Hiện trạng sử dụng đất *(chi tiết phụ lục 7)*

Tính đến 31/12/2015, huyện Bàu Bàng có tổng DTTN 34.002,11 ha; trong đó, đất nông nghiệp 28.536,49ha, chiếm 83,92%; đất phi nông nghiệp 4.586,95ha, chiếm 13,49% và đất chưa sử dụng 878,6ha, chiếm 2,58%.

Đất nông nghiệp 28.536,49ha (giảm 235,24ha so năm 2010); trong đó, đất sản xuất nông nghiệp 28.370,6ha chiếm 99,42%, đất nuôi trồng thủy sản 12,79ha, chiếm 0,044% (tăng 6,94ha so năm 2010); đất nông nghiệp khác 153,05ha, chiếm 0,53%; không có đất lâm nghiệp (giảm 2,31ha so năm 2010).

Đất sản xuất nông nghiệp 28.370ha (tăng 112,71ha so năm 2010); trong đó, đất trồng cây hàng năm 631,70ha, chiếm 2,23%; đất trồng cây lâu năm 27.738,85ha, chiếm 97,77%.

Đất trồng cây hàng năm 631,70ha, (tăng 574,72ha so năm 2010, chủ yếu do chuyển từ đất nông nghiệp khác và đất cao su thanh lý); trong đó, toàn bộ là các loại cây hàng năm khác như: khoai mì (553ha gieo trồng), rau các loại (379ha gieo trồng), cây thức ăm gia súc (498,5ha gieo trồng)... Theo số liệu kiểm kê đất của Phòng Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn huyện không còn đất lúa; tuy nhiên, theo số liệu thống kê năm 2015 toàn huyện có trồng 11,5ha gieo trồng lúa.

Đất trồng cây lâu năm 27.738,85ha (giảm 462,01ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp); trong đó, các loại cây lâu năm chính gồm: cao su và cây công nghiệp lâu năm 16.716ha (trong đó, cao su chiếm 99,5%), cây ăn quả các loại 287ha và cây lâu năm khác 10.735ha.

Như vậy, ngoài việc chuyển đổi cơ cấu các loại cây trồng có giá trị thấp sang các cơ cấu cây trồng có giá trị kinh tế cao, giai đoạn 2016 – 2020 ngành nông nghiệp huyện Bàu Bàng cần có kế hoạch chuyển đổi 10.735ha đất cây lâu lăm khác có giá trị thấp sang trồng các loại cây lâu năm có giá trị cao hơn; đồng thời đưa vào sử dụng 878,60ha đất chưa sử dụng.

4. Hiện trạng cơ sở hạ tầng kỹ thuật

4.1. Giao thông

Mạng lưới giao thông đã có định hướng phát triển đồng bộ, đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu vận tải hàng hóa và hành khách trên địa bàn. Hiện tại trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện Bàu Bàng nói riêng, đường bộ vẫn là phương thức chủ lực.

- **Đường quốc lộ và đường tỉnh:** bao gồm các tuyến Quốc lộ 13, đường Hồ Chí Minh và hệ thống đường đường tỉnh ĐT741B, ĐT749A, ĐT749C, ĐT750.

+ *Quốc lộ 13:*là trục đường chiến lược quan trọng, xuất phát từ TP. Hồ Chí Minh, đi dọc suốt chiều dài của tỉnh từ Nam lên phía Bắc nối với tỉnh Bình Phước. Ngoài ý nghĩa chiến lược về kinh tế, đây là tuyến đường quan trọng trong an ninh quốc phòng. Đoạn đi qua khu vực huyện Bàu Bàng dài 23km từ ranh giới phía Nam xã Lai Hưng giáp phường Mỹ Phước - TX. Bến Cát đến ranh giới phía Bắc xã Trừ Văn Thố giáp huyện Chơn Thành - tỉnh Bình Phước; chất lượng mặt đường cao, lưu thông ổn định, đáp ứng nhu cầu hiện tại và khả năng phát triển trong tương lai.

+ *Đường Hồ Chí Minh (đoạn Chơn Thành – Đức Hòa):* Đoạn đi qua địa bàn huyện dài khoảng 11km; bước đầu cơ bản đã hình thành tuyến, giải phóng mặt bằng và rải cấp phối đá dăm.

+ Hệ thống đường tỉnh đi qua địa bàn đã và đang được nâng cấp đầu tư mở rộng theo lộ giới quy hoạch, góp phần giảm tải cho QL13 và kết nối huyện với các huyện thị khác trong tỉnh, giữa các Khu công nghiệp Bàu Bàng với các khu công nghiệp khác trong tỉnh, kết nối đến các điểm nhà ga, bến cảng tạo điều kiện lưu thông, trao đổi hàng hóa thuận tiện và nhanh chóng.

+ *Đường ĐT741B:* Điểm đầu Ngã 3 Bố Lá (giáp ĐT741), điểm cuối Ngã 3 tượng đài chiến thắng Bàu Bàng (giáp QL13) đi qua địa bàn xã Hưng Hòa, xã Tân Hưng và xã Lai Uyên mặt đường bê tông nhựa, là đường trục phía Đông Nam huyện kết nối trung tâm huyện với KCN Tân Bình và khu đô thị Cổng Xanh trong tương lai.

+ *Đường ĐT749A:* Đường trục phía Tây huyện kết nối trung tâm thị xã Bến Cát về phía Nam và huyện Dầu Tiếng về phía Bắc, là tuyến đường động lực giao lưu kinh tế, thương mại hàng hóa góp phần thúc đẩy nhanh quá trình phát triển đô thị. Kết cấu mặt đường bê tông nhựa, hiện nay có một số đoạn đã xuống cấp cần đầu tư nâng cấp mở rộng trong thời gian tới.

+ *Đường ĐT749C:* Điểm đầu Ngã 3 ấp Bàu Bàng (giáp QL13), điểm cuối Ngã 3 suối Đòn Gánh (giáp ĐT749A) tuyến đường trục Đông Tây kết nối trung tâm huyện, khu đô thị công nghiệp Bàu Bàng với trung tâm xã Long Nguyên. Đường ĐT749C cùng với ĐT749A là trục giao thông chính Đông Tây và Bắc Nam của xã Long Nguyên, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của xã, thúc đẩy nhanh quá trình phát triển đô thị cùng với sự phát triển của thị trấn Bàu Bàng trong tương lại, hình thành thị trấn Long Nguyên vào năm 2020. Đoạn qua khu đô thị - công nghiệp Bàu Bàng mặt đường bê tông nhựa đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật tương đối tốt, đoạn còn lại thuộc xã Long Nguyên vẫn còn là đường sỏi đá, cần sớm được đầu tư nâng cấp mở rộng.

+ *Đường ĐT750:* Trục đường Đông Tây phía Bắc của huyện đi qua địa bàn các xã Cây Trường 2, Trừ Văn Thố, Lai Uyên kết nối huyện Dầu Tiếng về phía Tây và huyện Phú Giáo về phía Đông. Là tuyến đường chính thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của các xã phía Bắc huyện, trong tương lai sẽ đấu nối với tuyến đường Hồ Chí Minh là cơ hội lớn để giao lưu kinh tế, giao thương hàng hóa với các vùng kinh tế lớn của cả nước. Hiện nay có một số đoạn đã xuống cấp cần đầu sớm đầu tư nâng cấp mở rộng trong tương lai.

- **Đường huyện:** có 13 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 80,48km, tỷ lệ nhựa hóa đạt 83,84%. Đang từng bước được đầu tư nâng cấp, chất lượng mặt đường từ trung bình đến tốt.

- Ngoài ra, còn có các tuyến đường nằm trong khu công nghiệp và đô thị Bàu Bàng do Becamex đầu tư đã được xây dựng với hệ thống hạ tầng hoàn thiện: Khu công nghiệp Becamex đã xây dựng khoảng 90%, khu dân cư đã xây dựng khoảng 50% hệ thống hạ tầng.

- Đường xã có 507 tuyến với tổng chiều dài 398,83km, tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đạt 6,25%, được cứng hóa bằng sỏi đỏ đạt 91,97%, còn lại vẫn là đường đất.

- **Đường thuỷ:** Có Sông Thị Tính đoạn qua huyện Bàu Bàng dài khoảng 17km, hiện nay đang làm nhiệm vụ cung cấp nước tưới cho các khu vực nông nghiệp và thoát nước cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư trong lưu vực; chức năng giao thông thủy khá hạn chế, lòng sông cạn, lưu lượng nước về mùa khô rất ít, hầu như không có khả năng khai thác vận tải, chủ yếu giao thông thủy phía hạ lưu thuộc khu vực thị xã Bến Cát.

- **Bến xe:** Khu vực Bàu Bàng hiện có bến xe Bàu Bàng, vị trí tại Chợ Bàu Bàng xã Lai Uyên, bến đạt loại 4, diện tích 5.619 m^2, năng lực khai thác của bến về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu đi lại của người dân. Ngoài ra còn có bến xe buýt Trừ Văn Thố.

4.2. Thuỷ lợi

- Trên địa bàn huyện có dòng sông Thị Tính, đoạn qua địa bàn huyện thuộc xã Long Nguyên dài khoảng 17 km cùng với nhiều suối nhỏ phụ lưu dẫn nước trong địa bàn đổ ra sông Thị Tính, bao gồm các suối chính như: suối Bến Ván, suối Bằng Lăng, suối Đồng Sổ, suối Căm Xe, suối Ông Chài, suối Bà Tứ, suối Tham Rớt, suối Cầu Trợt, suối Ông Bằng, suối Xà Mách là nguồn cung cấp nước quan trọng cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân.

- Có 02 hồ thuỷ lợi là hồ Từ Vân 1 và hồ Từ Vân 2 với tổng diện tích mặt nước khoảng 30,0 ha thuộc xã Lai Hưng. Đây cũng là nguồn cung cấp nước tưới tại chỗ quan trọng phục vụ sản xuất nông nghiệp trong mùa khô hạn.

- Kênh thủy lợi Phước Hòa: Có chiều dài khoảng 14,5km, kênh chạy qua 2 xã Trừ Văn Thố và Cây Trường II. Kênh có nhiệm vụ điều tiết, dẫn nước từ hồ Phước Hòa về Dầu Tiếng và một phần sử dụng vào mục đích dân sinh, kinh tế và cải thiện ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện.

Nhìn chung, các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Bàu Bàng được đầu tư xây dựng còn ít. Vì vậy, chưa tận dụng hết được nguồn tài nguyên nước, chưa đáp ứng được yêu cầu nước cho sinh hoạt, nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp trong mùa khô, hạn chế ngập lũ vào mùa mưa cho các khu vực ven sông suối. Vì vậy, việc xây dựng hệ thống thủy lợi hợp lý để quản lý và khai thác nguồn tài nguyên nước có hiệu quả là rất cần thiết.

4.3. Điện

- ***Nguồn điện:*** Nguồn cấp điện cho khu vực Bàu Bàng được cấp từ nguồn điện lưới quốc gia qua các tuyến cao thế và các trạm biến thế trung gian 220KV, 110KV.

- ***Lưới điện:*** Trên khu vực huyện Bàu Bàng có các tuyến điện cao áp của mạng lưới điện quốc gia băng ngang qua gồm :

+ Tuyến 500kV Phú Lâm – Pleiku đi qua xã Hưng Hòa và Tân Hưng với chiều dài khoảng 8km.

+ Đường dây 500kV Pleiku - Mỹ Phước - Cầu Bông đi qua các xã Tân Hưng, Lai Uyên, Lai Hưng, Long Nguyên.

+ Tuyến 220kV Mỹ Phước – Bình Long đi dọc Quốc lộ 13 qua các xã Lai Uyên, Lai Hưng, Trừ Văn Thố.

+ Tuyến 110kV Hóc Môn – Bến Cát – Bến Cát 2 - Lai Uyên - Lộc Ninh đi dọc huyện cấp điện cho trạm 110/22kV Lai Uyên 63MVA với chiều dài khoảng 20km

+ Lưới điện phân phối: Các tuyến đường dây trung áp 3 pha 4 dây 22kV (3P/N – trung tính trực tiếp nối đất) nhận nguồn từ các trạm biến áp trung gian 110/22kV đi dọc theo đường giao thông vào trung tâm phụ tải; các nhánh rẽ trung áp 03 pha (3P/1N) và nhánh rẽ trung áp 12,7kV (1P/1N) đấu nối từ các tuyến trục chính cung cấp điện cho các phụ tải trên địa bàn huyện.

- Trạm phân phối:

+ Trạm biến áp110/22kV – 63MVA Lai Uyên trong khu công nghiệp Bàu Bàng, xã Lai Uyên.

+ Khu vực phía Nam gồm xã Lai Hưng, Long Nguyên có 01 phần nhận nguồn bổ sung từ trạm 110/22kV – An Tây 1x63MVA. Khu vực phía Bắc gồm xã Trừ Văn Thố, Lai Uyên có 01 phần nhận nguồn từ trạm 110/22kV Chơn Thành.

Nhìn chung, nguồn điện đủ đảm bảo cấp điện phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Mạng lưới điện phân phối tương đối hoàn chỉnh, hiện trạng kỹ thuật của tuyến trung thế tốt. Riêng mạng lưới phân phối tuy đã được cải tạo và phát triển trong thời gian gần đây, nhưng còn nhiều đoạn đã xuống cấp, cần được nâng cấp, nhằm tăng mức độ an toàn về điện và giảm tổn thất. Trong những năm tới, để tăng độ an toàn trong cung cấp điện, giảm tổn hao điện năng xuống mức thấp và tăng vẻ mỹ quan cho đô thị, cần từng bước ngầm hoá các tuyến trung áp hiện hữu trên không tại khu vực trung tâm huyện thuộc khu đô thị - công nghiệp Bàu Bàng.

5. Tác động của ngành công nghiệp và thương mại dịch vụ đối với sản xuất nông lâm ngư nghiệp huyện Bàu Bàng

5.1. Tác động của công nghiệp và ngành nghề nông thôn

Đến năm 2015, trên địa bàn huyện có 279 doanh nghiệp, trong đó:

+ Doanh nghiệp trong nước: 235 doanh nghiệp (DN) với số vốn 3.258,60 tỷ đồng (trong đó trong khu công nghiệp (CN) 4 DN, vốn 1.867,44 tỷ đồng; ngoài khu CN 231 DN với số vốn 1.391,16 tỷ đồng)

+ Doanh nghiệp nước ngoài: 44 DN với tổng số vốn đầu tư 663,35 triệu USD (trong đó trong KCN có 28 DN có tổng vốn đầu tư 523,23 triệu USD, ngoài KCN 16 DN tổng vốn đầu tư 140,93 triệu USD)

Đến nay, huyện đã hình thành 2 khu công nghiệp với tổng diện tích 1.350,24 ha

+ Khu công nghiệp Bàu Bàng 997,74 ha, tỷ lệ lấp đầy đạt trên 90%. Trong đó, có 24 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất - kinh doanh (06 doanh nghiệp trong nước

và 18 doanh nghiệp nước ngoài). Khu công nghiệp Bàu Bàng đã xây dựng nhà máy nước thải tập trung có công suất 4.000 m^3/ngày đêm. Một số ngành nghề được thu hút đầu tư trong khu công nghiệp Bàu Bàng gồm: Ngành điện tử - công nghệ thông tin; ngành chế biến lương thực, thực phẩm và nông lâm sản; ngành cơ khí; ngành sản xuất kim loại; ngành sợi - dệt may, ngành da giầy; ngành hóa chất - cao su; ngành chế biến gỗ; ngành sản xuất vật liệu xây dựng...

+ Khu công nghiệp Tân Bình 352,50 ha đang triển khai đầu tư cơ sở hạ tầng và thu hút các dự án đầu tư. Ngành nghề kinh doanh chính dự kiến của khu công nghiệp Tân Bình là: đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; kinh doanh nhà ở; cho thuê văn phòng; nhà xưởng; nhà kho; bến bãi...Khu công nghiệp Tân Bình chủ trương tiếp nhận các ngành công nghiệp sạch, ít ô nhiễm.

Ngành công nghiệp đã có sự phát triển đáng kể, tác động tích cực đến nền sản xuất nông nghiệp, đổi mới khu vực nông thôn. Mối liên kết giữa công nghiệp và sản xuất nông nghiệp, chính là sự hỗ trợ đầu ra cho nông sản hàng hóa, góp phần tiêu thụ nông sản nguyên liệu, tạo động lực phát triển các vùng chuyên canh cây trồng, vật nuôi tập trung.Tuy nhiên, chính sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp đã tạo không ít khó khăn cho nông nghiệp; trong đó, điển hình là việc giảm nhanh các nguồn lực trong nông nghiệp, nguy cơ ô nhiễm môi trường tăng nhanh.

5.2. Tác động của thương mại - dịch vụ

Bàu Bàng là huyện mới thành lập nên các hoạt động thương mại, dịch vụ chưa thực sự phát triển; song, cũng đã bước đầu đáp ứng được các yêu cầu của sản xuất; đặc biệt là sản xuất nông nghiệp; Ở góc độ "đầu vào" các hoạt động thương mại, dịch vụ, tín dụng...đã cung ứng khá đầy đủ cho nông nghiệp cả về số lượng, chủng loại và thời điểm các loại vật tư, tiền vốn; ở góc độ "đầu ra", hệ thống thương mại nhất là chợ, siêu thị, hộ kinh doanh nông sản ở Bàu Bàng cũng đã góp phần thúc đẩy lưu thông hàng hóa, kích thích sản xuất và góp phần phân công lại lao động

Xét về tiềm năng, các hoạt động thương mại, dịch vụ sẽ phát triển với tốc độ khá, dự báo đến năm 2020, tỷ trọng lĩnh vực dịch vụ sẽ tăng cao hơn lĩnh vực nông nghiệp; đúng như Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện là phát triển kinh tế huyện Bàu Bàng theo hướng công nghiệp và dịch vụ; với tỷ trọng này, chắc chắn thương mại dịch vụ sẽ hỗ trợ đắc lực cho nông nghiệp; trong đó, đáng kể và việc tạo thị trường tiêu thụ nông sản;tạo nguồn vốn đầu tư; tăng cường hơn nữa các hoạt động tư vấn như tư vấn về kỹ thuật nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tư vấn về tổ chức sản xuất, tư vấn liên kết sản xuất theo chuỗi cung ứng...

6. Kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM

Đến năm 2015 tình hình thực hiện mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Bàu Bàng đã đạt được những kết quả như sau:

- Các tiêu chí mà tất cả 7 xã trong huyện đều đạt được theo bộ tiêu chí nông thôn mới là:quy hoạch và đề án xây dựng xã nông thôn mới; bưu điện; nhà ở dân cư; giảm nghèo; đào tạo nghề và giải quyết việc làm; xây dựng và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất ở nông thôn; giáo dục; an ninh trật tự xã hội; thủy lợi. Còn lại một số tiêu chí như: Giao thông: Có 4/7 xã đạt ; Điện nông thôn có 6/7 xã đạt; Trường học: Có 5/7 xã đạt; Cơ sở vật chất văn hóa:3/7 xã đạt;Chợ nông thôn: 6/7xã đạt; Y tế: 5/7 xã đạt; Thu nhập 6/7 xã đạt; Văn hóa 6/7 xã đạt; Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn: 5/7 xã đạt và Hệ thống chính trị 6/7 xã đạt.

Bảng 4: Đánh giá theo nhóm tiêu chí, bộ tiêu chí của tỉnh Bình Dương

STT	Nội dung	Các xã đạt
1	Nhóm 1:(đạt đủ 19 tiêu chí)	2 xã (Long Nguyên và Cây Trường II)
2	Nhóm 2:(đạt 14 - 18tiêu chí)	5 xã (Trừ Văn Thố, Hưng Hòa, Lai Hưng, Lai Uyên, Tân Hưng)

Bảng 5: Đánh giá theo từng tiêu chí theo Bộ tiêu chí của tỉnh Bình Dương

STT	Nội dung Tiêu chí	Số xã đạt
1	Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	7 xã
2	Giao thông	4 xã
3	Thủy lợi	7 xã
4	Điện	6 xã
5	Trường học	5 xã
6	Cơ sở vật chất văn hóa	3 xã
7	Chợ nông thôn	6 xã
8	Bưu điện	7 xã
9	Nhà ở dân cư	7 xã
10	Thu nhập	6 xã
11	Hộ nghèo	7 xã
12	Cơ cấu lao động	7 xã
13	Hình thức tổ chức sản xuất	7 xã
14	Giáo dục	7 xã
15	Y tế	7 xã
16	Văn hóa	6 xã
17	Môi trường	5 xã
18	Hệ thống tổ chức chính trị XH vững mạnh	6 xã
19	An ninh trật tự xã hội	7 xã

Như vậy, năm 2015 trên địa bàn có 2 xã được công nhận xã NTM là xã: Long Nguyên và Cây Trường II; có 1 xã đạt 18/19 tiêu chí (Tân Hưng); 3 xã đạt 16/19 tiêu chí (Trừ Văn Thố, Hưng Hòa, Lai Hưng) và 1 xã đạt 14/19 tiêu chí (Lai Uyên).

Ghi chú: Theo số liệu của Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, tính tới năm 2016 có thêm 3 xã được công nhận NTM là xã: Lai Hưng, Hưng Hòa, Tân Hưng; như vậy tổng số xã được công nhận NTM hiện nay của huyện Bàu Bàng là 5/7 xã.

II. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG NGHIỆP.

II.1. Vị trí, vai trò của ngành nông nghiệp

- Ngành nông nghiệp trong tổng thể kinh tế - xã hội huyện Bàu Bàng:

+ Về sử dụng tài nguyên: Sử dụng nhiều nhất tài nguyên đất và nước (đất nông nghiệp: 28.536,50ha, chiếm 83,93% diện tích tự nhiên; lượng nước dùng trong sản xuất nông nghiệp cùng khá lớn đa phần phục vụ tưới cây hằng năm và cây ăn quả.

+ Lao động làm việc trong nông lâm nghiệp và thủy sản là 41.302 người, chiếm 63,07% số lượng lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế.

Các chỉ tiêu trên cho thấy xét góc độ sử dụng các nguồn tài nguyên đất, nước, lao động và mang lại thu nhập chính cho kinh tế hộ, thì ngành nông nghiệp huyện vẫn giữ vai trò hết sức quan trọng. Tỷ trọng ngành nông nghiệp ngày càng có xu hướng giảm, song nông nghiệp - nông thôn vẫn giữ vai trò không thể thiếu trong cung cấp thực phẩm tươi sống cho nhu cầu tiêu dùng của nhân dân địa phương, đảm bảo cân bằng sinh thái. Đặc biệt, sản xuất nông nghiệp góp phần ổn định trật tự xã hội và giữ gìn an ninh quốc phòng tại địa phương.

- Nông nghiệp huyện Bàu Bàng trong nông nghiệp tỉnh Bình Dương.

Bảng 6: Một số chỉ tiêu SXNN huyện Bàu Bàng trong NN tỉnh Bình Dương

Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng	Tỉ lệ % so với tỉnh	Xếp thứ tự
1. Giá trị sản xuất nông nghiệp	Tỷ đồng	1.581,00	11,26	5/9
2. Tổng sản lượng cao su	Tấn	26.885,90	13,78	4/9
3. Tổng sản lượng hồ tiêu	-	73,90	8,01	2/9
4. Tổng sản lượng hạt điều	-	35,40	3,61	5/9
5. Tổng sản lượng cây cam, quýt, bưởi	-	369,60	4,88	3/9
6. Số lượng đàn heo	**Con**	**194.412**	**36,80**	**1/9**
7. Số lượng đàn gà	**-**	**773.410**	**11,04**	**5/9**

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Tỉnh Bình Dương

Qua bảng cho thấy: là một huyện với ngành nông nghiệp có những đóng góp đáng kể đối với ngành nông nghiệp tỉnh Bình Dương về giá trị sản xuất, cũng như sản lượng một số loại cây trồng chủ lực trên địa bàn tỉnh (Cao su, điều, hồ tiêu, cây ăn quả...) và lĩnh vực chăn nuôi: heo, nuôi gà, bò ... Do vậy, rất cần được sự quan tâm chỉ đạo phát triển sản xuất cũng như đầu tư của UBND tỉnh đối với cây trồng - vật nuôi và hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện.

II.2. Giá trị sản xuất và tốc độ tăng giá trị sản xuất

Bảng 7: GTSX và tốc độ tăng GTSX ngành nông, lâm, ngư nghiệp *ĐVT: Tỷ đồng*

STT	HẠNG MỤC	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Tăng BQ (%/năm)
I	**GTSX khu vực I *(Giá 2010)***	**1.523,10**	**1.596,50**	**1.656,00**	**2,83**
1	**GTSX nông nghiệp**	**1.507,60**	**1.581,00**	**1.641,30**	**2,87**
	- Trồng trọt	*557,80*	*585,00*	*574,50*	**0,99**
	- Chăn nuôi	*934,70*	*980,20*	*1.050,40*	**3,97**
	- Dịch vụ NN	*15,10*	*15,80*	*16,40*	**2,79**
2	**GTSX lâm nghiệp**	**9,50**	**9,20**	**8,00**	**-5,57**
3	**GTSX thủy sản**	**6,00**	**6,30**	**6,70**	**3,75**

Nguồn: Chi cục thống kê huyện Bàu Bàng, BC quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội

Trong những năm qua, mặc dù các nguồn lực trong nông nghiệp giảm nhanh, lại liên tiếp chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, giá cả thị trường và dịch bệnh; song, nhờ tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng nông thôn đi đôi với tích cực ứng dụng khoa học công nghệ và phát triển các dịch vụ phục vụ nông nghiệp nên giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp vẫn có mức tăng trưởng theo hướng tích cực, bình quân 2,83 %/năm; trong đó:

- Có thể xem ngành chăn nuôi ở huyện Bàu Bàng là một điểm sáng trong phát triển nông nghiệp; nhờ vào việc phát triển theo hướng ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, đưa giống tiến bộ vào sản xuất với các chương trình Zebu hóa đàn bò, nạc hóa đàn heo, nuôi gia cầm theo hướng công nghiệp, tổ chức chăn nuôi theo mô hình trang trại quy mô lớn bước đầu đã đem lại hiệu quả nên tốc độ tăng trưởng của ngành chăn nuôi luôn ở mức khá (bình quân 3,97%/năm) góp phần quan trọng trong việc đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất hàng hóa chính trong nông nghiệp.

- Là một huyện mới thành lập, quy mô ngành dịch vụ nông nghiệp còn nhỏ bé song, với việc phát triển theo hướng đa dạng hóa các loại hình dịch vụ nông nghiệp nên dịch vụ nông nghiệp ở Bàu Bàng luôn có tốc độ tăng trưởng khá (2,79%/năm), góp phần quan trọng duy trì tốc độ tăng trưởng toàn ngành nông nghiệp (2,87%/năm).

- Về thủy sản: Nuôi trồng thủy sản của huyện chủ yếu là tận dụng mặt nước công trình thủy lợi và các ao, hồ nhỏ. Phần lớn các hộ nuôi là để tự cung tự cấp là chính; tuy nhiên, với tác động của việc tăng nhanh diện tích nuôi trồng cùng với việc gia tăng các biện pháp kỹ thuật để tăng năng suất và giá trị trên 01 đơn vị diện tích nên tốc độ tăng ngành thủy sản ổn định ở mức khá (3,75%/năm).

- Giai đoạn 2013 – 2015, ngành trồng trọt ở huyện Bàu Bàng đã có nhiều cố gắng, phát triển tương đối đa dạng với nhiều loại cây trồng. Trong đó, cây cao su được coi là cây chủ lực của huyện, ngoài ra còn một số loại cây khác như: cây ăn quả, rau đậu các

loại, điều,...Tuy nhiên do nhiều nguyên nhân như: đất đai và lao động nông nghiệp giảm nhanh, giá cao su xuống tới mức kỷ lục (trong khi đó, cao su lại là cây trồng chủ lực, chiếm 72,62% diện tích đất sản xuất nông nghiệp và chiếm trên 90% giá trị sản lượng ngành trồng trọt) nên, giai đoạn 2013 – 2015 ngành trồng trọt huyện Bàu Bàng có tốc độ tăng trưởng chậm (0,99%/năm)

- Về lâm nghiệp: Ngành lâm nghiệp của huyện không có nhiều lợi thế, giá trị sản xuất của ngành chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong GTSX chung của ngành nông lâm thủy sản và không có tiềm năng phát triển mạnh về lâu dài. Năm 2015 đạt 8 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng là 0,48%/tổng GTSX ngành nông lâm thủy sản. Huyện Bàu Bàng không có diện tích rừng tập trung chủy yếu là trồng phân tán trên các trục đường giao thông, xung quanh các công trình công cộng, trường học,...

II.3. Giá trị sản xuất, cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất

Bảng 8: Giá trị sản xuất theo giá hiện hành và cơ cấu GTSX ngành nông nghiệp

STT	HẠNG MỤC	Năm 2013 (tỷ đồng)	Năm 2014 (tỷ đồng)	Năm 2015 (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)		
					2013	2014	2015
I	**GTSX khu vực I**	**2.001,30**	**2.042,00**	**2.071,70**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
1	**GTSX nông nghiệp**	**1.981,10**	**2.021,80**	**2.049,70**	***98,99***	***99,01***	***98,94***
	- Trồng trọt	*733,00*	*748,10*	*717,40*	*37,00*	*37,00*	*35,00*
	- Chăn nuôi	*1.228,30*	*1.253,50*	*1.311,80*	*62,00*	*62,00*	*64,00*
	- Dịch vụ NN	*19,80*	*20,20*	*20,50*	*1,00*	*1,00*	*1,00*
2	**GTSX lâm nghiệp**	**11,90**	**11,60**	**13,20**	***0,59***	***0,57***	***0,64***
3	**GTSX thủy sản**	**8,30**	**8,60**	**8,80**	***0,41***	***0,42***	***0,42***

Nguồn: Chi cục thống kê huyện Bàu Bàng, BC quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội

- Trong toàn khu vực I, ngành nông nghiệp luôn chiếm tỷ trọng rất cao (từ 98,94 đến 99,01%); vẫn biết, do điều kiện các nguồn lực quyết định tỷ trọng các ngành nhưng nếu Bàu Bàng tập trung hơn nữa để nâng tỷ trọng ngành thủy sản và ngành lâm nghiệp (mặc dù Bàu Bàng không có đất lâm nghiệp) thì cơ cấu kinh tế khu vực I sẽ hợp lý hơn và cơ hội để phát triển nông nghiệp bền vững sẽ cao hơn.

- Xét trong nội bộ ngành nông nghiệp đang có sự chuyển dịch nhẹ theo hướng giảm tỉ trọng trồng trọt, tăng tỷ trọng chăn nuôi; nếu năm 2013 tỷ trọng các lĩnh vực trồng trọt - chăn nuôi - dịch vụ nông nghiệp là: 37,00% - 62,00% - 1,00% thì tới năm 2015 tỷ trọng này là 35,00% - 64,00 % - 1,00% (trồng trọt giảm: 2,00%; chăn nuôi tăng 2,00%). Đây là hướng chuyển dịch đúng nhằm phát huy tốt tiềm năng và lợi thế về chăn nuôi của huyện, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững cả về kinh tế - xã hội; từ đó cơ cấu lại lao động sử dụng có hiệu quả các nguồn lực.

- Tồn tại lớn nhất trong cơ cấu ngành nông nghiệp là dịch vụ nông nghiệp luôn chiếm tỷ trọng nhỏ (1,00%); với tỷ trọng này, dịch vụ nông nghiệp không thể đáp ứng yêu cầu của các lĩnh vực sản xuất; trong tương lai huyện Bàu Bàng cần định hướng các

hoạt động dịch vụ nông nghiệp đa dạng hơn với quy mô lớn hơn để nâng tỷ trọng dịch vụ nông nghiệp tương xứng với vai trò vốn có của nó; có như vậy, ngành nông nghiệp mới phát triển một cách thực sự bền vững

II.4. Hiện trạng về quy mô các ngành hàng

1. Ngành trồng trọt (*chi tiết phụ lục* 8)

- Theo số liệu thống kê, tính đến năm 2015, tổng diện tích gieo trồng các loại cây hàng năm và lâu năm là 29.251,88 ha; trong đó, cây lâu năm 21.150,31 ha; cây hàng năm 1.483,72ha và 6.617,85ha cây lâu năm khác trong vườn tạp. Các loại cây trồng có quy mô khá lớn trên địa bàn huyện Bàu Bàng gồm: ① Cây cao su 24.778,50 ha, chiếm 18,46% diện tích toàn tỉnh); ② cây thức ăn gia súc 486,2ha chiếm 98% diện tích toàn tỉnh; ③ cây khoai mỳ 476,70 ha, chiếm 10% diện tích toàn tỉnh; ④ diện tích trồng rau các loại 336,34 ha, chiếm 6,38% diện tích toàn tỉnh; ⑤ cây ăn quả các loại 297,69 ha, chiếm 5,64% diện tích toàn tỉnh ⑥ cây mè (95 ha); ⑦ điều 45,9 ha, chiếm 2,85% diện tích toàn tỉnh, ⑧ hồ tiêu 35,44 ha, chiếm 8,8% diện tích toàn tỉnh; ⑨ cây gia vị, dược liệu 39,7 ha, chiếm 56,7% diện tích toàn tỉnh⑩ hoa, cây cảnh các loại 19,4 ha, chiếm 10% diện tích toàn tỉnh; các cây trồng khác như lúa, bắp, khoai lang có quy mô nhỏ <15 ha.

- Về sản lượng, các loại cây trồng có sản lượng khá lớn gồm: ① mủ cao su (41.544,20 tấn); ② khoai mỳ (9.236,81 tấn); ③ rau các loại (5.257,72 tấn); ④ trái cây các loại (1.074,74 tấn) ⑤ mè (217,5 tấn) ⑥ hồ tiêu (71,91 tấn); ⑦ điều (32,64 tấn); các cây trồng khác có quy mô sản phẩm không đáng kể <50 tấn.

Như vậy, có thể khẳng định, các loại cây trồng chủ lực trên địa bàn huyện tính đến năm 2015 gồm: cây cao su, cây rau thực phẩm, CAQ các loại, cây thức ăn gia súc, hoa, cây cảnh. Diễn biến diện tích, năng suất và sản lượng các loại cây trồng chính như sau.

Bảng 9: Diễn biến diện tích, năng suất và sản lượng các loại cây trồng chính

ĐVT: DT (ha); NS (tấn/ha); SL (tấn)

STT	HẠNG MỤC	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	giai đoạn 2013-2015
1	Cây cao su	22.930,70	21.109,00	24.778,50	1.847,80
	- DT cho SP	21.354,30	19.768,90	21.992,7	638,40
	- Năng suất	1,87	1,90	1,89	0,02
	- Sản lượng	39.991,10	37.552,91	41.544,2	1.553,10
2	Rau đậu các loại	211,40	348,94	336,34	+ 124,94
	- Năng suất	15,36	15,57	15,69	+ 0,33
	- Sản lượng	3.247,80	5.433,22	5.275,72	+ 2.027,92
3	CAQ các loại	325,97	220,46	297,69	-28,28
	- DT cho SP	294,63	205,11	266,96	-27,67
	- Năng suất	3,66	4,25	4,03	+ 0,37
	- Sản lượng	1.079,65	871,53	1.074,74	-4,91
4	Cây khoai mì	187,50	424,00	476,70	+ 289,20
	- Năng suất	18,81	19,01	19,38	+ 0,57

STT	HẠNG MỤC	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	giai đoạn 2013-2015
	- Sản lượng	3.526,50	8.061,27	9.236,81	+ 5.710,31
5	Cây TAGS	477,4	441,6	486,2	+ 8,80
	- Năng suất	20,2	20,91	21,96	+ 1,76
	- Sản lượng	9.644,71	9.233,70	10.674,59	+ 1.029,88
6	Hoa, cây cảnh	16,00	16,25	19,40	+ 3,40
7	Hồ tiêu	33,77	33,70	35,44	+ 1,67
	- DT cho SP	33,77	31,60	30,60	-3,17
	- Năng suất	0,15	2,34	2,35	+ 2,20
	- Sản lượng	4,91	73,92	71,91	+ 67,00
8	Điều	99,30	50,90	45,90	-53,40
	- DT cho SP	99,30	50,90	45,90	-53,40
	- Năng suất	0,65	0,69	0,71	+ 0,06
	- Sản lượng	64,75	35,36	32,64	-32,11

Nguồn: Chi Cục Thống kê huyện Bàu Bàng

Đối với ngành hàng cây ăn quả: Có 8 loại CAQ chính gồm: Sầu riêng (62,90 ha), bưởi (45,90 ha), xoài (44,53 ha), quýt (21,70 ha), nhãn (14,71 ha), chôm chôm (14,64 ha), cam (11,9 ha), măng cụt (8,9 ha). Trong đó, có 3 loại cây ăn quả có xu hướng tăng diện tích so với năm 2013 là: xoài 42,91 ha →44,53 ha; măng cụt 7,80 → 8,90 ha; bưởi 42,12 → 45,90 ha; các cây khác có xu hướng giảm diện tích và khá ổn định.

2. Ngành chăn nuôi (*chi tiết phụ lục* 11)

Tính đến năm 2015, các loại vật nuôi có trên địa bàn huyện gồm: đàn gà 1,535 triệu con; đàn heo 194.412 con; đàn bò 3.003 con; vịt, ngan ngỗng 7.485 con; đàn chim cút 31 ngàn con; đàn dê 434 con và đàn trâu 366 con. Số liệu chi tiết đối với từng loại vật nuôi như sau:

- **Đàn gà:** Theo số liệu thống kê, năm 2015 quy mô đàn trên địa bàn huyện là 1.535.410 con (chiếm 21,92 toàn tỉnh); trong đó, gà thịt 1.444.210 con (gà công nghiệp chiếm 94,27%), gà đẻ 91.200 con (chiếm 5,94% tổng đàn). Theo số liệu ước, năm 2016 quy mô đàn gà lên đến 2.363.280 con (tăng 827.870 con so với năm 2015); trong đó, gà thịt 2.241.670 con (tăng 797.460 con so với năm 2015), gà đẻ 121.610 con (tăng 30.410 con so với năm 2015). Nếu lấy quy mô đàn năm 2016 so với năm 2014 (là năm bắt đầu thành lập huyện) thì tốc độ tăng đà gà trên địa bàn huyện lên đến 71,15%/năm; trong đó gà thịt tăng 75,16%/năm; gà đẻ tăng 26,38%/năm. Với quy mô đàn và tốc độ tăng đàn như trên, có thể khẳng định, đàn gà đang là vật nuôi chủ lực trong ngành chăn nuôi của huyện; một điểm đáng lưu ý là đàn gà công nghiệp chiếm tỷ trọng cao và được nuôi trong những trạng trại có quy mô ngày càng lớn với công nghệ ngày càng hiện đại. Sản lượng thịt gà tăng rất cao trong giai đoạn 2014 – 2016, bình quân tăng 70,17%/năm; năm 2015 đạt 2.150 tấn và 2016 đạt 5.670 tấn, chiếm 19,81% tổng sản lượng thịt hơi toàn huyện.

- **Đàn heo:** Năm 2016, quy mô đàn heo trên địa bàn huyện là 294.244 con (chiếm 55,70% toàn tỉnh); tăng 99.832 con so với năm 2015, sau khi đã tăng 21.886 con so với năm 2014; tốc độ tăng đàn bình quân 30,59%/năm; cùng với đàn gà, đàn heo ở Bàu Bàng cũng đang có tốc độ "tăng trưởng nóng", góp phần chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế nông nghiệp và đưa chăn nuôi trở thành ngành quan trọng. Nguyên nhân chính là do từ năm 2014 các nhà đầu tư đến Bàu Bàng xây dựng nhiều trang trại quy mô lớn với phương thức nuôi công nghiệp, công nghệ hiện đại. Do quy mô đàn tăng nhanh nên sản lượng thịt cũng tăng đáng kể; nếu năm 2014 đạt 15.110 tấn thì đến năm 2016 tăng gấp gần 1,5 lần lên 22.597 tấn; chiếm 78,99 % tổng sản lượng thịt hơi toàn huyện; tốc độ tăng bình quân 22,29%/năm.

- **Đàn bò:** Tổng đàn bò năm 2016 là: 3.648 con (chiếm 16,25% toàn tỉnh), tăng +1.437 con so với năm 2014; bình quân tăng: 28,45%/năm; trong đó, bò lai Zebu chiếm tỷ lệ 59,18% (chủ yếu là lai Sind, Sahiwal và Brahman). Bò lai có tăng trọng và sinh trưởng nhanh, khối lượng trưởng thành từ 280 – 320 kg và tỷ lệ thịt xẻ từ 42 – 45%. Bò lai thích nghi tốt với điều kiện khí hậu và phương thức chăn nuôi bán chăn thả của huyện. Quy mô đàn bò sữa từ năm 2014 đến năm 2016 tăng 648 con, tốc độ tăng bình quân tăng 30,76%/năm. Đàn bò sữa tăng mạnh do giá sữa thu mua tăng, người nuôi bò sữa có lợi nhuận khá; Giống bò sữa ở Bàu Bàng chủ yếu là giống lai F3, F4 giữa giống bò sữa ôn đới năng suất cao Hà Lan thuần (Holstein Friesian) với giống bò cái lai Sind; năng suất sữa bình quân đạt 3.500 – 4.000 kg/chu kỳ (chu kỳ vắt sữa từ 300 - 310 ngày). Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng năm 2016: 260,19 tấn, tăng 103,49 tấn so với năm 2014, tốc độ tăng bình quân 28,86%/năm. Sản lượng thịt bò xuất chuồng tăng do năng suất và chất lượng đàn bò ngày càng được nâng cao.

- **Đàn trâu:** Tăng liên tục, năm 2014 có 246 con đến năm 2016 tăng lên 370 con (chiếm 6,65% toàn tỉnh), bình quân tăng +22,64%/năm. Đàn trâu tăng chủ yếu là do cơ học (di chuyển từ các huyện phía nam lên do phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp nên địa bàn chăn thả trâu bị thu hẹp). Đàn trâu hiện nay phân bố tập trung chủ yếu ở hai xã Lai Hưng và Lai Uyên (trong đó ở xã Lai Hưng còn khoảng 40 con trâu sữa của Trung tâm nghiên cứu gia súc lớn). Sản lượng thịt trâu đến năm 2016 khoảng còn 8,0 tấn/năm, tăng bình quân 41,42%/năm 2014 – 2016.

- **Đàn dê:**Với kỹ thuật chăn nuôi tương đối dễ và ít bị bệnh, con dê đã được một số hộ nông dân Bàu Bàng đưa vào nuôi với số lượng vài trăm con, tận dụng các đồng cỏ tự nhiên, ven rừng, đất đồi núi,... góp phần tăng thêm thu nhập cho các hộ chăn nuôi. Đến năm 2016 quy mô đàn dê trên địa bàn huyện đã có 453 con (chiếm 16,48% toàn tỉnh).

- **Đàn chim cút:** Tổng đàn chim cút ở huyện Bàu Bàng năm 2016 là 32.000 con. Chăn nuôi chim cút trên thực tế đã góp phần tạo công ăn, việc làm tăng thu nhập cho nhiều hộ gia đình. Song, chim cút cũng là động vật cảm nhiễm với bệnh cúm gia cầm A/H5N1; mặc dù Cục Thú y sau thời gian thử nghiệm, đánh giá hiệu lực việc tiêm phòng vắc xin cúm gia cầm đối với chim cút, đã có Công văn số 175/TY-DT ngày 12/02/2014 về việc hướng dẫn tiêm phòng vắc xin cúm gia cầm cho chim cút (đối với vắc xin H5N1 Re-5 và vắc xin H5N1 Re-6) song tỉnh khuyến cáo người chăn nuôi, phòng bệnh hiệu quả nhất cho đàn cút thời điểm này vẫn là áp dụng triệt để các biện pháp an toàn sinh học, thường xuyên sát trùng tiêu độc chuồng trại...

- **Đàn vịt** cũng có sự tăng trưởng rất cao, tốc độ tăng đàn giai đoạn 2014 – 2016 bình quân 127,22%/năm. Đặc biệt, trong năm 2015 – 2016 đã phát triển mạnh mô hình

nuôi vịt "khô" trong vườn cao su mang lại hiệu quả cao (do giá thịt vịt tăng cao); song cần kiểm soát kỹ để không gây ô nhiễm môi trường.

3. Dịch vụ nông nghiệp

- Nhìn chung, dịch vụ nông nghiệp huyện Bàu Bàng phát triển chưa tương xứng với các ngành sản xuất (trồng trọt, chăn nuôi), giá trị sản xuất năm 2015 mới chỉ đạt 17,0 triệu đồng và chiếm 1,00% so với tổng GTSX nông nghiệp.

- Hiện tại, dịch vụ nông nghiệp huyện Bàu Bàng chỉ dừng lại ở các dịch vụ buôn bán vật tư nông nghiệp; các loại hình dịch vụ khác như làm đất, tưới nước,thu hoạch, vận chuyển vật tư sản phẩm... Các loại hình dịch vụ mới, hiệu quả như: bảo hiểm cây trồng, vật nuôi, dịch vụ tài chính, tư vấn kỹ thuật, thị trường đầu ra... còn chậm phát triển.

- Lực lượng lao động tham gia các hoạt động dịch vụ nông nghiệp trên địa bàn huyện còn rất ít và chưa hội đủ các điều kiện như trình độ chuyên môn sâu rộng, nguồn thông tin đa dạng, đa chiều, được cập nhật thường xuyên, vốn đầu tư, phương tiện và đặc biệt là thiếu cơ chế khuyến khích phát triển...

4. Ngành thủy sản (*Chi tiết phụ lục 45*)

Do không có nhiều tiềm năng về ngành thủy sản nên chỉ tận dụng diện tích ao hồ và mặt nước để nuôi trồng; đến năm 2015 tổng diện tích nuôi cá nước ngọt là 47,3 ha với các loại hình nuôi như: nuôi thâm canh, bán thâm canh trong ao hồ, nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến; đối tượng nuôi ao hồ như: cá tra, cá ba sa, cá trắm, cá rô đồng, cá điêu hồng, chép, rô phi,...Sản lượng thủy sản không ổn định, năm 2015 đạt 406,57 tấn (tăng24,49 tấn so năm 2014) và sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2016 đạt 334,82 tấn (giảm 71,75 tấn so năm 2015).

5. Ngành lâm nghiệp

Theo số liệu kiểm kê đất đai, huyện Bàu Bàng không có diện tích đất lâm nghiệp; các hoạt động lâm nghiệp chủ yếu là trồng cây phân tán; đặc biệt trong các dịp tết trồng cây; bình quân hàng năm trồng được 1.500 - 2.000 cây, góp phần nâng tỷ lệ che phủ của cây lâu năm trên địa bàn huyện lên trên 65%.

II.5. Hiện trạng về phân bố các ngành hàng

1. Cây cao su: Theo số liệu thống kê, năm 2015, diện tích trồng cao su trên địa bàn huyện là 16.614,07 ha (niên giám thống kê của tỉnh), tuy nhiên theo kết quả điều tra thực tế, diện tích là 24.778,5ha (trong đó cao su tiểu điền 14.376,72ha), phân bố ở các xã như sau:

Bảng 10: Phân bố diện tích trồng cao su phân theo xã

STT	Xã	DT *(ha)*	Tỷ lệ %	STT	Xã	DT *(ha)*	Tỷ lệ %
1	Xã Trừ Văn Thố	2.063,00	8,33	5	Xã Long Nguyên	6.188,10	24,97
2	Xã Cây Trường II	3.981,10	16,07	6	Xã Hưng Hòa	1.194,5	4,82
3	Xã Lai Uyên	5.895,00	23,79	7	Xã Lai Hưng	2.559,50	10,33
4	Xã Tân Hưng	2.897,3	11,69		**TỔNG SỐ**	**24.778,50**	**100,00**

Diện tích cao su tập trung chủ yếu ở xã Long Nguyên (6.188,10 ha chiếm 24,97% diện tích cao su toàn huyện), tiếp theo là xã Lai Uyên (5.895,00 ha chiếm 23,79 %

diện tích cao su toàn huyện), xã có diện tích cao su tập trung ít nhất là Hưng Hòa với diện tích 1.194,5 ha chiếm 4,82 % diện tích cao su toàn huyện.

- **Cây ăn quả:** Tổng diện tích trồng cây ăn quả năm 2015 là 297,69 ha (chiếm 5,64% diện tích cây ăn quả toàn tỉnh), phân bố ở các xã như sau:

Bảng 11: Phân bố diện tích trồng cây ăn quả phân theo xã

STT	Xã	DT *(ha)*	Tỷ lệ %	STT	Xã	DT *(ha)*	Tỷ lệ %
1	Xã Trừ Văn Thố	108,75	36,53	5	Xã Long Nguyên	48,63	16,34
2	Xã Cây Tường II	41,96	14,10	6	Xã Hưng Hòa	6,66	2,24
3	Xã Lai Uyên	85,13	28,60	7	Xã Lai Hưng	3,08	1,03
4	Xã Tân Hưng	3,47	1,17		**TỔNG SỐ**	**297,69**	**100,00**

Vùng cây ăn quả của huyện chủ yếu tập trung ở các xã: Trừ Văn Thố (108,75 ha chiếm 36,53%); Lai Uyên (85,13 ha chiếm 28,60%); Long Nguyên (48,63 ha chiếm 16,34%), cây Trường II (41,96ha, chiếm 14,10% diện tích toàn huyện); Các xã còn lại có quy mô nhỏ (<10 ha) và phân bố ít tập trung.

- **Rau các loại:** Năm 2015, diện tích gieo trồng rau trên địa bàn huyện là 336,34 ha, phân bố trên các xã như sau:

Bảng 12: Phân bố diện tích gieo trồng rau phân theo xã

STT	Xã	DT *(ha)*	Tỷ lệ %	STT	Xã	DT *(ha)*	Tỷ lệ %
1	Xã Trừ Văn Thố	1,54	0,46	5	Xã Long Nguyên	59,70	17,75
2	Xã Cây Tường II	56,47	16,79	6	Xã Hưng Hòa	50,39	14,98
3	Xã Lai Uyên	117,80	35,02	7	Xã Lai Hưng	40,57	12,06
4	Xã Tân Hưng	9,87	2,93		**TỔNG SỐ**	**336,34**	**100,00**

Những xã có quy mô diện tích gieo trồng rau lớn (>50ha), có thể hình thành vùng rau tập trung, thành lập HTX để liên kết với doanh nghiệp, áp dụng công nghệ cao vào sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm gồm: các xã Lai Uyên, Long Nguyên, Cây Trường II và Hưng Hòa.

- **Khoai mỳ:**Tổng diện tích gieo trồng năm 2015 trên địa bàn các xã là 476,70 ha, phân bố đến các xã như sau:

Bảng 13: Phân bố diện tích trồng khoai mỳ phân theo xã

STT	Xã	DT *(ha)*	Tỷ lệ %	STT	Xã	DT *(ha)*	Tỷ lệ %
1	Xã Trừ Văn Thố	129,00	27,06	5	Xã Long Nguyên	17,00	3,57
2	Xã Cây Tường II	44,00	9,23	6	Xã Hưng Hòa	0,00	0,00
3	Xã Lai Uyên	53,50	11,22	7	Xã Lai Hưng	232,00	48,67
4	Xã Tân Hưng	1,20	0,25		**TỔNG SỐ**	**476,70**	**100,00**

Diện tích khoai mỳ chủ yếu tập trung lớn ở hai xã Lai Hưng (232,00 ha) và Xã Trừ Văn Thố (129,00 ha); các xã còn lại có quy mô nhỏ và phân tán.

- **Cây Điều:** Tổng diện tích trồng điều năm 2015 là 45,90 ha, phân bố ở các xã như sau:

Bảng 14: Phân bố diện tích trồng điều phân theo xã

STT	Xã	DT *(ha)*	Tỷ lệ %	STT	Xã	DT *(ha)*	Tỷ lệ %
1	Xã Trừ Văn Thố	11,00	23,97	5	Xã Long Nguyên	0,40	0,87
2	Xã Cây Tường II	4,50	9,80	6	Xã Hưng Hòa	5,00	10,89
3	Xã Lai Uyên	21,00	45,75	7	Xã Lai Hưng	0,00	0,00
4	Xã Tân Hưng	4,00	8,71		**TỔNG SỐ**	**45,90**	**100,00**

Diện tích trồng điều đang có xu thế giảm mạnh từ 123,30 ha năm 2010 xuống còn 45,90 ha năm 2015. Tới năm 2015 chỉ còn 2 xã có diện tích điều trên 10ha là Xã Trừ Văn Thố (11,00 ha) và Xã Lai Uyên (21,00 ha); trên thực thế hầu như không còn vườn điều chuyên mà chỉ là những cây trồng xen, bờ ranh hoặc những cây bóng mát cho gia súc, gia cầm.

- **Phân bố đàn heo:** Năm 2015, quy mô đàn heo trên địa bàn huyện là 194.412 con, phân theo địa bàn từng xã như sau:

Bảng 15: Phân bố quy mô đàn heo phân theo xã

Số TT	Xã	Số lượng *(Con)*	Tỷ lệ (%)	Số TT	Xã	Số lượng *(Con)*	Tỷ lệ (%)
1	Xã Trừ Văn Thố	19.266	9,91	5	Xã Long Nguyên	70.218	36,12
2	Xã Cây Trường II	17.418	8,96	6	Xã Hưng Hòa	1.885	0,97
3	Xã Lai Uyên	49.400	25,41	7	Xã Lai Hưng	27.303	14,04
4	Xã Tân Hưng	8.922	4,59		**TỔNG SỐ**	**194.412**	**100**

3 xã có thế mạnh về quy mô đàn gà là Long Nguyên, Lai Uyên và Lai Hưng; đặc biệt ở các xã này có những trang trại quy mô lớn nuôi phương thức công nghiệp, trại lạnh như: Trại heo giống Long nguyên (CJ Vinafood) ở ấp Suối Tre – xã Long Nguyên, Công ty TNHH Darby CJ gentics (Park Sang Beom) ở ấp Bến Sắn – xã Long Nguyên, Công ty Hanpork (Park Sang Beom) ở ấp Bà Phái – xã Long Nguyên.

- **Phân bố đàn gà:** Năm 2015, quy mô đàn gà trên địa bàn huyện là 1.535.410 con, phân theo địa bàn từng xã như sau:

Bảng 16: Phân bố quy mô đàn gà phân theo xã

Số TT	Xã	Số lượng *(Con)*	Tỷ lệ (%)	Số TT	Xã	Số lượng *(Con)*	Tỷ lệ (%)
1	Xã Trừ Văn Thố	278.526	18,14	5	Xã Long Nguyên	822.700	53,58
3	Xã Lai Uyên	211.394	13,77	6	Xã Hưng Hòa	6.427	0,42
2	Cây Trường II	173.534	11,3	7	Xã Lai Hưng	30.852	2,01
4	Xã Tân Hưng	11.976	0,78		**TỔNG SỐ**	**1.535.410**	**100**

Các trang trại quy mô lớn tập trung ở các xã: Long Nguyên, Lai Uyên, Trừ Văn Thố,... Đặc biệt có những trang trại quy mô lớn nuôi phương thức công nghiệp trại

365000 | 367500 | 370000 | 372500 | 375000 | 377500 | 380000 | 382500 | 385000 | 387500

QUY HOẠCH CHI TIẾT NGÀNH NÔNG NGHIỆP HUYỆN BÀU BÀNG GIAI ĐOẠN 2016 -2020, TẦM NHÌN ĐẾN 2025

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2015

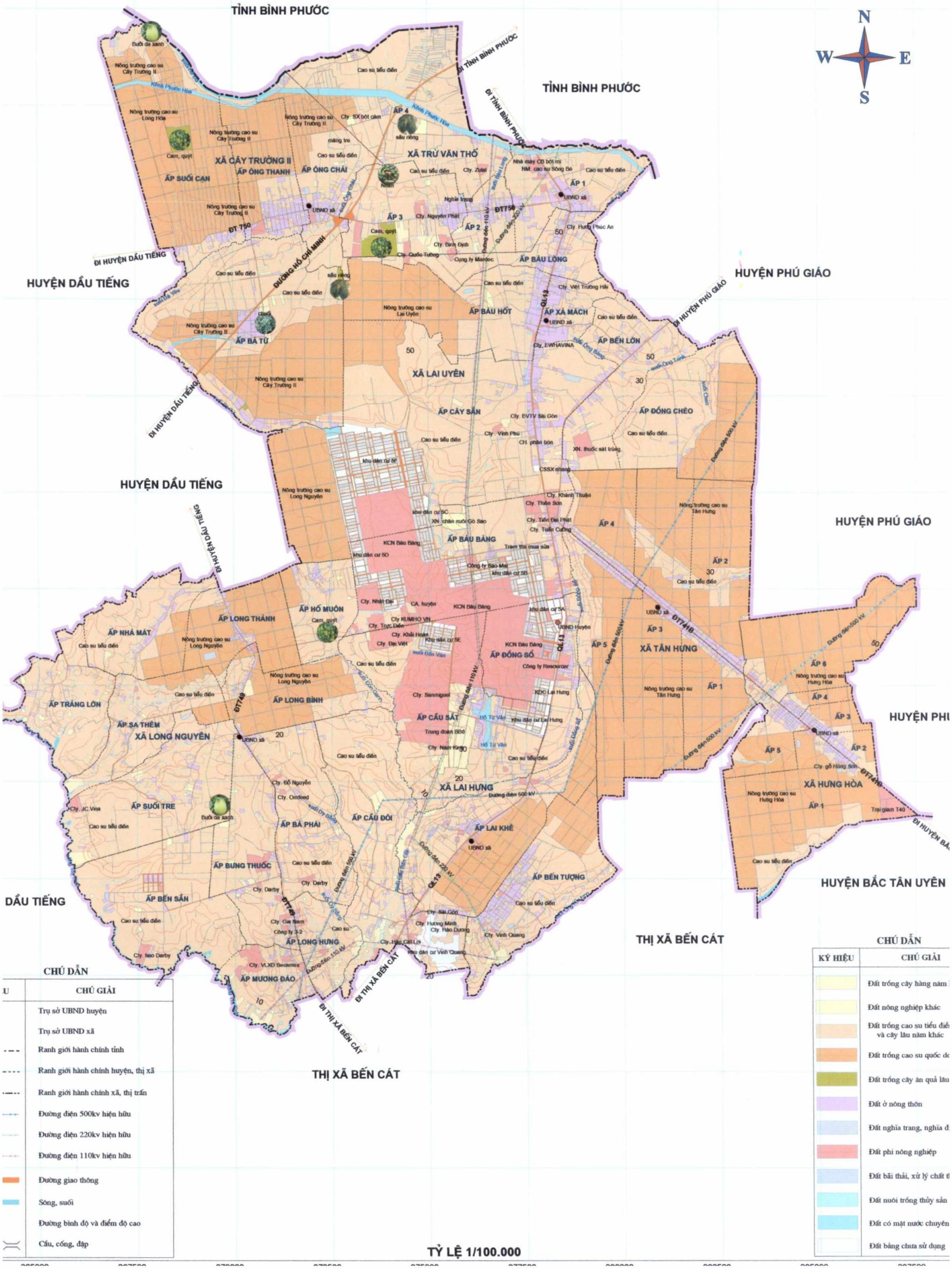

TỶ LỆ 1/100.000

lạnh như: Trại gà Trần Văn Minh (ấp 4, xã Trù Văn Thố) quy mô nuôi gà đẻ trứng thương phẩm 193.000 con; trại gà Nguyễn Thanh Hải 2 (ấp Bến Sắn, xã Long Nguyên) quy mô nuôi gà thịt 90.000 con.

- **Phân bố đàn bò:** Năm 2015, quy mô đàn bò trên địa bàn huyện là 2.796 con, phân theo địa bàn từng xã như sau:

Bảng 17: Phân bố quy mô đàn bò phân theo xã

Số TT	Xã	Số lượng *(Con)*	Tỷ lệ (%)	Số TT	Xã	Số lượng *(Con)*	Tỷ lệ (%)
1	Xã Trừ Văn Thố	230	8,23	5	Xã Long Nguyên	185	6,62
2	Xã Lai Uyên	1.251	44,74	6	Xã Hưng Hòa	92	3,29
3	Xã Cây Trường II	185	6,62	7	Xã Lai Hưng	765	27,36
4	Xã Tân Hưng	88	3,15		**TỔNG SỐ**	**2.796**	**100**

Hai xã Lai Uyên và Lai Hưng là vùng chăn nuôi bò tập trung không chỉ đối với bò thịt mà quy mô đàn bò sữa cũng đang phát triển khá mạnh.

- **Đàn trâu:** Năm 2015 có 366 con, đến năm 2016 tăng lên 370 con (chủ yếu do tăng cơ học, chuyển từ các thị xã phía nam lên), phân bố chủ yếu ở 2 xã Lai Hưng và Lai Uyên; trong đó, xã Lai Hưng còn khoảng 40 con trâu sữa của trại Trâu sữa Sông Bé cũ).

- **Nuôi trồng thủy sản:** Theo số liệu của Chi cục thống kê Bàu Bàng, năm 2015, diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt trên địa bàn huyện chỉ có 47,3ha, sản lượng 406,57 tấn, phân bố ở các xã như sau:

Bảng 18: Phân bố sản lượng nuôi trồng thủy sản phân theo xã

Số TT	Xã	Sản lượng *(Tấn)*	Tỷ lệ (%)	Số TT	Xã	Sản lượng *(Tấn)*	Tỷ lệ (%)
1	Xã Trừ Văn Thố	31,96	7,86	5	Xã Long Nguyên	10,6	2,61
2	Xã Lai Uyên	14,25	3,5	6	Xã Hưng Hòa	2	0,49
3	Xã Cây Trường II	1,05	0,26	7	Xã Lai Hưng	344,64	84,77
4	Xã Tân Hưng	2,08	0,51		**TỔNG SỐ**	**406,57**	**100**

Lai Hưng là xã có quy mô sản lượng thủy sản lớn nhất, chiếm 84,77% tổng sản lượng thủy sản toàn huyện.

II.6. Hiện trạng về ứng dụng kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp

Kết quả điều tra của cơ quan tư vấn đợt tháng 11 năm 2016 cho thấy có đến 83,81% số hộ được điều tra thực hiện đúng quy trình kỹ thuật đã được tập huấn; những cây trồng có tỷ lệ hộ áp dụng đúng quy trình cao gồm: cao su (85,71%), cây ăn quả các loại (80,95%), rau thực phẩm (78,09%); các loại cây trồng khác từ 72 – 78%. Riêng trong lĩnh vực chăn nuôi; đặc biệt là các trang trại nuôi theo phương thức công nghiệp việc áp dụng đúng quy trình sản xuất được thực hiện khá nghiêm ngặt; tuy nhiên, đối với các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ quy trình sản xuất thường ít được tôn trọng; lỗi lớn nhất

trong quy trình thường là quy trình bảo vệ môi trường đối với các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, quy mô nông hộ, thức ăn chăn nuôi tự phối chế hoặc không rõ nguồn.

Nhìn chung lao động nông nghiệp ở Bàu bàng có chất lượng khá, đa số các hộ áp dụng đúng quy trình khuyến cáo nên năng suất và chất lượng sản phẩm ở khá cao; tuy nhiên, vẫn còn không ít hộ nông dân áp dụng không đúng quy trình kỹ thuật làm ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của sản phẩm.

Bên cạnh việc áp dụng đúng quy trình sản xuất đã khuyến cáo, ngành nông nghiệp cũng đã thường xuyên tuyên truyền, phổ biến những tiến bộ công nghệ mới đến với người nông dân; những tiến bộ này đã thực sự mang lại hiệu quả lớn trong sản xuất và có thể coi là những mô hình tốt để nhân ra diện rộng trong tương lai; có thể tóm tắt những kết quả đạt được như sau:

- Phát triển mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao: Tổng diện tích: 69,45 ha trong đó:

+ Rau nhà lưới: 0,05 ha xã Lai Hưng, (*Công ty Bông Bảo Thạch*), hệ thống tưới phun tự động.

+ SX rau trong nhà màng: 0,4 ha ớt chỉ thiên, hệ thống tưới tự động (*xã Lai Uyên*), 16 ha bưởi da xanh hệ thống tưới phun sương (*xã Long Nguyên*) và 3 ha, hệ thống tưới thấm tự động (*xã Tân Hưng*).

+ 5 ha quýt đường, Nhãn 13 ha, chôm chôm 10 ha, quýt đường 12 ha, măng tre 10 ha, xã Trừ Văn Thố (*hệ thống tưới tự động*).

+ Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật thâm canh cây bưởi da xanh tại xã Tân Hưng.

- Công tác khuyến nông, bảo vệ thực vật và chuyển giao khoa học kỹ thuật: đã thực hiện mở nhiều lớp đào tạo, tập huấn về kỹ thuật nông nghiệp cho nông dân như: kỹ thuật trồng và chăm sóc sinh vật cảnh; trồng và nhân giống nấm; phòng trị các loại bệnh trên cây cao su; tập huấn kỹ thuật nuôi gà thả vườn; kỹ thuật chăn nuôi heo; hội thảo về phân bón, thức ăn gia súc; tổ chức tham quan học kinh nghiệm mô hình nuôi gà sinh học, mô hình nuôi heo và mô hình hoa lan...

- Nhiều công nghệ mới, tiên tiến đã từng bước được áp dụng trong nông nghiệp đem lại hiệu quả cao cả về kinh tế - xã hội và môi trường; trong đó, đáng kể là công tác giống cây trồng, vật nuôi (nhiều giống mới được đưa vào sản xuất cho năng suất, chất lượng và hiệu quả cao); công nghệ tưới tiết kiệm nước kết hợp hòa dưỡng chất, công nghệ, trồng rau trong nhà lưới, nhà màng, chăn nuôi bằng đệm lót sinh học, công nghệ nuôi chuồng kín, chuồng lạnh, công nghệ biogaz, xử lý chất thải trong chăn nuôi... đã và đang từng bước được áp dụng.

Trong tương lai, với các chương trình sản xuất theo hướng GAP, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, ứng dụng công nghệ cao, chương trình khuyến nông... sẽ nâng cao chất lượng lao động, 100% nông dân sẽ áp dụng đúng quy trình kỹ thuật, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm đưa nông nghiệp

Bàu Bàng phát triển bền vững, hiệu quả theo hướng nông nghiệp xanh, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới, bảo đảm vệ sinh, an toàn...

II.7. Hiện trạng về hiệu quả các mô hình sản xuất nông nghiệp

Kết quả xử lý phiếu điều tra kinh tế nông hộ (đợt tháng 11/2016) cho thấy hiệu quả sản xuất một số mô hình nông nghiệp trên địa bàn huyện như sau:

+ Những cây trồng cho hiệu quả kinh tế cao (thu nhập >100 triệu đồng/ha) gồm: nhóm các loại cây ăn quả bưởi, cam quýt, sầu riêng; nhóm cây công nghiệp lâu năm có cây hồ tiêu; nhóm cây ngắn ngày có rau các loại.

+ Những mô hình cho hiệu quả ở mức trung bình (thu nhập 20 – 70 triệu đồng/ha), cần có giải pháp để giảm chi phí, tăng năng suất và chất lượng gồm cao su, xoài, khoai lang đông xuân - bắp hè thu - đậu các loại mùa, đậu các loại đông xuân - bắp hè thu - khoai lang mùa, cây gia vị, cây thức ăn gia súc.

+ Những mô hình cho hiệu quả ở mức thấp và rất thấp (thu nhập <20 triệu đồng/ha) gồm điều, khoai mỳ... cần có kế hoạch chuyển đổi sang cây trồng khác hiệu quả hơn.

+ Các mô hình trồng trọt.

Bảng 19: Sơ bộ hạch toán chi phí và hiệu quả cây trồng tính trên 1 ha *ĐVT: 1.000đ*

STT	Cây trồng	Tổng CP	Tổng thu	Lợi nhuận	Thu nhập	B/C(%)
1	Bưởi	61.770	409.600	347.830	361.476	563,11
2	Cam, quýt	62.758	234.050	171.292	184.263	272,94
3	Sầu riêng	71.195	209.000	137.805	151.805	193,56
4	Xoài	71.886	120.200	48.314	62.041	67,21
5	Cao su	36.276	51.600	15.324	37.324	42,24
6	Điều	15.694	20.000	4.306	10.306	27,44
7	Hồ tiêu	113.374	308.500	195.126	212.147	172,11
8	Chuyên rau (3 - 4 vụ/năm)	154.571	265.481	110.910	148.910	71,75
9	Khoai lang ĐX - Bắp hè thu - Đậu các loại mùa	51.240	62.342	11.102	48.490	21,67
10	Đậu các loại ĐX - Bắp HT - Khoai lang mùa	50.702	60.750	10.048	43.886	19,82
11	Cây gia vị	41.314	55.750	14.436	69.759	34,94
12	Cây thức ăn gia súc	46.971	63.047	16.076	55.763	34,23
14	Khoai mỳ	18.141	21.197	3.056	8.057	16,85

Nguồn: Kết quả xử lý phiếu điều tra đợt tháng 11/2016

+ Các mô hình chăn nuôi.

- Bò thịt: Khảo sát các hộ nuôi bò thịt (tháng 11/2015) cho thấy bình quân tổng chi phí nuôi trong 12 tháng: 12,2 – 12,5 triệu đồng/con, tổng thu: 16,4 – 16,8 triệu đồng/con, lợi nhuận: 4,0 – 4,3 triệu đồng/con và thu nhập: 5,3 – 5,6 triệu đồng/con, tỷ suất lợi nhuận đạt: 34,04%. Mô hình nuôi bò thịt hiện nay đang có hiệu quả kinh

tế khá do nhu cầu tiêu thụ và giá thịt bò ngày càng tăng cao. Tuy nhiên, trên thực tế đa số các hộ nông dân chỉ nuôi từ 2 – 4 con và đạt hiệu quả kinh tế không cao do không có vốn mua bò giống và đất để chăn thả hoặc trồng cỏ, các hộ nuôi từ 5 – 10 con đạt hiệu quả kinh tế cao hơn, nhất là các hộ nông dân có điều kiện về vốn, trang thiết bị và đất trồng cỏ nuôi từ 10 – 30 con bò thịt kết hợp nuôi bò sinh sản đã trở nên khá giả. Đặc biệt, một số hộ có kinh nghiệm và hiểu biết kỹ thuật mua bò về nuôi vỗ béo thu được lợi nhuận khá cao.

- ***Bò sinh sản:*** Hầu hết các hộ chăn nuôi bò sinh sản có mục đích chủ yếu là để tăng quy mô đàn, một ít bán bò giống. Hạch toán giá thành sản xuất bình quân 1 con bò giống: 7,4 – 7,7 triệu đồng/con, với giá bán bò giống trung bình là: 9,7 – 10,0 triệu đồng/con, lợi nhuận thu được của 1 bò sinh sản: 4,5 – 4,7 triệu đồng/con/năm, thu nhập: 6,7 – 7,0 triệu đồng/con/năm và tỷ suất lợi nhuận đạt: 60,03%.

- ***Heo thịt:*** Chi phí bình quân 1 heo thịt: 4,2 – 4,5 triệu đồng/con, bán heo hơi với giá thời điểm điều tra là: 48.000 – 49.000 đồng/kg, người chăn nuôi có lợi nhuận: 340.000 – 360.000 đồng/con và thu nhập: 500.000 – 550.000 đồng/con.

- ***Heo sinh sản:*** Theo khảo sát các nông hộ và trại nuôi heo nái, hạch toán giá thành 1 kg heo con là: 76.000 – 80.000 đồng/kg với giá bán cùng thời điểm là: 83.000 – 87.000 đồng/kg, người chăn nuôi heo nái thu lợi nhuận: 7.500 – 11.000 đồng/kg, lợi nhuận bình quân: 2,9 – 3,2 triệu đồng/heo nái/năm với tỷ suất lợi nhuận: 17,92%.

- ***Nuôi gà thịt công nghiệp:*** Chi phí bình quân 1 gà thịt: 43.000 – 45.000 đồng/con, giá bán thịt gà hơi công nghiệp thời điểm điều tra là: 27.000 – 28.000 đồng/kg, người chăn nuôi lãi từ 7.000 – 7.500 đồng/con gà.

- ***Nuôi gà Lương Phượng:*** Có hiệu quả kinh tế hơn nuôi gà thịt công nghiệp do giá bán thịt gà cao hơn nên lợi nhuận trên 1 đầu gà thịt Lương Phượng: 12.500 – 13.500 đồng/con, tỷ suất lợi nhuận: 23,41%; song thời gian nuôi kéo dài hơn và hệ số vòng nuôi thấp hơn (gà thịt công nghiệp hiện nay có hệ số quay vòng từ 2,5 – 3,0 vòng/năm).

Bảng 20: Hiệu quả kinh tế chăn nuôi gia súc gia cầm năm 2016 *ĐVT: 1.000đ/con*

Số TT	Loại vật nuôi	Thời gian nuôi	Tổng chi phí	Tổng thu	Lợi nhuận	Thu nhập	Tỷ suất lợi nhuận (%)
1	Bò sinh sản	6 năm	7.633,30	12.215,80	4.582,50	6.842,50	60,00
2	Bò vỗ béo	6 tháng	11.612,20	16.500,00	4.887,80	4.947,80	42,10
3	Bò thịt	12 tháng	12.444,30	16.680,00	4.235,80	5.555,80	34,00
4	Gà thịt LP	70 - 85 ngày	54,50	67,30	12,80	14,30	23,40
5	Vịt đẻ	360 ngày	435,00	533,50	98,50	98,50	22,70
6	Heo nái	4 năm	66.348,80	78.240,00	11.891,20	20.191,20	17,90
7	Gà thịt CN	53 - 60 ngày	43,20	50,30	7,00	9,00	16,30
8	Vịt thịt	75 - 80 ngày	82,30	95,20	12,90	12,90	15,70
9	Gà đẻ trứng	12 tháng	473,00	538,10	65,20	83,20	13,80
10	Heo thịt	3,5 tháng	4.458,50	4.800,00	341,50	516,50	7,70

Nguồn: Kết quả xử lý phiếu điều tra đợt tháng 10/2016

- ***Nuôi gà đẻ trứng thương phẩm:*** Cũng có hiệu quả kinh tế khá cao, lợi nhuận bình quân/10 quả trứng: 2.700 – 2.800 đồng, trên 1 đầu gà đẻ: 65.000 - 67.000 đồng/con.

- ***Nuôi vịt:*** Hiện nay trên thị trường giá bán thịt vịt tăng cao nên hạch toán các mô hình nuôi vịt thịt và vịt đẻ đều có hiệu quả kinh tế cao, nhất là nuôi vịt siêu thịt Super Meat. Song trong tương lai để phát triển bền vững cần phát triển mô hình quy trình thực hành tốt nuôi vịt an toàn để dễ dàng kiểm soát dịch bệnh.

II.8. Hiện trạng về các loại hình tổ chức sản xuất trong nông nghiệp

Hiện nay, các loại hình tổ chức sản xuất trong ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện Bàu Bàng gồm có:

- ***Kinh tế hộ:*** Kinh tế hộ đã từng là một mô hình tổ chức sản xuất phổ biến để huy động mọi nguồn lực thúc đẩy ngành nông nghiệp phát triển. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, mô hình kinh tế nông hộ đã và đang bộc lộ khá nhiều tồn tại; trong đó, nổi bật nhất là tạo khó khăn cho việc liên kết sản xuất theo chuỗi; các yếu tố đầu vào khó kiểm soát về chất lượng và nguồn gốc xuất sứ; nông hộ ít có thông tin về thị trường tiêu thụ, chuỗi giá trị ngành hàng bị chia sẻ bởi nhiều chủ thể trung gian và quan trọng hơn cả là khó có cơ hội truy nguyên nguồn gốc xuất sứ sản phẩm. Hiện tại, kinh tế nông hộ tham gia sản xuất hầu hết các loại sản phẩm như cao su tiểu điền, trái cây, lúa, bắp, khoai mỳ, rau, heo, bò, gà... Tuy nhiên, tỷ lệ các loại sản phẩm kể trên do nông hộ sản xuất ở Bàu Bàng đang có xu thế giảm; thay vào đó là các trang trại và các doanh nghiệp nông nghiệp

- ***Kinh tế trang trại:*** Năm 2016 toàn huyện Bàu Bàng có 285 trang trại chăn nuôi; trong đó có 170 trang trại chăn nuôi heo (có 51 trại heo ứng dụng công nghệ cao – trại lạnh, 10 trại heo có chứng nhận VietGAHP, 20 trại heo được chứng nhận an toàn dịch bệnh) và 115 trang trại chăn nuôi gà (có 35 trại gà lạnh, 50 trại gà được chứng nhận an toàn dịch bệnh).

- ***Tổ hợp tác:*** Hiện có 7 Tổ hợp tác (THT) chăn nuôi với 102 tổ viên:

+ THT SX chăn nuôi heo Long Nguyên ở ấp Bà Phái – xã Long Nguyên. Thành lập năm 2013; số hội viên: 29 người. Vốn ban đầu: 6.000 triệu đồng.

+ THT SX chăn nuôi heo Cây Trường II ở ấp Bà Tứ – xã Cây Trường II. Thành lập năm 2013; số hội viên: 10 người. Vốn ban đầu: 200 triệu đồng.

+ THT SX-DV và chăn nuôi bò sữa Lai Hưng ở ấp Cầu Sắt – xã Lai Hưng. Thành lập năm 2013; số hội viên: 14 người. Vốn ban đầu: 300 triệu đồng.

+ THT SX-DV và chăn nuôi bò sữa Lai Khê ở ấp Lai Khê – xã Lai Hưng. Thành lập năm 2014; số hội viên: 20 người. Vốn ban đầu: 1.000 triệu đồng.

+ THT chăn nuôi gà Tân Hưng ở ấp 2 – xã Tân Hưng. Thành lập năm 2014; số hội viên: 15 người. Vốn ban đầu: 442 triệu đồng.

+ THT chăn nuôi gà Tân Hưng ở ấp 4 – xã Tân Hưng. Thành lập năm 2014; số hội viên: 10 người. Vốn ban đầu: 398 triệu đồng.

+ THT chăn nuôi cút Lai Uyên ở ấp Xà Mách – xã Lai Uyên. Thành lập năm 2013; số hội viên: 4 người. Vốn ban đầu: 28 triệu đồng.

- Hợp tác xã: Tính đến năm 2015 toàn huyện có 05 HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, dịch vụ nông nghiệp, với 53 xã viên; các HTX nông nghiệp có quy mô còn nhỏ, diện tích sản xuất không nhiều. Trình độ năng lực của cán bộ quản lý điều hành hạn chế, thiếu vốn đầu tư sản xuất kinh doanh, lại không tiếp cận được các nguồn vốn ưu đãi kể cả các nguồn vốn khác, việc tiếp cận các chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển HTX còn hạn chế. Bên cạnh đó, trong thời gian qua do tình hình kinh tế khó khăn, giá cả không ổn định, nên hiệu quả hoạt động của các HTX còn thấp.

- Doanh nghiệp: Các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp trên địa bàn huyện gồm có: các công ty cao su đóng trên địa bàn; các nông trường thuộc công ty cao su; các doanh nghiệp chăn nuôi, các cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản. Hiện tại, các đơn vị đang sản xuất kinh doanh có lãi. Hiện nay, các công ty đang mở rộng hoạt động sang các lĩnh vực khác như công nghiệp chế biến, dịch vụ nông nghiệp,... nhằm khai thác tổng hợp các nguồn lực, đa dạng hóa sản phẩm. Đây là một hướng đi đúng, cần được khuyến khích không chỉ đối với các doanh nghiệp hiện có mà cả đối với các nhà đầu tư trong tương lai muốn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn huyện. Nhìn chung, các doanh nghiệp hoạt động khá hiệu quả; song, yêu cầu về vai trò của doanh nghiệp trong việc liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm vẫn chưa được như mong muốn.

Tóm lại, các loại hình tổ chức sản xuất ở Bàu Bàng hiện có gồm kinh tế nông hộ, kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác và các doanh nghiệp nông nghiệp; trong đó, kinh tế trạng trại đang chiếm tỷ trọng lớn cả về quy mô, giá trị sản lượng và giá trị gia tăng; kế đến là các doanh nghiệp nông nghiệp (nông trường cao su, doanh nghiệp chăn nuôi); kinh tế hợp tác mặc dù có quy mô nhỏ nhưng với những chính sách hiện hành (chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ Tướng Chính Phủ) kinh tế hợp tác đang có tiềm năng khá lớn; kinh tế nông hộ tuy có quy mô còn khá lớn nhưng xu thế chung sẽ được thay thế bởi HTX và trang trại.

II.9. Hiện trạng về công nghiệp chế biến nông sản

Các loại nông sản sản xuất ở Bàu Bàng được qua chế biến gồm có:

- Chế biến cao su: 100% sản lượng cao su sản xuất ra được chế biến bởi các nhà máy cao su đóng trên địa bàn hoặc các cơ sở chế biến vừa và nhỏ khác.

+ Nhìn chung, công nghiệp chế biến cao su ở Việt Nam nói chung và Bình Dương nói riêng mới chỉ quan tâm đến thị trường xuất khẩu mà ít quan tâm đến thị trường trong nước, nên cơ cấu chủng loại cao su mà các doanh nghiệp chế biến cao su chưa đáp ứng nhu cầu các nhà sản xuất trong nước, các doanh nghiệp trong nước sản xuất lốp xe cần sử dụng chủng loại cao su SVR 20, SVR 10, RSS 3 nhưng những mặt

hàng này có tỉ lệ thấp trong cơ cấu cao su thiên nhiên của Việt Nam. Trong khi có đến 40 – 50% sản lượng là chủng loại SVL 3L thì nhu cầu tiêu thụ trong nước không cao. Nên các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cao su của Việt Nam vẫn phải nhập một lượng lớn loại cao su tổng hợp chất lượng cao để phục vụ cho nhu cầu sản xuất săm lốp xe, băng tải, sản phẩm cao su y tế, chỉ thun, ống cao su, tấm cao su...

+ Cũng như đa số các mặt hàng xuất khẩu khác, sản phẩm cao su của Việt Nam vẫn chủ yếu được xuất khẩu dưới dạng thô (xuất khẩu trên 80% sản lượng); Trung Quốc là đối tác lớn nhất nhập khẩu cao su của Việt Nam với 248.337 tấn, tăng 37,8% và chiếm 47,6% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước. Do vậy, doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm cao su Việt Nam đang phải chịu sức ép cạnh tranh lớn thị trường này, nhất là sau khi đồng NDT bị phá giá. Đáng lo ngại, mặc dù Ngân hàng Nhà nước đã tăng biên độ tỷ giá giữa VND và USD từ +/-1% lên +/-2% nhằm tháo gỡ một phần khó khăn cho doanh nghiệp xuất khẩu, nhưng hàng hóa của nước ta vẫn đắt hơn Trung Quốc vì mức phá giá đồng NDT của nước này lên đến 4,6% sau 3 lần thực hiện chính sách điều chỉnh giảm tỷ giá đồng NDT của Ngân hàng Trung ương Trung Quốc. Trước động thái trên từ phía Trung Quốc, không ít doanh nghiệp Việt Nam lo lắng việc xuất khẩu sang thị trường này tới đây sẽ gặp nhiều trở ngại, khó khăn. Doanh nghiệp có thể bị buộc phải hạ giá bán hoặc cạnh tranh với doanh nghiệp từ nước khác xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc.

- Giết mổ gia súc, gia cầm: Đến tháng 6 năm 2016, trên địa bàn huyện Bàu Bàng có tổng số 7 cơ sở giết mổ được cấp phép với công suất giết mổ như sau:

Bảng 21: Các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm

Số TT	TÊN CƠ SỞ GIẾT MỔ	Chủ cơ sở	Địa chỉ	Công suất giết mổ (Con/ngày đêm)	
				Heo	Gia cầm
	TOÀN HUYỆN			**75 - 86**	**340 - 410**
1	CSGM GS Long Nguyên	Nguyễn Thanh Nhàn	Ấp Hố Muôn, Long Nguyên	7 - 8	
2	CSGM GS Lai Uyên	Nguyễn Thị Liên	Ấp Xà Mách, Lai Uyên	18 - 20	
3	CSGM GS Trừ Văn Thố	Hồ Công Viên	Ấp 1, Trừ Văn Thố	12 - 14	
4	CSGM GS Hưng Hòa	Hoàng Xuân Diễn	Ấp 2, Hưng Hòa	8 - 10	
5	CSGM GC Long Nguyên	Pham Văn Mẫm	Ấp Mương Đào, Long Nguyên	20 - 22	120 - 150
6	CSGM GSGC Lai Hưng	Nguyễn Thành Nghiệp	Xã Lai Hưng	10 - 12	50 - 60
7	CSGM GC Lai Uyên	Nguyễn Thị Kim Tiên	Ấp Xà Mách, Lai Uyên		170 - 200

Nguồn: Trạm Thú y huyện Bàu Bàng

- Các loại nông sản khác: Các loại nông sản khác; đặc biệt là rau các loại, trái cây, thủy sản... hầu như không có cơ sở chế biến; sản phẩm sau thu hoạch bán trực tiếp cho thương lái; đều đáng lưu ý, đây là những loại thực phẩm tươi sống nếu

không có biện pháp bảo quả chất lượng sản phẩm giảm rất nhanh. Đây là tồn tại lớn nhất đối với công nghiệp chế biến nông sản ở Bàu Bàng.

II.10. Hiện trạng về các hình thức tiêu thụ sản phẩm

Ở Bình Dương nói chung và Bàu Bàng nói riêng, hiện có các hình thức tiêu thụ nông sản như sau:

a. Hình thức thông dụng và phổ biến nhất là các thương lái đến mua tại nhà, ruộng, vườn (hình thức này phổ biến ở các loại sản phẩm như trái cây, lúa, rau đậu các loại... chiếm khoảng 80% lượng sản phẩm tiêu thụ). Ưu điểm của hình thức này là người sản xuất không mất chi phí và thời gian cho việc tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm. Nhược điểm chính là người sản xuất không chủ động được số lượng, thời điểm, đặc biệt là giá cả; thương thảo diễn ra trong lúc người sản xuất bị động (quả đã chín trên cây, lúa sắp rụng ngoài đồng...); nên khó đảm bảo tính bình đẳng trong thương thảo. Tồn tại quan trọng nữa là thương lái thu mua của nhiều hộ nông dân, không có hợp đồng ứng trước, không theo dõi quy trình sản xuất; nên rất khó đảm bảo tính đồng đều của sản phẩm; hơn nữa, để đến tay người tiêu dùng (hoặc chế biến) sản phẩm qua nhiều đoạn thương thảo, rất dễ xảy ra tình trạng ép giá và gian lận thương mại.

b. Hình thức thứ 2 là thu mua nông sản thông qua trạm thu mua của các nhà máy chế biến hoặc các nhà xuất khẩu (mủ cao su, một phần rất nhỏ rau và trái cây): thông thường, họ thu mua nông sản thông qua những thỏa thuận đã được cam kết trước (về giá và lượng). Ưu điểm của hình thức này là cả bên mua và bên bán đều chủ động được số lượng, giá cả ổn định, người sản xuất có cơ hội để nhận được sự hỗ trợ từ các nhà chế biến hoặc xuất khẩu. Tồn tại chính của hình thức này là các nông hộ chưa thực sự tin tưởng vào doanh nghiệp, thủ tục hợp đồng còn nhiều khâu, nhiều doanh nghiệp chưa tôn trọng nông hộ (biểu hiện ở việc đánh giá số lượng và chất lượng, thời điểm thu mua...). Ngoài ra, vẫn còn những hiện tượng nông dân tự phá vỡ hợp đồng khi các thương lái trả giá cao hơn; làm cho doanh nghiệp lâm vào thế bị động.

c. Bán tại chợ đầu mối: Sản phẩm được các thương lái thu gom, hợp tác xã tiêu thụ hoặc người trực tiếp sản xuất vận chuyển tập trung tại chợ; từ đây, sản phẩm được phân cho người bán lẻ, nhà xuất khẩu, cơ sở chế biến... Ưu điểm của hình thức này là cả người bán và người mua không bị ảnh hưởng bởi số lượng giao dịch (do quy mô thị trường lớn), chợ nông thôn giữ vai trò điều tiết giá thị trường (không ai bị ép giá). Nhược điểm lớn nhất của hình thức này: chất lượng sản phẩm không được quản lý chặt chẽ, sản phẩm tươi không được bảo quản tốt, thời gian từ khi thu hoạch đến tay người tiêu dùng khá dài nên chất lượng giảm đáng kể.

d. Đối với một số sản phẩm đặc biệt như hoa, cây cảnh, thủy đặc sản, trái cây, rau sản xuất theo GAP... Các chủ sản xuất thường phải chủ động tìm kiếm hợp đồng từ các địa phương khác. Ưu điểm của hình thức này là người sản xuất chủ động ngay từ khi ký kết hợp đồng nên sản phẩm đạt chất lượng theo yêu cầu người mua, không bị tình trạng được mùa, mất giá. Nhược điểm chính của hình thức này là chi phí thương thảo hợp đồng cao, khả năng tìm nguồn tiêu thụ của người sản xuất có hạn nên cơ hội để mở rộng sản xuất kinh doanh bị hạn chế.

e. Đối với một số mô hình như trồng rau ăn quả, trồng rau, cây ngắn ngày khác, chăn nuôi gà, vịt... (quy mô nhỏ), các nông hộ thường đem ra chợ để bán; ưu điểm của hình thức này là người sản xuất chủ động quy mô về sản lượng, sản phẩm đến tay người tiêu dùng nhanh nên bảo đảm độ tươi sống; tuy nhiên, do sản xuất nhỏ lẻ nên khó kiểm soát được mức độ an toàn vệ sinh thực phẩm, chi phí tiêu thụ sản phẩm cao, thu nhập của người sản xuất bấp bênh.

Tóm lại, ở Bàu Bàng hiện có 5 hình thức tiêu thụ sản phẩm; mỗi hình thức đều có những ưu, nhược điểm riêng của nó. Tuy nhiên, điều đáng lưu ý là phần lớn sản phẩm được tiêu thụ thông qua thương lái; sản phẩm từ khi thu hoạch đến tay người tiêu dùng trải qua nhiều khâu trung gian. Giữa các khâu dường như không có mối liên hệ chặt chẽ; hay nói cách khác là các khâu trong chuỗi giá trị sản phẩm đang bị đứt đoạn. Hậu quả là người sản xuất và người tiêu dùng luôn chịu thiệt thòi, nhà chế biến và nhà xuất khẩu luôn trong tình trạng bị động, chi phí lưu thông gia tăng, chất lượng sản phẩm giảm nhanh, không có cơ hội để có thể truy nguyên nguồn gốc sản phẩm; sản xuất trong tình trạng tự phát. Giải pháp để khắc phục tình trạng này là khuyến khích các doanh nghiệp tham gia ngày càng nhiều vào quá trình sản xuất và kinh doanh sản phẩm, có chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn theo Quyết định số 62/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

II.11. Phân tích lợi thế cạnh tranh của một số ngành hàng nông nghiệp

Một trong những nội dung của quy hoạch phát triển sản xuất ngành nông nghiệp là luận chứng để tiếp tục phát triển mạnh các ngành hàng có thị trường tiêu thụ và có lợi thế cạnh tranh cao; do đó, việc phân tích lợi thế cạnh tranh của từng ngành hàng nông nghiệp làm căn cứ để định hướng quy hoạch ngành nông nghiệp là hết sức quan trọng. Kết quả phân tích lợi thế cạnh tranh của một số ngành hàng chủ lực như sau:

- Cao su:

+ Các điểm mạnh đối với ngành hàng cao su ở Bàu Bàng gồm: Cây cao su chiếm tỷ trọng lớn cả về diện tích và giá trị sản lượng nền kinh tế trên địa bàn huyện; là loại cây trồng truyền thống nên người dân có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất cao su, lại được sự hỗ trợ đắc lực của các doanh nghiệp đóng trên địa bàn; toàn bộ sản phẩm sau khi thu hoạch được đưa vào chế biến tại các nhà máy có công nghệ khá nên chất lượng sản phẩm có chất lượng cao. Các doanh nghiệp chế biến cao su trên địa bàn tỉnh đã và đang không ngừng cải tiến kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới.

+ Các điểm yếu hay nút thắt của ngành hàng cao su gồm: nhu cầu đất phi nông nghiệp ngày càng cao và chủ yếu nhằm vào đất cao su; giá cao su thế giới liên tục giảm (bình quân năm 2014 giá cao su xuất khẩu chỉ còn1.462 USD/tấn, giảm 20,19% so với năm 2010) nên, hiệu quả trồng 01 ha cao su đang ở mức rất thấp so với các cây trồng khác trên địa bàn như cam quýt, bưởi, rau, lúa luân canh với rau màu và một số cây hàng năm khác; cũng như đa số các mặt hàng xuất khẩu khác, sản phẩm cao su của Việt Nam vẫn chủ yếu được xuất khẩu dưới dạng thô (xuất khẩu trên 80% sản lượng);

Trung Quốc là đối tác lớn nhất nhập khẩu cao su của Việt Nam với 248.337 tấn, tăng 37,8% và chiếm 47,6% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước. Do vậy, doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm cao su Việt Nam đang phải chịu sức ép cạnh tranh lớn thị trường này, nhất là sau khi đồng NDT bị phá giá. Đáng lo ngại, mặc dù Ngân hàng Nhà nước đã tăng biên độ tỷ giá giữa VND và USD từ +/-1% lên +/-2% nhằm tháo gỡ một phần khó khăn cho doanh nghiệp xuất khẩu, nhưng hàng hóa của nước ta vẫn đắt hơn Trung Quốc vì mức phá giá đồng NDT của nước này lên đến 4,6% sau 3 lần thực hiện chính sách điều chỉnh giảm tỷ giá đồng NDT của Ngân hàng Trung ương Trung Quốc. Trước động thái trên từ phía Trung Quốc, không ít doanh nghiệp Việt Nam lo lắng việc xuất khẩu sang thị trường này tới đây sẽ gặp nhiều trở ngại, khó khăn. Doanh nghiệp có thể bị buộc phải hạ giá bán hoặc cạnh tranh với doanh nghiệp từ nước khác xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc.

- Cây ăn quả:

+ Điểm mạnh: Có diện tích đất lớn, địa hình bằng phẳng để phát triển cây ăn quả, điều kiện khí hậu thời tiết khá thích hợp, quá trình công nghiệp hóa diễn ra nhanh nhu cầu tiêu thụ trái cây của công nhân ở các khu công nghiệp trên địa bàn và các vùng lân cận sẽ ngày càng tăng.

+ Điểm yếu (hay nút thắt) của ngành hàng: Việc mở rộng quy mô trồng cam, quýt và bưởi ở Bàu Bàng gặp nhiều khó khăn (do nhiều nguyên nhân như: khó khai thác nguồn nước tưới, hạn chế về vốn đầu tư, thị trường tiêu thụ không ổn định...); Quy trình sản xuất theo VietGAP mới chỉ được thực hiện trên quy mô nhỏ, nên mặc dù có thương hiệu nhưng người tiêu dùng vẫn lo ngại về vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm; chuỗi giá trị ngành hàng cây ăn quả qua nhiều trung gian, chưa hình thành mối liên kết giữa sản xuất và kinh doanh trái cây, nên sản xuất chưa được mở rộng và phát triển. Chuỗi cung ứng sản phẩm chưa hình thành, người sản xuất không nắm được yêu cầu của thị trường, sản phẩm chưa thể truy nguyên nguồn gốc xuất xứ; công nghệ bảo quản và chế biến trái cây đặc sản chưa được quan tâm nên rất khó mở rộng thị trường tiêu thụ và thường xảy ra ra tình trạng được mùa, mất giá.

- Rau thực phẩm:

+ Điểm mạnh: Các điều kiện tự nhiên như đất đai, nguồn nước (dồi dào, chất lượng tốt), vị trí địa lý – kinh tế thuận lợi (nằm gần các khu công nghiệp nên nhu cầu về rau thực phẩm rất lớn); nông dân tích lũy được nhiều kinh nghiệm; hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất rau đã hình thành và đang phát huy tác dụng, các chỉ tiêu về hiệu quả kinh tế cho thấy đây cũng là những cây trồng có sức cạnh tranh lớn trên địa bàn... là những điểm mạnh không nhỏ đối với ngành hàng rau thực phẩm ở Bàu Bàng.

+ Điểm yếu (hay nút thắt) của ngành hàng: Do nhận thức của một bộ phận người sản xuất còn hạn chế, nên một số hộ nông dân chưa tuân thủ quy trình sản xuất RAT, chất lượng rau chưa đảm bảo, nên chưa chiếm được lòng tin của người tiêu dùng. Chuỗi giá trị ngành hàng qua nhiều trung gian, chưa hình thành mối liên kết giữa sản xuất và kinh doanh rau an toàn, nên sản xuất chưa được mở rộng và phát triển Chuỗi cung ứng sản phẩm chưa hình thành, người sản xuất không nắm được yêu cầu của thị

trường, sản phẩm chưa thể truy nguyên nguồn gốc xuất xứ. Sản xuất rau chưa đúng theo quy hoạch; quy mô còn nhỏ lẻ, manh mún, chưa có các vùng sản xuất chuyên rau tập trung lớn. Sản xuất, kinh doanh rau gặp rủi ro cao. Hoạt động xúc tiến thương mại cho lĩnh vực quảng bá RAT còn hạn chế, nên sản xuất gặp nhiều khó khăn. Tiêu thụ rau chủ yếu là sản phẩm rau tươi sử dụng trong ngày. Chưa có cơ sở sơ chế, đóng gói, chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất hàng hóa nên giá trị sản phẩm rau thấp.

- Chăn nuôi heo:

+ **Điểm mạnh:** Đàn heo nuôi trên địa bàn huyện Bàu Bàng có quy mô khá lớn (194.412 con); quy mô nuôi trang trại chiếm 86,08%; trong đó có 51 trại lạnh.Việc ứng dụng khoa học công nghệ trong chăn nuôi heo trang trại đã có những bước tiến rõ rệt làm tăng năng suất, chất lượng thịt đáp ứng được thị hiếu người tiêu dùng trong nước. Chăn nuôi heo mang lại thu nhập ổn định cho người chăn nuôi và giải quyết việc làm tại chỗ cho khu vực nông thôn.

+ **Điểm yếu (hay nút thắt)** của ngành hàng: Giá thành sản phẩm cao. Đàn heo nái có năng suất sinh sản thấp, chưa có độ đồng đều về giống, giống có sự phân ly nhiều, công tác chọn lọc, lai tạo giống còn yếu (nhất là khu vực nông hộ). Chăn nuôi trang trại tuy có phát triển song còn chưa bền vững; đa số các trang trại còn nuôi gia công phụ thuộc nhiều vào các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Chất lượng thức ăn chăn nuôi công nghiệp, gia công còn chưa được kiểm soát chặt chẽ.Vấn đề ô nhiễm môi trường chăn nuôi ngày càng nghiêm trọng, xử lý môi trường còn chưa triệt để.Việc hình thành chuỗi liên kết vẫn còn rất ít do còn nhiều vấn đề tồn tại, chưa được tháo gỡ. Hiện vẫn chưa có cơ chế, chính sách riêng cho việc xây dựng và phát triển các chuỗi liên kết chăn nuôi – tiêu thụ sản phẩm. Giá thành sản phẩm luôn ở mức cao, giá bán sản phẩm chăn nuôi không ổn định và phụ thuộc rất nhiều vào thương lái, tiêu thụ sản phẩm nhiều lúc gặp khó khăn; nên người chăn nuôi không an tâm đầu tư, bỏ vốn phát triển chăn nuôi.

- Chăn nuôi gia cầm:

+ **Điểm mạnh:**Toàn huyện có 115 trang trại chăn nuôi gà (có 35 trại gà lạnh). Chăn nuôi gia cầm đã áp dụng nhiều công nghệ mới trong thiết kế, xây dựng chuồng nuôi, xử lý chất thải bảo vệ môi trường, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, thức ăn để tăng năng suất, chất lượng đàn gia cầm. Đã có một số giống gia cầm có năng suất cao so với thế giới; một số hộ đã bước đầu chăn nuôi theo phương thức công nghiệp chuồng lạnh, khép kín và có ký hợp đồng với doanh nghiệp nên được đảm bảo về giá bán sản phẩm. Chăn nuôi gà thả vườn nông hộ quy mô vài trăm con đa phần có tham gia các dự án khuyến nông mang lại hiệu quả kinh tế khá.

+ **Điểm yếu (hay nút thắt)** của ngành hàng: Giống gà lông màu, thả vườn chưa xác định được bộ giống chuẩn, người chăn nuôi chủ yếu còn dựa theo kinh nghiệm, phong trào, thiếu kế hoạch phát triển đàn giống; chưa có quy trình chăn nuôi khép kín, an toàn dịch bệnh; thiếu liên kết trong sản xuất, chưa có thị trường bền vững còn phụ thuộc nhiều vào thương lái; giá thành chăn nuôi còn cao; ứng dụng công nghệ sinh học, di truyền còn hạn chế do vậy sản phẩm thiếu sự đồng đều, tính cạnh tranh

thấp. Chưa quản lý được đàn giống bố mẹ nuôi trong các cơ sở sản xuất và kinh doanh giống. Chưa nắm bắt được thị trường trong nước và quốc tế, tiêu thụ sản phẩm còn phụ thuộc nhiều vào thương lái. Công tác giết mổ chưa được kiểm soát chặt chẽ.Chất lượng thức ăn chăn nuôi công nghiệp, gia công còn chưa được kiểm soát chặt chẽ.Vấn đề ô nhiễm môi trường chăn nuôi ngày càng nghiêm trọng, xử lý môi trường còn chưa triệt để.Việc hình thành chuỗi liên kết trên địa bàn vẫn còn rất ít do còn nhiều vấn đề tồn tại, chưa được tháo gỡ. Hiện vẫn chưa có cơ chế, chính sách riêng cho việc xây dựng và phát triển các chuỗi liên kết chăn nuôi – tiêu thụ sản phẩm. Các chế tài ràng buộc còn lỏng lẻo, quy mô hẹp, mới dừng ở mức độ mô hình. Quy mô chăn nuôi chủ yếu nhỏ lẻ, ý thức hợp tác chia sẻ lợi ích, hay rủi ro chưa cao.

- Chăn nuôi bò:

+ **Điểm mạnh:** Đến năm 2016, quy mô đàn bò trên địa bàn huyện là 3.648 con; trong đó, toàn bộ là bò lai với chất lượng con giống khá tốt.

+ **Điểm yếu (hay nút thắt)** của ngành hàng: Đồng cỏ và các điều kiện khác phục vụ nuôi bò cũng đang giảm nhanh. Đàn bò được nuôi theo phương thức chăn thả tự nhiên nên, khó kiểm soát dịch bệnh. Công tác cải tiến, lai tạo giống còn chậm.Tỷ lệ sử dụng thức ăn công nghiệp, thức ăn qua chế biến còn thấp. Giá cả sản phẩm chăn nuôi không ổn định, tiêu thụ sản phẩm nhiều lúc gặp khó khăn; nên người chăn nuôi không an tâm đầu tư, bỏ vốn phát triển chăn nuôi.Tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị ngành hàng chưa hình thành.

III. CÁC DỰ BÁO CÓ LIÊN QUAN ĐẾN NGÀNH NÔNG NGHIỆP

III. 1. Dự báo về dân số - lao động

Theo phương án 2 (phương án chọn) của báo cáo "Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bàu Bàng đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025": đến năm 2020, dân số trên địa bàn huyện là 139.350 người, số người trong độ tuổi lao động 76.487 người; dân số phần lớn nằm trong độ tuổi lao động, từ các nơi khác tới, gắn với các việc hình thành các khu công nghiệp, dẫn đến tỷ trọng lao động trong khu vực I sẽ giảm xuống. Do đó, trong quy hoạch nông nghiệp cần có sự tính toán phù hợp để đảm bảo nguồn lực thực hiện có hiệu quả các mục tiêu đề ra. Nông nghiệp Bàu Bàng cần phát triển theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, giảm tỷ lệ sử dụng lao động sống mà vẫn đảm bảo nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

III. 2. Dự báo quỹ đất nông nghiệp đến năm 2025 huyện Bàu Bàng

Căn cứ báo cáo và số liệu "Thống kê đất đai huyện Bàu Bàng" đến ngày 31/12/2014 của phòng Tài nguyên và Môi trường; Căn cứ "Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bàu Bàng đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025"; quy hoạch các khu, cụm công nghiệp, khu du lịch trên địa bàn huyện đến năm 2020; Căn cứ Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 27/03/2014 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm đầu kỳ (2011 - 2015) huyện Bàu Bàng: sau khi trừ diện tích quy hoạch các khu, cụm công nghiệp, dự kiến đất ở tăng thêm và các nhu cầu đất phi nông nghiệp khác, tổng

quỹ đất nông nghiệp đến năm 2020 dự kiến là 24.274,40 ha và đến năm 2025: 22.852,4 *(chi tiết phụ lục 49, 52)*

Bảng 22: Dự báo quỹ đất nông nghiệp đến năm 2020 và 2025

STT	Hạng mục	HT 2015 *(ha)*	QH 2020 *(ha)*	ĐH 2025 *(ha)*
	Tổng diện tích đất nông nghiệp	**28.536,50**	**23.873,85**	**22.663,43**
	Trong đó:			
1	Đất trồng cây hàng năm	631,74	617,65	587,00
2	Đất trồng cây hàng năm khác	527,63	435,65	287,00
3	Đất trồng cây lâu năm	27.738,85	22.978,50	21.777,03
4	Đất nuôi trồng thủy sản	12,79	12,84	13,2
5	Đất nông nghiệp khác	153,05	264,86	286,20

Nguồn: QHSDĐ đến năm 2020 huyện Bàu Bàng và dự báo của cơ quan tư vấn

III.3. Dự báo thị trường tiêu thụ

- Nhu cầu lương thực thực phẩm cho dân số huyện Bàu Bàng

Nhu cầu tiêu dùng lương thực - thực phẩm huyện Bàu Bàng năm 2020 theo định mức bình quân đề xuất của Viện Dinh dưỡng Việt Nam - Bộ Y tế:

Trong số 12 loại lương thực - thực phẩm chính tiêu thụ tại thị trường nội huyện Bàu Bàng kể trên, dự kiến ngành nông nghiệp huyện đáp ứng đủ về số lượng - chất lượng của 04 loại (rau, trái cây, thịt xẻ, trứng gia cầm), 08 loại còn lại phải nhập thêm từ các địa phương khác.

Bảng 23: Nhu cầu lương thực – thực phẩm huyện Bàu Bàng năm 2020

Số TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Tổng nhu cầu	Chia ra	
				Dân số huyện	Khách du lịch
1	Gạo	tấn	10.199,61	10.096,51	103,10
2	Rau thực phẩm	tấn	3.859,13	3.602,83	256,30
3	Trái cây tươi các loại	tấn	1.770,08	1.464,78	305,30
4	Đường	tấn	1.126,67	1.122,47	4,20
5	Sữa (quy sữa tươi)	tấn	1.612,90	1.572,20	40,70
6	Thịt xẻ các loại	tấn	4.106,37	4.055,47	50,90
7	Trứng gia cầm	1.000 quả	8.553,87	8.146,77	407,10
8	Cá tôm	tấn	4.084,06	4.021,66	62,40
9	Đậu đỗ	tấn	6.215,67	6.213,77	1,90
10	Dầu ăn	1.000 lít	466,75	464,75	2,00
11	Muối ăn	tấn	806,40	806,10	0,30
12	Nước chấm	1.000 lít	400,52	396,82	3,70
13	Rượu, bia	1.000 lít	1.736,21	1.526,71	209,50
14	Trà, cà phê	tấn	638,93	223,73	415,20
15	Thức uống khác	1.000 lit	5.351,15	4.730,15	621,00

- Dự báo thị trường tiêu thụ nông sản vùng KTTĐPN

+ Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với dân số đến năm 2020 khoảng 22 triệu người (trong đó thành phố Hồ Chí Minh 10 triệu người); hiện tại và tương lai nơi đây là thị trường tiêu thụ nông thủy sản lớn nhất cả nước. Nông sản hàng hóa mà huyện Bàu Bàng sản xuất được có thể tiêu thụ ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, nhất là thành phố Hồ Chí Minh có: cam, quýt, bưởi, sầu riêng....

+ Hơn nữa, tại các tỉnh - TP vùng Đông Nam bộ đã xây dựng nhiều cơ sở công nghiệp chế biến nông lâm sản quy mô lớn - công nghệ hiện đại, thị trường tiêu thụ rộng với nhiều thương hiệu nổi tiếng.Trong đó, Bình Dương là tỉnh có nhiều doanh nghiệp sản xuất – chế biến nông sản lớn, đây được xem là điều kiện thuận lợi để huyện Bàu Bàng giải quyết đầu ra cho nông sản hàng hóa của huyện.

- Dự báo về công nghệ chế biến, bảo quản sản phẩm

+ **Chế biến thịt**: Đầu tư các nhà máy giết mổ và chế biến thực phẩm với trình độ, thiết bị và công nghệ tiên tiến (giết mổ treo và kho bảo quản lạnh). Chất lượng sản phẩm được kiểm soát chặt chẽ và đảm bảo sản xuất thực phẩm an toàn từ ***"trang trại đến bàn ăn"***. Duy trì hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000; HACCP tại các nhà máy chế biến thực phẩm.

+ **Chế biến rau quả:** Đầu tư, nâng cấp và đổi mới thiết bị - công nghệ chế biến rau quả tiên tiến để cho ra sản phẩm đủ tiêu chuẩn xuất khẩu; trong đó tập trung vào công nghệ đông lạnh bảo quản rau quả tươi, dây chuyền chế biến rau muối đóng hộp, dây chuyền chế biến rau ngâm giấm đóng hộp, nhà máy chế biến nước trái cây đóng hộp, nhà máy chế biến trái cây cắt miếng ngâm nước đường đóng hộp, nhà máy toàn bộ chế biến trái cây sấy khô.

☞ Ứng dụng công nghệ bảo quản hoa quả tươi sống bằng phương pháp điều chỉnh khí (CA): phương pháp nhằm thay đổi thành phần không khí theo hướng giảm thiểu hô hấp của nông sản cũng như ức chế các hoạt động và sinh trưởng của hệ vi sinh vật, côn trùng gây hư hỏng nông sản. Mặt khác, điều chỉnh thành phần không khí (làm giảm lượng oxy, tăng lượng khí cacbonic) nhằm ức chế tối đa các hoạt động sinh lý sau khi thu hoạch bất lợi cho việc bảo quản nông sản thực.

☞ Ứng dụng công nghệ bao gói điều biến khí (MAP) trong việc bảo quản rau quả: ưu điểm của MAP là tăng thời gian bảo quản do hạn chế được quá trình hô hấp, trao đổi và chuyển hóa các chất do đó giảm được tổn thất sau thu hoạch.

☞ Ứng dụng công nghệ và thiết bị sản xuất chế phẩm bảo quản (chế phẩm tạo màng) dùng trong bảo quản một số rau quả tươi".

☞ Ứng dụng Công nghệ CAS (Cells alive system): Hệ thống công nghệ CAS bao gồm thiết bị CAS kết hợp với thiết bị làm lạnh nhanh tác động lên đối tượng là nông sản, thực phẩm làm cho phân tử nước đóng băng trong thời gian khoảng 30 phút. Nhờ vậy sẽ không phá vỡ cấu trúc mô tế bào, ức chế quá trình bị oxy hóa, phòng chống sự gia tăng nhiễm khuẩn và làm cho sản phẩm giữ nguyên mùi, vị, lượng nước cần thiết, màu sắc và dinh dưỡng đạt tới mức 99,7%. CAS được đánh giá là công nghệ tiên tiến, cho phép khống chế và tối ưu hóa các thông số bảo quản để kéo dài quá trình chín nhưng không làm hư hỏng nông sản, thực phẩm tươi sau thu hoạch. Dùng kỹ

thuật lạnh kết hợp với kỹ thuật nuôi sống các tổ chức tế bào (CAS) trong bảo quản còn là phương pháp sạch và kinh tế trong bảo quản nông sản, thực phẩm tươi.

☞ Bảo quản rau quả thực phẩm bằng phương pháp chiếu xạ: Mục đích của phương pháp chiếu xạ đối với thực phẩm chủ yếu để làm ngưng sự hoạt động sinh học của rau, củ, quả, cải thiện chất lượng, chống sâu bọ, khử trùng và tiệt trùng (tiêu diệt vi sinh vật) tăng thời gian bảo quản.

- Dự báo thị trường xuất khẩu nông sản chủ lực huyện Bàu Bàng

+ Cao su:

☞ Dự báo tổng nhu cầu tiêu thụ cao su trên thế giới đến 2020 khoảng gần 30,0 triệu tấn, trong đó 45 - 50% sản lượng là cao su tự nhiên. Trung Quốc là nước tiêu thụ cao su thiên nhiên lớn nhất thế giới. Cao su nhập khẩu vào Trung Quốc, bao gồm cả cao su thiên nhiên và cao su tổng hợp trong năm nay sẽ giảm khoảng 3,9% so với năm 2015, trong khi tiêu thụ ước tính hàng năm tăng nhẹ 0,6%. Cuối năm 2015, hàng trăm xí nghiệp sản xuất săm lốp ô tô quy mô nhỏ phải đóng cửa do không tiêu thụ được sản phẩm dẫn đến nhu cầu về mặt hàng cao su tương đối thấp. Giá cao su xuất khẩu đang ở mức thấp, với cao su hỗn hợp loại I có giá là 7.600 NDT/tấn; loại II là 7.500 NDT/tấn.

☞ Hiện nay, các nước sản xuất cao su tự nhiên hàng đầu thế giới gồm Indonesia, Thái Lan, Malaysia và Việt Nam đang tính đến việc cùng nhau hợp tác nhằm hỗ trợ giá cao su, một năm sau nỗ lực tương tự không thành, do giá lốp cao su giảm xuống mức thấp trong năm năm qua trước những lo ngại về tình kinh tế Trung Quốc – nước tiêu thụ cao su hàng đầu – đang tăng chậm lại.

☞Mủ cao su của Việt Nam xuất khẩu sang 27 quốc gia và vùng lãnh thổ; Trung Quốc và Ấn Độ là 2 thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của Việt Nam (chiếm 59,60%) thị phần. Hai tháng đầu năm 2016, giá trị xuất khẩu cao su trong ở hai thị trường này đều giảm so với cùng kỳ năm 2015, mức giảm lần lượt là: 3,99% và 31,56%. Hiện nay, Hiệp hội Cao su phối hợp với Bộ Công Thương đang xúc tiến mở rộng thị trường nhằm khắc phục tình trạng quá phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc.

☞Tại Việt Nam, nhiều tỉnh thành trên cả nước, người dân đang phá bỏ vườn cao su để chuyển sang cây trồng khác do giá mủ cao su giảm mạnh. Hiện tượng chặt bỏ cây cao su bắt đầu diễn ra từ năm 2013, nhưng rầm rộ nhất là đầu năm 2014. Không chỉ những vườn cao su non 2-3 năm tuổi bị chặt phá, các diện tích cao su đang cho mủ cũng bị nông dân đốn bỏ không thương tiếc, số khác không được chủ vườn khai thác với lý do doanh thu mủ không đủ bù chi phí nhân công.Theo Cục Trồng trọt – Bộ NN&PTNT, diện tích cây cao su bị nông dân chặt bỏ trong 6 tháng đầu năm 2014 của cả nước khoảng 3.850 ha.

☞Trước tình hình này, Cục Trồng trọt – Bộ NN&PTNT Việt Nam đã đưa ra những khuyến cáo cho người trồng cao su. Theo đó, trong điều kiện giá mủ cao su xuống thấp như hiện nay, bà con nông dân có thể áp dụng các biện pháp chăm sóc, thu hoạch hợp lý để giảm chi phí như đối với cao su kiến thiết cơ bản, có thể giảm đầu tư phân bón, trồng xen cây ngắn ngày để có thu nhập trước mắt. Những vườn cao su đang

kinh doanh có thể giảm đầu tư phân bón, thay đổi chế độ cạo từ D2 sang D3, D4 để giảm chi phí nhân công. Đối với cao su đến giai đoạn khai thác, có thể chưa tiến hành mở miệng cạo.

☞ Từ những thông tin trên, dự báo giá cao su vẫn tiếp tục duy trì ở mức thấp trong 2 năm 2016 – 2017, trước khi có xu thế tăng nhẹ (khoảng 0,6 – 0,8%/năm) trong giai đoạn 2018 – 2020. Theo đó, Đối với huyện Bàu Bàng trong thời gian tới nên ổn định diện tích cao su quốc doanh, đối với diện tích cao su tiểu điền sẽ chuyển một phần sang trồng cây khác có hiệu quả kinh tế cao hơn (cây ăn quả) và mục đích phi nông nghiệp; đồng thời, đặc biệt chú trọng biện pháp tập trung thâm canh, tăng năng suất và tái canh bằng các giống mới nhằm gia tăng sản lượng, chất lượng và hiệu quả sản xuất.

+ Rau quả các loại:

☞Huyện Bàu Bàng có vị trí nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, gần với các thành phố và khu đô thị lớn như Tp. Hồ Chí Minh, Đồng Nai,... Riêng thành phố Hồ Chí Minh với dân số đến năm 2020 trên 10 triệu người, thu nhập bình quân đầu người cao gấp 2,5 - 3,0 lần so với cả nước, đây luôn là thị trường tiêu thụ rau, quả các loại lớn nhất Việt Nam.

☞Vùng kinh tế Nam Bộ có tuyến du lịch trọng điểm từ Phan Rang đến Tp. Vũng Tàu và du lịch sinh thái ở các tỉnh Đông Nam Bộ,... hàng năm tiếp đến hàng chục triệu khác du lịch được xem là đối tượng tiêu dùng nhiều quả tươi.

☞ Thu hoạch cam quýt ở Bàu Bàng nói riêng và các tỉnh Nam bộ nói chung có mùa vụ khác hẳn với các tỉnh phía bắc; với quy mô dân số đông và điều kiện giao thông ngày càng thuận tiện, được xem là thị trường tốt để tiêu thụ trái cây sản xuất ở các tỉnh Nam bộ nói chung và Bàu Bàng nói riêng.

☞Theo dự báo của FAO, nhu cầu tiêu thụ rau quả tăng bình quân 3,6%/năm, nhưng mức cung chỉ tăng 2,5%. Trong đó nhu cầu nhập khẩu trái cây nhiệt đới rất cao. Điều này cho thấy thị trường xuất khẩu rau, quả nhiệt đới phía Nam có nhiều tiềm năng trong thời gian tới, trong đó có tỉnh Bình Dương và huyện Bàu Bàng.

☞Từ những thông tin trên, dự báo thị trường tiêu thụ trái cây nhiệt đới (trong đó có trái cây của Bàu Bàng) sẽ gia tăng cả về quy mô và giá cả; tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu này của thị trường, cần phải có sự thay đổi đáng kể về quy trình và công nghệ sản xuất; trước hết là sản phẩm phải được sản xuất theo quy trình GAP, phải truy xuất được nguồn gốc xuất sứ và phải có được công chế biến và bảo quản sản phẩm.

+ Thịt gia súc – gia cầm và trứng gia cầm:

☞ Theo dự báo, dân số vùng Đông Nam bộ sẽ đạt 20 triệu người vào năm 2020. Theo tính toán của các nhà hoạch định kinh tế chiến lược, tốc độ tăng tiêu thụ hàng năm của vùng này từ nay đến 2020 về thịt heo là 2,5%, thịt bò là 2,8%, thịt gia cầm 3,1% và sữa là 3,3%, trong khi đó tốc độ tăng thu nhập bình quân trên đầu người là 7,5%. Chính vì vậy nhu cầu sản phẩm chăn nuôi tăng khá mạnh.

☞ Dự báo đến năm 2020, mức tiêu thụ thịt/người/năm ở vùng Đông Nam Bộ sẽ là 85 kg thịt hơi/người/năm, tương đương 60 kg thịt xẻ và 160 – 170 quả trứng/người/năm. Như vậy, tổng sản lượng thịt hơi đến năm 2020 cần khoảng 1,45

triệu tấn thịt hơi (tương đương với 1,03 triệu tấn thịt xẻ; trong đó, thịt heo: 512.600 tấn, thịt gia cầm: 246.000 tấn và thịt trâu bò: 184.500 tấn). Đồng thời, nhu cầu trứng gia cầm sẽ là 1,88 và 2,82 tỷ quả/năm.

☞ Đến năm 2020, dự báo nhu cầu tiêu dùng thịt và thực phẩm chế biến trên địa bàn TPHCM là 5,15 kg/người/tháng, tương ứng 1.900 tấn/ngày, bao gồm 16.500 heo, 2.800 con trâu và bò, 435.500 con gia cầm, 500 dê và cừu.

☞Vùng KTTĐPN là nơi đang diễn ra quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa mạnh mẽ, nên địa bàn chăn nuôi bị thu hẹp, khả năng phát triển chăn nuôi rất hạn chế; hiện nay, để cân đối cho tiêu dùng phải nhập thịt từ các vùng khác và thậm chí cả nước ngoài. Trong những năm tới, ngoài việc tăng nhu cầu về các sản phẩm chăn nuôi ở khu vực thành thị, còn đòi hỏi yêu cầu về sản phẩm phải có chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm; đặc biệt sản phẩm thịt gia cầm không thể đáp ứng đủ nhu cầu. Đối với tỉnh Bình Dương nói chung và huyện Bàu Bàng nói riêng, đây là thị trường tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi trong nước cần chú ý, nhất là TP. Hồ Chí Minh.

- Dự báo tác động của hội nhập kinh tế đối với ngành nông nghiệp

Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, nông nghiệp là lĩnh vực được dự báo dễ bị tổn thương nhất vì Việt Nam, cơ bản vẫn là nước nông nghiệp lạc hậu, nhiều nông sản hàng hóa có quy mô nhỏ lẻ, năng suất lao động thấp, hàm lượng công nghệ chưa nhiều nên giá thành sản phẩm cao; việc mở cửa thị trường chắc chắn sẽ tác động không nhỏ. Đối với Bình Dương nói chung và huyện Bàu Bàng nói riêng có hai loại sản phẩm chịu tác động nhiều khi tham gia hội nhập là sản phẩm ngành chăn nuôi và cây ăn quả (trong đó chủ yếu là cây ăn quả có múi).

Đối với sản phẩm ngành chăn nuôi

- Chăn nuôi là ngành Việt Nam không có thế mạnh cũng như giá trị xuất khẩu không lớn; do vậy, sẽ không đủ sức cạnh tranh với một số nước có thế mạnh lớn như Canada, Mỹ, Úc. Tuy nhiên, theo tính toán kim ngạch xuất khẩu ngành chăn nuôi Việt Nam sẽ giảm không đáng kể, do giá trị xuất khẩu rất nhỏ. Đối với nhập khẩu, sẽ tăng mạnh sau khi các hiệp định có hiệu lực. Đối với mặt hàng các sản phẩm thịt, Việt Nam sẽ tăng mạnh nhập từ thị trường Mỹ, Canada và giảm nhập khẩu từ các thị trường khác; Tương tự, nhập khẩu các sản phẩm từ sữa tăng lên, chủ yếu từ các nước có thế mạnh sản phẩm này như New Zealand và Mỹ.

- Về thay đổi sản lượng ngành chăn nuôi: Tác động của hội nhập lên sản lượng ngành chăn nuôi có nhiều hướng khác nhau; trong đó, việc cắt giảm thuế quan đối với sản phẩm ngành chăn nuôi của Việt Nam có tác động tiêu cực đến tổng sản lượng của ngành, chủ yếu là do chịu sự cạnh tranh gay gắt hơn của các sản phẩm nhập khẩu từ bên ngoài tràn vào sau khi cắt giảm thuế đã làm cho tổng sản lượng ngành chăn nuôi suy giảm mạnh.

- Tuy nhiên, điều may mắn là trong nhiều hiệp định, ngành chăn nuôi Việt Nam luôn được ưu tiên về thời gian để củng cố; do đó, ta có khá nhiều thời gian để chuẩn bị trước khi sức ép của cuộc chơi thực sự tác động. Đây là cơ hội vàng về thời gian để đẩy nhanh tái cơ cấu, tổ chức lại sản xuất ngành chăn nuôi và hạ giá thành sản phẩm thịt, trứng, sữa. Kể cả các sản phẩm có lợi thế như giống đặc sản, giống bản địa cũng phải kiểm soát tốt vệ sinh an toàn thực phẩm và hạ giá thành.

Đối với mặt hàng trái cây

- Theo lộ trình của các hiệp định, hầu hết các nước đều cam kết giảm thuế nhập khẩu; điều này sẽ đem đến cả cơ hội và thách thức cho thị trường rau quả của Việt Nam; trong đó, có mặt hàng trái cây. Với thuế suất đang áp dụng hiện nay từ 25 – 30%, khi được giảm xuống, trái cây nhập khẩu sẽ giảm giá đáng kể thu hút nhiều người tiêu dùng, khiến trái cây trong nước ít nhiều bị cạnh tranh. Tuy nhiên, phần lớn trái cây nhập khẩu đều là trái cây ôn đới. Nếu trái cây nhập khẩu (chủ yếu là trái cây ôn đới) là thách thức lớn cho thị trường rau quả ở Việt Nam thì việc hàng loạt mặt hàng trái cây nhiệt đới của Việt Nam thâm nhập vào các thị trường khó tính như Mỹ, Nhật Bản, Australia, New Zealand, Đài Loan... cho thấy cơ hội lớn cho trái cây nhiệt đới của Việt Nam chinh phục được thị trường thế giới.

Theo Bộ Công Thương, nếu như năm 2012, kim ngạch XK mặt hàng rau quả chỉ đạt 827 triệu USD, thì năm 2013 đã nâng lên trên 1 tỷ USD và đến năm 2015 đã đạt 2 tỷ USD. Tính chung đến năm 2015, các mặt hàng rau, quả của Việt Nam đã được xuất khẩu đến trên 40 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong đó có 10 thị trường chủ lực, gồm: Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ, Nga, Hàn Quốc, Indonesia, Hà Lan, Thái Lan và Singapore. Đây là một trong số không nhiều các mặt hàng nông sản của Việt Nam đạt được con số ấn tượng trong xuất khẩu, với khoảng 2 tỷ USD trong năm 2015.

Tuy nhiên, để phát triển tốt thị trường xuất khẩu ngành trái cây Việt Nam cần phải đáp ứng được một số tiêu chuẩn vệ sinh, an toàn thực phẩm. Cụ thể, ngoài yêu cầu phải được trồng trên vùng đất được đăng ký, mỗi lô hàng phải kèm theo chứng chỉ của Cục Bảo vệ thực vật xác định sản phẩm phù hợp với quy định, khi xuất phải được chiếu xạ để loại bỏ vi khuẩn dịch hại, quy cách đóng gói... Do vậy, từng doanh nghiệp và địa phương phải tổ chức lại sản xuất, quy hoạch thành những vùng sản xuất chuyên canh lớn, vì theo yêu cầu của các nước nhập khẩu thì hoa quả phải được cấp mã số vùng trồng để khi phát hiện có những vấn đề trong kiểm dịch thực vật và an toàn vệ sinh thực phẩm có thể truy xuất nguồn gốc và có các biện pháp khắc phục khó khăn. Đồng thời, chúng ta cần áp dụng hiệu quả công nghệ sau thu hoạch để hoa quả của ta bảo quản được lâu.

Mặt khác, đối với thị trường trong nước, yêu cầu lớn nhất vẫn là phải bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, nếu vượt qua được rào cản này thì thị phần về trái cây nhiệt đới đối với trên 90 triệu dân Việt Nam vẫn là cơ hội không nhỏ cho ngành hàng rau quả Việt Nam.

III.4. Dự báo ảnh hưởng của Biến đổi khí hậu

- Bộ Tài nguyên - Môi trường đã trình Thủ tướng chính phủ phê duyệt 3 kịch bản về biến đổi khí hậu: kịch bản phát thải thấp (B1), kịch bản phát thải trung bình (B2) và kịch bản phát thải cao (A1FI). Do tính chất phức tạp của biến đổi khí hậu cùng với yếu tố tâm lý, kinh tế, xã hội, tính chưa chắc chắn về các kịch bản phát thải khí nhà kính nên kịch bản hài hoà nhất là kịch bản trung bình (B2) được khuyến nghị các ngành và địa phương xây dựng chương trình kế hoạch chủ động ứng phó. Theo kịch bản (B2) một số diễn biến của thời tiết đến năm 2020 như sau:

+ **Về nhiệt độ:** Đến năm 2020 nhiệt độ trung bình năm trên địa bàn huyện có thể tăng thêm $0,5^0$C; trong đó các tháng mùa khô tăng 0,3 - $0,4^0$C, và các tháng mùa mưa tăng > $0,5^0$C. Nếu không có nước tưới thì mùa khô sẽ nóng hơn và dễ gây hạn hán cho

cây trồng; nhưng trong điều kiện có nước tưới chủ động thì đây lại là cơ hội tăng năng suất với các cây nhiệt đới điển hình do có hệ số quang hợp cao.

+ **Về lượng mưa:** Đến năm 2020 lượng mưa bình quân ở Bàu Bàng tăng khoảng 0,6%, tuy nhiên diễn biến khá phức tạp, 6 tháng mùa khô lượng mưa giảm từ 2,8-3,0% và mùa mưa lại tăng thêm 0,3 - 2,6% sẽ gây ảnh hưởng xấu đến sản xuất ngành trồng trọt, nên cần chủ động ứng phó.

+ Nước biển sẽ dâng thêm 10 - 12 cm vào năm 2020, Bàu Bàng là một huyện thuộc vùng trung du nên không bị ảnh hưởng ngập úng với mức dâng nước biển này.

- Đặc biệt, các giá trị thời tiết cực đoan (bão, giông lốc, mưa trái mùa,...) xuất hiện với tần suất thường xuyên hơn, sẽ gây thiệt hại đáng kể cho ngành nông nghiệp; nên cần xây dựng chương trình - kế hoạch chủ động đề phòng.

III.5. Dự báo ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và khoa học công nghệ

Thế kỷ XXI khoa học và công nghệ thực sự trở thành yếu tố đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội nói chung và nông - lâm - ngư nghiệp nói riêng. Chính vì vậy, giai đoạn 2011 – 2020, huyện Bàu Bàng cần phải đẩy mạnh, mở rộng địa bàn và các đối tượng nông - lâm - thủy sản phải được ứng dụng công nghệ mới, kỹ thuật tiên tiến, kể cả công nghệ cao vào phát triển nông nghiệp nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả của các sản phẩm hàng hóa. Sau đây là các kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ mà nông nghiệp Bàu Bàng cần tập trung ưu tiên đầu tư ứng dụng nhanh vào phát triển sản xuất.

- Năm lĩnh vực công nghệ cao gồm: công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tin học, công nghệ năng lượng và các công nghệ quản trị tiên tiến. Phải ưu tiên ứng dụng vào sản xuất đối với các nông lâm thủy sản hàng hóa chủ lực.

- Chọn, tạo nhân giống cây trồng, gia súc, gia cầm, giống thủy sản bằng công nghệ cao, nhân giống vô tính với các cây trồng như: cây ăn quả đặc sản, hoa, cây cảnh và các giống ưu thế lai F1 với các loại rau, hoa, bắp, ... giống heo 3 - 4 máu ngoại...

- Phân bón hữu cơ sinh học, phân hữu cơ vi sinh và bón phân theo phương pháp quản lý dinh dưỡng INM, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật theo đúng phương pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp IPM với loại thuốc có nguồn gốc sinh học đảm bảo nông, thủy sản an toàn vệ sinh thực phẩm và hạn chế đến mức thấp nhất nguy cơ gây ô nhiễm môi trường do phân bón và thuốc bảo vệ thực vật gây ra.

- Chọn canh tác các hệ thống cây trồng vật nuôi thích nghi cao với điều kiện sinh thái, đặc biệt chú trọng hình thành các vùng chăn nuôi an toàn vệ sinh thú y, an toàn sinh học, áp dụng tiêu chuẩn VietGAP, VietGAHP, GlobalGAP.

- Cơ giới hóa, tự động hóa các công đoạn chăn nuôi trong trang trại và các doanh nghiệp chăn nuôi như mô hình chuồng lạnh với gà công nghiệp, mô hình chuồng heo sử dụng các loại vật liệu mới không dính nước, sát trùng nhằm loại bỏ các vi khuẩn gây bệnh cho vật nuôi và sử dụng quạt thông gió nhằm giảm nhiệt độ trong chuồng heo,...

- Ứng dụng và phổ biến rộng phương thức tưới tiết kiệm nước bằng công nghệ tưới phù hợp với điều kiện Việt Nam, trước hết là phương thức tưới phun mưa, tưới nhỏ giọt, tưới ngấm bằng màng bán thấm thông minh cho rau, hoa, phong lan,....

- Ứng dụng tin học trong quản lý: giống, dinh dưỡng và dịch bệnh, đặc biệt là quản trị sản xuất kinh doanh tại các trang trại, doanh nghiệp, hỗ trợ cho việc xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu hàng hóa, xây dựng website khi cần truy nguyên nguồn gốc sản phẩm.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Qua phân tích, đánh giá về các nguồn lực có liên quan, thực trạng phát triển, thực trạng ngành nông nghiệp và dự báo một số yếu tố có liên quan đến ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện Bàu Bàng, có thể rút ra một số đánh giá chung về các yếu tố bên bên ngoài, bên trong với các nội dung như điểm mạnh (Strengths), điểm yếu (Weaknesses), cơ hội (Opportunities) và nguy cơ (Threats) theo phương pháp phân tích ma trận SWOT như sau:

IV.1. Điểm mạnh (Strengths)

(1). Vị trí địa lý - kinh tế tỉnh Bình Dương nói chung và huyện Bàu Bàng nói riêng là một điều kiện thuận lợi đối với phát triển kinh tế - xã hội nói chung và nông nghiệp nói riêng; nằm trong vùng KTTĐPN với các điểm mạnh đáng kể về thị trường (lớn và đa dạng), tiềm lực về vốn đầu, khoa học công nghệ và hệ thống CSHT.

(2). Một số nguồn tài nguyên liên quan được đánh giá là điểm mạnh đối với sản xuất nông nghiệp ở Bàu Bàng bao gồm: Khí hậu thời tiết ôn hòa; địa hình bằng phẳng; nguồn nước có chất lượng tốt; hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp (đã và đang được hoàn thiện, thực sự là động lực thúc đẩy sản xuất phát triển)...

(3). Mặc dù là huyện mới thành lập nhưng kinh tế huyện Bàu Bàng vẫn có tốc độ tăng trưởng khá; cơ cấu kinh tế đang có sự chuyển dịch hợp lý.

(4). Bàu Bàng là một huyện thuộc tỉnh Bình Dương, nằm trong vùng KTTĐPN, là nơi có lợi thế rất lớn về thu hút đầu tư công nghiệp chế biến nông sản; thực trạng này được xem là một điểm mạnh quan trọng để ngành nông nghiệp thực hiện Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng CĐL.

(5). Trên địa bàn huyện đã bước đầu xác định hệ thống cây trồng, vật nuôi chủ lực để có hướng tập trung đầu tư, thâm canh hợp lý đó là: 3 Cây (cao su, rau thực phẩm, CAQ) và 2 con (heo và gà).

(6). Thực hiện chương trình giống cây trồng, vật nuôi và giống cây lâm nghiệp giai đoạn 2011 - 2015, đến nay, tỷ lệ sử dụng giống tiến bộ KT trong sản xuất đã được nâng lên đáng kể; đây là cơ sở để tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất.

(7). Các loại cây trồng, vật nuôi chủ lực trên địa bàn huyện chủ yếu là những cây trồng, vật nuôi truyền thống, người dân đã có khá nhiều kinh nghiệm và nhanh nhạy trong việc tiếp thu những công nghệ mới nên năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm chủ lực luôn ở mức cao.

IV.2. Điểm yếu (Weaknesses)

(1). Bên cạnh điểm mạnh, vị trí địa lý - kinh tế huyện Bàu Bàng cũng có không ít điểm yếu: nằm trong vùng KTTĐPN, nơi có tốc độ công nghiệp hóa và đô thị hóa khá nhanh; điều kiện này làm cho các nguồn lực phát triển nông nghiệp có

xu thế giảm; đặc biệt là đất và lao động nông nghiệp. Công nghiệp và đô thị phát triển làm nguy cơ ô nhiễm môi trường tăng nhanh; tỷ giá cánh kéo giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa thành thị và nông thôn đang có xu thế mở rộng...

(2). Các điều kiện tự nhiên và nguồn tài nguyên thiên nhiên khác như: hạn bà Chằn và mùa khô nắng nóng kéo dài; đất xám chiếm tỷ trọng cao; nguồn nước phân bố không đều; khó khai thác, nước ngầm ở mức trung bình và nghèo... đã thực sự là những điểm yếu lớn trong phát triển nông nghiệp trên địa bàn huyện.

(3). Vốn đầu tư cho nông nghiệp luôn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng đầu tư toàn xã hội; các nguồn đầu tư chủ yếu nông dân và ngân sách nhà nước. Việc kêu gọi vốn đầu tư từ các doanh nghiệp, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và các nguồn vốn liên doanh, liên kết khác... đang gặp nhiều khó khăn bởi tính rủi ro trong nông nghiệp lớn, chưa có sự hợp tác hiệu quả giữa các chủ thể sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp, vai trò và hiệu quả quản lý của nhà nước chưa cao, chưa có đủ các chính sách thực sự khuyến khích đầu tư trong nông nghiệp.

(4). Hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp mặc dù đã được cải thiện nhưng vẫn còn thiếu và không đồng bộ; đặc biệt là thủy lợi, giao thông nội đồng, điện và hệ thống cơ sở chế biến nông sản.

(5). Kinh tế hộ vẫn chiếm tỷ trọng lớn, kinh tế hợp tác vẫn còn là hình thức; vấn đề hợp tác, liên kết sản xuất, gắn với tiêu thụ hầu như chưa được thực hiện.

(6). Dịch vụ nông nghiệp vẫn còn rất nhỏ bé cả về quy mô và tỷ trọng, không đáp ứng được yêu cầu của các lĩnh vực sản xuất.

(7). Trong ngành trồng trọt, các loại cây trồng có giá trị thấp và rất thấp đang chiếm tỷ trọng lớn (đặc biệt là điều, lúa, khoai mỳ...) diện tích đang trồng cây có giá trị cao như CAQ đặc sản, hồ tiêu, rau thực phẩm chiếm tỷ trọng thấp.

(8). Nhìn chung trong các lĩnh vực đều đã ứng dụng các công nghệ mới, hiện đại trong sản xuất và chế biến. Tuy nhiên, ngoại trừ một số trang trại chăn nuôi, trồng cam quýt... được áp dụng một số công nghệ mới, các ngành khác mới chỉ dừng lại như những mô hình điểm, việc nhân ra diện rộng còn gặp nhiều khó khăn.

IV.3. Cơ hội (Opportunities)

(1). Là huyện mới thành lập nên, ngành nông nghiệp Bàu Bàng đã và đang nhận được sự quan tâm khá lớn không chỉ của huyện ủy, UBND huyện Bàu Bàng và Tỉnh ủy, UBND tỉnh Bình Dương mà còn nhận được sự quan tâm không nhỏ của các doanh nghiệp.

(2). Các chính sách lớn của Chính phủ liên quan đến phát triển nông nghiệp, nông thôn đã và đang thực sự là cơ hội đối với ngành nông nghiệp.

(3). Nông nghiệp Việt Nam nói chung và tỉnh Bình Dương nói riêng đang có cơ hội lớn khi ngày càng nhiều những tiến bộ KH - CN trong NN được đưa vào ứng dụng trong sản xuất, đem lại hiệu quả kinh tế cao như: giống mới, công nghệ tưới tiết kiệm nước, công nghệ sinh học, cơ giới hóa, điện khí hóa, quy trình sản xuất tiên tiến...

(4). Các quy định của Chính phủ và ngành nông nghiệp về quản lý sản xuất thực phẩm an toàn; quy chế chứng nhận quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt ... có thể xem vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với ngành nông nghiệp.

(5). Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đang diễn ra mạnh mẽ cũng vừa là cơ hội (mở rộng thị trường, dễ tiếp cận công nghệ mới,....), vừa là thách thức đối với ngành nông nghiệp.

IV.4. Nguy cơ (Threats)

(1). Nông, lâm sản nhất là nông sản thực phẩm tiêu dùng trong nước và xuất khẩu đều đòi hỏi phải vượt qua các rào cản kỹ thuật với các quy chuẩn ngày càng khắt khe (kiểm dịch, kiểm tra dư lượng kháng sinh, nhãn mác bao bì,...). Trong khi phần lớn nông lâm sản sản xuất ở Bàu Bàng (tính đến sản phẩm sơ chế) chưa được sản xuất theo quy chuẩn, chưa có thương hiệu.

(2). Giá cả thị trường luôn biến động theo chiều hướng bất lợi cho người sản xuất; thị trường các yếu tố đầu vào không ổn định cả về giá cả, số lượng và chất lượng, hậu quả này làm giảm lợi nhuận và giảm sức cạnh tranh của sản phẩm.

(3). Như đã trình bày ở trên, các quy định về VietGAP, VietGAHP; tiến trình hội nhập quốc tế có thể xem vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với ngành nông nghiệp.

(4). Những ảnh hưởng xấu của biến đổi khí hậu toàn cầu và nước biển dâng luôn tiềm ẩn gây tổn thất rất khó lường đối với nông, lâm, ngư nghiệp.

Phần thứ hai
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG NGHIỆP

I. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

- Phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Bàu Bàng; Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp tỉnh Bình Dương; Quy hoạch sử dụng đất huyện Bàu Bàng đến năm 2020 và các quy hoạch khác trên địa bàn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phát triển sản xuất nông nghiệp phải thực sự khai thác có hiệu quả các nguồn lực; trong đó, ưu tiên khai thác các nguồn tài nguyên vô hạn là: công nghệ, tri thức, thương hiệu,... Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện tạo ra sản phẩm hàng hóa có sức cạnh tranh cao; phát huy tiềm năng, lợi thế của các vùng sinh thái, từng ngành hàng mà huyện Bàu Bàng có thế mạnh, nâng cao mức sống người lao động, góp phần xây dựng nông thôn mới.

- Phát triển sản xuất nông nghiệp phải gắn với thị trường tiêu thụ và công nghiệp chế biến + bảo quản.Tập trung các nguồn lực để phát triển hệ thống cây trồng, vật nuôi chủ lực.

- Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng chăn nuôi công nghiệp và bán công nghiệp. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng tại các khu chăn nuôi và giết mổ tập trung đã được quy hoạch; tiếp tục nâng cao chất lượng giống gia súc, gia cầm để tăng chu kỳ chăn nuôi và nâng cao sản lượng.

- Phát triển nông nghiệp ở Bàu Bàng giai đoạn 2016 – 2020 và định hướng tới năm 2025 phải phù hợp với quan điểm tăng trưởng xanh của cả nước, vùng Đông Nam Bộ và tỉnh Bình Dương. Phát triển nông nghiệp theo hướng sạch, bền vững và áp dụng quy trình sản xuất VietGap, VietGAHP GlobalGap... trên một số cây trồng như rau, các loại cây ăn trái (bưởi, cam).

- Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp huyện Bàu Bàng theo hướng tập trung ưu tiên các nguồn lực phát triển cây trồng vật nuôi chủ lực là: cây ăn quả (cam, quýt, bưởi..), cây rau an toàn + hoa cây cảnh + cây xanh đô thị...; chăn nuôi gà công nghiệp, heo hướng nạc. Đồng thời, phát triển đa canh theo hướng vườn sinh thái hỗn hợp bền vững cho khu vực đô thị.

- Phát triển nông nghiệp đi đôi với xây dựng nông thôn mới tho hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hợp tác hóa; đồng thời chú trọng nâng cao dân trí; đào tạo và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực ở nông thôn, tạo ra sự phân công lao động mới, giải quyết việc làm, nâng cao mức sống, xóa đói, giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách về mức sống giữa thành thị và nông thôn

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển nông nghiệp với nhiều thành phần kinh tế; phát triển toàn diện và bền vững; xây dựng nền nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, ứng phó với biến đổi khí

hậu; tiếp tục đẩy mạnh sự chuyển đổi cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại.Tập trung phát triển các loại cây trồng, vật nuôi chủ lực theo hướng sản xuất hàng hóa lớn đạt năng suất chất lượng cao, an toàn, hiệu quả và có khả năng cạnh tranh, tăng giá trị và lợi nhuận trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp, một đơn vị sản phẩm; gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ và công nghiệp chế biến.

2.2. Mục tiêu cụ thể

+ Mục tiêu về tốc độ tăng GTSX và cơ cấu các ngành, lĩnh vực

Bảng 24: Hiện trạng, dự kiến tốc độ tăng và tỷ trọng GTSX các lĩnh vực

Lĩnh vực	Tăng BQ (%/năm)			Tỷ trọng (%)		
	Giai đoạn 2013-2015	Giai đoạn 2016-2020	Thời kỳ 2021-2025	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2025
Toàn khu vực I	**2,83**	**4,25**	**3,62**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nông nghiệp	**2,87**	**4,30**	**3,64**	***98,94***	**99,35**	**99,44**
Trồng trọt	**0,99**	*2,05*	*4,22*	*35,00*	*34,74*	*36,34*
Chăn nuôi	**3,97**	*5,49*	*3,18*	*64,00*	*63,82*	*61,63*
Dịch vụ NN	**2,79**	*8,16*	*11,36*	*1,00*	*1,43*	*2,03*
Lâm nghiệp	**-5,57**	**2,60**	**2,8**	**0,64**	**0,47**	**0,45**
Thủy sản	**3,75**	**-8,45**	**-6,34**	**0,42**	**0,18**	**0,11**

+ Mục tiêu về quy mô một số ngành hàng chủ lực

- Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất SXNN đạt 130 – 135 triệu đồng; đến năm 2025 đạt 160 - 170 triệu đồng/ha.

- Tỷ lệ cây công nghiệp lâu năm đạt 67,65% và ổn định đến năm 2025.

Có 1 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và một vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đến năm 2025 có từ 2 đến 3 vùng.

Tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm trên 15% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của huyện; đến năm 2025 tỷ lệ này là 20%.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

1. Các nguyên tắc và căn cứ cơ sở xây dựng phương án

1.1. Nguyên tắc xây dựng phương án

- Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp phải kế thừa các chỉ tiêu phân khai sử dụng đất nông nghiệp huyện Bàu Bàng đến năm 2020. Phải phù hợp với các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đảm bảo nguyên tắc sử dụng hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên đất, nước, nhân lực, vốn đầu tư và khoa học - công nghệ, phát triển nông nghiệp bền vững, đồng thời gắn khai thác hợp lí tài nguyên với bảo vệ môi trường.

- Tôn trọng nguyên tắc kế thừa, phát huy tốt nhất các thành tựu - kết quả mà ngành nông nghiệp huyện đã đạt được, coi trọng và nhân ra sản xuất đại trà các mô

QUY HOẠCH CHI TIẾT NGÀNH NÔNG NGHIỆP HUYỆN BÀU BÀNG GIAI ĐOẠN 2016 -2020, TẦM NHÌN ĐẾN 2025

BẢN ĐỒ ĐƠN VỊ ĐẤT ĐAI VÀ THÍCH NGHI CÂY TRỒNG

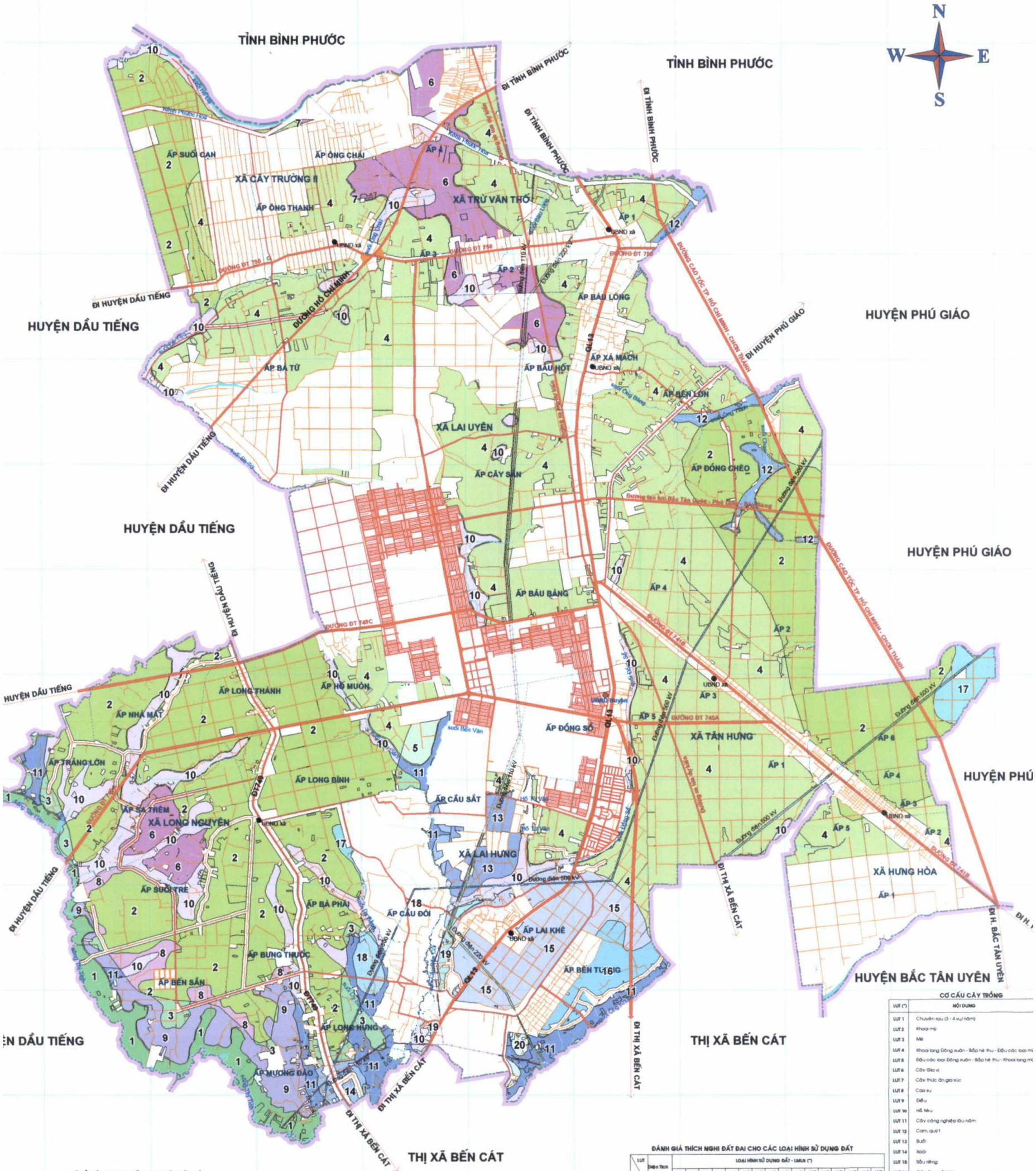
N
W
E
S
TỈNH BÌNH PHƯỚC
TỈNH BÌNH PHƯỚC
ĐI TỈNH BÌNH PHƯỚC
ĐI TỈNH BÌNH PHƯỚC
ĐI TỈNH BÌNH PHƯỚC
HUYỆN PHÚ GIÁO
ĐI HUYỆN PHÚ GIÁO
ĐI HUYỆN DẦU TIẾNG
HUYỆN DẦU TIẾNG
HUYỆN DẦU TIẾNG
HUYỆN PHÚ GIÁO
HUYỆN DẦU TIẾNG
HUYỆN DẦU TIẾNG
HUYỆN PHÚ
HUYỆN BẮC TÂN UYÊN
THỊ XÃ BẾN CÁT
THỊ XÃ BẾN CÁT
THỊ XÃ BẾN CÁT
ĐI THỊ XÃ BẾN CÁT
ĐI TH XÃ BẾN CÁT
ĐI H. BẮC TÂN UYÊN
ĐI HUYỆN DẦU TIẾNG
ĐI HUYỆN DẦU TIẾNG
ĐI HUYỆN DẦU TIẾNG

hình cây trồng - vật nuôi ứng dụng khoa học - công nghệ và công nghệ mới, cơ giới hóa nông nghiệp nhằm góp phần làm tăng giá trị sản xuất và lợi nhuận cho nông dân.

- Tuân thủ nguyên tắc tính toán phương án quy hoạch phát triển nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi thủy sản nước ngọt) huyện Bàu Bàng đến năm 2020 phải có đầy đủ cơ sở khoa học và mang tính khả thi cao.

1.2. Các căn cứ xây dựng phương án phát triển nông nghiệp.

1.Những căn cứ có tính pháp lý: Căn cứ Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Dương; văn kiện đại hội Đảng bộ huyện Bàu Bàng nhiệm kỳ 2015 – 2020; căn cứ báo cáo "Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bàu Bàng đến năm 2025 "

2. Căn cứ đánh giá các nguồn lực có liên quan, căn cứ đánh giá hiện trạng phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện đến năm 2015 và dự báo các yếu tố có liên quan đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025.

3. Những căn cứ có tính khoa học và thực tiễn (phương pháp xây dựng bản đồ các đơn vị đất đai và thích nghi cây trồng).

- Để có cơ sở chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đảm bảo phù hợp với điều kiện sinh thái và phát triển bền vững, chúng tôi ứng dụng phương pháp đánh giá đất của FAO, xây dựng bản đồ các đơn vị đất đai (ĐVĐĐ) và đánh giá mức độ thích nghi của từng cơ cấu cây trồng đối với từng đơn vị đất đai(Land Mapping Units – LMUs).

- Xây dựng bản đồ đơn vị đất đai: Sử dụng phương pháp chồng xếp các loại bản đồ đơn tính gồm: bản đồ đất với 3 yếu tố gồm nhóm đất – loại đất, độ dốc, tầng dầy; bản đồ thủy văn gồm: lượng mưa, khả năng tưới bằng các công trình thủy lợi, điều kiện nước ngầm khai thác trung bình và hạn chế,... và bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (để loại trừ các loại đất không điều tra đưa vào đánh giá đất như: đất phi nông nghiệp, đất sông suối,...). Tổng hợp các yếu tố đơn tính kể trên cho kết quả trên địa bàn huyện Bàu Bàng có 20 đơn vị đất đai *(trình bày ở các phụ lục 15).*

- Tổng hợp kết quả điều tra kinh tế nông hộ về các loại hình sử dụng đất (Land Use Types - LUTs) hiện tại và khả năng xuất hiện các loại hình sử dụng đất mới trong tương lai; phân tích, tổng hợp và dự báo trong tương lai trên địa bàn huyện chọn 16 loại hình sử dụng đất để đánh giá thích nghi đối với 20 ĐVĐĐ *(chi tiết phụ lục 17).*

- Căn cứ các yêu cầu về sinh lý, sinh thái của từng loại hình sử dụng đất, xây dựng bảng yêu cầu sử dụng đất và phân cấp thích nghi của các loại hình sử dụng đất đối với từng thang bậc của các yếu tố đơn tính *(chi tiết phụ lục 18).*

- Từ đó xét thích nghi ở 4 cấp: S1 (rất thích nghi), S2 (thích nghi vừa), S3 (ít thích nghi) và N (không thích nghi) của từng ĐVĐĐ đối với từng loại hình sử dụng đất. Kết quả xét thích nghi của 16 loại hình sử dụng đất với 20 đơn vị đất đai cho thấy:

+ Các loại hình sử dụng đất chuyên rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày (hoa màu và cây thức ăn gia súc) có mức thích nghi (S1) là 9.547,13 ha; khoai mì (S1): 438,56 ha, mè có 438,56 ha ở mức thích nghi (S1) và cây có phổ thích nghi S1 rộng nhất thuộc nhóm này là cây thức ăn gia súc 9.547,13 ha.

+ Đối với cây lâu năm mức thích nghi (S1 + S2) là 21.912,81 ha song phần lớn diện tích này hiện đang trồng cao su, điều, cây ăn quả, cây điều có mức thích nghi (S1

+ S2): 21.912,81 ha; Cây tiêu có mức thích nghi (S1 + S2): 21.474,25 ha, cây cao su diện tích thích nghi (S1 + S2): 21.474,25 ha.

+ Kết quả xét thích nghi với cây ăn quả: cam, quýt, bưởi....có thể lý giải vì sao năng suất các loại cây này của huyện ở mức khá, vì hầu hết diện tích đều được trồng trên các mức thích nghi S1, S2 (21.912,81 ha, chiếm 90,27% diện tích đất trồng trọt).

+ Các loại cây ăn quả khác có diện tích thích nghi (S1 + S2):21.912,81 ha. Cây sầu riêng có diện tích thích nghi (S1 + S2) ít nhất: 2.352,50 ha (chỉ chiếm 9,69% diện tích đất trồng trọt).

Như vậy, xét về tiềm năng phát triển nông nghiệp theo đánh giá đất đai thì ở Bàu Bàng có điều kiện tự nhiên khá thuận lợi để phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả...tuy nhiên phải chú trọng đầu tư cải tạo bảo vệ đất, xây dựng cơ sở hạ tầng thủy lợi, xem xét kỹ vấn đề thị trường tiêu thụ...; nên khi tính toán phương án phải lựa chọn loại hình canh tác thích hợp trên cơ sở mức thích nghi đất và mức đầu tư để đạt năng suất tối ưu về kinh tế.

- Phương châm nhất quán trong chuyển đổi cơ cấu cây trồng là gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, trong đó ưu tiên phát triển nông sản hàng hóa có thị trường tiêu thụ ổn định; song phải thỏa mãn mục tiêu là đạt giá trị sản lượng và lợi nhuận cao trên một đơn vị diện tích.

Từ những căn cứ nêu trên, chúng tôi luận chứng về sự phát triển của các loại cây trồng trên địa bàn huyện Bàu Bàng đến năm 2020 như sau:

2. Phương án phát triển sản xuất các ngành, lĩnh vực

2.1. Ngành trồng trọt

- Luận chứng phát triển các loại cây trồng

+ ***Cây cao su:*** Trong những năm qua, giá cao su luôn ở mức mức thấp, trong khi giá nhân công luôn ở mức cao gây nên tình trạng nguồn thu không đủ chi phí làm cho người trồng cao su không có lãi; Tuy nhiên, theo dự báo từ nay đến năm 2020 giá cao su bắt đầu có xu hướng tăng nhẹ; mặt khác, đối với nông dân huyện Bàu Bàng, cao su vẫn luôn là cây trồng truyền thống, họ đã tích lũy được khá nhiều kinh nghiệm và đầu tư nhiều nguồn lực cho vườn cao su hiện có và thực tế, cao su vẫn đang là nguồn thu nhập chính của đại đa số nông dân trên địa bàn huyện. Do vậy, quan điểm chung là vẫn ổn định diện tích cao su (chỉ giảm ở những nơi có nhu cầu đất cho xây dựng cơ bản). Từ những luận chứng trên, dự kiến đến năm 2020 tổng diện tích cao su trên địa bàn huyện sẽ giảm còn 18.300 ha (giảm 2.423ha), bằng kinh nghiệm sẵn có, tiếp tục đầu tư thâm canh để nâng năng suất lên 1,96 tấn/ha năm 2020 và 2,27 tấn/ha năm 2025

+ ***Các loại rau, hoa, cây cảnh:*** Công nghiệp hóa, đô thị hóa ở Bàu Bàng diễn ra khá nhanh, các khu công nghiệp đã và đang dần được lấp đầy và đi vào hoạt động, kéo theo đó là lượng công nhân sẻ tăng lên, nhu cầu về lương thực thực phẩm trong đó có các loại rau sẽ tăng lên vì vậy chúng tôi dự kiến đến năm 2020 tổng diện tích gieo rau là 494 ha, tăng 155ha so năm 2015 và tiếp tục tăng lên 760ha năm 2025. Đối với hoa, cây cảnh: Theo Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội huyện Bàu Bàng đến năm 2020,

đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp – dịch vụ; một khi đô thị phát triển, mức sống dân cư sẽ ngày càng tăng, nhu cầu tiêu thụ các loại hoa, cây cảnh sẽ ngày càng gia tăng; bên cạnh đó, tốc độ phát triển công nghiệp – dịch vụ và đô thị hóa nhanh sẽ làm giảm diện tích đất nông nghiệp tại các xã gần các khu – cụm công nghiệp; đồng thời các mô hình canh tác hoa – cây cảnh đem lại hiệu quả và thu nhập cao cho các nông hộ; kỹ thuật canh tác không quá phức tạp, phù hợp với nhiều lứa tuổi. Do đó, chúng tôi dự kiến, giai đoạn 2016 - 2020 sẽ tăng diện tích trồng các loại hoa, cây cảnh lên 28 – 30 ha (gấp 1,5 lần so 2015), đến năm 2025, tiếp tục tăng lên 52ha.

+ ***Cây ăn quả:*** Sau khi xác định được hệ thống cây ăn quả chủ lực ở Bàu Bàng gồm sầu riêng, CAQ có múi và cây xoài, nhiều trang trại và doanh nghiệp tiếp tục đầu tư phát triển cây ăn quả theo hướng VietGAP, ứng dụng công nghệ cao; do đó, chúng tôi dự kiến đến năm 2020 diện tích cây ăn quả sẽ tăng nhanh lên 629ha (tăng 337ha so năm 2015) và đến năm 2025 tiếp tục tăng lên 945ha. Cùng với chất lượng đầu tư gia tăng, cây ăn quả cũng bước vào thời kỳ sung sức nên năng suất bình quân đến năm 2020 được dự báo sẽ tăng từ 4,2 tấn/ha năm 2015 lên 6,94 tấn/ha năm 2020 và 8,89 tấn/ha năm 2025.

+ Các loại cây trồng khác như khoai mì, khoai lang, lúa, điều … là những loại cây trồng có quy mô nhỏ, giá trị kinh tế thấp và không phải là cây trồng truyền thống ở địa phương nên dự báo sẽ giảm nhanh về quy mô xuống đến mức không đáng kể

- Phương án phát triển các loại cây trồng

Từ các phân tích kể trên chúng tôi đã tính toán phương án phát triển ngành trồng trọt đối với từng loại cây trồng, tính cho từng năm và phân bố đến từng xã; sau đây là kết quả tổng hợp phương án ngành trồng trọt đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025

Bảng 25: Hiện trạng và bố trí sử dụng đất nông nghiệp huyện Bàu Bàng ĐVT: ha

STT	Hạng mục	2015	2020	2025	2020-2015	2025-2025
	Tổng diện tích tự nhiên	**34.002,11**	**34.002,11**	**34.002,11**	**-**	**-**
1	**Đất nông nghiệp**	**28.536,50**	**23.873,85**	**22.717,51**	**-4.662,65**	**-1.156,34**
1.1	***Đất Sản xuất nông nghiệp***	***28.370,66***	***23.596,15***	***22.418,11***	**-4.774,51**	**-1.178,04**
1.1.1	Cây hàng năm	631,74	617,65	587,00	**-14,09**	**-30,65**
	+ Chuyên rau	91,38	156,00	250,00	**64,62**	**94,00**
	+ Chuyên hoa, cây cảnh	12,73	26,00	50,00	**13,27**	**24,00**
	+ Cây HN khác	527,63	443,65	287,00	**-83,98**	**-156,65**
1.1.2	Cây lâu năm	27.738,92	22.978,50	21.777,03	**-4.760,42**	**-1.201,47**
	+ Cây công nghiệp	24.892,94	18.349,20	18.130,40	**-6.543,74**	**-218,80**
	+ Cây ăn quả các loại	291,27	629,00	837,50	**337,73**	**208,50**
	+ Cây lâu năm khác	2.554,71	4.000,30	2.809,13	**1.445,59**	**-1.191,17**
1.2	***Mặt nước nuôi trồng TS***	***12,79***	***12,84***	***13,20***	**0,05**	**0,36**
1.3	***Đất nông nghiệp khác***	***153,05***	***264,86***	***286,20***	**111,81**	**21,34**
2	**Đất phi nông nghiệp**	**4.586,95**	**9.727,76**	**11.338,68**	**5.140,81**	**1.610,92**
3	**Đất chưa sử dụng**	**878,66**	**400,50**	**-**	**-478,16**	**-400,50**

Bảng 26: Dự kiến DT - NS - SL một số loại cây trồng chính huyện Bàu Bàng

STT	Cây trồng	2015	2020	2025	Tăng BQ (%/năm)	
					15-20	20-25
1	Khoai mỳ (ha)	476,70	446,78	302,27	-1,29	-7,52
	Năng suất (Tấn/ha)	19,38	22,32	23,48	2,87	1,03
	Sản lượng (Tấn)	9.236,57	9.970,56	7.098,68	1,54	-6,57
2	Rau đậu các loại (ha)	339,24	494,64	760,00	7,83	8,97
	Năng suất (Tấn/ha)	15,56	17,77	19,76	2,70	2,14
	Sản lượng (Tấn)	5.277,16	8.790,75	15.017,75	10,75	11,31
3	Cây thức ăn gia súc (ha)	485,40	451,49	375,65	-1,44	-3,61
	Năng suất (Tấn/ha)	18,34	21,85	23,04	3,56	1,06
	Sản lượng (Tấn)	8.902,84	9.864,79	8.654,13	2,07	-2,58
4	Hoa, cây cảnh (ha)	19,96	28,55	52,00	7,42	12,74
5	Cây dược liệu (ha)	39,66	48,04	59,10	3,91	4,23
6	Cao su tổng số (ha)	24.778,50	18.300,00	18.100,00	-5,88	-0,23
	Cho SP (ha)	21.992,68	14.573,81	16.547,81	-7,90	2,57
	Năng suất (Tấn/ha)	1,89	1,98	2,07	0,93	0,89
	Sản lượng (Tấn)	41.544,32	28.822,10	34.234,40	-7,05	3,50
7	Hồ tiêu tổng số (ha)	35,44	34,20	30,40	-0,71	-2,33
	Cho SP (ha)	30,60	32,56	28,24	1,25	-2,81
	Năng suất (Tấn/ha)	3,41	2,39	2,50	-6,88	0,92
	Sản lượng (Tấn)	104,31	77,72	70,57	-5,72	-1,91
8	Điều tổng số (ha)	45,90	15,00	-	-20,04	-100,00
	Cho SP (ha)	45,90	15,00	-	-20,04	-100,00
	Năng suất (Tấn/ha)	0,71	1,00	-	7,11	-100,00
	Sản lượng (Tấn)	32,66	15,05	-	-14,36	-100,00
9	CAQ tổng số (ha)	291,27	629,00	831,50	16,65	5,74
	Cho SP (ha)	255,97	348,95	644,50	6,39	13,06
	Năng suất (Tấn/ha)	4,20	6,94	8,89	10,56	5,08
	Sản lượng (Tấn)	1.075,44	2.421,75	5.731,88	17,63	18,80
9.1	Sầu riêng tổng số (ha)	63,70	115,00	165,00	12,54	7,49
	Cho SP (ha)	61,90	73,65	123,51	3,54	10,90
	Năng suất Tấn/ha)	4,20	6,14	7,66	7,89	4,49
	Sản lượng (Tấn)	260,22	452,52	945,52	11,70	15,88
9.2	Bưởi tổng số (ha)	46,20	175,00	245,00	30,52	6,96
	Cho SP (ha)	33,32	79,36	170,96	18,95	16,59
	Năng suất (Tấn/ha)	6,29	8,41	10,44	6,00	4,40
	Sản lượng (Tấn)	209,51	667,71	1.784,39	26,09	21,73
9.3	Cam quýt tổng số (ha)	34,46	95,00	123,00	22,48	5,30
	Cho SP (ha)	31,93	54,90	101,70	11,45	13,12
	Năng suất (Tấn/ha)	4,75	6,70	8,42	7,13	4,68
	Sản lượng (Tấn)	151,59	367,78	856,37	19,39	18,42
9.4	Xoài tổng số (ha)	45,03	110,00	150,00	19,56	6,40
	Cho SP (ha)	42,41	58,85	119,29	6,77	15,18
	Năng suất (Tấn/ha)	2,26	6,32	8,25	22,86	5,47
	Sản lượng (Tấn)	95,76	371,91	983,77	31,17	21,48

STT	Cây trồng	2015	2020	2025	Tăng BQ (%/năm)	
					15-20	20-25
9.5	Nhãn tổng số (ha)	14,71	17,00	20,00	2,94	3,30
	Cho SP (ha)	14,56	11,65	16,95	-4,36	7,78
	Năng suất (Tấn/ha)	5,08	6,24	8,08	4,22	5,28
	Sản lượng (Tấn)	73,94	72,75	136,87	-0,32	13,47
9.6	Chôm chôm tổng số (ha)	14,64	26,00	25,00	12,17	-0,78
	Cho SP (ha)	10,48	14,62	20,95	6,89	7,45
	Năng suất (Tấn/ha)	4,04	6,65	9,51	10,51	7,40
	Sản lượng (Tấn)	42,32	97,29	199,17	18,12	15,41
9.7	CAQ khác tổng số (ha)	72,53	91,00	103,50	4,64	2,61
	Cho SP (ha)	61,37	55,92	91,15	-1,84	10,26
	Năng suất (Tấn/ha)	3,95	7,01	9,06	12,17	5,28
	Sản lượng (Tấn)	242,11	391,79	825,78	10,11	16,08
10	Cây lâu năm khác (ha)	2.554,71	4.000,30	2.809,13	9,38	-6,83
	GTSL (triệu đồng)	35.765,94	56.004,20	39.327,82	9,38	-6,83

Một số biện pháp chính phát triển sản xuất ngành trồng trọt

- Tổ chức điều tra khảo sát xác định chính xác số lượng đất vườn tạp các xã. Từ đó xây dựng 2 dự án: (i) Chuyển đổi đất cây hằng năm tạp sang hệ thống canh tác mới (rau, bắp, quả đặc sản,...) đáp ứng yêu cầu sử dụng hợp lý và hiệu quả đất sản xuất trồng trọt. (ii) Chuyển đổi đất vườn tạp tại các xã có tốc độ đô thị hóa nhanh sang trồng hoa cây cảnh, cây ăn quả, vườn quả hỗn hợp để có hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Ứng dụng nhanh các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất ngành trồng trọt, trong đó 100% cây lâu năm gồm: cây ăn quả, hồ tiêu, sầu riêng, chôm chôm,... được trồng bằng cây giống chất lượng cao, cây giống ghép được lấy mắt ghép từ cây được Sở Nông nghiệp - PTNT công nhận là cây đầu dòng, đảm bảo sạch bệnh, cây ghép có sức sống cao; Rau trồng bằng các giống F1.

- Áp dụng đúng quy trình kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật canh tác; nhất là rau an toàn, quả đặc sản theo tiêu chuẩn VietGAP. Sử dụng hiệu quả các chế phẩm sinh học, các loại phân bón và thuốc BVTV có nguồn gốc sinh học trong chăm sóc bảo vệ cây trồng.

- Áp dụng kỹ thuật tưới nước tiết kiệm (tưới phun, tưới nhỏ giọt, tưới bán thấm) kết hợp với điều hòa chất dinh dưỡng cho cây trồng, đảm bảo cây sinh trưởng phát triển tốt, ít sâu bệnh, sản phẩm đạt chất lượng cao.

- Nghiên cứu phát triển bền vững các mô hình trồng trọt ứng dụng công nghệ mới – tiến bộ kỹ thuật cũng như phát triển các doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực trồng trọt; ngành nông nghiệp phải xem đây là bước đột phá đối với sản xuất cây trồng trong thời kỳ 2016 - 2020 của huyện.

- Hoạt động khuyến nông đối với trồng trọt cần đổi mới sâu sắc, toàn diện và hiệu quả; chỉ nên tập trung xây dựng mô hình trình diễn đối với các cây trồng được xác định là chủ lực như: cây có múi, rau an toàn... Mô hình trình diễn khuyến nông

nên làm đủ thời gian tối thiểu từ 2 - 3 năm, kết hợp dạy nghề cho lao động trực tiếp sản xuất tại địa bàn.

- Đào tạo huấn luyện một số kỹ thuật mới về trồng trọt như: sản xuất cây trồng theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP.

- Hình thành các HTX, câu lạc bộ ngành hàng hoặc cây trồng tập trung như: điều, bắp, rau an toàn, cây ăn quả,... nhằm thu hút nông dân có cùng mục tiêu, sinh hoạt theo các chuyên đề, trao đổi kinh nghiệm, kỹ thuật, thị trường,...

- Xây dựng các tuyến đường kết nối vùng trồng trọt cần chuyển đổi với hệ thống giao thông nông thôn và các tuyến đường huyện, tỉnh lộ, quốc lộ.

- Nâng cấp và xây dựng một số công trình phục vụ sản xuất trồng trọt như: thủy lợi nội đồng theo hướng kiên cố hóa – bê tông hóa, làm đường giao thông, đưa điện ra ruộng, vườn để điện khí hóa và cơ giới hóa công nghiệp... nhằm tăng năng suất, giảm giá thành, tăng lợi nhuận và tăng sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

- Tổ chức tìm kiếm thị trường tiêu thụ kịp thời với giá bán thích hợp cho các sản phẩm trồng trọt mà nông dân Bàu Bàng sản xuất ra.

- Triển khai thực hiện tốt các dự án ưu tiên đầu tư phát triển ngành trồng trọt.

2.2. Ngành chăn nuôi

a. Định hướng phát triển

- Loại vật nuôi được chọn là chủ lực của huyện Bàu Bàng là heo và gà; đây là những vật nuôi có tiềm năng và lợi thế theo hướng tăng nhanh năng suất và hiệu quả để tăng sức cạnh tranh; đồng thời gắn với an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

- Tổ chức lại ngành chăn nuôi theo hướng gắn sản xuất với thị trường, phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng kỹ thuật chăn nuôi tiên tiến, tạo khối lượng sản phẩm lớn, chất lượng cao phục vụ thị trường tiêu thụ nội bộ huyện, tỉnh Bình Dương và các tỉnh lân cận. Thực hiện sản xuất chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAHP; Giảm thiểu các chất hóa học, chất kháng sinh trong sản xuất, cấm lạm dụng một số chất kích thích sinh trưởng trong chăn nuôi; nhanh chóng hình thành các khu chăn nuôi gắn với giết mổ, chế biến công nghiệp tập trung, xa khu dân cư, có hệ thống xử lý chất thải bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh môi trường.

- Từng bước chuyển chăn nuôi nhỏ lẻ sang phát triển chăn nuôi tập trung, trang trại, gia trại; hình thành các vùng chăn nuôi xa đô thị, khu dân cư; chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng tỷ trọng đàn gà và tiếp tục phát triển chăn nuôi heo; khuyến khích ứng dụng công nghệ cao, tổ chức sản xuất khép kín hoặc liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị từ sản xuất giống, thức ăn, đến chế biến để nâng cao năng suất, giảm giá thành, tăng hiệu quả và giá trị gia tăng.

- Khuyến khích các tổ chức và cá nhân đầu tư phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại, công nghiệp; đồng thời hỗ trợ, tạo điều kiện cho hộ chăn nuôi chuyển dần

sang phương thức chăn nuôi trang trại, công nghiệp, áp dụng kỹ thuật và công nghệ phù hợp để vừa tạo cơ hội tăng thu nhập cho hộ nông dân vừa hạn chế dịch bệnh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường vừa bảo đảm an toàn thực phẩm và tăng khả năng cạnh tranh của ngành chăn nuôi.

- Giám sát và kiểm soát dịch bệnh hiệu quả; tăng cường dịch vụ thú y; quản lý chặt chẽ việc sử dụng thuốc thú y; áp dụng tiêu chuẩn an toàn thực phẩm theo chuỗi giá trị, phát triển công nghiệp chế biến đa dạng sản phẩm; cải thiện hiệu quả sử dụng thức ăn.

- Áp dụng hệ thống quản lý kiểm soát nguy cơ ô nhiễm đất và nước từ chất thải chăn nuôi, đồng thời phát triển nguồn năng lượng tái tạo từ các phụ phẩm của ngành chăn nuôi; quản lý vùng nuôi an toàn về môi trường.

b. Phương án quy hoạch phát triển chăn nuôi

❖ Cơ sở tính toán phương án quy hoạch phát triển chăn nuôi

- Trên cơ sở phân tích, đánh giá, toàn diện, sâu sắc kết quả sản xuất ngành chăn nuôi huyện Bàu Bàng trong giai đoạn 2010 – 2015; đặc biệt coi trọng các thành tựu – kết quả đã đạt được, song cũng xác nhận và chỉ rõ đâu là các hạn chế, khó khăn, thách thức để lựa chọn giải pháp phát triển phù hợp và bền vững.

- Từ các dự báo tác động đến ngành chăn nuôi giai đoạn 2016 – 2020, tìm ra xu thế phát triển từng loại gia súc gia cầm, nhất là các vật nuôi được xác định là chủ lực của ngành chăn nuôi huyện.

- Vấn đề chất lượng giống vật nuôi, thời gian nuôi để có sản phẩm, loại hình tổ chức chăn nuôi gắn với phương thức nuôi, trong đó đáng chú ý là phương thức chăn nuôi công nghiệp, bán công nghiệp,... nhằm tăng năng suất, đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm đối với từng sản phẩm gia súc, gia cầm.

❖ Luận chứng phát triển các loại vật nuôi đến năm 2020:

+ ***Chăn nuôi heo:*** Đây là vật nuôi chủ lực và truyền thống của tỉnh Bình Dương cũng như huyện Bàu Bàng, người dân có nhiều kinh nghiệm và trình độ kỹ thuật về chăn nuôi heo, đã xuất hiện nhiều mô hình chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao, đồng thời những năm qua có xu thế phát triển. Đặc biệt cần tăng sản lượng thịt heo để cung cấp cho thị trường tiêu dùng trong nước và hướng tới xuất khẩu. Sau khi cân đối khả năng về quỹ đất, khả năng ứng dụng công nghệ mới trong chăn nuôi và khả năng giải quyết vấn đề nguy cơ ô nhiễm môi trường, chúng tôi dự kiến đến năm 2020, quy mô đàn heo trên địa bàn huyện 190.000 – 200.000 con và và ổn định quy mô đàn đến năm 2025.

+ ***Chăn nuôi bò:*** Khả năng đất trồng cỏ hạn chế do biến đổi khí hậu và đất nông nghiệp bị thu hẹp cũng như hình thức chăn nuôi bò ở Bàu Bàng chủ yếu là gia trại nên khó phát triển mạnh đàn bò. Dự kiến đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025, quy mô đàn bò trên địa bàn huyện ổn định khoảng 3.000 con; đàn bò sữa sẽ giảm nhẹ quy mô và ổn định khoảng 600 con; trong đó, có 415 – 420 cái vắt sữa.

+ ***Chăn nuôi gà:*** Là một trong hai loại vật nuôi chủ lực của huyện Bàu Bàng, nhưng nguy cơ ô nhiễm môi trường không lớn như chăn nuôi heo; có đến gần 90% đàn gà được chăn nuôi trong trang trại; các trang trại ít nhiều đều có các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Mặt khác, hiện nay các trang trại lớn và các doanh nghiệp chăn nuôi gia cầm đang tập trung phát triển theo hướng đầu tư xây dựng chuồng lạnh, chuồng kín, sử dụng đệm lót sinh học... cho phép chủ động kiểm soát dịch bệnh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, đảm bảo an toàn vệ sinh thú y và tăng năng suất chăn nuôi gà công nghiệp gấp nhiều lần so với các phương thức nuôi khác (nuôi chuồng hở, nuôi trên sàn,...). Ngoài ra, khi hội nhập kinh tế gà là vật nuôi chịu tác động lớn do sức cạnh tranh kém, nhất là nhóm gà lông trắng. Vì vậy, trong giai đoạn 2016 - 2020 tái cơ cấu đàn gà theo hướng phát triển đàn gà lông màu, gà thả vườn; sản lượng thịt gà lông màu chiếm tỷ trọng khoảng 30 – 40% vào năm 2020; duy trì ổn định (hoặc giảm nhẹ) đàn gà lông trắng công nghiệp. Đặc biệt nâng tỷ lệ đàn gà đẻ trong tổng đàn khoảng 27 – 33%.Từ những luận chứng trên, dự kiến đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025, trên địa bàn huyện sẽ ổn định quy mô đàn gà khoảng 1,5 triệu con (trong đó, tỷ lệ đàn gà đẻ 30% và đàn gà công nghiệp chiếm 70%).

❖ Phương án quy hoạch chăn nuôi gia súc – gia cầm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025:

- Phương án chọn quy hoạch phát triển chăn nuôi huyện Bàu Bàng được điều chỉnh từ lượng hóa các nguồn lực liên quan đến phát triển từng loại vật nuôi chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn huyện, còn tiềm năng và lợi thế để tiếp tục khai thác sử dụng mang lại hiệu quả cao hơn; đồng thời tái cơ cấu ngành chăn nuôi. Đặc biệt, tiến hành tính toán lại cân đối giữa cung – cầu trên nhiều lĩnh vực: vốn đầu tư, giống gia súc – gia cầm chất lượng cao, thức ăn chăn nuôi, sản xuất với tiêu thụ trong nội bộ huyện và bán ra thị trường đến năm 2020; đồng thời có xét đến phạm vi địa bàn được phát triển chăn nuôi trang trại, khả năng ứng dụng khoa học công nghệ, khả năng thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế, các nhà đầu tư trong và ngoài huyện vào phát triển ngành chăn nuôi trên địa bàn huyện đến năm 2020.

- Quan điểm phát triển chăn nuôi là phát triển theo hướng giảm dần số đàn vật nuôi hiện trạng và tiến tới không phát triển chăn nuôi ở 4 xã Tân Hưng, Hưng Hòa, Lai Hưng và Lai Uyên vì các xã này dự kiến phát triển nên đô thị, công nghiệp. Chủ yếu phát triển chăn nuôi ở ven kênh Phước Hòa, ven sông Thị Tính và các vùng đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật để phát triển chăn nuôi ở các xã khác (Trừ Văn Thố, Cây Trường II, Long Nguyên). Để xác định khu vực đủ điều kiện cho phép phát triển chăn nuôi thì phải dựa vào các tiêu chuẩn kỹ thuật sau:

Cơ sở pháp lý:

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm – quy trình kiểm tra, đánh giá điều kiện vệ sinh thú y (QCVN 01-79:2011BNNPTNT)
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Điều kiện trại chăn nuôi lợn an toàn sinh học (QCVN 01-14:2010/BTNMT)

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Điều kiện trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học (QCVN 01-15:2010/BTNTM)
- Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương.

Trên cơ sở các quy định về điều kiện vệ sinh thú y và bảo vệ môi trường hiện hành trên địa bàn tỉnh Bình Dương nêu trên, xác định:

(1) **Vùng không được phép chăn nuôi:** Gồm các vùng trong đô thị, khu nhà ở, điểm dân cư tập trung.

(2) **Vùng có khả năng chăn nuôi** là những vùng ngoài các vùng không được phép chăn nuôi. Đối với vùng có khả năng chăn nuôi, chính quyền địa phương cấp phép cho cơ sở chăn nuôi dựa trên các điều kiện:

+ Vị trí xây dựng cơ sở chăn nuôi phải ở dưới nguồn nước, cách điểm thu nước vào các nhà máy nước phục vụ sinh hoạt trên 1 km; cách nguồn nước mặt tối thiểu 100 m; cách cơ sở giết mổ, nhà máy chế biến, gia súc, gia cầm, chợ, siêu thị, trung tâm thương mại tối thiểu 1 km.

+ Địa điểm xây dựng cơ sở chăn nuôi phải cách xa trường học, công sở, bệnh viện, công viên, khu vui chơi giải trí, nhà máy, xí nghiệp, điểm dân cư, nơi thường xuyên tập trung đông người, đường giao thông chính, khoảng cách tối thiểu: đối với **cơ sở chăn nuôi tập trung quy mô lớn là 500 m và Cơ sở chăn nuôi tập trung quy mô nhỏ; cơ sở chăn nuôi hộ gia đình, cá nhân là 300 m.**

(a) **Cơ sở chăn nuôi tập trung quy mô lớn là**: cơ sở chăn nuôi thường xuyên có số lượng động vật như sau: trâu, bò, ngựa với mục đích nuôi sinh sản, phối giống, lấy sữa từ 100 con trở lên, với mục đích nuôi lấy thịt từ 400 con trở lên; heo với mục đích nuôi sinh sản, phối giống từ 200 con trở lên, với mục đích nuôi lấy thịt từ 1.000 con trở lên; dê, cừu, chó từ 1.000 con trở lên; thỏ từ 10.000 con trở lên; gia cầm từ 20.000 con trở lên (đối với chim cút từ 100.000 con trở lên);

(b) **Cơ sở chăn nuôi tập trung quy mô nhỏ là**: cơ sở chăn nuôi thường xuyên có số lượng động vật như sau: trâu, bò, ngựa với mục đích nuôi sinh sản, phối giống, lấy sữa từ 10 con đến dưới 100 con, với mục đích nuôi lấy thịt từ 50 con đến dưới 400 con; heo với mục đích nuôi sinh sản, phối giống từ 20 con đến dưới 200 con, với mục đích nuôi lấy thịt từ 100 con đến dưới 1.000 con; dê, cừu, chó từ 200 con đến dưới 1.000 con; thỏ từ 5.000 con đến dưới 10.000 con; gia cầm từ 2.000 con đến dưới 20.000 con (đối với chim cút từ 20.000 con đến dưới 100.000 con). Cơ sở chăn nuôi hộ gia đình, cá nhân là cơ sở chăn nuôi có số động vật ít hơn số lượng chăn nuôi tập trung quy mô nhỏ.

+ Nơi xây dựng trang trại phải có nguồn nước sạch và đủ trữ lượng cho chăn nuôi; đảm bảo điều kiện xử lý chất thải theo quy định.

- Kết quả tính toán phương án quy hoạch chăn nuôi được chúng tôi tính toán cho từng loại vật nuôi đối với từng năm và phân theo từng xã (*chi tiết phụ lục 51, 54*); sau đây là tổng hợp một số chỉ tiêu chính của phương án trên địa bàn toàn huyện

Bảng 27: Quy hoạch phát triển chăn nuôi huyện Bàu Bàng đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025

STT	Vật nuôi	2015	2020	2025	Tăng BQ (%/năm)	
					15-20	20-25
I	**Quy mô đàn (con)**					
1	Đàn trâu	366	200	97	-11,38	-13,47
2	Đàn bò	2.796	2.930	3.040	0,94	0,74
	Bò sữa	782	600	600	-5,16	-
	Cái vắt sữa	577	420	415	-6,15	-0,24
3	Đàn heo	194.412	198.800	205.000	0,45	0,62
	Heo nái	29.373	31.460	32.970	1,38	0,94
4	Đàn dê	434	700	1.000	10,03	7,39
5	Đàn gia cầm	1.542.894	1.544.700	1.524.100	0,02	-0,27
	Đàn gà	1.535.409	1.530.000	1.505.600	-0,07	-0,32
	Gà đẻ	244.609	482.000	509.500	14,53	1,12
	Đàn vịt, ngan ngỗng	7.485	14.700	18.500	14,45	4,71
	Vịt đẻ	1.070	3.030	5.210	23,14	11,45
II	**Sản phẩm chăn nuôi**					
1	Thịt hơi các loại (tấn)	33.565,56	44.129,36	51.845,02	5,63	3,28
	Thịt trâu	27,45	15,00	7,28	-11,38	-13,47
	Thịt bò	140,98	163,10	170,80	2,96	0,93
	Thịt heo	27.508,47	37.884,65	46.246,40	6,61	4,07
	Thịt dê	8,68	14,00	20,00	10,03	7,39
	Thịt gà	5.862,98	6.020,70	5.362,63	0,53	-2,29
	Thịt vịt, ngan ngỗng	17,00	31,90	37,91	13,42	3,51
2	Trứng gia cầm (1.000 quả)	245,68	485,03	514,71	14,57	1,19
3	Sữa bò tươi (tấn)	750,10	546,00	539,50	-6,15	-0,24

c. Quy hoạch cơ sở giết mổ gia súc – gia cầm đến năm 2020:

Theo Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 22/06/2016 của UBND tỉnh Bình Dương, đến năm 2020 trên địa bàn huyện Bàu Bàng bố trí 7 CSGM gia súc, gia cầm với tổng công suất giết mổ: 25 trâu bò/ngày đêm, 160 con heo/ngày đêm và 21.600 con gia cầm/ngày đêm; trong đó:

1. Cơ sở giết mổ gia súc xã Lai Uyên (tư nhân) với công suất giết mổ: 5 trâu bò/ngày đêm, 30 con heo/ngày đêm và 500 con gia cầm/ngày đêm.

2. Cơ sở giết mổ gia súc xã Hưng Hòa (tư nhân) với công suất giết mổ: 10 con heo/ngày đêm.

3. Cơ sở giết mổ gia súc xã Trừ Văn Thố (tư nhân) với công suất giết mổ: 20 con heo/ngày đêm.

4. CSGM gia súc và gia cầm xã Long Nguyên (tư nhân) với công suất giết mổ: 20 con heo/ngày đêm và 600 con gia cầm/ngày đêm

5. Cơ sở giết mổ gia súc xã Tân Hưng (tư nhân) với công suất giết mổ: 20 con heo/ngày đêm.

6. Cơ sở giết mổ gia súc xã Cây Trường (tư nhân) với công suất giết mổ: 10 trâu bò/ngày đêm và 20 con heo/ngày đêm.

7. CSGM gia súc và gia cầm xã Lai Hưng (Doanh nghiệp) với công suất giết mổ: 10 trâu bò/ngày đêm, 20 con heo/ngày đêm và 20.000 con gia cầm/ngày đêm

d. Một số biện pháp chính phát triển ngành chăn nuôi

❖ Biện pháp về kỹ thuật:

- Xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh, áp dụng VietGAHP cho 100% cơ sở sản xuất kinh doanh giống. Tổ chức đồng bộ và hiệu quả hệ thống sản xuất, cung ứng để chuyển giao giống tốt đến người nuôi. Liên kết với các cơ sở sản xuất giống ngoài huyện để cung cấp giống theo nhu cầu người nuôi. Tổ chức tập huấn, đào tạo chuyên môn, kỹ thuật về giống vật nuôi.

- Chuyển giao các quy trình nuôi bền vững cho người dân; Áp dụng những kỹ thuật mới về chuồng trại, chăm sóc nuôi dưỡng, quản lý và tăng tỷ lệ cơ giới hóa, hiện đại hóa trong chăn nuôi, đảm bảo an toàn sinh học, vệ sinh phòng bệnh và xử lý môi trường. Nâng cao hiệu quả quy trình kỹ thuật sản xuất truyền thống, chú trọng vào quy trình kỹ thuật nuôi các đối tượng chủ lực. Nhân rộng mô hình sử dụng đệm lót sinh học để chăn nuôi gia súc, gia cầm.

- Chỉ cho phép sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ những loại thức ăn công nghiệp nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam. Thức ăn tự chế biến phải an toàn vệ sinh thực phẩm. Khuyến khích sử dụng các sản phẩm nông nghiệp của địa phương làm thức ăn chăn nuôi; tổ chức phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi nhằm ổn định giá thành đáp ứng nhu cầu chăn nuôi. Bảo đảm truy xuất được nguồn gốc thức ăn sử dụng.

- Xây dựng và triển khai có hiệu quả kế hoạch phòng chống dịch bệnh hàng năm; đảm bảo an toàn dịch tễ; xây dựng các cơ sở an toàn dịch bệnh. Thực hiện tiêm phòng theo lứa tuổi và từng bước xã hội hóa công tác tiêm phòng. Thường xuyên giám sát lâm sàng; chủ động để có biện pháp phòng chống dịch bệnh hiệu quả. Triển khai thực hiện hiệu quả quy hoạch các cơ sở giết mổ tập trung, khuyến khích các cơ sở giết mổ và chế biến thực phẩm hiện đại hóa công nghệ nhằm đảm bảo xử lý môi trường, vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm. Hoàn thiện năng lực hệ thống quản lý dịch bệnh để đưa ra nhận định và các cảnh báo chính xác diễn biến dịch bệnh trong chăn nuôi.

❖ Biện pháp quản lý môi trường:

- Thực hiện đúng các tiêu chuẩn kỹ thuật về xây dựng đối với các trang trại chăn nuôi. Đảm bảo chất thải, nước thải, khí thải trước khi xả ra môi trường đạt các tiêu chuẩn theo quy định.

- Các cơ sở chăn nuôi phải được đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường.

❖ Biện pháp tổ chức sản xuất:

- Tổ chức và tổ chức lại các loại hình sản xuất: xây dựng và phát huy hiệu quả hoạt động của các công ty, hợp tác xã, mô hình kinh tế hợp tác, tạo thuận lợi khi áp dụng các tiêu chuẩn sản xuất bền vững.

- Tổ chức lại sản xuất theo hướng chuỗi các giá trị sản phẩm sạch, an toàn từ trang trại đến bàn ăn.

- Tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm (chủ yếu là heo và gà), từ chuồng nuôi đến thị trường tiêu thụ, trong đó doanh nghiệp thu mua, chế biến, tiêu thụ đóng vai trò hạt nhân liên kết và tổ chức chuỗi.

- Khuyến khích phát triển hình thức ký kết hợp đồng tiêu thụ giữa người nuôi, đại diện nhóm người nuôi, các tổ chức kinh tế hợp tác của nông dân với các doanh nghiệp thu mua, chế biến tiêu thụ các sản phẩm.

- Phát triển hình thức liên doanh, liên kết chặt chẽ giữa người nuôi và các doanh nghiệp thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào lĩnh vực giết mổ theo công nghệ tiên tiến.

- Lồng ghép chính sách từ các chương trình hỗ trợ phát triển khác có liên quan của Trung ương và của tỉnh.

- Đối với các khu phát triển chăn nuôi đã quy hoạch ở các xã cần kêu gọi các doanh nghiệp vào đầu tư xây dựng các công ty chăn nuôi hoặc trang trại chăn nuôi quy mô lớn; riêng các trang trại chăn nuôi ngoài khu quy hoạch nên kiểm tra theo quy định điều kiện chăn nuôi gia súc, gia cầm của Quyết định số 35/2013/QĐ-UBND, nếu đáp ứng đủ sẽ cho tồn tại hoặc cấp phép xây dựng mới.

❖ Biện pháp về tài chính, tín dụng và cơ chế chính sách:

- Triển khai thực hiện kịp thời, có hiệu quả các chính sách hỗ trợ đã có cho các đối tượng liên quan theo quy định.

- Hỗ trợ kinh phí kiểm soát ATVSTP, dịch bệnh, môi trường; chi phí công nhận cơ sở an toàn dịch bệnh; chứng nhận áp dụng các tiêu chuẩn chăn nuôi bền vững.

- Ưu tiên vay vốn cho các tổ chức, cá nhân đầu tư trang thiết bị vào lĩnh vực giết mổ, chế biến, bảo quản, giảm tổn thất sau thu hoạch và tiêu thụ tập trung.

- Có chế độ, kinh phí cho cán bộ của các cơ quan tham gia chống dịch, chính sách hỗ trợ cho các cơ sở có động vật phải tiêu hủy ngay từ khi có văn bản đề nghị công bố dịch của cơ quan chuyên môn lên cơ quan có thẩm quyền công bố dịch.

- Các cơ sở trong thời gian chăn nuôi đã chấp hành nghiêm các quy định về Pháp luật Thú y, nếu có động vật mắc bệnh truyền nhiễm phải tiêu hủy được hỗ trợ theo chính sách quy định của nhà nước.

- Hỗ trợ số trang trại tham gia bảo hiểm chăn nuôi.

2.3. Phương án phát triển dịch vụ nông nghiệp

Các loại hình dịch vụ nông nghiệp trên địa bàn huyện Bàu Bàng dự kiến khuyến khích phát triển bao gồm:

- ***Dịch vụ cung ứng giống cây trồng, vật nuôi:*** trong đó, tập trung vào các loại giống chính như: cao su, cây ăn quả đặc sản (cam, quýt, bưởi, sầu riêng...) và các loại giống rau, hoa, cây cảnh, giống heo nạc hoá, giống bò thịt, giống gia cầm, các loại giống thuỷ sản,... Khuyến khích thành lập các đại lý cung ứng giống (giống đảm bảo tiến bộ kỹ thuật từ các "địa chỉ xanh" có xác nhận của cơ quan chuyên môn) bán cho người sản xuất và tư vấn về quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc,...

- ***Dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp:*** Hoạt động chính là làm đại lý phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y,... Bên cạnh việc kinh doanh các loại vật tư nông nghiệp, lao động trong lĩnh vực này cần được đào tạo để có thể tư vấn cho người sản xuất về kỹ thuật, thị trường sản phẩm và đặc biệt là tư vấn về các các tiêu chuẩn và quy định kỹ thuật cần thiết trong quá trình hội nhập quốc tế.

- ***Dịch vụ cơ khí, vận tải nông thôn:*** Trong điều kiện lao động nông nghiệp đang khan hiếm; đặc biệt là lao động thời vụ thì các hoạt động dịch vụ cơ khí, vận tải nông thôn là hết sức cần thiết để giải phóng sức lao động (đặc biệt là lao động nặng nhọc) và đảm bảo thời vụ. Kiến nghị vận động thành lập ở mỗi xã một tổ dịch vụ cơ khí nông nghiệp và từng bước tiến tới thành lập hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp; hoạt động của tổ chức này gồm: làm đất, bơm tưới, thu hoạch và vận chuyển vật tư, sản phẩm,...

- ***Các dịch vụ khuyến nông, thú y và tư vấn nông nghiệp:*** Ngoài các hoạt động khuyến nông cấp huyện; các xã cũng nên khuyến khích những lao động giỏi, có kinh nghiệm thành lập những tổ dịch vụ về khuyến nông, thú y, bảo vệ thực vật và đặc biệt là tư vấn cho người sản xuất về giống, mùa vụ, kỹ thuật canh tác, thị trường, giá cả,... từng bước tiến tới các hoạt động bảo hiểm nông nghiệp.

- ***Dịch vụ về thị trường và tiêu thụ sản phẩm:*** Với những sản phẩm như rau, hoa, trái cây, thịt bò, thịt heo,... rất cần có dịch vụ về thị trường tiêu thụ sản phẩm; trong đó, các hình thức như đại lý thu mua sản phẩm, tiếp thị, tư vấn để nông dân ký hợp đồng với các doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm là những nội dung chính trong hoạt động dịch vụ về thị trường và tiêu thụ sản phẩm. Xúc tiến hình thành liên kết chuỗi sản xuất sản phẩm hàng hóa từ cung ứng dịch vụ – sản xuất – thu mua – tiêu thụ sản phẩm, thông qua vai trò của các HTX, tổ hợp tác, trang trại, doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp.

- Các cơ quan chức năng ở huyện như: Trạm bảo vệ thực vật, Trạm thú y, Trung tâm khuyến nông, Ban quản lý các công trình thủy lợi... kết hợp với các cơ quan chức năng ở tỉnh nghiên cứu, chuyển giao các tiến bộ khoa học – kỹ thuật để người dân vận dụng đưa vào sản xuất. Tổ chức xây dựng tốt chương trình khuyến nông, các mô hình trình diễn, vận dụng các chính sách hỗ trợ khuyến nông đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Nghị định số 02/2010/NĐ-CP và UBND tỉnh Bình Dương ban hành quyết định số 48/2012/QĐ-UBND để phục vụ cho công tác khuyến nông trên địa bàn.

- Tăng cường vai trò quản lý nhà nước trong cấp phép mạng lưới cung ứng dịch

vụ trên địa bàn. Chế tài nghiêm các đơn vị cung ứng dịch vụ kém chất lượng, không phù hợp với quy định. Công bố rộng rãi đến người sản xuất tên các đơn vị, các dịch vụ kém chất lượng để phòng ngừa.

Từ những dự kiến trên, dự kiến giai đoạn 2016 – 2020 tốc độ tăng dịch vụ nông nghiệp 8,0 – 8,5%/năm; giai đoạn 2021 – 2025 sẽ tăng nhanh hơn và đạt 11,0 – 11,5%/năm; tỷ trọng lĩnh vực dịch vụ nông nghiệp sẽ tăng nhanh từ 0,87% năm 2015 lên 1,43% năm 2020 và trên 2% năm 2025

- Công nghiệp chế biến sản phẩm sau thu hoạch: Kêu gọi các doanh nghiệp xây dựng các khu thu mua, chế biến sản phẩm tập trung gần các vùng nguyên liệu, nghiên cứu đa dạng hóa sản phẩm để nâng cao tiêu thụ (mứt bưởi, trái cây sấy, rựu trái cây...). Đầu tư hiện đại hóa quy trình sơ chế, bảo quản, đóng gói... để nâng cao thời gian bảo quản của sản phẩm, góp phần phân phối sản phẩm khắp cả nước và hướng tới xuất khẩu.

2.4. Ngành lâm nghiệp

Huyện Bàu Bàng không có diện tích rừng và cũng không có quỹ đất để phát triển rừng tập trung. Vì vậy diện tích đất lâm nghiệp chủ yếu là phát triển cây phân tán trong các khu dân cư, đất cây lâu năm khác, ven đường... ở tất cả các xã trên địa bàn huyện để tăng diện tích che phủ.

- Định hướng phát triển

+ Tập trung trồng mới cây phân tán trên các trục giao thông nông thôn, các bờ bao. Vận động phong trào trồng cây xanh tại các khu vực đô thị, khu dân cư tập trung, các công trình xây dựng công cộng, khu công nghiệp,... và tận dụng trồng cây xanh phân tán trong đất vườn.

+ Tạo vành đai xanh cảnh quan; vành đai xanh xung quanh đô thị, vành đai xanh cách ly giữa khu công nghiệp với khu đô thị của huyện Bàu Bàng.

2.5. Ngành thủy sản

- Định hướng phát triển

+ Khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để phát triển ngành thuỷ sản theo hướng bền vững, phù hợp định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2020.

+ Phát triển nuôi trồng thủy sản theo nông nghiệp đô thị, ứng dụng công nghệ cao. Chuyển một phần diện tích nuôi thủy sản hình thức kỹ thuật thấp sang nuôi với hình thức bán thâm canh, thâm canh quy mô công nghiệp ở những nơi có điều kiện thuận lợi; Áp dụng các công nghệ, mô hình nuôi tiên tiến, tiêu chuẩn kỹ thuật mới (VietGAqP, BMP, CoC) gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

+ Tổ chức NTTS nước ngọt theo hướng tập trung trên các diện tích ao hồ nhỏ, mặt nước hồ chứa,... Với các đối tượng nuôi chủ lực như: cá tra, cá ba sa, cá rô phi, cá rô đồng, cá trắm, cá diêu hồng, trê, lăng.

+ Lấy hiệu quả làm mục tiêu, tăng trưởng làm động lực, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia vào sản xuất kinh doanh, giải quyết nhiều việc làm, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho lao động địa phương.

QUY HOẠCH CHI TIẾT NGÀNH NÔNG NGHIỆP HUYỆN BÀU BÀNG GIAI ĐOẠN 2016 -2020, TẦM NHÌN ĐẾN 2025

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2020

365000 367500 370000 372500 375000 377500 380000 382500 385000 387500

TỈNH BÌNH PHƯỚC

TỈNH BÌNH PHƯỚC

ĐI TỈNH BÌNH PHƯỚC

ĐI TỈNH BÌNH PHƯỚC

ĐI TỈNH BÌNH PHƯỚC

N W E S

HUYỆN DẦU TIẾNG

HUYỆN PHÚ GIÁO

ĐI HUYỆN DẦU TIẾNG

ĐI HUYỆN PHÚ GIÁO

ĐI HUYỆN DẦU TIẾNG

HUYỆN DẦU TIẾNG

HUYỆN PHÚ GIÁO

HUYỆN DẦU TIẾNG

HUYỆN PHÚ

HUYỆN DẦU TIẾNG

HUYỆN BẮC TÂN UYÊN

THỊ XÃ BẾN CÁT

THỊ XÃ BẾN CÁT

THỊ XÃ BẾN CÁT

THỊ XÃ BẾN CÁT

ĐI THỊ XÃ BẾN CÁT

ĐI THỊ XÃ BẾN CÁT

ĐI THỊ XÃ BẾN CÁT

XÃ CÂY TRƯỜNG II

XÃ TRỪ VĂN THỐ

XÃ LAI UYÊN

XÃ TÂN HƯNG

XÃ LONG NGUYÊN

XÃ LAI HƯNG

XÃ HƯNG HÒA

ẤP SUỐI CẠN

ẤP ÔNG THANH

ẤP ÔNG CHÀI

ẤP 1

ẤP 2

ẤP 3

ẤP 4

ẤP 5

ẤP 6

ẤP BẦU LÓNG

ẤP XÀ MÁCH

ẤP BẾN LỚN

ẤP BẦU HỐT

ẤP BÀ TỪ

ẤP CÂY SẮN

ẤP ĐỒNG CHÈO

ẤP BẦU BÀNG

ẤP HỐ MUỐN

ẤP LONG THÀNH

ẤP NHÀ MÁT

ẤP ĐỒNG SỔ

ẤP TRẢNG LỚN

ẤP SA THÊM

ẤP LONG BÌNH

ẤP CẦU SẮT

ẤP SUỐI TRE

ẤP BÀ PHÁI

ẤP CẦU ĐÔI

ẤP LAI KHÊ

ẤP BƯNG THUỐC

ẤP BẾN SẮN

ẤP LONG HƯNG

ẤP MƯƠNG ĐÀO

ẤP BẾN TƯỢNG

Khu Công Nghiệp Cây Trường - Trừ Văn Thố

Khu Công Nghiệp Cây Trường

Khu Công Nghiệp Bàu Bàng Mở Rộng

Khu dân cư Bàu Bàng

Khu dân cư 5C

Khu dân cư 5D

Khu dân cư 5E

Khu dân cư 5A

Khu dân cư 5F

KCN Bàu Bàng

Khu dân cư Bà Tứ

Khu dân cư Bàu Bàng Mở Rộng

Khu hành chính Ấp trần Lòng Nguyên

Khu đồi ông Xã Long Nguyên

Khu công nghiệp Tân Bình

Khu đô thị Đại Học Công Xanh

Khu đại học Y Dược

Trại giam T40

Nông trường cao su Cây Trường II

Nông trường cao su Long Hòa

Nông trường cao su Long Nguyên

Nông trường cao su Tân Hưng

Nông trường cao su Hưng Hòa

Nghĩa địa cũ

Nghĩa địa Công Nguyên mở rộng

Nghĩa trang

Trạm thu mua sủa

Trạm biến áp 220KV

Công ty Rescurcer

Công ty Sao Mai

Công ty Mardec

Công ty Quốc Tường

Công ty Bình Định

Công ty Sanmiguel

Công ty Nam Kinh

Công ty Việt Trường Hải

Công ty EWHAVINA

Công ty ESTV Sài Gòn

Công ty Vĩnh Phú

Công ty Thiên Sơn

Công ty Khánh Thuận

Công ty Tiến Đại Phát

Công ty Tuấn Cường

Công ty Nhật Đại

Công ty KUMHO VN

Công ty Đại Việt

Công ty Đỗ Nguyên

Công ty Omfeed

Công ty JC Vina

Công ty Darby

Công ty Gia Nam

Công ty 3-2

Công ty heo Darby

Công ty VLXD Becamex

Công ty Sài Gòn

Công ty Hương Minh

Công ty Ajinomoto

Công ty Vĩnh Quang

Công ty gỗ Hùng Sơn

Công ty Mai Thảo

Dự án khu nhà ở Huỳnh Gia Phát

Dự án Khu đô thị Hoàng Long

Dự án khu dân cư NTM Huỳnh Gia Phát

Ban Chỉ huy quân sự huyện Bàu Bàng

Khu sản xuất gạch tập đoàn

Khu dân cư Vĩnh Quang

Khu dân cư Tân Lập

Khu dân cư Lai Hưng

Khu dân cư TT Lai Hưng

Khu dân cư Bàu Bàng

Khu dân cư Bà Tứ

Khu dân cư Bàu Bàng Mở Rộng

Khu dân cư Tân Lập

Khu dân cư Vĩnh Quang

Khu sản xuất gạch tập đoàn

Khu hành chính Ấp trần Lòng Nguyên

Khu đồi ông Xã Long Nguyên

Khu công nghiệp Tân Bình

Khu đô thị Đại Học Công Xanh

Khu đại học Y Dược

Trại giam T40

Hệ thống cấp nước Khu vực Bàu Bàng

Hệ thống cấp nước Khu vực Bàu Bàng

Hệ thống cấp nước Khu vực Bàu Bàng

Cao su tiểu điền

Cam, quýt

Bưởi da xanh

Chuối

Nhãn

Mãng tre

Sầu nông

UBND xã

UBND huyện

UBND thị trấn Bàu Bàng

Đường dây 110 kV

Đường dây 220 kV

Đường dây 500 kV

Đường dây 500kV Đức Hòa - Chơn Thành

Đường dây 500kV Mỹ Phước - Tân Uyên

Đường dây 500kV Sông Mây - Tân Uyên

Đường dây 500kV Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng

Đường dây 500kV Tân Uyên - Mỹ Phước

Đường dây 500kV Bàu Bàng - Mỹ Phước

Đường dây 500kV Bàu Bàng - Sông Mây

Đường dây 500kV

Đường dây 500 kV

Đường dây 220 kV

Đường dây 110 kV

Đường dây 500 kV

Đường dây 500 kV

Đường dây 500

+ Nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước về thủy sản đáp ứng yêu cầu quản lý ngành theo chuỗi giá trị sản phẩm từ sản xuất nguyên liệu đến chế biến tiêu thụ, chủ động thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu.

- Phương án phát triển

Căn cứ vào các định hướng phát triển ngành thủy sản kể trên và trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, chúng tôi xây dựng phương án phát triển thủy sản huyện Bàu Bàng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 như sau

Bảng 28: Phương án quy hoạch ngành thủy sản

STT	Hạng mục	2015	2020	2025	Tăng BQ (%/năm)	
					15-20	20-25
1	Diện tích nuôi thủy sản (ha)	47,30	25,00	15,00	-11,97	-9,71
2	Sản lượng thủy sản (tấn)	384,82	246,08	175,86	-8,55	-6,50
2.1	Cá các loại	383,93	245,08	173,86	-8,59	-6,64
	Cá ba sa	58,11	40,50	28,76	-6,97	-6,62
	Cá trắm, chày, chép	45,80	32,18	22,80	-6,82	-6,66
	Cá rô phi	130,85	75,30	52,46	-10,46	-6,97
	Cá lóc	21,75	15,30	10,56	-6,79	-7,15
	Cá diêu hồng	17,28	8,20	5,82	-13,85	-6,63
	Cá trê	19,05	11,30	8,02	-9,92	-6,63
	Cá khác	112,84	77,60	56,00	-7,21	-6,32
2.2	Thủy đặc sản	0,89	1,00	2,00	2,36	14,87

❖ Một số giải biện chính phát triển ngành thủy sản

- Xây dựng các câu lạc bộ, tổ kinh tế hợp tác hoặc hợp tác xã nuôi thủy sản để trao đổi kinh nghiệm, học hỏi các tiến bộ kỹ thuật mới, tiếp nhận thông tin thị trường, môi trường nước,... nhất là liên kết trong việc quyết định giá bán sản phẩm là thủy sản nuôi.

- Xây dựng hệ thống các mối liên kết giữa cơ sở sản xuất giống thủy sản – cơ sở đại lý thức ăn và thuốc thú y thủy sản – cơ sở nuôi thủy sản với thương lái hoặc doanh nghiệp tiêu thụ tại các chợ đầu mối và nhà hàng tại các thành phố và khu dân cư.

- Ngành thủy sản tỉnh Bình Dương liên kết với nông hộ, trang trại nuôi thủy sản tại Bàu Bàng xây dựng một số cơ sở ương cá giống, từng bước xã hội hóa việc ương và cung cấp cá giống đạt chất lượng, đủ số lượng và kịp thời gian cho người nuôi cá.

- Tiến hành các biện pháp hữu hiệu, nhằm quản lý bảo vệ nguồn lợi thủy sản và gìn giữ môi trường nước.

- Đào tạo và bổ sung cán bộ chuyên ngành thủy sản để làm tốt công tác khuyến ngư, tổ chức chuyển giao kỹ thuật về giống, thức ăn, kỹ thuật chăm sóc, quản lý dịch bệnh, bảo quản, chế biến cũng như dịch vụ thủy sản.

- Khuyến cáo người dân phát triển nuôi thủy sản theo hướng nuôi thủy đặc sản trong mô hình nông nghiệp đô thị.

Phần thứ ba
HỆ THỐNG CÁC GIẢI PHÁP, XEM XÉT LỢI ÍCH KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH NGÀNH NÔNG NGHIỆP

I. HỆ THỐNG CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Nhóm giải pháp về đẩy mạnh ứng dụng công nghệ mới – các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào phát triển ngành nông nghiệp.

Xây dựng nền nông nghiệp sinh thái đô thị dựa trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ mới phù hợp với sản xuất nhằm tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và nâng cao sức cạnh tranh của nông sản hàng hóa, đồng thời hạn chế các ảnh hưởng xấu đến môi trường; đồng thời, phải xác định ứng dụng khoa học công nghệ mới là biện pháp then chốt. Những công việc mà huyện Bàu Bàng cần làm như sau:

- Dành một lượng ngân sách nhất định đầu tư xây dựng các mô hình trình diễn ứng dụng các công nghệ mới – tiến bộ kỹ thuật vào nông nghiệp hoặc hỗ trợ nông hộ, chủ trang trại, doanh nghiệp trong phát triển các cây trồng - vật nuôi chủ lực của địa phương.

- Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng nên có kế hoạch mời gọi các nhà đầu tư hoặc các cơ quan, nhà khoa học có kết quả nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao được phép thương mại hóa đến với huyện đầu tư hoặc chuyển giao công nghệ cho các loại hình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn.

- Nhân rộng phương pháp tưới tiết kiệm, trong đó có thể kết hợp bón phân qua đường ống đối với hồ tiêu, cây ăn quả đặc sản.

- Khuyến khích, hỗ trợ chủ trang trại và doanh nghiệp chăn nuôi chuyển đổi dây chuyền thiết bị từ nuôi chuồng hở sang chuồng lạnh, nhất là đối với chăn nuôi gà công nghiệp chuyên thịt, chuyên trứng quy mô vừa và lớn.

- Tiến hành cơ giới hóa đồng bộ các khâu trong canh tác một số cây công nghiệp, lương thực ngắn ngày (đậu, bắp…) và nghiên cứu ứng dụng cơ giới một số khâu đối với trồng rau an toàn, nhằm giảm nhẹ sức lao động, tăng năng suất, giảm chi phí và hạ giá thành, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm.

- Hỗ trợ các cơ sở chăn nuôi xây dựng hầm biogas xử lý phân và nước thải trong chăn nuôi, tạo nguồn năng lượng sinh học, giảm ô nhiễm môi trường.

- Từng bước đưa phương pháp canh tác nông nghiệp bằng các loại giá thể vào trồng hoa, nấm, ươm cây giống.

- Xây dựng khu xử lý chất thải và các phụ phẩm sinh ra trong quá trình sản xuất nông nghiệp (vỏ thuốc trừ cỏ, thuốc sâu; bao nilon; thuốc BVTV dư thừ...) để góp phần xây dựng môi trường xanh, sạch đẹp trong sản xuất nông nghiệp.

Tóm lại, nông nghiệp huyện Bàu Bàng luôn xem trọng biện pháp ứng dụng nhanh tiến bộ kỹ thuật, khoa học và công nghệ cao vào sản xuất, công nghệ sẽ tạo nên

đột phá về năng suất, chất lượng sản phẩm và sức cạnh tranh của sản phẩm, qua đó hình thành nền nông nghiệp đô thị sinh thái phát triển bền vững.

2. Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách

Trong những năm qua, nông nghiệp, nông thôn tỉnh Bình Dương nói chung và huyện Bàu Bàng nói riêng đạt được những thành tựu đáng trân trọng; trong đó, các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn được xem là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến những thành quả kể trên.

Tuy nhiên, qua khảo sát thực tế cho thấy, hiện trạng hệ thống các chính sách hiện hành ở Việt nam và tỉnh Bình Dương nói chung và trên địa bàn huyện nói riêng đối với nông, lâm, ngư nghiệp chưa hoàn thiện (thiếu, chồng chéo, chưa sát thực tế...); việc triển khai thực hiện các chính sách của nhà nước đối với nông nghiệp và nông thôn còn nhiều bất cập: Có nhiều chính sách được triển khai nhưng không đến được với các đối tượng hưởng lợi; có những chính sách khi đến các cơ sở không có điều kiện để triển khai thực hiện và đặc biệt là các nông hộ thường không có điều kiện (trình độ, thông tin, tiền vốn, đầu ra...) để tiếp cận chính sách...

- Từ những thực trạng trên, chúng tôi kiến nghị:

+ UBND huyện chỉ đạo các cơ quan, ban ngành nhất là Phòng Kinh tế, Phòng Tài chính – Kế hoạch tiến hành rà soát và phân loại hệ thống chính sách hiện hành đối với phát triển nông nghiệp và nông thôn; trên cơ sở đó, triển khai thực hiện đúng các chính sách của Chính phủ, Bộ ngành Trung ương, UBND tỉnh phù hợp với thực tế sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và nông thôn trên địa bàn huyện; những chính sách chưa rõ ràng cần có văn bản hướng dẫn cụ thể.

+ Đối với UBND các xã cần nghiên cứu kỹ các chính sách, xem xét các nội dung phù hợp với tình hình thực tế trên địa bàn xã; tuyên truyền, phổ biến các chính sách với người dân, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách.

3. Tuyên truyền, vận động về nông nghiệp đô thị

Huyện Bàu Bàng có quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa nhanh. Đặc điểm của quá trình này làm cho các nguồn lực liên quan đến phát triển nông nghiệp giảm nhanh, tạo ra một tầng lớp đông đảo người nghèo ở đô thị.

- Có nhiều giải pháp để khắc phục mặt trái của quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa; trong đó, phát triển nông nghiệp đô thị, ứng dụng công nghệ cao gắn với xây dựng NTM được xem là giải pháp mang lại nhiều hiệu quả và bền vững.

- Đối với những người dân trong vùng, họ vốn là những nông dân nghèo, đã quen sản xuất bằng những mô hình nông nghiệp truyền thống với những công nghệ truyền thống, khi những nguồn lực này giảm đi, họ thật sự lúng túng trong việc đảm bảo nguồn sống cho chính bản thân mình.

- Đối với những nhà quản lý, không ít người cho rằng, khi đã đô thị hóa, đất đai và lao động nông nghiệp giảm nhanh, cần phải nhanh chóng chuyển hẳn sang công nghiệp và dịch vụ; nông nghiệp không còn là mối quan tâm trong kế hoạch và định hướng phát triển.

- Những lúng túng và sai lầm kể trên đã tạo ra những thách thức lớn đối với việc đảm bảo công ăn việc làm, cung cấp thức ăn an toàn và đầy đủ dinh dưỡng cho dân cư đô thị.

- Vấn đề là làm sao để toàn xã hội, từ người dân đô thị đến các nhà lãnh đạo, quản lý hiểu rõ được vai trò của nông nghiệp ven đô và tính cấp thiết phải phát triển nông nghiệp trong vùng mới được đô thị hóa; để giải quyết vấn đề này, cần tiến hành tuyên truyền rộng rãi không chỉ trong nhân dân mà cả đối với các tổ chức, cá nhân trong toàn bộ hệ thống chính trị; đó là nhóm giải pháp về tuyên truyền, vận động để có nhận thức đúng về phát triển nông nghiệp đô thị: gồm các giải pháp chính như sau:

+ Tuyên truyền, vận động để toàn thể nhân dân, chính quyền và các tổ chức đoàn thể các cấp hiểu rõ vai trò của nông nghiệp luôn có vị trí quan trọng không chỉ ở các xã nông nghiệp mà cả ở các xã trung tâm huyện; không chỉ nhìn ở góc độ kinh tế đơn thuần mà nó còn có đóng góp lớn vào phát triển bền vững cho lợi ích chung toàn xã hội của việc bảo vệ môi trường sinh thái tối cần thiết cho sự phát triển chung.

+ Tuyên truyền, vận động để toàn thể nhân dân, chính quyền và các tổ chức đoàn thể các cấp nhận thức rõ phát triển nông nghiệp đô thị là việc chuyển đổi từ một nền nông nghiệp chủ yếu dựa vào các nguồn tài nguyên hữu hạn (đất, nước, lao động...) sang sử dụng nguồn tài nguyên vô hạn (tri thức, CNC, cơ chế chính sách đặc thù...).

+ Đào tạo đội ngũ khuyến nông chuyên về nông nghiệp đô thị; đây sẽ là lực lượng nòng cốt để vận động tuyên truyền về vai trò của nông nghiệp đô thị.

+ Khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp theo mô hình nhà kính, nhà màng, sản xuất nông nghiệp sạch trên diện tích đất nhỏ.

+ Điều chỉnh, bổ sung các quy định về nội dung, chỉ tiêu thẩm định quy hoạch, kế hoạch, báo cáo tổng kết hàng năm... của chính quyền các cấp để khẳng định rõ vai trò của nông nghiệp trên địa bàn.

4. Nhóm giải pháp đổi mới loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp

Mục tiêu của đổi mới loại hình tổ chức sản xuất ngành nông nghiệp là cải tiến sơ đồ chuỗi giá trị các ngành hàng hiện tại, đề xuất hình thành chuỗi giá trị ngành hàng mới theo hướng giảm bớt các chủ thể trung gian tham gia chuỗi, tạo sự liên kết chặt chẽ hữu cơ giữa người sản xuất với người chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm, nhằm bảo đảm cung ứng ra thị trường những sản phẩm nông nghiệp an toàn, sạch, có thể truy nguyên được nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm, tạo cơ hội để nâng cấp chuỗi giá trị ngành hàng. Do đó, trong nhóm này, chúng tôi đề xuất các giải pháp như sau:

+ Khuyến khích phát triển kinh tế hợp tác; đặc biệt là phát triển các hợp tác xã. Đây là loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh được khuyến khích phát triển bởi tính ưu việt một khi được thành lập đảm bảo các nguyên tắc và hoạt động đúng mục đích. Tuy nhiên, ở thời điểm hiện tại, vẫn còn không ít HTX mang tính hình thức, ít đi vào thực chất dẫn đến lợi ích kinh tế - xã hội đem lại cho xã viên không cao, chưa hấp dẫn và lôi kéo các hộ tự nguyện tham gia; để kinh tế hợp tác phát triển, Phòng Kinh tế cần phối hợp với Chi cục Phát triển Nông thôn thực hiện một số nội dung sau đây: Hàng năm tiến hành điều tra - khảo sát, tổng hợp đánh giá và phân loại đối với từng HTXNN, tổ kinh tế hợp tác nhằm tìm ra các nguyên nhân của hạn chế - yếu kém từ đó có biện pháp giải quyết thỏa đáng, đặc biệt là củng cố, hỗ trợ các tổ kinh tế hợp tác, HTXNN yếu kém.

Tuyên truyền vận động đối với các nông hộ để họ tự nguyện xây dựng mới các tổ kinh tế hợp tác, HTXNN kiểu mới đối với một số ngành hàng chủ lực; Tạo môi trường sản xuất - kinh doanh thuận lợi để tổ kinh tế hợp tác, HTXNN mở rộng liên kết sản xuất - kinh doanh, nhất là liên kết giữa sản xuất với các nhà phân phối - tiêu thụ nông sản thực phẩm tươi sống. Trên cơ sở quy hoạch cánh đồng lớn, phấn đấu đến năm 2020 ở mỗi huyện đối với mỗi ngành hàng chủ lực thành lập được 01 HTX. Ngoài các mục tiêu chính theo Luật HTX đã ban hành, các hợp tác đối với mỗi ngành hàng cần phải đạt mục tiêu hết sức quan trọng là tạo cơ sở pháp lý (tư cách pháp nhân) để liên kết với các doanh nghiệp tham gia sản xuất, kinh doanh đối với từng ngành hàng trên địa bàn tỉnh.

+ Tiếp tục khuyến khích phát triển kinh tế trang trại: Trên thực tế kinh tế trang trại là loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp có nhiều ưu điểm, phù hợp với sản xuất hàng hóa và cũng là quy luật tất yếu trong quá trình hình thành và phát triển. Do vậy, việc khuyến khích hỗ trợ kinh tế trang trại phát triển bền vững được xem như nội dung quan trọng hàng đầu của giải pháp đổi mới loại hình tổ chức sản xuất trong nông nhiệp. Tuy nhiên, cũng như các nông hộ (trang trại thực chất là những nông hộ lớn), các trang trại cũng cần tham gia các hợp tác xã đối với từng ngành hàng (nếu trang trại tham gia sản xuất, kinh doanh nhiều ngành hàng hoàn toàn có thể tham gia nhiều HTX ở mỗi ngành hàng khác nhau).

+ Khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia ngày càng nhiều vào sản xuất và kinh doanh nông nghiệp (theo quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ Tướng Chính Phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn); Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp để khuyến khích các doanh nghiệp tham gia ngày càng nhiều vào quá trình sản xuất, kinh doanh nông nghiệp; khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng hoạt động sang các lĩnh vực khác như công nghiệp chế biến, dịch vụ nông nghiệp... nhằm khai thác tổng hợp các nguồn lực, đa dạng hóa sản phẩm. Đây là một hướng đi đúng, cần được khuyến khích, không chỉ đối với các doanh nghiệp hiện có mà cả đối với các nhà đầu tư trong tương lai muốn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn huyện. Các nội dung khuyến khích doanh nghiệp tham gia gồm: Các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm, một mặt tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm; mặt khác liên kết với các doanh nghiệp cung ứng vật tư (giống, phân bón, thuốc trừ sâu bệnh...) làm cơ sở để ký kết hợp đồng với các hợp tác xã. Hợp đồng liên kết giữa doanh nghiệp với các HTX gồm: ① cung cấp các thông tin về yêu cầu (số lượng, chất lượng), ② cung ứng một số vật tư đầu và chính theo quy trình sản xuất đã thương thảo ③ yêu cầu cần bảo đảm về quy trình sản xuất ④ tiêu thụ sản phẩm của hợp tác xã đảm bảo đúng số lượng, chất lượng và thời điểm như đã thương thảo.

+ Khuyến khích hình thành hệ thống các loại hình câu lạc bộ chuyên cây, con và các hội ngành hàng: Đây là mô hình tổ chức sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và xây dựng hệ thống kinh tế vườn, mô hình nông nghiệp sinh thái đô thị khá thành công ở các nước phát triển. Do vậy cơ quan tư vấn đề xuất ngành nông nghiệp huyện cần tổng kết và tổ chức đi tham quan học tập - tiếp thu kinh nghiệm để xây dựng ở Bàu Bàng các loại hình câu lạc bộ và Hội ngành hàng: Hoa cây cảnh, câu lạc bộ cây ăn quả đặc sản, rau an toàn, lúa chất lượng cao, chăn nuôi an toàn sinh học...

365000 367500 370000 372500 375000 377500 380000 382500 385000 387500

QUY HOẠCH CHI TIẾT NGÀNH NÔNG NGHIỆP HUYỆN BÀU BÀNG GIAI ĐOẠN 2016 -2020, TẦM NHÌN ĐẾN 2025

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG VÀ QUY HOẠCH CƠ SỞ HẠ TẦNG

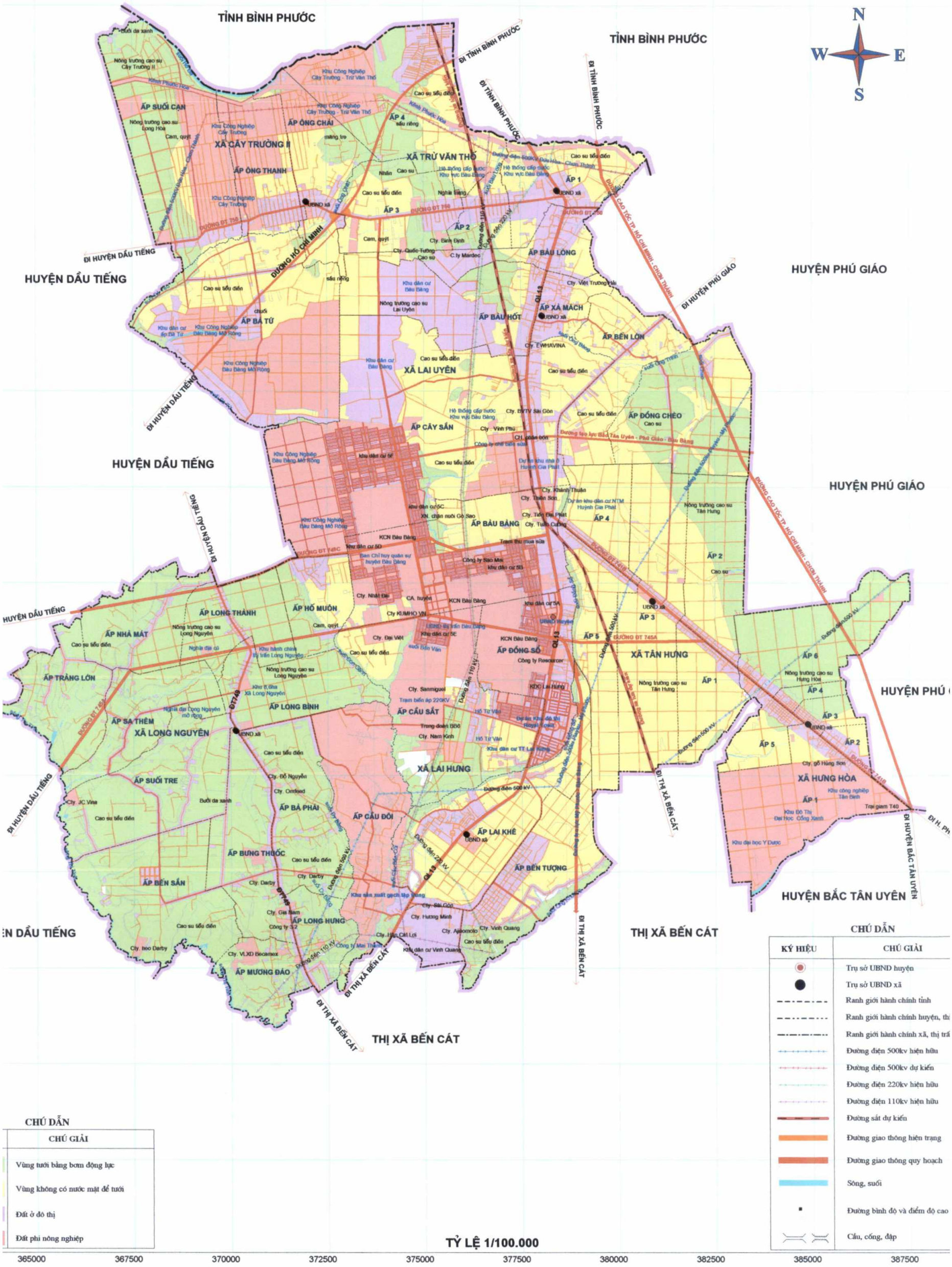
TỈNH BÌNH PHƯỚC
TỈNH BÌNH PHƯỚC
N
W
E
S
ĐI TỈNH BÌNH PHƯỚC
ĐI TỈNH BÌNH PHƯỚC
ĐI TỈNH BÌNH PHƯỚC
ẤP SUỐI CẠN
ẤP ÔNG CHÀI
ẤP 4
XÃ CÂY TRƯỜNG II
ẤP ÔNG THANH
XÃ TRỪ VĂN THỐ
ẤP 1
ẤP 3
ẤP 2
ẤP BÀU LỒNG
ĐI HUYỆN DẦU TIẾNG
HUYỆN DẦU TIẾNG
HUYỆN PHÚ GIÁO
ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH
ĐƯỜNG CAO TỐC TP. HỒ CHÍ MINH - CHƠN THÀNH
ẤP BÀ TỨ
XÃ LAI UYÊN
ẤP BÀU HỐT
ẤP XÀ MÁCH
ẤP BẾN LỚN
ẤP CÂY SẮN
ẤP ĐỒNG CHÈO
ẤP BÀU BÀNG
ẤP 4
ẤP 2
ẤP 3
ẤP 5
ẤP HỐ MUỐN
ẤP LONG THÀNH
ẤP NHÀ MÁT
ẤP ĐỒNG SỔ
XÃ TÂN HƯNG
ẤP TRẢNG LỚN
ẤP LONG BÌNH
ẤP SA THÊM
XÃ LONG NGUYÊN
ẤP CẦU SẮT
XÃ LAI HƯNG
ẤP SUỐI TRE
ẤP BÀ PHÁI
ẤP CẦU ĐÔI
ẤP LAI KHÊ
ẤP BẾN TƯỢNG
ẤP BƯNG THUỐC
ẤP BẾN SẮN
ẤP LONG HƯNG
ẤP MƯƠNG ĐÁO
XÃ HƯNG HÒA
ĐI THỊ XÃ BẾN CÁT
ĐI THỊ XÃ BẾN CÁT
ĐI HUYỆN BẮC TÂN UYÊN
HUYỆN BẮC TÂN UYÊN
THỊ XÃ BẾN CÁT
THỊ XÃ BẾN CÁT
UBND xã
UBND huyện
Khu Công Nghiệp Cây Trường - Trừ Văn Thố
Khu Công Nghiệp Cây Trường
Khu Công Nghiệp Bàu Bàng Mở Rộng
Khu dân cư Bàu Bàng
Khu dân cư ấp Bà Tứ
Khu dân cư 5C
Khu dân cư 5D
Khu dân cư 5E
Khu dân cư 5F
Khu dân cư 5A
Khu dân cư 5B
Khu dân cư TT Lai Hưng
Khu dân cư Vĩnh Quang
Khu đô thị Đại Học Cộng Xanh
Khu công nghiệp Tân Bình
Khu đại học Y Dược
KCN Bàu Bàng
KDC Lai Hưng
Khu sản xuất gạch tập trung
Trại giam T40
Nông trường cao su Cây Trường II
Nông trường cao su Long Hòa
Nông trường cao su Lai Uyên
Nông trường cao su Tân Hưng
Nông trường cao su Hưng Hòa
Nông trường cao su Long Nguyên
Cao su tiểu điền
Cao su
Cam, quýt
sầu riêng
mãng tre
chuối
Bưởi da xanh
Nghĩa địa cũ
Nghĩa địa Long Nguyên mở rộng
Cty. Bình Định
Cty. Quốc Tường
C.ty Mardec
Cty. Việt Trường Hải
Cty. EWHAVINA
Cty. BVTV Sài Gòn
Cty. Vĩnh Phú
CH. phân bón
Cty. Khánh Thuận
Cty. Thiên Sơn
Cty. Tiến Đại Phát
Cty. Tuấn Cường
Cty. Nhật Đài
Cty KUMHO VN
Cty. Đại Việt
Cty. Sanmiguel
Cty. Nam Kinh
Cty. Đỗ Nguyễn
Cty. Omfoed
Cty. JC Vina
Cty. Darby
Cty. Gia Nam
Cty. Hưng Cát Lợi
Cty. Apeomolo
Cty. Vĩnh Quang
Cty. VLXD Becamex
Cty. Sài Gòn
Cty. Hương Minh
Cty. gỗ Hưng Sơn
Công ty Sao Mai
Công ty Resourcer
Công ty Mai Thành
Trạm thu mua sữa
Trạm biến áp 220KV
Đường dây 500 kV
Đường dây 220 kV
Đường dây 110 kV
Đường điện 500 kV
Đường điện 220 kV
Đường điện 110 kV
Đường dây 22kV
Đường dây 500kV
Đường dây 220kV
Đường dây 110kV
Đường sắt Bắc Nam
Đường sắt Dĩ An - Lộc Ninh
Đường tỉnh 750
Đường tỉnh 744
Đường tỉnh 741
Đường tỉnh 748
Đường tỉnh 749A
Đường tỉnh 745A
Đường tỉnh 748C
Đường tỉnh 744B
Đường tỉnh 741B
Đường tỉnh 744A
Đường tỉnh 749
Đường tỉnh 750
Đường tỉnh 741
Đường tỉnh 744

5. Nhóm giải pháp hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ nông nghiệp

5.1. Thủy lợi

Thủy lợi có vai trò hết sức quan trọng trong phát triển nông nghiệp nói riêng và kinh tế – xã hội nói chung. Tuy nhiên ở Bàu Bàng hệ thống thủy lợi phục vụ phát triển nông nghiệp khá hạn chế vì lượng nước mặt chủ yếu của huyện có được là nhờ hệ thống suối nhỏ và kênh mương lấy nước từ kênh phước hòa và sông Thị Tín vì vậy phải sử dụng thận trọng.

Phát triển thủy lợi theo hướng bền vững: bên cạnh việc khai thác hợp lý đi liền với bảo vệ, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước của các công trình đã có; cần có kế hoạch xây các công trình mới theo hướng phục vụ đa mục tiêu. Chú trọng phát triển thủy lợi phục vụ cho chuyển đổi cây trồng, chủ động sản xuất trước những biến động bất lợi của thời tiết.

Trong giai đoạn 2016 - 2025, nghiên cứu đầu tư nâng cấp, xây mới các công trình thủy lợi nhằm tăng diện tích được tưới tiêu cho các loại cây trồng (chủ yếu là cây hằng năm và cây ăn quả), khu chăn nuôi tập trung, khu dân cư trên khắp địa bàn huyện.

5.2. Nâng cấp và xây dựng mới hệ thống giao thông

- Tập trung phát triển hệ thống giao thông trong khu vực trung tâm huyện Bàu Bàng đồng thời với việc nâng cấp mở rộng các tuyến đường tỉnh, đầu tư kết nối hoàn chỉnh với hệ thống giao thông vùng.

- Bên cạnh đó, đầu tư hoàn chỉnh hệ thống giao thông nông thôn kết nối đồng bộ hệ thống giao thông tỉnh và đường vành đai, kết hợp với việc hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, tạo điều kiện đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn, nhất là các vùng có nhiều tiềm năng phát triển du lịch và cây ăn trái nhưng việc đi lại còn nhiều khó khăn.

- Xây dựng và phát triển mạng lưới giao thông vận tải có tầm nhìn chiến lược lâu dài và bền vững. Đầu tư phát triển giao thông trên địa bàn huyện phải được tiến hành theo từng giai đoạn với các bước đi phù hợp với tình hình phát triển kinh tế của huyện.

- Thực hiện tốt phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm" trong phát triển giao thông nông thôn. Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực để phát triển giao thông nông thôn, tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ từ các dự án của TW, các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Ưu tiên ngân sách Nhà nước cho đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông ở các xã vùng sâu, kinh tế chậm phát triển, tỷ lệ hộ nghèo cao nhằm tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

Giao thông và cơ giới hóa nông nghiệp có mối quan hệ chặt chẽ, là động lực thúc đẩy sản xuất nông nghiệp pháp triển theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa. Trên thực tế "đường đi đến đâu thì khoa học – công nghệ, hàng hóa, tiền chảy đến đó". Do đó, chính quyền huyện Bàu Bàng và các xã phải vận động nhân dân, doanh nghiệp đóng góp và hỗ trợ ngân sách để xây dựng đường đồng ruộng; việc quản lý xây dựng phải thật sự chặt chẽ theo phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" và sau hết là dân quản lý sử dụng.

5.3.Nâng cấp và xây dựng hệ thống điện phục vụ nông nghiệp:

Mục tiêu của ngành điện trong huyện Bàu Bàng giai đoạn 2016 – 2020 là:

- Đảm bảo sự phát triển cân đối hài hòa hệ thống điện mang tính đồng bộ giữa phát triển nguồn và lưới điện, cung cấp cho phụ tải với chất lượng điện tốt nhất, tin cậy, hiệu quả, tiết kiệm, đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội của huyện, đảm bảo cấp điện cho các khu cụm công nghiệp trên địa bàn. Phấn đấu đưa số hộ sử dụng điện đạt 100% vào năm 2020.

- Phát triển lưới điện hạ thế kèm theo các trạm biến áp có đủ dung lượng để các hộ dùng điện vận hành các thiết bị một cách an toàn (chạy máy bơm nước, chế biến thức ăn chăn nuôi, úm gà con...).

- Tập trung đầu tư mạng lưới điện vào các khu vực chưa xây dựng được các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp như vùng cây ăn trái, cây công nghiệp; các khu chăn nuôi tập trung đã được phê duyệt. Cải tạo và phát triển hệ thống lưới điện; tập trung đầu tư hạ thế điện cho các vùng chuyên canh để phục vụ sản xuất cho nông dân.

6. Nhóm giải pháp đầu tư phát triển cơ giới hóa và chế biến nông sản

Cơ giới hóa sản xuất trong nông nghiệp luôn được xem là giải pháp quan trọng, có ý nghĩa quyết định đến việc bảo đảm thời vụ, khắc phục tồn tạo do thiếu nguồn lao động, tăng hệ số sử dụng đất, đem lại hiệu quả kinh tế cao trên 1 đơn vị diện tích và nâng cao chất lượng sản phẩm.

Triển khai thực hiện đúng quyết định 2213/QĐ-TTg ngày 31/12/2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của quyết định 479/QĐ-TTg ngày 17/04/2009 về hỗ trợ lãi suất vốn vay mua máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn do Thủ tướng Chính phủ ban hành và quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp.

- *Đối với cây hàng năm:* Bắp, rau, đậu...; hiện nay khâu làm đất và tưới nước đã được cơ giới hóa, cần tiến tới cơ giới hóa khâu thu hoạch nhằm tiết kiệm thời gian để tăng vụ; hạn chế sử dụng lao động sống nhằm tăng thu nhập và giảm hao hụt. Bên cạnh đó, cần thường xuyên cải tạo kênh mương để dẫn nước tới đồng ruộng thuận tiện và hiện đại hóa khâu tưới; trong sản xuất rau hoa + cây cảnh cần đầu tư hệ thống tưới phun tự động để tiết kiệm nước và nhân công.

- *Đối với cây lâu năm*: Trọng tâm là tập trung ứng dụng công nghệ tưới nước tiết kiệm kết hợp với bón phân qua đường ống đối với các loại cây trồng như: tiêu, cây ăn quả. Đẩy mạnh cơ giới hóa khâu phun thuốc bảo vệ thực vật, từng bước cơ giới hóa khâu thu hoạch.

- *Cơ giới hóa các khâu trong sản xuất ngành chăn nuôi*: Phân phối thức ăn, nước uống, đối với chăn nuôi gà, heo, nhất là các mô hình chuồng chăn nuôi gà công nghiệp, chuồng có quạt thông gió làm mát bằng nước trong chăn nuôi heo,...

- *Cơ giới hóa nuôi thủy sản*: Máy chế biến thức ăn (xay, nghiền, trộn thức ăn nuôi cá), máy sục khí,...

- Đưa cơ giới hóa vào sản xuất nhằm đảm bảo thời vụ, hạ giá thành, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa trên thị trường, tăng thu nhập cho nông dân và đặc biệt quan trọng là giảm nhẹ sức lao động, thay thế lao động trong bối cảnh lao động nông nghiệp đang có xu thế chuyển sang công nghiệp và dịch vụ .

- Các ban ngành của tỉnh, huyện kết hợp với ngân hàng cho nông dân vay ưu đãi mua sắm máy móc thiết bị, đáp ứng tốt yêu cầu phát triển sản xuất; coi đây là phát triển nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Triển khai thực hiện đúng theo Quyết định số 497/QĐ-TTg ngày 10/5/2012 của Thủ tướng chính phủ về hỗ trợ lãi suất mua máy móc, thiết bị phục vụ nông nghiệp.

- Tiếp tục hỗ trợ tín dụng cho các hợp tác xã, tổ hợp tác, chủ trang trại và hộ nông dân mua sắm máy móc phục vụ nhu cầu cơ giới hóa của mình và làm dịch vụ cho các hộ dân khác trong vùng; trong đó tập trung các khâu đang có tỉ lệ cơ giới hóa thấp.

- Khuyến khích các cơ sở kinh doanh máy móc nông nghiệp mở rộng các hình thức bán trả góp hoặc cho thuê thông qua chính sách tín dụng và thuế.

- Mở rộng quy mô đất sản xuất nông nghiệp thông qua các hình thức liên kết (HTX, THT, CLB,..), hình thành các vùng sản xuất tập trung đi đôi với việc phát triển hệ thống giao thông – điện, tạo thuận lợi cho việc cơ giới hóa.

- *Chế biến nông sản:* Thực hiện các chính sách ưu đãi về thuê đất, thuế, nguồn nhân lực để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào công nghiệp chế biến nông sản, đặc biệt là các ngành công nghiệp chế biến mà nguyên liệu là các ngành hàng chủ lực của địa phương, nhằm phát huy lợi thế của huyện.

+ Có các biện pháp quản lý chặt chẽ về vệ sinh an toàn thực phẩm, xử lý chất thải để các cơ sở chế biến đổi mới công nghệ - thiết bị, hiện đại hóa công nghệ; nâng cao công suất thực tế/công suất thiết kế, hạn chế ô nhiễm môi trường.

+ Thu hút đầu tư phát triển cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung theo quy hoạch đã được duyệt để cung ứng sản phẩm thịt tươi và các sản phẩm chế biến sau thịt đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm cho nhu cầu tiêu dùng trong huyện và các vùng lân cận.

7. Nhóm giải pháp về khuyến nông, về khoa học công nghệ, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật

7.1. Về giống cây trồng

- Tiếp tục ứng dụng công nghệ sinh học trong việc nhân giống mới các loại cây trồng và phòng trừ sâu bệnh; nhân rộng các mô hình thâm canh, xen canh nhằm chuyển đổi cơ cấu cây trồng mang lại hiệu quả cao. Để thực hiện tốt việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, thì vấn đề lựa chọn được loại giống tốt là quan trọng.

- Từ thực tiễn sản xuất giống trên chính đất của địa bàn huyện, sẽ chủ động việc cung cấp các loại giống cây trồng cho nhu cầu sản xuất của các hộ nông dân. Sẽ luôn thử nghiệm để chọn ra những giống cây trồng cho năng suất cao, chất lượng sản phẩm tốt đáp ứng nhu cầu của thị trường tiêu thụ.

- Bên cạnh đó phải kiểm soát chặt chẽ các hoạt động dịch vụ cung cấp giống để chống gặp phải giống chất lượng kém, gây thiệt hại cho người sản xuất.

7.2. Về giống vật nuôi

Khuyến cáo các hộ nuôi cũng như các trang trại chăn nuôi, nên mua con giống ở các trang trại làm dịch vụ cung cấp giống, đã được kiểm soát chặt chẽ để đảm bảo cung cấp con giống khỏe, sạch bệnh, nâng cao hiệu quả công tác sản xuất giống. các giống heo cho năng suất cao như: Yorkshire, Landrace, Duroc,...

7.3. Về ứng dụng công nghệ trong thâm canh cây trồng

Đặc biệt chú trọng ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm kết hợp với bón tưới, tăng cường sử dụng phân hữu cơ, không sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục cấm, xây dựng các vùng sản xuất an toàn. Áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng, với sản phẩm tiêu thụ trên thị trường trong nước ứng dụng tiêu chuẩn của Việt Nam, các sản phẩm xuất khẩu thì ứng dụng theo các tiêu chuẩn của từng thị trường tiêu thụ. Ứng dụng công nghệ sau thu hoạch cho các loại trái cây để tăng thời gian bảo quản, nâng dần uy tín chất lượng trên thị trường tiêu thụ.

7.4. Về ứng dụng công nghệ trong chăn nuôi

Hướng dẫn công thức pha trộn thức ăn để giúp người dân giảm giá thành mà vẫn tăng trọng nhanh. Từng bước cơ giới hóa và tự động hóa khâu dọn chuồng, cho ăn – uống. Đặc biệt, làm tốt công tác phòng dịch và tiêm phòng, ứng dụng các công nghệ phù hợp vào xử lý chất thải và nước thải theo từng quy mô phát triển chăn nuôi và từng đối tượng nuôi. Xây dựng các khu vực chăn nuôi an toàn dịch bệnh và an toàn sinh học. Tiếp tục áp dụng tốt quy trình chăn nuôi an toàn (VietGAHP). Thực hiện tốt các quy định trong chăn nuôi như: khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp; trong đó, có chăn nuôi, nhưng phải bảo đảm thực hiện các quy định điều kiện đầu tư kinh doanh theo Nghị định 66/2016/NĐ –CP và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi; Thông tư số 04/2016/TT-BTNMT...

7.5. Tăng cường công tác khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y

- Cần tăng kinh phí cho các hoạt động khuyến nông và đặc biệt chú trọng công tác xây dựng các mô hình khuyến cáo tại các địa bàn ứng dụng để đáp ứng yêu cầu đưa nhanh tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất.

- Nhân rộng các mô hình đạt hiệu quả cao đến nhiều hộ trong xã. Tuyên truyền và vận động các hộ nên mạnh dạn áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào thực tiễn sản xuất.

- Kịp thời triển khai hướng dẫn cụ thể các hoạt động khuyến nông từ trên huyện đưa xuống các xã.

- Tổ chức kịp thời các cuộc hội thảo, tham quan, tham gia tích cực vào chương trình đào tạo nông dân giỏi của Huyện.

8. Nhóm giải pháp đào tạo nguồn nhân lực

Phát triển nông nghiệp hàng hóa ở nông hộ, trang trại bằng phương thức canh tác hiện đại, có hàm lượng công nghệ cao; đối với huyện Bàu Bàng đang đứng trước thách thức lớn nhất là chất lượng nguồn nhân lực khó có thể đáp ứng (nguồn nhân lực của ngành nông nghiệp hiện tại đang bị "già hóa", khó đào tạo lại do hạn chế về trình độ văn hóa), cơ cấu cán bộ khoa học kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất - kinh doanh nông nghiệp thiếu về số lượng, bất hợp lý về cơ cấu ngành nghề; đặc biệt rất ít lao động có năng lực trình độ về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất nông

nghiệp theo tiêu chuẩn VietGAP, VietGAHP, GlobalGAP. Chính vì vậy cần phải đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp huyện đến năm 2020, định hướng tới 2025; đối tượng cần phải đào tạo gồm có:

- Đào tạo lao động trực tiếp sản xuất tại các nông hộ, trang trại, doanh nghiệp nông nghiệp phải được huấn luyện cơ bản về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi đối với cây trồng vật nuôi chính mà loại hình tổ chức chọn sản xuất kinh doanh. Việc đào tạo huấn luyện do Trung tâm Khuyến nông, Chi cục Thú y, Chi cục Bảo vệ thực vật đảm nhận theo kế hoạch hàng năm gắn với các mô hình trình diễn hoặc lồng ghép trong các chương trình dự án hỗ trợ nông nghiệp - nông thôn,...

- Đào tạo chủ trang trại về kỹ thuật và quản lý với thời gian ít nhất từ 30 ngày đến 45 ngày/lớp, có thể chia thành 3 - 4 chuyên đề do Chi cục Phát triển nông thôn tổ chức lớp học tập trung, giảng viên được mời từ trường Cán bộ quản lý Nông nghiệp - PTNT II hoặc trường Đại học Nông Lâm TP. HCM,.... Sau khi kết thúc, học viên được cấp giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình đào tạo chủ trang trại.

- Cử các thành viên BQL HTX Nông nghiệp tham gia học các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, điều hành HTX do Trường Cán bộ quản lý NN - PTNT II tổ chức theo các chuyên đề, sau khi kết thúc khóa học có giấy chứng nhận.

- Đào tạo và bố trí sử dụng cán bộ chuyên môn kỹ thuật thuộc các ngành: nông học, chăn nuôi, thú y, nuôi trồng thủy sản có trình độ đại học về công tác tại UBND xã, phòng Kinh tế huyện. Đến năm 2020, phấn đấu 100% xã phải có ít nhất 1 kỹ sư nông nghiệp,...

- Ngoài ra, cần có sự thay đổi nhận thức về lao động nông nghiệp, nông thôn. Do đặc điểm lịch sử, văn hóa dẫn đến tư tưởng người dân rất chú trọng vào giáo dục, tuy nhiên sự quan tâm đó lại xuất phát từ mục đích để con em "ly nông" dẫn đến tình trạng thiếu người có trình độ chuyên môn kỹ thuật tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất nông nghiệp, trong khi lực lượng lao động nông nghiệp đang ngày càng già hóa và khó tiếp cận tiến bộ kỹ thuật; các hoạt động khuyến nông khó phát huy hiệu quả. Ngoài các chính sách đào tạo cán bộ quản lý nông nghiệp, cần có chính sách tuyên truyền, vận động, khuyến khích thanh niên địa phương lựa chọn học tập các chuyên ngành về nông nghiệp như trên; đồng thời tạo điều kiện để thu hút nhân lực trình độ cao tham gia đầu tư và sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện.

Tóm lại, nguồn nhân lực có vai trò rất lớn đối với phát triển nông nghiệp của huyện Bàu Bàng, bởi trong phát triển lấy khoa học công nghệ là yếu tố nền tảng thúc đẩy phát triển bền vững. Đồng thời, muốn phát triển mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế GAP, EurepGAP và VietGAP, VietGAHP lại càng cần có hiểu biết về kỹ thuật và quản lý, ... Nội dung đào tạo nhân lực phục vụ nông nghiệp nông thôn theo Nghị quyết số 26/NQ-TW cần đặc biệt coi trọng vì nông dân là chủ thể của quá trình phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới. Huyện Bàu Bàng phải xem đây là một giải pháp quan trọng trong quá trình phát triển nông nghiệp – nông thôn.

9. Đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư

- Dự án đầu tư xây dựng và chuyển giao các mô hình sản xuất nông nghiệp theo VietGAP.

+ Mục tiêu của dự án: Làm cho toàn bộ nông dân trong vùng hiểu và thực hiện hiệu quả việc sản xuất nông nghiệp theo quy trình VietGAP trong trồng trọt và VietGAHP trong chăn nuôi. Xây dựng quy trình và tiến hành sản xuất ở 1 số điểm theo VietGAP như những mô hình mẫu để thống nhất xây dựng quy trình VietGAP

trên từng cấp thích nghi, chuyển giao cho nông hộ và nhân rộng trên toàn huyện.

+ Các hoạt động chính: Lựa chọn địa điểm, chủ hộ để xây dựng mô hình (cam, quýt; bưởi ở xã Trừ Văn Thố, Long Nguyên, Cây Trường ...). Sau khi lựa chọn địa điểm xây dựng mô hình; tiến hành tập huấn về quy trình VietGAP cho hộ được chọn làm mô hình; đầu tư giống, phân bón và các loại vật tư khác để hộ được chọn tiến hành sản xuất theo quy trình đã tập huấn. Trong khi diễn ra các hoạt động của hộ được chọn, tiến hành tổ chức các cuộc hội thảo đầu bờ; với sự hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật, nông dân sẽ nắm được quy trình sản xuất theo VietGAP để nhân ra diện rộng.

+ Thời gian gian thực hiện dự án: 2017– 2020.

- Dự án xây dựng khu chăn nuôi tập trung heo, gà ứng dụng công nghệ cao:

+ Mục tiêu dự án: Hạn chế phát triển chăn nuôi hộ gia đình nhỏ lẻ, gây ô nhiễm môi trường; tập trung phát triển chăn nuôi trang trại tạo ra số lượng sản phẩm lớn, áp dụng công nghệ nuôi tiên tiến, hạn chế ô nhiễm môi trường.

+ Các hoạt động chính: lựa chọn địa điểm, hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng (giao thông, điện,...) tại các vùng KKPT chăn nuôi. Kêu gọi các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp đầu tư xây dựng hệ thống trang trại tại các vùng KKPTCN với các ưu đãi.

+ Thời gian thực hiện dự án: 2017 – 2020.

- Dự án xây dựng vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

+ Mục tiêu của dự án: Xây dựng vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao như một mô hình mẫu về sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để từ đó nhân ra diện rộng trên địa bàn toàn huyện; Góp phần xây dựng nền nông nghiệp của huyện phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, sản xuất hàng hoá lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh cao; đưa tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm trên 40% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của huyện.

+ Các hoạt động chính: lựa chọn địa điểm (Lai Uyên, Long Nguyên, Trừ Văn Thố, Cây Trường...); nghiên cứu kỹ luật công nghệ cao, rà soát lại các chính sách ưu đãi có liên quan đến đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; tạo hành lang pháp lý và mời gọi các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp tham gia đầu tư.

+ Thời gian thực hiện: 2017 - 2020.

- Dự án đầu tư hoàn chỉnh hệ thống công trình thuỷ lợi phục vụ SXNN

+ Mục tiêu của dự án: Hoàn chỉnh hệ thống công trình thuỷ lợi theo như quy hoạch đã được phê duyệt phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện.

+ Các hoạt động chính của dự án: Nâng cấp, nạo vét các kênh mương, suối nhỏ thuộc hệ thống kênh thủy lợi Phước Hòa và sông Thị Tính để đảm bảo cung cấp nước tốt cho các vùng sản xuất nông nghiệp hiện hữu (Suối Bà Tứ, suối Ông Thanh, suối Đôi, suối Bến Ván, suối Bằng Lăng...).

+ Thời gian thực hiện: 2016 - 2020.

- Dự án tăng cường cơ giới hóa nông nghiệp và công nghệ sau thu hoạch phục vụ sản xuất nông nghiệp.

+ Mục tiêu của dự án: Tăng nhanh tỷ lệ cơ giới hoá ở tất cả các khâu trong sản xuất; góp phần đảm bảo mùa vụ, giảm chi phí sản xuất, giảm giá thành sản phẩm, nâng

cao giá trị, chất lượng và hiệu quả của nông sản hàng hoá.

+ Các hoạt động chính của dự án: Vận động nông dân, cho vay và hỗ trợ lãi suất để nông dân trang bị thêm máy cày, máy kéo và máy bơm nước, máy thu hoạch, các cơ sở sơ chế nông sản. Vận động các doanh nghiệp thu mua chế biến nông sản đầu tư nâng cấp và xây mới cơ sở chế biến và bảo quản nông sản.

+ Thời gian gian thực hiện dự án: 2017 - 2025.

- Các dự án ưu tiên đầu tư khác

+ Dự án kêu gọi đầu tư phát triển dịch vụ nông nghiệp (giống cây trồng, vật nuôi, chế biến và tiêu thụ nông sản, cơ sở giết mổ gia súc - gia cầm,...).

+ Dự án đầu tư phát triển rau - hoa - cây cảnh.

+ Dự án nâng cao năng lực hệ thống bảo vệ thực vật trên địa bàn huyện.

+ Dự án đầu tư xây dựng mạng thông tin nông nghiệp.

+ Dự án vận động thành lập các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp.

+ Dự án xây dựng mô hình chăn nuôi an toàn sinh học.

10. Khái toán vốn đầu tư phát triển nông nghiệp

10.1. Khái toán vốn đầu tư

Vốn đầu tư được xem như chiếc "chìa khoá" đảm bảo cho các mục tiêu kinh tế – xã hội nói chung và nông nghiệp nói riêng được thực hiện đúng tiến độ và phát huy tác dụng như mong muốn. Tuy nhiên, trong phạm vi một báo cáo quy hoạch, chúng tôi chỉ khái toán vốn đầu tư bằng phương pháp tính hệ số ICOR theo sự hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để sơ bộ hình dung về khối lượng vốn đầu tư.

Theo văn bản của Viện Chiến lược - Bộ Kế hoạch và Đầu tư về "Hướng dẫn tính toán vốn đầu tư", công thức tính vốn đầu tư như sau: **VĐT = (ΔGDP) x ICOR**

Kết quả khái toán vốn đầu tư phát triển nông lâm ngư nghiệp huyện Bàu Bàng tỉnh Bình Dương đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 như bảng 29:

Như vậy, tính toàn thời kỳ 2016 – 2025, tổng nhu cầu vốn đầu tư cho ngành nông nghiệp huyện Bàu Bàng là 2.919 tỷ đồng; trong đó, ngành trồng trọt chiếm 36,32%, chăn nuôi chiếm 59,05% và dịch vụ nông nghiệp chiếm 4,48%

Bảng 29 Khái toán vốn đầu tư thực hiện quy hoạch

Hạng mục	□ GDP (triệu đồng)		Icor		Vốn đầu tư (triệu đồng)	
	16-20	21-25	16-20	21-25	16-20	21-25
Tổng cộng	369.395	393.805	-	-	1.434.581	1.485.309
Nông nghiệp	368.274	392.427	-	-	1.429.538	1.479.523
Trồng trọt	83.090	177.867	4,20	4,00	348.978	711.468
Chăn nuôi	269.481	192.754	3,80	3,60	1.024.026	693.914
Dịch vụ NN	15.704	21.806	3,60	3,40	56.533	74.140
Lâm nghiệp	1.121	1.378	4,50	4,20	5.043	5.786

10.2. Phân theo tiến độ

Tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn thời kỳ 2016 – 2025 là 2.919 tỷ đồng; trong đó, giai đoạn 2016 – 2020 là 1.434 tỷ đồng; Giai đoạn 2021 – 2025 là 1.485 tỷ đồng

10.3.Phân theo nguồn vốn

- Vốn ngân sách (trung ương, tỉnh, huyện): tập trung cho xây dựng cơ sở hạ tầng (điện, thủy lợi, giao thông), khuyến nông, xây dựng các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật, bảo vệ và phát triển rừng, thực hiện các chương trình và dự án ưu tiên đầu tư,... vốn trong các chương trình lồng ghép (chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, chương trình giống nông nghiệp, chương trình xóa đói – giảm nghèo, chương trình tạo việc làm,...), chiếm khoảng 12% tổng vốn đầu tư tương đương 350 tỷ đồng; trong đó, giai đoạn 2016 – 2020 là 172,15 tỷ đồng; giai đoạn 2021 – 2025 là 178,24 tỷ đồng.

- Vốn tín dụng: chiếm khoảng 40%, tương đương 1.168 tỷ đồng; trong đó, giai đoạn 2016 – 2020 là 573,8 tỷ đồng; giai đoạn 2021 – 2025 là 594,12 tỷ đồng.

- Vốn tự có của doanh nghiệp, nông hộ, chủ trang trại, kinh tế hợp tác,... chiếm khoảng 40% tổng vốn đầu tư, tương đương 1.168 tỷ đồng; trong đó, giai đoạn 2016 – 2020 là 573,15 tỷ đồng; giai đoạn 2021 – 2025 là 594,12 tỷ đồng.

- Ngoài ra, còn các nguồn vốn khác như vốn liên doanh, liên kết, kêu gọi vốn đầu tư từ bên ngoài trong các lĩnh vực bảo quản, chế biến nông sản, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao,... chiếm khoảng 8%, tương đương 223,6 tỷ đồng; trong đó, giai đoạn 2016 – 2020 là 114,76 tỷ đồng; giai đoạn 2021 – 2025 là 118,8 tỷ đồng.

Lưu ý: Đây chỉ là khái toán vốn đầu tư để sơ bộ hình dung khối lượng công việc, khối lượng vốn đầu tư và định hướng nguồn vốn đầu tư. Quy hoạch này sẽ được thực hiện bởi các dự án đầu tư cụ thể; Khi lập dự án đầu tư sẽ phân chi tiết các nguồn vốn huy động và quá trình tổ chức chỉ đạo thực thi sẽ có biện pháp huy động vốn một cách linh hoạt, hợp lý.

10.4. Giải pháp huy động vốn

Để đáp ứng được nhu cầu vốn đầu tư như trên, cần phải có các biện pháp huy động vốn một cách tích cực; trong đó, nguồn nội lực là chủ yếu, bao gồm: huy động tối đa nguồn vốn từ quỹ đất, từ tài sản công thuộc sở hữu nhà nước; chú trọng các nguồn vốn từ các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh; đẩy mạnh xã hội hóa trong các lĩnh vực. Về cơ cấu vốn đầu tư theo nguồn vốn: dự kiến nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước sẽ có xu thế giảm dần để tăng các nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp, của dân cư và tư nhân.

a. Biện pháp huy động các nguồn vốn

+ Đối với ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh và ngân sách huyện) chủ yếu dành xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo phân cấp đầu tư của trung ương và tỉnh trên địa bàn, là những công trình có tính chất dẫn luồng và phát luồng đầu tư. Kiến nghị một số giải pháp huy động vốn ngân sách như sau: Đề xuất kiến nghị trung ương đầu tư vào các công trình kết cấu hạ

tầng lớn trên địa bàn huyện. Ưu tiên các công trình có tính chất dẫn luồng và phát luồng đầu tư như: hệ thống giao thông nông thôn, điện phục vụ sản xuất, thủy lợi... Tích cực trong việc kiến nghị các cấp trung ương và tỉnh Bình Dương trong việc ghi vốn các công trình và sớm thực hiện đầu tư theo kế hoạch. Cấp huyện phối hợp với cấp tỉnh tạo điều kiện cho việc thi công công trình trên địa bàn theo đúng kế hoạch. Tăng khả năng tiếp cận cũng như tiêu thụ được nguồn vốn đầu tư theo đúng tiến độ, tránh tắc nghẽn quá trình đầu tư vốn; trên cơ sở đó, tổ chức tốt các khâu từ quy hoạch, thiết kế, đấu thầu, tổ chức thi công, giám sát nghiệm thu và thanh toán theo đúng tiên độ, tổ chức hoàn công và nghiệm thu toàn phần.Đất đai là một trong các nguồn lực quan trọng nhất để tạo nguồn vốn đầu tư; do đó, cần sử dụng đất có hiệu quả thông qua xây dựng và thực hiện tốt quy hoạch sử dụng đất; tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất; kiên quyết thu hồi diện tích đất, mặt nước hoang hóa hoặc sử dụng không hiệu quả để tạo nguồn thu.

+ Đối với nguồn vốn tín dụng: Thực hiện chính sách về hỗ trợ tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo nghị định 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ. Đa dạng hóa, đơn giản hóa các hình thức cho vay, trong đó chú trọng mở rộng các hình thức cho vay không phải thế chấp và cho vay bảo hiểm, tăng vốn vay trung hạn và dài hạn với lãi suất, thời gian phù hợp với chu kỳ của từng loại cây trồng, vật nuôi. Thực hiện chính sách cho vay theo nhóm đối tượng ngành nghề, trong đó ưu tiên cho nhóm ngành nghề mà các địa phương có chủ trương khuyến khích phát triển; nhất là các loại cây trồng, vật nuôi nằm trong vùng chuyên canh, vùng dự án phát triển nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến. Mở rộng hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp, HTX, trang trại nông nghiệp dưới hình thức cho thuê tài chính nhằm giảm bớt khó khăn về tài sản thế chấp và hạn chế rủi ro đối với người cho vay.

+ Đối với nguồn vốn trong dân và các doanh nghiệp với các giải pháp huy động vốn như sau: Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế bỏ vốn đầu tư hoặc liên kết, liên doanh phát triển sản xuất; trong đó, chú trọng các khâu tạo điều kiện thuận lợi cho công tác đăng ký kinh doanh, thẩm định dự án, cấp giấy phép dầu tư, thỏa thuận địa điểm, cấp đất... một cách nhanh chóng cho các doanh nghiệp. Tiếp tục tháo gỡ những khó khăn mà các doanh nghiệp đang phải đối mặt liên quan đến các yếu tố đầu vào, đầu ra cho sản phẩm; phát động phong trào toàn dân khuyến khích, cổ vũ, động viên, đào tạo và tôn vinh các doanh nhân kinh doanh tốt.

b. Các biện pháp kêu gọi nguồn vốn đầu tư

+ Giải pháp về xúc tiến đầu tư: Xây dựng ngân hàng dữ liệu về nông nghiệp, nông thôn, định hướng quy hoạch nông nghiệp và các điều kiện ưu đãi kèm theo; Quảng bá hình ảnh và cơ hội đầu tư cho nông nghiệp, công nghiệp chế biến và du lịch sinh thái, thông qua các phương tiện truyền thông, tham gia và tổ chức sự kiện, hội chợ về nông sản sạch, an toàn; Giới thiệu và tư vấn cho nhà đầu tư về tiềm năng, cơ hội và thủ tục đầu tư vào các ngành hàng nông nghiệp. Đối thoại trực tiếp với các nhà đầu tư về các vấn đề có liên quan.

+ Ngoài việc thu hút vốn đầu tư cần có các giải pháp bảo đảm thu hút vốn đầu tư theo đúng mục tiêu quy hoạch, có những hạn chế nhất định đối với những ngành nghề không khuyến khích.

II. LỢI ÍCH KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Lợi ích kinh tế

+ Giá trị sản xuất và tốc độ tăng giá trị sản xuất qua các giai đoạn

Bảng 30: Giá trị sản xuất và tốc độ tăng giá trị sản xuất

Hạng mục	Năm 2015 (triệu đồng)	Năm 2020 (triệu đồng)	Năm 2025 (triệu đồng)	Tốc độ tăng BQ (%/năm)	
				16 - 20	21-25
Toàn khu vực I	**1.713.559,92**	**2.110.068,93**	**2.521.131,83**	**4,25**	**3,62**
Ngành nông nghiệp	**1.698.809,13**	**2.096.631,88**	**2.507.561,05**	**4,30**	**3,64**
Trồng trọt	***628.469,17***	***695.676,59***	***855.453,48***	***2,05***	***4,22***
Cây hàng năm	29.720,52	42.117,06	58.933,61	7,22	6,95
Cây Lâu năm	598.748,66	653.559,53	796.519,87	1,77	4,04
Chăn nuôi	***1.053.339,96***	***1.375.793,28***	***1.609.010,67***	***5,49***	***3,18***
Dịch vụ nông nghiệp	***17.000,00***	***25.162,01***	***43.096,91***	***8,16***	***11,36***
GTSX thủy sản	**6.750,79**	**4.341,59**	**3.128,62**	**-8,45**	**-6,34**
Lâm nghiệp	**8.000,00**	**9095,461252**	**10442,15899**	**2,60**	**2,80**

+ Giá trị sản xuất và cơ cấu các lĩnh vực qua các giai đoạn

Bảng 31: Giá trị sản xuất và cơ cấu các lĩnh vực

Cây trồng, vật nuôi	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2025
Giá trị SX (triệu đồng)	**2.540.561,42**	**3.160.959,54**	**3.812.885,63**
Ngành nông nghiệp	**2.518.561,11**	**3.140.292,68**	**3.791.577,18**
Trồng trọt	***957.024,56***	***1.091.040,80***	***1.377.923,19***
Cây hàng năm	45.303,15	64.241,23	89.978,57
Cây Lâu năm	911.721,41	1.026.799,57	1.287.944,61
Chăn nuôi	***1.539.640,55***	***2.004.262,21***	***2.336.596,72***
Dịch vụ nông nghiệp	***21.896,00***	***44.989,67***	***77.057,27***
GTSX thủy sản	8.800,31	5.659,35	4.078,89
Lâm nghiệp	13.200,00	15.007,51	17.229,56
Cơ cấu (%)			
Tổng số	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nông nghiệp	**99,13**	**99,35**	**99,44**
Trồng trọt	***38,00***	***34,74***	***36,34***
Chăn nuôi	***61,13***	***63,82***	***61,63***
DVNN	***0,87***	***1,43***	***2,03***
Thủy sản	**0,35**	**0,18**	**0,11**
Lâm nghiệp	**0,52**	**0,47**	**0,45**

So sánh sản lượng một số ngành hàng sau khi thực hiện quy hoạch với năm 2015

Bảng 32: Sản lượng một số ngành hàng

STT	Sản phẩm	2015	2020	2025	So sánh	
					20-15	25-20
1	Lúa cả năm (tấn)	9,00	-	-	-9,00	-
2	Khoai mỳ (tấn)	9.236,57	9.970,56	7.098,68	733,99	-2.871,88
3	Rau đậu các loại (tấn)	5.277,16	8.790,75	15.017,75	3.513,59	6.227,00
4	Cây thức ăn gia súc (tấn)	8.902,84	9.864,79	8.654,13	961,95	-1.210,66
5	Hoa, cây cảnh (ha)	19,96	28,55	52,00	8,59	23,45
6	Cây dược liệu (ha)	39,66	48,04	59,10	8,38	11,06
7	Cao su tổng số (tấn)	41.544,32	28.822,10	34.234,40	12.722,22	5.412,30
8	Hồ tiêu tổng số (tấn)	104,31	77,72	70,57	-26,60	-7,15
9	Điều tổng số (tấn)	32,66	15,05	-	-17,61	-15,05
10	CAQ tổng số (tấn)	1.075,44	2.421,75	5.731,88	1.346,31	3.310,13
11	Cây LN khác (Triệu đ)	149.862,44	55.892,20	39.953,34	-93.970,24	-15.938,86
12	Thịt hơi các loại (tấn)	33.565,56	44.129,36	51.845,02	10.563,80	7.715,66
13	Trứng GC (1.000 quả)	245,678912	485,03	514,71	239,35	29,68
14	Sữa bò tươi (tấn)	750,1	546	539,5	-204,10	-6,50
15	Sản lượng TS (tấn)	384,82	246,08	175,86	-138,74	-70,22

2. Lợi ích xã hội

- Những mục tiêu và nội dung quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp được thực hiện, sẽ đưa Bàu Bàng thành huyện có nền nông nghiệp sinh thái – đô thị, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gắn với kinh tế hàng hóa phát triển bền vững trong cơ chế kinh tế thị trường, góp phần quan trọng trong việc tạo lập và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trong nông thôn cũng như tổng thể kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện và tỉnh Bình Dương.

- Con đường mà ngành nông nghiệp chọn phát triển dựa trên nền tảng sử dụng tối ưu tài nguyên "ĐẤT" và "NƯỚC", gia tăng sản phẩm hàng hóa, tạo thêm việc làm, tăng lợi nhuận và thu nhập cho hộ nông dân, xây dựng nông thôn mới theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa, dân chủ hóa và kinh tế hợp tác, góp phần trong tăng trưởng kinh tế của huyện và tỉnh Bình Dương theo kịp mức bình quân chung của vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước. Đồng thời, góp phần thực hiện thành công Nghị quyết số 26-NQ/TW, Nghị quyết số 24/NQ-CP, Chương trình số 21 CTr/TU, Kế hoạch số 97-KH/TU, Kế hoạch số 68-KH/TU, góp phần quan trọng đưa chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ và của tỉnh Bình Dương cũng như huyện Bàu Bàng vào thực tế cuộc sống; đặc biệt là Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM giai đoạn 2010 – 2020 theo Quyết định số 800/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Tạo thêm việc làm cho lao động khu vực nông thôn đồng nghĩa với tăng thu nhập, cải thiện đời sống, thu hẹp khoảng cách mức sống giữa thành thị - nông thôn, giữa lao động công nghiệp - dịch vụ với lao động nông nghiệp. Mức sống của người dân khu vực nông thôn tăng ít nhất gấp hai lần so với hiện nay, giảm khoảng cách về

thu nhập và mức sống của dân cư khu vực nông thôn với thành thị, thực hiện mục tiêu công bằng, dân chủ và văn minh. Đây chính là ý Đảng – lòng dân và tâm nguyện của cộng đồng dân cư, mong muốn xây dựng nông thôn giàu đẹp, phồn vinh, giàu truyền thống và đậm bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam.

III. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1. Dự báo những tác động xấu đến môi trường

- Việc phát triển quy mô chăn nuôi sẽ dẫn đến gia tăng chất thải của vật nuôi (phân, nước tiểu), nước thải (tắm rửa gia súc, vệ sinh chuồng trại) và rác thải, thức ăn thừa, thức ăn rơi vải, vật dụng chăn nuôi, vật phẩm thú y, vỏ bao đứng thức ăn, khí thải từ chuồng nuôi, hố chứa phân,... từ các hộ – gia trại – trang trại hoặc các doanh nghiệp chăn nuôi, nhất là nuôi heo, gà công nghiệp,... nếu không được thu gom xử lý kịp thời, đúng quy trình kỹ thuật sẽ làm tăng nguy cơ gây ô nhiễm môi trường kể cả trên mặt đất và nguồn nước ngầm. Đồng thời, mật độ các cơ sở chăn nuôi tăng nếu thiếu kiểm soát cũng sẽ gây ô nhiễm môi trường không khí. Xác vật nuôi bị chết do dịch bệnh hoặc do các nguyên nhân khác trong quá trình chăn nuôi, nếu không được quản lý giám sát chôn và tiêu hủy đúng cách sẽ ảnh hưởng xấu đến môi trường. Mặt khác, các cơ sở giết mổ cũng được xem là đối tượng gây ô nhiễm môi trường do rác thải và nước thải khi giết mổ không qua hệ thống xử lý đúng quy trình kỹ thuật.

- Khi áp dụng biện pháp thâm canh tăng năng suất cây trồng sẽ tăng lượng phân bón, sử dụng nhiều hơn các loại thuốc phòng trừ sâu bệnh cũng được xem là đối tượng gia tăng nguy cơ gây tổn hại đến môi trường. Đặc biệt, việc lưu trữ và bảo quản phân hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong nông nghiệp chưa được quan tâm đúng mức; đa số các vỏ chai, bao bì sau khi sử dụng thường không được quản lý chặt chẽ, chưa được thu gom tiêu hủy hay tái chế triệt để.

2. Biện pháp khắc phục

- Quy hoạch, xây dựng chuồng, trại (lựa chọn vị trí xây dựng chuồng trại, diện tích chuồng nuôi, mật độ và bố trí, sắp xếp các dãy chuồng nuôi, xây dựng công trình xử lý chất thải, vệ sinh chuồng trại, trồng cây xanh,...); xây dựng hệ thống hầm biogas, ủ phân bằng phương pháp sinh học cùng với việc che phủ kín; xử lý nước thải bằng cây thủy sinh hoặc sử dụng Zeolit, dung dịch điện hoạt hóa Anolit, các chế phẩm sinh học (EM); chăn nuôi trên nền đệm lót sinh thái và điều chỉnh thành phần trong khẩu phần ăn và xử lý chất thải lò mổ bằng công nghệ thích hợp.

- Khi bố trí sử dụng đất phát triển nông lâm nghiệp, cơ quan tư vấn đã quán triệt mục tiêu bền vững về môi trường - sinh thái, sử dụng đất - nước hợp lý thông qua đánh giá đất và xét thích nghi cây trồng: đây chính là nền tảng đảm bảo khi sử dụng không làm suy thoái đất và cạn kiệt nguồn nước.

- Chọn sử dụng với số lượng và tỷ lệ hợp lý các loại phân bón, thuốc BVTV có nguồn gốc sinh học, ít độc hại khi thải ra môi trường như phân hữu cơ vi sinh, thuốc BVTV sinh học, ứng dụng phương pháp quản lý dịch hại tổng hợp, sử dụng thiên địch trong phòng chống sâu bệnh...Trong canh tác lúa áp dụng quy trình 3 giảm (giảm phân bón, giảm thuốc bảo vệ thực vật, ...); khi sử dụng phân bón khuyến cáo nên tăng số lượng phân hữu cơ vi sinh, phân hữu cơ sinh học. Đặc biệt, khi tăng diện tích trồng cây ăn quả, xây dựng mô hình VAC, phát triển nông nghiệp sinh thái – đô thị, ... sẽ góp phần cải thiện tốt môi trường.

- Xây dựng quy trình bắt buộc đối với hộ nông dân và yêu cầu các doanh nghiệp cung ứng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có kế hoạch trong việc thu gom vỏ bao bì thuốc BVTV. Đồng thời, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường, nguồn lợi thủy sản nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho các tổ chức, cá nhân.

- Quy định cụ thể trách nhiệm, trong đó có trách nhiệm bồi thường thiệt hại, trách nhiệm phục hồi môi trường trong trường hợp các cơ sở gây ô nhiễm, làm thiệt hại tới môi trường. Các dự án đầu tư phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường đồng thời với quá trình lập dự án đầu tư và được cơ quan chức năng tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường. Thông qua công tác kiểm tra, giám sát, nếu phát hiện sẽ xử lý nghiêm theo quy định hiện hành, sẽ ngăn chặn và giảm thiểu nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Phòng Kinh tế và các phòng ban có liên quan

- Sau khi quy hoạch phát triển nông nghiệp huyện Bàu Bàng đến năm 2020 được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Phòng Kinh tế tổ chức hội nghị công bố và triển khai các nội dung chính của quy hoạch đến UBND các xã; đại diện các phòng ban, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nông nghiệp trên địa bàn; đồng thời đưa các thông tin quy hoạch lên các phương tiện thông tin đại chúng để người dân được biết theo đúng nội dung ghi tại Nghị định số 92/2006/NĐ-CP của Chính phủ.

- Phòng Kinh tế căn cứ vào các nội dung quy hoạch lập kế hoạch sản xuất 5 năm và hàng năm. Đồng thời, thường xuyên cập nhật các kết quả đã đạt được, nếu có vấn đề phát sinh kịp thời trình Ủy ban nhân dân huyện điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực tế của địa phương. Tiến hành lập, trình duyệt và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư bởi đây chính là bước kế tiếp đưa quy hoạch ứng dụng vào thực tế cuộc sống.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường khi lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất các cấp đến năm 2020 cần xác định rõ diện tích đất nông nghiệp, trong đó: diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi thủy sản và phân rõ phạm vi ranh giới của từng loại sử dụng đất đảm bảo diện tích và không gian phân bố quỹ đất nông nghiệp ổn định đến năm 2020, tránh việc liên tục điều chỉnh - bổ sung dẫn đến sử dụng đất nông nghiệp luôn trong tình trạng bị động.

- Ngoài ra phòng Kinh tế huyện Bàu Bàng cần phối hợp với các phòng ban liên quan (Tài nguyên môi trường, công thương, khoa học công nghệ, thông tin truyền thông, xây dựng, điện lực...) thực hiện các nội dung sau:

(1) Xây dựng, trình duyệt và triển khai thực hiện dự án ưu tiên đầu tư.

(2) Phân bổ nguồn vốn ngân sách hàng năm cho việc thực hiện từng dự án.

(3) Hệ thống bản đồ, số liệu quy hoạch nông nghiệp giao cụ thể cho từng xã tổ chức chỉ đạo thực hiện.

(4) Tổ chức các hội nghị triển khai quy hoạch đến các ban ngành và các xã.

(5) Chủ động phối hợp với Trung tâm Khuyến nông và giống cây trồng vật nuôi của tỉnh xác định nhu cầu và xây dựng kế hoạch cung ứng giống cây trồng vật nuôi theo tiến độ thực hiện các dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi.

(6) Phối hợp với UBND các xã chọn điểm xây dựng và chuyển giao mô hình chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và công nghệ cao.

(7) Cụ thể hoá quy trình sản xuất các loại cây trồng chính trên từng đơn vị đất đai.

(8) Tổ chức thực hiện các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhân lực, tổ chức tham quan học tập các mô hình nông nghiệp sinh thái đô thị cho nhân lực địa phương.

(9) Hướng dẫn các xã xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch huy động vốn trong dân bằng việc xây dựng quỹ tín dụng, bảo hiểm, thành lập HTX, thành lập quỹ của các hội phụ nữ, thanh niên, nông dân, cựu chiến binh, hội sinh vật cảnh,...

(10) Chủ động liên hệ với các doanh nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn huyện và vùng lân cận tham gia vào chuỗi liên kết phát triển các ngành hàng theo chuỗi giá trị từ sản xuất, thu mua, chế biến đến tiêu thụ. Trong đó, xác định rõ vai trò chính của từng nhà.

2. Hệ thống chính trị các xã

(1) Phối hợp cùng các ban ngành cấp huyện, xây dựng các dự án ưu tiên.

(2) Công khai hoá quy hoạch bằng các hình thức như: họp dân triển khai quy hoạch; treo bản đồ quy hoạch nông nghiệp và hệ thống số liệu ở những nơi công cộng.

(3) Vận động toàn dân nhận thức đầy đủ về nội dung quy hoạch và thực hiện sản xuất theo đúng quy hoạch đã được duyệt.

(4) Tham gia tổ chức thực hiện các dự án ưu tiên trên địa bàn xã.

(5) Vận động nông dân, trang trại thành lập các HTX và các hội ngành nghề.

(6) Phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi để ngành nông nghiệp và khuyến nông cấp tỉnh, huyện tìm kiếm địa điểm xây dựng mô hình và chuyển giao công nghệ.

(7) Xây dựng và thực hiện kế hoạch huy động vốn trong dân.

(8) Tiếp tục thực hiện chương trình xoá đói giảm nghèo bằng những hoạt động cụ thể như vận động xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương, cho vay vốn sản xuất,...

(9) Vận động toàn dân tham gia xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn theo phương thức nhà nước và nhân dân cùng làm (thuỷ lợi nhỏ, đường trục đồng ruộng,...).

3. Nông hộ, chủ trang trại, tổ chức kinh tế hợp tác, doanh nghiệp nông nghiệp

(1) Trực tiếp tham gia thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư.

(2) Những hộ có nhiều đất và nằm trong vùng trọng điểm nên ưu tiên dành đất và hợp tác nhiệt tình để xây dựng mô hình và chuyển giao công nghệ.

(3) Tham gia đầy đủ các lớp hội thảo, tập huấn và tham quan học tập.

(4) Nghiên cứu, đọc và hiểu các loại tài liệu quy hoạch, bản đồ; trong đó, đặc biệt là bản đồ các đơn vị đất đai và thích nghi cây trồng, đây chính là cơ sở để bố trí các loại cây trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên trên địa bàn xã (TT).

(5) Đọc, thảo luận, bổ sung và thực hiện đúng quy trình kỹ thuật canh tác từng cây trồng đối với các đơn vị đất đai do ngành nông nghiệp chọn phát triển.

KẾT LUẬN

1. Mặc dù là huyện mới thành lập nhưng ngành nông nghiệp huyện Bàu Bàng đã đạt được khá nhiều thành tựu: tốc độ tăng trưởng khá, cơ cấu GTSX tiếp tục chuyển dịch đúng hướng; tỷ trọng chăn nuôi tăng nhanh; công tác giống cây trồng vật nuôi có nhiều cải thiện thông qua thực hiện các chương trình giống cây trồng vật nuôi, chương trình Sind hóa đàn bò, nạc hóa đàn heo… Bên cạnh các thành tựu rất đáng ghi nhận kể trên thực trạng nông nghiệp huyện Bàu Bàng vẫn còn không ít hạn chế, yếu kém như: Năng suất, chất lượng của phần lớn nông sản hàng hóa còn thấp, nông sản thực phẩm chưa an toàn. Công tác giống cây trồng vật nuôi còn nhiều bất cập. Các trang trại chăn nuôi và các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm luôn được xem là một trong những đối tượng có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao; song hầu hết các cơ sở này đều chưa có hệ thống xử lý chất thải và nước thải đúng theo quy định của cơ quan quản lý môi trường. Mô hình kinh tế: hợp tác xã trong nông nghiệp ít hiệu quả. Giá thành sản phẩm nhìn chung còn ở mức cao, vấn đề thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm còn nhiều bất cập…

3. Giai đoạn 2016 - 2020 ngành nông nghiệp huyên Bàu Bàng sẽ tiếp tục phát triển theo các định hướng như sau: ①Trong trồng trọt, phát triển các loại cây trồng chủ lực như cao su, cây ăn quả đặc sản (cam quýt, bưởi), rau, hoa, cây cảnh… theo hướng ứng dụng công nghệ cao, an toàn và bền vững. ②Trong chăn nuôi phát triển các loại vật nuôi chính là heo và gà, nuôi sinh vật cảnh, thuỷ đặc sản… theo hướng chăn nuôi công nghiệp, sản xuất theo quy trình VietGAHP, bảo đảm vệ sinh môi trường; loại hình chăn nuôi chính là phát triển kinh tế trang trại và doanh nghiệp; phương thức chăn nuôi chính là nuôi công nghiệp và bán công nghiệp. ③Trong dịch vụ nông nghiệp, tập trung các loại hình dịch vụ như cung ứng giống cây trồng, vật nuôi, vật tư nông nghiệp, cơ khí vận tải nông thôn, dịch vụ khuyến nông, tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ tư vấn nông nghiệp. ④Lâm nghiệp: bảo vệ, chăm sóc rừng hiện có và phát triển trồng cây phân tán trong các khu dân cư, đất cây lâu năm khác, ven đường…⑤Thuỷ sản: phải gắn liền với bảo vệ môi trường, giảm diện tích nuôi thủy đặc sản, phát triển bền vững.

4. Để thực hiện phương án quy hoạch trên, cần thực hiện hàng loạt các giải pháp liên quan đến cơ sở hạ tầng, quy trình kỹ thuật, cơ chế chính sách, chuyển giao mô hình, xây dựng cánh đồng lớn, đào tạo nhân lực, tổ chức thực hiện…… Trong đó, các giải pháp như: hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, cung ứng đầy đủ, kịp thời các loại vật tư nông nghiệp, xây dựng và chuyển giao các mô hình, liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản, tăng cường công tác khuyến nông, đổi mới cơ chế chính sách đối với người sản xuất, giải pháp về thị trường, đào tạo và bố trí nguồn nhân lực… được xem là những giải pháp mang tính đột phá, quyết định đến quá trình phát triển của ngành nông nghiệp huyện Bàu Bàng.

Bàu Bàng, ngày... tháng 11 năm 2017

PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục 01: Tổng hợp các yếu tố khí hậu trạm Sở Sao

Phụ lục 02: Các yếu tố khí hậu trạm Dầu Tiếng

Phụ lục 03: Tổng hợp các yếu tố khí hậu trạm Biên Hòa

Phụ lục 04: Diện tích các nhóm, loại đất phân theo xã huyện Bàu Bàng

Phụ lục 05: Thống kê diện tích nhóm, loại đất theo độ dốc và tầng dày

Phụ lục 06: Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2013 – 2016 huyện Bàu Bàng – tỉnh Bình Dương.

Phụ lục 07: Thống kê, kiểm kê diện tích đất phân theo đơn vị hành chính huyện Bàu Bàng (đến ngày 31/12/2015)

Phụ lục 08: Diện tích – năng suất – sản lượng cây trồng năm 2015 – huyện Bàu Bàng phân theo các xã

Phụ lục 09: Diện tích – năng suất – sản lượng cây trồng năm 2016 – huyện Bàu Bàng phân theo các xã.

Phụ lục 10: Diện tích – năng suất – sản lượng cây trồng giai đoạn 2010 – 2016 – huyện Bàu Bàng.

Phụ lục 11: Tình hình sản xuất ngành chăn nuôi (2014 – 2016) – huyện Bàu Bàng.

Phụ lục 12: Quy mô đàn gia súc – gia cầm giai đoạn 2014 – 2016, huyện Bàu Bàng (phân theo xã)

Phụ lục 13: Diễn biến tình hình sản xuất ngành chăn nuôi năm 2010 – 2015 huyện Bàu Bàng

Phụ lục 14: Tiêu chuẩn sử dụng xây dựng bản đồ đơn vị đất đai huyện Bàu Bàng

Phụ lục 15: Mô tả các đơn vị đất đai huyện Bàu Bàng

Phụ lục 16: Phân bố các đơn vị đất đai (LMUs) huyện Bàu Bàng (Phân theo các xã - thị trấn)

Phụ lục 17: Hệ thống canh tác và loại hình sử dụng đất được lựa chọn bố trí trong tương lai huyện Bàu Bàng

Phụ lục 18: Yêu cầu sử dụng đất và phân cấp thích nghi các loại hình sử dụng đất huyện Bàu Bàng

Phụ lục 19: Khả năng thích nghi của các loại hình sử dụng đất (LUTs) trên các đơn vị đất đai (LMUs) huyện Bàu Bàng

Phụ lục 20: Diện tích các cấp thích nghi của các loại hình sử dụng đất huyện Bàu Bàng

Phụ lục 21: Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp huyện Bàu Bàng

Phụ lục 22: Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp xã Trừ Văn Thố

Phụ lục 23: Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp xã Cây Trường II

Phụ lục 24: Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp xã Lai Uyên

Phụ lục 25: Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp xã Tân Hưng

Phụ lục 26: Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp xã Long Nguyên

Phụ lục 27: Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp xã Hưng Hòa

Phụ lục 28: Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp xã Lai Hưng

Phụ lục 29: Hiện trạng và quy hoạch các loại cây trồng huyện Bàu Bàng

Phụ lục 30: Hiện trạng và quy hoạch các loại cây trồng xã Trừ Văn Thố

Phụ lục 31: Hiện trạng và quy hoạch các loại cây trồng xã Cây Trường II

Phụ lục 32: Hiện trạng và quy hoạch các loại cây trồng xã Lai Uyên

Phụ lục 33: Hiện trạng và quy hoạch các loại cây trồng xã Tân Hưng

Phụ lục 34: Hiện trạng và quy hoạch các loại cây trồng xã Long Nguyên

Phụ lục 35: Hiện trạng và quy hoạch các loại cây trồng xã Hưng Hòa

Phụ lục 36: Hiện trạng và quy hoạch các loại cây trồng xã Lai Hưng

Phụ lục 37: Hiện trạng và dự kiến quy mô đàn gia súc gia cầm huyện Bàu Bàng

Phụ lục 38: Hiện trạng và dự kiến quy mô đàn gia súc gia cầm xã Trừ Văn Thố

Phụ lục 39: Hiện trạng và dự kiến quy mô đàn gia súc gia cầm xã Cây Trường II

Phụ lục 40: Hiện trạng và dự kiến quy mô đàn gia súc gia cầm xã Lai Uyên

Phụ lục 41: Hiện trạng và dự kiến quy mô đàn gia súc gia cầm xã Tân Hưng

Phụ lục 42: Hiện trạng và dự kiến quy mô đàn gia súc gia cầm Long Nguyên

Phụ lục 43: Hiện trạng và dự kiến quy mô đàn gia súc gia cầm xã Hưng Hòa

Phụ lục 44: Hiện trạng và dự kiến quy mô đàn gia súc gia cầm xã Lai Hưng

Phụ lục 45: Hiện trạng và dự kiến quy mô nuôi trồng thủy sản huyện Bàu Bàng

Phụ lục 46: Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 phân theo các xã

Phụ lục 47: DT, NS và SL các loại cây trồng năm 2015 huyện Bàu Bàng

Phụ lục 48: Hiện trạng quy mô đàn gia súc gia cầm năm 2015 huyện Bàu Bàng

Phụ lục 49: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 phân theo các xã

Phụ lục 50: DT, NS và SL các loại cây trồng năm 2020 huyện Bàu Bàng

Phụ lục 51: Dự kiến quy mô đàn gia súc, gia cầm năm 2020 huyện Bàu Bàng

Phụ lục 52: Hiện trạng sử dụng đất năm 2025 phân theo các xã

Phụ lục 53: DT, NS và SL các loại cây trồng năm 2025 huyện Bàu Bàng

Phụ lục 54: Định hướng quy mô đàn gia súc gia cầm năm 2025 huyện Bàu Bàng

Phụ lục 55: Giá trị sản xuất cây trồng, vật nuôi huyện Bàu Bàng theo giá cố định năm 2010

Phụ lục 56: Giá trị sản xuất cây trồng, vật nuôi huyện Bàu Bàng theo giá dự báo

Phụ lục 57: Cơ cấu giá trị sản xuất cây trồng, vật nuôi huyện Bàu Bàng theo giá dự báo (%).

Phụ lục 1

TỔNG HỢP CÁC YẾU TỐ KHÍ HẬU TRẠM SỞ SAO

Số TT	YẾU TỐ KHÍ HẬU	Các tháng trong năm												Cả năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	**Nhiệt độ (°C)**													
	+ Trung bình	24,9	26,2	27,6	28,8	28,4	27,1	26,6	26,6	26,5	26,3	25,8	24,8	**26,6**
	+ Cao nhất tuyệt đối	34,3	35,2	37,4	38,5	38,5	34,4	33,5	33,3	34,2	33,4	33,1	33,3	**34,9**
	+ Thấp nhất tuyệt đối	16,6	16,9	20,4	21,7	22,8	22,8	22,9	22,4	23,0	21,6	18,8	17,5	**20,6**
2	**Lượng mưa**													
	+ Lượng mưa TB (mm)	10,5	2,0	4,4	53,5	203,0	253,8	304,5	289,0	318,0	236,8	184,4	26,2	**1886,1**
	+ Năm ít nhất (1984)	4,1		0,5	52,2	179,2	247,8	244,2	164,3	203,3	250,1	114,9	49,9	**1510,5**
	+ Năm cao nhất (1978)		0,2	3,7	198,3	342,9	333,9	259,3	287,9	456,7	274,3	53,9	99,6	**2310,7**
	+ Số ngày mưa TB (ngày)	2	2	5	12	19	26	22	24	24	22	19	6	**183,0**
3	**Ẩm độ trung bình (%)**	74,0	71,0	71,0	73,0	80,0	86,0	88,0	87,0	88,0	87,0	84,0	77,0	**80,5**
4	**Số giờ nắng trung bình**	274,0	266,0	292,0	255,0	299,0	215,0	202,0	186,0	178,0	232,0	260,0	300,0	**2888,0**
	(giờ/tháng)													
5	**Gió**													
	+ Hướng gió thịnh hành	ĐN	ĐN	ĐN	ĐN	ĐN	ĐN	TN	TN	TN	TN	TN	TN	
	+ Tốc độ gió (m/s)	3,4	3	3,2	3,2	3,1	2,7	2,7	2,8	2,8	2,5	2,2	2,2	**2,8**

Phụ lục 2

CÁC YẾU TỐ KHÍ HẬU TRẠM DẦU TIẾNG

- Vĩ độ : 11° 20'
- Kinh độ : 106° 20'
- Cao độ : 25m

Số TT	YẾU TỐ KHÍ HẬU	Các tháng trong năm												Cả năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	**Nhiệt độ (°C)**													
	+ Trung bình	24,8	26,5	27,9	29,2	28,3	27,6	27,2	26,9	26,8	26,8	26,4	25,4	**27,0**
	+ Tối cao trung bình	31,3	33,7	35,0	35,7	34,0	32,9	32,3	31,6	31,2	31,9	31,9	31,4	**32,7**
	+ Tối thấp trung bình	19,4	20,5	22,3	24,6	24,5	24,1	24,1	24,1	23,9	23,4	22,6	20,2	**22,8**
	+ Thấp nhất tuyệt đối	11,6	14,7	14,8	19,8	20,0	20,7	17,6	20,5	21,0	18,5	15,1	10,9	**10,9**
2	**Lượng mưa**													
	+ Lượng mưa TB (mm)	12,5	12,2	30,2	93,4	258,0	254,6	292,8	298,4	343,2	328,3	131,9	46,0	**2101,5**
	+ Năm ít nhất (1969)					58,0	123,0	132,0	76,0	109,0	155,0	11,0		**1637,0**
	+ Năm cao nhất (1942)	87,0	90,0	162,0	356,0	598,0	459,0	468,0	636,0	883,0	631,0	371,0	153,0	**2683,0**
	+ Số ngày mưa TB (ngày)	2	1	2	6	16	18	20	22	21	20	9	4	**141,0**
3	**Ẩm độ trung bình (%)**	76,0	73,0	69,0	72,0	82,0	84,0	85,0	85,0	87,0	85,0	81,0	79,0	**80,0**
4	**Số giờ nắng TB (giờ)**	274,0	266,0	292,0	255,0	229,0	215,0	202,0	186,0	178,0	232,0	260,0	300,0	**2888,0**
5	**Gió**													
	+ Hướng gió thịnh hành													
	+ Tốc độ gió (m/s)	3,4	3	3,2	3,2	3,1	2,7	2,7	2,8	2,8	2,5	2,2	2,2	**2,8**

Phụ lục 3

TỔNG HỢP CÁC YẾU TỐ KHÍ HẬU TRẠM BIÊN HÒA

Số TT	YẾU TỐ KHÍ HẬU	Các tháng trong năm												Cả năm
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	**Nhiệt độ (°C)**													
	+ Trung bình	25,3	26,2	27,6	28,7	28,3	27,4	27,0	26,5	26,6	26,5	26,0	25,2	**26,8**
	+ Trung bình cao nhất	31,7	33,3	34,5	35,1	34,1	32,6	31,0	30,8	31,3	31,7	31,1	31,0	**32,4**
	+ Trung bình thấp nhất	19,8	20,0	22,3	24,2	24,6	24,1	24,0	23,8	23,8	23,3	22,2	20,4	**22,7**
2	**Lượng mưa**													
	+ Lượng mưa TB (mm)	7,9	4,4	14,6	45,1	157,2	238,0	264,8	276,7	293,3	203,1	81,1	28,3	**1614,5**
	+ Năm ít nhất (1939)					18,0	80,0	55,0	59,0	73,0	20,0			**600,0**
	+ Năm cao nhất (1917)	130,0	48,0	87,0	247,0	356,0	498,0	554,0	570,0	634,0	516,0	402,0	166,0	**2676,0**
	+ Số ngày mưa TB (ngày)	1	1	1	4	12	13	15	15	15	12	6	3	**98,0**
3	**Ẩm độ trung bình (%)**	72,2	66,6	68,2	71,2	79,3	82,8	84,7	86,6	87,0	86,4	83,2	77,8	**78,8**
4	**Hướng gió chính**	N,NE	S,N	S	S,SE	S,SE	W	W	W	W	W,N	N	N	**W,N,S**
5	**Số giờ nắng TB/tháng**	267	248	299	229	178	201	218	187	139	136	119	157	**2378,0**

Phụ biểu 4

DIỆN TÍCH CÁC NHÓM, LOẠI ĐẤT PHÂN THEO XÃ - HUYỆN BÀU BÀNG

Đơn vị tính: ha

Số TT	NHÓM VÀ LOẠI ĐẤT	Ký hiệu	Toàn vùng		Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
			Diện tích *(ha)*	Tỷ lệ *(%)*	Cây Trường II	Hưng Hòa	Lai Hưng	Lai Uyên	Long Nguyên	Tân Hưng	Trừ Văn Thố
I	**NHÓM ĐẤT PHÙ SA**		**420,73**	**1,24**	**-**	**-**	**-**	**-**	**420,73**	**-**	**-**
1	Đất phù sa Gley	Pg	420,73		-	-	-	-	420,73	-	-
II	**NHÓM ĐẤT XÁM**		**23.425,43**	**68,89**	**3.894,03**	**1.947,31**	**729,96**	**6.046,89**	**5.393,88**	**3.086,44**	**2.326,91**
2	Đất xám trên phù sa cổ	X	20.889,20		3.727,11	1.947,31	729,96	5.652,82	4.526,47	3.083,97	1.221,56
3	Đất xám trên phù sa cổ, có kết von	Xk	2.187,02		114,31	-	-	214,31	867,42	-	990,98
4	Đất xám Gley	Xg	349,21		52,61	-	-	179,76	0,00	2,47	114,37
III	**NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG**		**2.537,77**	**7,46**	**-**	**155,12**	**2.199,32**	**-**	**183,33**	**-**	**-**
5	Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Fp	2.369,18		-	155,12	2.030,73	-	183,33	-	-
6	Đất nâu vàng trên PS cổ, có kết von	Fpk	168,59		-	-	168,59	-	-	-	-
IV	**NHÓM ĐẤT DỐC TỤ**		**2.152,58**	**6,33**	**197,72**	**24,83**	**643,83**	**213,91**	**989,98**	**45,05**	**37,25**
7	Đất dốc tụ	D	2.152,58		197,72	24,83	643,83	213,91	989,98	45,05	37,25
	TỔNG CỘNG		**28.536,50**	**83,93**	**4.091,75**	**2.127,26**	**3.573,12**	**6.260,80**	**6.987,92**	**3.131,49**	**2.364,16**
V	***ĐẤT KHÔNG ĐIỀU TRA***		***5.465,61***	**16,07**	**372,38**	**192,53**	**1.204,08**	**2.575,13**	**553,45**	**167,72**	**400,32**
8	Đất chưa sử dụng		***878,66***		-	-	200,78	677,88	-	-	-
9	Đất phi nông nghiệp		***4.586,95***		372,38	192,53	1.003,30	1.897,25	553,45	167,72	400,32
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**34.002,11**	**100,00**	**4.464,13**	**2.319,79**	**4.777,20**	**8.835,93**	**7.541,37**	**3.299,21**	**2.764,48**

Nguồn: Phân viện Quy hoạch và TKNN

Phụ lục 5

THỐNG KÊ DIỆN TÍCH NHÓM, LOẠI ĐẤT THEO ĐỘ DỐC VÀ TẦNG DÀY - HUYỆN BÀU BÀNG

Đơn vị tính: ha

Số TT	NHÓM VÀ LOẠI ĐẤT	Ký hiệu	Toàn vùng		CHIA THEO ĐỘ DỐC VÀ TẦNG DÀY					
			Diện tích *(ha)*	Tỷ lệ *(%)*	Độ dốc I (0° - 3°)			Độ dốc II (3° - 8°)		
					Cộng	1 (>100cm)	2 (70 - 100)cm	*Cộng*	1 (>100cm)	2 (70 - 100)cm
I	**NHÓM ĐẤT PHÙ SA**		**420,73**	**1,24**	**420,73**	**420,73**	-	-	-	-
1	Đất phù sa Gley	Pg	420,73		420,73	420,73	-	-	-	-
II	**NHÓM ĐẤT XÁM**		**23.425,43**	**68,89**	**22.774,88**	**21.238,41**	**1.536,47**	-	-	**650,54**
2	Đất xám trên phù sa cổ	X	20.889,20		20.889,20	20.889,20	-	-	-	-
3	Đất xám trên phù sa cổ, có kết von	Xk	2.187,02		1.536,47	-	1.536,47	650,54	-	650,54
4	Đất xám Gley	Xg	349,21		349,21	349,21	-	-	-	-
III	**NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG**		**2.537,77**	**7,46**	**1.629,44**	**1.629,44**	-	**908,33**	**739,74**	**168,59**
5	Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Fp	2.369,18		1.629,44	1.629,44	-	739,74	739,74	-
6	Đất nâu vàng trên PS cổ, có kết von	Fpk	168,59		-	-	-	168,59	-	168,59
IV	**NHÓM ĐẤT DỐC TỤ**		**2.152,58**	**6,33**	**2.152,58**	**2.152,58**	-	-	-	-
7	Đất dốc tụ	D	2.152,58		2.152,58	2.152,58	-	-	-	-
	TỔNG CỘNG		***28.536,50***	**83,93**	***26.977,62***	***25.441,15***	***1.536,47***	***908,33***	***739,74***	***819,14***
V	***ĐẤT KHÔNG ĐIỀU TRA***		**5.465,61**	**16,07**						
8	Đất chưa sử dụng		878,66							
9	Đất phi nông nghiệp		4.586,95							
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**34.002,11**	**100,00**						

Nguồn: Phân viện Quy hoạch và TKNN

Phụ lục 6

DIỆN TÍCH, DÂN SỐ VÀ MẬT ĐỘ DÂN SỐ NĂM 2013 - 2016 HUYỆN BÀU BÀNG- TỈNH BÌNH DƯƠNG

STT	Tên xã	Năm 2013			Năm 2014			Năm 2015			Năm 2016			Ước năm 2017		
		Diện tích (km2)	Dân số TB (Người)	Mật độ dân số (ng/km2)	Diện tích (km2)	Dân số TB (Người)	Mật độ dân số (ng/km2)	Diện tích (km2)	Dân số TB (Người)	Mật độ dân số (ng/km2)	Diện tích (km2)	Dân số TB (Người)	Mật độ dân số (ng/km2)	Diện tích (km2)	Dân số TB (Người)	Mật độ dân số (ng/km2)
	Toàn huyện	340	79.127	233	340	82.177	242	340	85.653	252	340	90.030	265	340	93.226	274
1	Trừ Văn Thố	27,65	8.878	321	27,65	9.128	330	27,65	9.425	341	27,65	9.785	354	27,65	9.985	361
2	Cây Trường II	44,64	4.822	108	44,64	4.851	109	44,64	5.061	113	44,64	5.270	118	44,64	5.113	115
3	Lai Uyên	88,36	21.671	245	88,36	23.157	262	88,36	25.967	294	88,36	30.081	340	88,36	30.165	341
4	Tận Hưng	32,99	7.798	236	32,99	7.669	232	32,99	7.809	237	32,99	8.003	243	32,99	8.216	249
5	Long Nguyên	75,41	15.671	208	75,41	16.220	215	75,41	16.215	215	75,41	15.898	211	75,41	17.451	231
6	Hưng Hòa	23,20	7.247	312	23,20	7.672	331	23,20	7.388	318	23,20	7.116	307	23,20	7.869	339
7	Lai Hưng	47,77	13.040	273	47,77	13.480	282	47,77	13.788	289	47,77	13.877	290	47,77	14.427	302

CƠ CẤU DÂN SỐ

STT	Tên xã	Năm				
		2013	2014	2015	2016	2017
	Toàn huyện	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1	Trừ Văn Thố	11,22	11,11	11,00	10,87	10,71
2	Cây Trường II	6,09	5,90	5,91	5,85	5,48
3	Lai Uyên	27,39	28,18	30,32	33,41	32,36
4	Tân Hưng	9,86	9,33	9,12	8,89	8,81
5	Long Nguyên	19,80	19,74	18,93	17,66	18,72
6	Hưng Hòa	9,16	9,34	8,63	7,90	8,44
7	Lai Hưng	16,48	16,40	16,10	15,41	15,48

Nguồn: chi cục thống kê Bàu Bàng

Phụ biểu 7:

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH HUYỆN BÀU BÀNG

(Đến ngày 31/12/2015)

ĐVT: ha

STT	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích	Chia theo các xã						
				Xã Cây Trường II	Xã Hưng Hòa	Xã Lai Hưng	Xã Lai Uyên	Xã Long Nguyên	Xã Tân Hưng	Xã Trừ Văn Thố
I	**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)**		**34.002,11**	**4.464,13**	**2.319,79**	**4.777,20**	**8.835,93**	**7.541,37**	**3.299,21**	**2.764,48**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**28.536,49**	**4.091,75**	**2.127,26**	**3.573,12**	**6.260,80**	**6.987,92**	**3.131,48**	**2.364,16**
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***	28.370,60	4.071,24	2.127,26	3.568,36	6.214,06	6.923,82	3.129,36	2.336,50
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	631,70		20,75	291,46	93,82	129,76	29,37	66,50
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA								
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	631,70		20,75	291,46	93,82	129,76	29,37	66,50
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27.738,85	4.071,24	2.106,51	3.276,90	6.120,23	6.794,06	3.099,99	2.269,92
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***								
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***	12,79			0,90	6,46	3,79		1,64
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***								
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***	153,05	20,50		3,86	40,29	60,31	2,13	25,96
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.586,95**	**372,38**	**192,53**	**1.003,30**	**1.897,25**	**553,45**	**167,72**	**400,32**
2.1	**Đất ở**	**OCT**	731,31	46,01	41,86	165,30	242,17	132,04	46,80	57,13
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	731,31	46,01	41,86	165,30	242,17	132,04	46,80	57,13
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**	3.559,37	268,74	131,32	767,00	1.617,29	327,41	115,57	332,04
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,51	1,40	0,25	0,89	12,23	0,91	2,30	0,53
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	18,77			18,77				
2.2.3	Đất an ninh	CAN	41,65		35,38		6,00	0,27		
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	43,30	4,23	2,73	9,29	13,25	7,62	1,59	4,59
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.824,23	9,49	12,42	534,48	1.070,49	120,50	0,19	76,66
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	1.612,91	253,62	80,54	203,56	515,32	198,10	111,50	250,27
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,78	0,49	0,33	1,07	1,88	0,62	0,07	0,32
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,92			0,41	0,07	0,44		
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	36,15	2,01	3,71	4,07	8,34	12,05	3,51	2,46
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	226,62	55,13	15,31	38,09	27,05	80,90	1,78	8,36
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	27,37			27,37				
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,45				0,45			
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**878,60**			**200,78**	**677,88**			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	878,60			200,78	677,88			

Phụ biểu 8

DIỆN TÍCH - NĂNG SUẤT - SẢN LƯỢNG CÂY TRỒNG (NĂM 2015) - HUYỆN BÀU BÀNG (Phân theo các xã)

Nguồn: Chi cục Thống kê Bàu Bàng

Số TT	HẠNG MỤC	Đơn vị tính	TOÀN HUYỆN	Chia theo các xã						
				Trừ Văn Thố	Cây Trường II	Lai Uyên	Tân Hưng	Long Nguyên	Hưng Hòa	Lai Hưng
A	**CÂY HÀNG NĂM**									
	- Diện tích	Ha	1.370,00	140,09	244,42	315,35	26,35	168,50	104,22	334,85
	- Năng suất	Tấn/Ha	15,06	18,39	11,45	15,13	13,21	13,61	15,49	18,60
	- Sản lượng	Tấn	20.630,30	2.576,22	2.798,06	4.770,39	348,20	2.293,62	1.614,79	6.229,02
1	**Lúa**									
	- Diện tích	Ha	14,00	-	-	-	-	3,00	-	11,00
	- Năng suất	Tấn/Ha	3,09	-				30,00		31,18
	- Sản lượng	Tấn	43,30	-	-	-	-	9,00	-	34,30
2	**Ngô (bắp)**									
	- Diện tích	Ha	6,80	0,50	0,50	0,20	-	2,00	1,60	2,00
	- Năng suất	Tấn/Ha	1,63	17,30	17,00	17,00		16,00		17,00
	- Sản lượng	Tấn	11,06	0,87	0,85	0,34	-	3,20	2,40	3,40
3	**Khoai lang**									
	- Diện tích	Ha	4,68	-	-	1,00	1,90	0,14	1,64	-
	- Năng suất	Tấn/Ha	9,63	-		97,96	94,74	96,71	97,00	
	- Sản lượng	Tấn	45,06	-	-	9,80	18,00	1,35	15,91	-
4	**Sắn (mỳ)**									
	- Diện tích	Ha	476,70	129,00	44,00	53,50	1,20	17,00	-	232,00
	- Năng suất	Tấn/Ha	19,38	193,00	190,55	197,00	198,00	190,00		194,31
	- Sản lượng	Tấn	9.236,81	2.489,70	838,40	1.053,95	23,76	323,00	-	4.508,00
5	**Cây lấy củ có chất bột khác**									
	- Diện tích	Ha	2,00	2,00						
	- Năng suất	Tấn/Ha	18,75	380,00						
	- Sản lượng	Tấn	37,50	37,50						
6	**Mía**									
	- Diện tích	Ha	-							
	- Năng suất	Tấn/Ha								
	- Sản lượng	Tấn	-							
7	**Lạc (đậu phộng)**									
	- Diện tích	Ha	-							
	- Năng suất	Tấn/Ha								
	- Sản lượng	Tấn	-							
8	**Vừng (mè)**									
	- Diện tích	Ha	95,00	-	75,00	-	-	20,00	-	-
	- Năng suất	Tấn/Ha	2,29	-	23,00			22,50		
	- Sản lượng	Tấn	217,50	-	172,50	-	-	45,00	-	-
9	**Rau các loại**									
	- Diện tích	Ha	336,34	1,54	56,47	117,80	9,87	59,70	50,39	40,57
	- Năng suất	Tấn/Ha	15,69	15,25	15,82	15,60	15,46	15,85	15,83	15,41
	- Sản lượng	Tấn	5.275,72	23,48	893,16	1.837,20	152,60	946,28	797,84	625,16
a	**Rau lấy lá**									
	- Diện tích	Ha	23,88	1,45	0,34	7,85	6,45	1,08	3,69	3,02
	- Năng suất	Tấn/Ha	15,83	152,16	156,04	160,76	155,38	156,74	164,61	154,22
	- Sản lượng	Tấn	378,03	22,06	5,31	126,20	100,22	16,93	60,74	46,58
b	**Rau lấy quả**									
	- Diện tích	Ha	312,46	0,09	56,13	109,95	3,42	58,62	46,70	37,55
	- Năng suất	Tấn/Ha	15,67	157,22	158,18	155,62	153,16	158,54	157,84	154,08
	- Sản lượng	Tấn	4.897,69	1,42	887,85	1.711,00	52,38	929,35	737,10	578,59
c	**Rau các loại khác**									
	- Diện tích	Ha	-							
	- Năng suất	Tấn/Ha								
	- Sản lượng	Tấn	-							
10	**Đậu các loại**									
	- Diện tích	Ha	2,90	0,40	-	-	2,50	-	-	-
	- Năng suất	Tấn/Ha	0,50				4,94			
	- Sản lượng	Tấn	1,44	0,20	-	-	1,24	-	-	-
11	**Hoa, cây cảnh**	Ha	19,40	4,50	0,98	7,55	-	2,15	-	4,18

Số TT	HẠNG MỤC	Đơn vị tính	TOÀN HUYỆN	Chia theo các xã						
				Trừ Văn Thố	Cây Trường II	Lai Uyên	Tân Hưng	Long Nguyên	Hưng Hòa	Lai Hưng
12	**Cây gia vị, dược liệu hàng năm**	Ha	39,70	0,61	11,00	17,50	1,01	4,81	0,20	4,53
13	**Cây hàng năm khác**	Ha	36,22							
	Cây thức ăn gia súc									
	- Diện tích		486,20	1,00	-	31,90	-	19,50	0,80	433,00
	- Năng suất		-	-		-		-	-	-
	- Sản lượng		-							
B	**CÂY LÂU NĂM**									
	- Diện tích hiện có	Ha	25.205,81	2.251,67	4.104,14	7.183,99	1.923,68	5.661,00	1.441,43	2.639,90
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	209,15	5,00	10,30	32,80	11,55	94,40	9,10	46,00
	- Diên tích cho sản phẩm	Ha	22.374,32	2.010,26	3.663,93	6.412,89	1.713,50	4.974,51	1.282,46	2.316,77
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	1,91	1,86	2,01	1,83	1,81	1,98	1,77	2,03
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	42.816,79	3.748,28	7.367,41	11.758,32	3.097,46	9.873,08	2.273,68	4.698,56
I	**CÂY ĂN QUẢ**									
	- Diện tích hiện có	Ha	297,69	108,75	41,96	85,13	3,47	48,63	6,66	3,08
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	9,42	-	0,30	0,60	2,12	6,40	-	-
	- Diên tích cho sản phẩm	Ha	266,96	91,75	41,96	82,53	2,15	39,63	5,85	3,08
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	4,03	4,18	3,09	3,72	2,00	5,28	4,82	4,09
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	1.074,74	383,59	129,67	307,02	4,30	209,37	28,20	12,59
1	**Xoài**									
	- Diện tích hiện có	Ha	44,53	4,00	22,40	16,31	1,22	0,50	-	0,10
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	0,92	-	-	-	0,92	-	-	-
	- Diên tích cho sản phẩm	Ha	42,41	4,00	22,40	15,11	0,30	0,50	-	0,10
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	2,26	23,00	23,00	22,00	20,00	20,00		20,00
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	95,76	9,20	51,52	33,24	0,60	1,00	-	0,20
2	**Chuối**									
	- Diện tích hiện có	Ha	8,83	1,20	-	4,90	1,53	1,00	-	0,20
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	1,83	0,20	-	0,30	1,33	-	-	-
	- Diên tích cho sản phẩm	Ha	6,80	1,00	-	4,40	0,20	1,00	-	0,20
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	8,80	90,00		88,00	89,00	86,00		88,00
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	59,86	9,00	-	38,72	1,78	8,60	-	1,76
2	**Dứa (thơm, khóm)**									
	- Diện tích hiện có	Ha	1,22	-	-	1,05	0,17	-	-	-
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	0,08	-	-	-	0,08	-	-	-
	- Diên tích cho sản phẩm	Ha	1,14	-	-	1,05	0,09	-	-	-
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	4,12			41,00	43,10			
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	4,69	-	-	4,31	0,39	-	-	-
2	**Sầu riêng**									
	- Diện tích hiện có	Ha	62,90	21,20	9,00	30,20	-	1,50	-	1,00
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	0,50	-	-	0,50	-	-	-	-
	- Diên tích cho sản phẩm	Ha	61,90	21,20	9,00	29,20	-	1,50	-	1,00
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	4,20	42,00	40,00	42,50		41,50		48,50
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	260,22	89,04	36,00	124,10	-	6,23	-	4,85
3	**Măng cụt**									
	- Diện tích hiện có	Ha	8,90	5,30	-	-	-	3,60	-	-
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Diên tích cho sản phẩm	Ha	6,50	3,50	-	-	-	3,00	-	-
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	2,33	23,00				23,59		
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	15,13	8,05	-	-	-	7,08	-	-
4	**Cam**									
	- Diện tích hiện có	Ha	11,90	4,00	0,50	5,30	-	2,00	-	0,10
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	0,40	-	-	-	-	0,40	-	-
	- Diên tích cho sản phẩm	Ha	9,50	2,00	0,50	5,30	-	1,60	-	0,10
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	4,66	48,00	46,80	47,00		44,00		35,00
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	44,24	9,60	2,34	24,91	-	7,04	-	0,35
5	**Quýt**									
	- Diện tích hiện có	Ha	21,70	14,00	1,50	0,80	-	5,40	-	-
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	0,10	-	-	0,10	-	-	-	-
	- Diên tích cho sản phẩm	Ha	21,60	14,00	1,50	0,70	-	5,40	-	-

Số TT	HẠNG MỤC	Đơn vị tính	TOÀN HUYỆN	Chia theo các xã						
				Trừ Văn Thố	Cây Trường II	Lai Uyên	Tân Hưng	Long Nguyên	Hưng Hòa	Lai Hưng
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	4,78	50,00	50,00	45,00		42,00		
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	103,33	70,00	7,50	3,15	-	22,68	-	-
5	**Chanh**									
	- Diện tích hiện có	Ha	1,16	0,30	-	0,30	0,06	0,40	-	0,10
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	0,33	0,30	-	-	0,03	-	-	-
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	0,83	-	-	0,30	0,03	0,40	-	0,10
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	4,84			50,00	49,00	43,00		65,00
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	4,02	-	-	1,50	0,15	1,72	-	0,65
6	**Bưởi**									
	- Diện tích hiện có	Ha	45,90	7,20	-	2,70	0,30	31,50	4,00	0,20
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	6,08	-	-	-	0,08	6,00	-	-
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	33,52	3,00	-	2,60	0,22	23,50	4,00	0,20
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	6,29	65,00		63,00	56,00	64,00	55,00	60,00
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	210,71	19,50	-	16,38	1,23	150,40	22,00	1,20
7	**Nhãn**									
	- Diện tích hiện có	Ha	14,71	14,00	-	0,20	0,21	0,30	-	-
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	0,10	-	-	-	0,10	-	-	-
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	14,56	14,00	-	0,20	0,06	0,30	-	-
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	5,08	51,00		45,00	48,00	45,00		
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	73,94	71,40	-	0,90	0,29	1,35	-	-
8	**Chôm chôm**									
	- Diện tích hiện có	Ha	14,64	9,50	4,50	0,30	0,24	-	-	0,10
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	0,16	-	-	-	0,16	-	-	-
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	10,48	5,50	4,50	0,30	0,08	-	-	0,10
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	4,04	40,00	41,00	38,00	42,00			39,00
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	42,32	22,00	18,45	1,14	0,34	-	-	0,39
9	**Mận**									
	- Diện tích hiện có	Ha	1,94	-	-	1,31	0,03	-	0,50	0,10
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	0,01	-	-	-	0,01	-	-	-
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	1,93	-	-	1,31	0,02	-	0,50	0,10
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	4,22			42,00	42,00		42,00	45,20
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	8,14	-	-	5,50	0,08	-	2,10	0,45
9	**Cây ăn quả khác**									
	- Diện tích hiện có	Ha	72,51	29,55	4,06	29,32	1,50	3,83	2,66	1,58
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	1,16	-	0,30	-	0,86	-	-	-
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	66,49	24,55	4,06	29,12	1,49	3,83	1,85	1,58
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	3,45	40,00	42,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	229,10	84,80	13,86	103,20	1,84	13,60	6,20	5,60
II	**CÂY CÔNG NGHIỆP**									
	- Diện tích hiện có	Ha	24.908,12	2.142,92	4.062,18	7.098,85	1.920,21	5.612,36	1.434,76	2.636,82
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	199,73	5,00	10,00	32,20	9,43	88,00	9,10	46,00
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	22.107,36	1.918,51	3.621,97	6.330,36	1.711,35	4.934,88	1.276,60	2.313,69
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	1,89	1,75	2,00	1,81	1,81	1,96	1,76	2,03
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	41.742,05	3.364,69	7.237,74	11.451,30	3.093,17	9.663,71	2.245,48	4.685,97
1	**Dừa**									
	- Diện tích hiện có	Ha	7,50	0,70	-	5,80	0,20	0,80	-	-
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	0,06	-	-	-	0,06	-	-	-
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	7,14	0,70	-	5,80	0,14	0,50	-	-
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	7,97	85,00		79,00	80,00	80,00		
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	56,89	5,95	-	45,82	1,12	4,00	-	-
2	**Điều**									
	- Diện tích hiện có	Ha	45,90	11,00	4,50	21,00	4,00	0,40	5,00	-
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	45,90	11,00	4,50	21,00	4,00	0,40	5,00	-
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	0,71	7,20	7,20	7,00	7,50	7,00	7,00	
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	32,64	7,92	3,24	14,70	3,00	0,28	3,50	-
3	**Hồ tiêu**									
	- Diện tích hiện có	Ha	35,44	4,50	1,20	22,20	1,94	3,10	1,00	1,50
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	2,34	-	-	2,20	0,14	-	-	-

Số TT	HẠNG MỤC	Đơn vị tính	TOÀN HUYỆN	Chia theo các xã						
				Trừ Văn Thố	Cây Trường II	Lai Uyên	Tân Hưng	Long Nguyên	Hưng Hòa	Lai Hưng
	- Diên tích cho sản phẩm	Ha	30,60	4,50	1,00	18,50	1,50	2,60	1,00	1,50
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	2,35	24,00	24,00	23,20	25,00	23,90	22,30	24,00
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	71,91	10,80	2,40	42,92	3,75	6,21	2,23	3,60
4	**Cao su**									
	- Diện tích hiện có	Ha	24.778,50	2.108,02	4.042,78	7.048,65	1.909,89	5.605,56	1.428,26	2.635,32
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	196,90	5,00	10,00	30,00	8,90	88,00	9,00	46,00
	- Diên tích cho sản phẩm	Ha	21.992,70	1.883,61	3.611,97	6.284,06	1.701,89	4.928,78	1.270,20	2.312,19
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	1,89	0,27	0,30	0,27	0,27	0,30	0,27	0,31
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	41.544,20	3.317,58	7.226,97	11.346,71	3.081,12	9.650,18	2.239,27	4.682,37
5	**Cà phê**									
	- Diện tích hiện có	Ha	-							
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	-							
	- Diên tích cho sản phẩm	Ha	-							
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*								
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	-							
6	**Chè**									
	- Diện tích hiện có	Ha	3,55	-	-	1,20	0,35	1,50	0,50	-
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	0,43	-	-	-	0,33	-	0,10	-
	- Diên tích cho sản phẩm	Ha	2,92	-	-	1,00	0,02	1,50	0,40	-
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	1,17			11,50		11,90	12,00	
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	3,42	-	-	1,15	-	1,79	0,48	
7	**Cây lâu năm khác**									
	- Diện tích hiện có	Ha	37,23	18,70	13,70	-	3,83	1,00	-	-
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Diên tích cho sản phẩm	Ha	28,10	18,70	4,50	-	3,80	1,10	-	-
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	1,17	12,00	32,50	-	11,00	35,00	-	-
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	33,00	22,44	5,13	-	4,18	1,25	-	-
C	**THỦY SẢN**									
I	**Diện tích nuôi trồng thủy sản**	Ha	46,8							
a	Diện tích nuôi cá	Ha	45,7							
b	Diện tích nuôi thủy sản khác	Ha	1,1							
II	**Tổng sản lượng thủy sản**	**Tấn**	**405,675**	**31,3**	**1,05**	**14,015**	**2,075**	**10,6**	**1,995**	**344,64**
	Trong đó: Cá	*Tấn*	*405,675*	*31,3*	*1,05*	*14,015*	*2,075*	*10,6*	*1,995*	*344,64*
a	Khai thác thủy sản	Tấn								
	Trong đó: Cá	*Tấn*								
b	Nuôi trồng thủy sản	Tấn	405,675	31,3	1,05	14,015	2,075	10,6	1,995	344,64
	Trong đó: Cá	Tấn	405,675	31,3	1,05	14,015	2,075	10,6	1,995	344,64

Phụ biểu 9

DIỆN TÍCH - NĂNG SUẤT - SẢN LƯỢNG CÂY TRỒNG (NĂM 2016) - HUYỆN BÀU BÀNG (Phân theo các xã)

Nguồn: Chi cục Thống kê Bàu Bàng

Số TT	HẠNG MỤC	Đơn vị tính	TOÀN HUYỆN	Chia theo các xã						
				Trừ Văn Thố	Cây Trường II	Lai Uyên	Tân Hưng	Long Nguyên	Hưng Hòa	Lai Hưng
A	**CÂY HÀNG NĂM**									
	- Diện tích	Ha	1.414,35	186,59	174,80	406,21	50,14	220,01	87,87	288,73
	- Năng suất	Tấn/Ha	16,55	18,18	16,42	15,65	11,70	15,54	15,21	18,86
	- Sản lượng	Tấn	23.407,86	3.392,50	2.869,96	6.356,56	586,81	3.419,62	1.336,38	5.446,02
1	**Lúa**									
	- Diện tích	Ha	11,50	-	-	-	-	3,00	-	8,50
	- Năng suất	Tấn/Ha	2,93	-	-	-	-	30,00	-	29,00
	- Sản lượng	Tấn	33,65	-	-	-	-	9,00	-	24,65
2	**Ngô (bắp)**									
	- Diện tích	Ha	10,00	1,10	0,90	-	1,40	3,00	1,60	2,00
	- Năng suất	Tấn/Ha	1,63	16,50	17,00		17,00	16,00	15,00	17,00
	- Sản lượng	Tấn	16,33	1,82	1,53	-	2,38	4,80	2,40	3,40
3	**Khoai lang**									
	- Diện tích	Ha	5,98	-	-	1,10	2,80	0,14	1,94	-
	- Năng suất	Tấn/Ha	9,52			95,00	94,00	95,00	97,00	
	- Sản lượng	Tấn	56,92	-	-	10,45	26,32	1,33	18,82	-
4	**Sắn (mỳ)**									
	- Diện tích	Ha	553,00	163,00	65,00	107,00	-	17,00	-	201,00
	- Năng suất	Tấn/Ha	19,41	193,00	190,00	197,00	195,00	190,00		195,00
	- Sản lượng	Tấn	10.731,30	3.145,90	1.235,00	2.107,90	-	323,00	-	3.919,50
5	**Cây lấy củ có chất bột khác**									
	- Diện tích	Ha	3,80	2,70	-	-	1,10	-	-	-
	- Năng suất	Tấn/Ha	18,57	186,00			185,00			
	- Sản lượng	Tấn	70,57	50,22	-	-	20,35	-	-	-
6	**Mía**									
	- Diện tích	Ha	-							
	- Năng suất	Tấn/Ha								
	- Sản lượng	Tấn	-							
7	**Lạc (đậu phộng)**			-	-	-		-	-	-
	- Diện tích	Ha	1,60				1,60			
	- Năng suất	Tấn/Ha	2,50	-	-	-	25,00	-	-	-
	- Sản lượng	Tấn	4,00				4,00			
8	**Vừng (mè)**									
	- Diện tích	Ha	-							
	- Năng suất	Tấn/Ha								
	- Sản lượng	Tấn	-							
9	**Rau các loại**									
	- Diện tích	Ha	379,61	6,23	51,04	134,60	16,92	94,85	42,07	33,90
	- Năng suất	Tấn/Ha	15,80	15,47	16,00	15,62	15,63	16,14	15,62	15,57
	- Sản lượng	Tấn	5.996,06	96,36	816,72	2.102,66	264,42	1.531,00	657,18	527,74
a	**Rau lấy lá**									
	- Diện tích	Ha	29,20	2,99	0,43	7,80	10,35	1,13	3,75	2,75
	- Năng suất	Tấn/Ha	16,00	151,04	151,96	166,41	156,03	159,51	164,16	162,31
	- Sản lượng	Tấn	467,20	45,16	6,53	129,80	161,49	18,03	61,56	44,64
b	**Rau lấy quả**									
	- Diện tích	Ha	350,41	3,24	50,61	126,80	6,57	93,72	38,32	31,15
	- Năng suất	Tấn/Ha	15,78	158,02	160,08	155,59	156,67	161,44	155,43	155,09
	- Sản lượng	Tấn	5.528,86	51,20	810,18	1.972,86	102,93	1.512,97	595,62	483,10
c	**Rau các loại khác**									
	- Diện tích	Ha	-							
	- Năng suất	Tấn/Ha								
	- Sản lượng	Tấn	-							
10	**Đậu các loại**									
	- Diện tích	Ha	5,00	0,30	-	-	4,70	-	-	-
	- Năng suất	Tấn/Ha	0,49	5,00			4,93			
	- Sản lượng	Tấn	2,47	0,15	-	-	2,32	-	-	-
11	**Hoa, cây cảnh**	Ha	21,30	2,70	1,18	8,25	1,50	2,65	-	5,18

Số TT	HẠNG MỤC	Đơn vị tính	TOÀN HUYỆN	Chia theo các xã						
				Trừ Văn Thố	Cây Trường II	Lai Uyên	Tân Hưng	Long Nguyên	Hưng Hòa	Lai Hưng
12	Cây gia vị, dược liệu hàng năm	Ha	42,79	4,33	5,64	20,66	3,20	4,52	0,19	4,25
13	Cây hàng năm khác	Ha	-							
	Cây thức ăn giá súc									
	- Diện tích		498,50	1,70	-	32,90	2,60	19,50	0,80	443,00
	- Năng suất		-	-		-	-	-	-	-
	- Sản lượng		-							
B	CÂY LÂU NĂM									
	- Diện tích hiện có	Ha	22.458,54	2.018,55	3.655,65	6.403,32	1.710,75	5.039,61	1.283,07	2.347,59
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	10,60	-	-	-	0,50	10,00	0,10	-
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	22.389,64	1.996,89	3.645,13	6.392,20	1.706,89	5.019,77	1.281,49	2.347,27
	- *Năng suất trên DT cho SP*	*Tấn/ha*	2,01	2,01	2,16	1,99	1,81	2,07	2,05	1,81
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	44.988,79	4.017,29	7.891,15	12.746,05	3.089,71	10.366,74	2.624,49	4.253,36
I	CÂY ĂN QUẢ									
	- Diện tích hiện có	Ha	302,82	109,76	42,32	87,63	3,62	49,34	6,93	3,22
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	259,58	88,40	41,20	80,21	1,12	40,20	5,55	2,90
	- *Năng suất trên DT cho SP*	*Tấn/ha*	4,21	4,32	3,17	3,90	4,05	5,42	5,86	4,42
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	1.093,29	382,08	130,65	312,76	4,54	217,90	32,55	12,80
1	Xoài									
	- Diện tích hiện có	Ha	44,53	4,00	22,40	16,31	1,22	0,50	-	0,10
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	42,91	4,00	22,40	15,61	0,30	0,50	-	0,10
	- *Năng suất trên DT cho SP*	*Tấn/ha*	2,27	24,00	23,00	22,00	20,00	22,00		25,00
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	97,41	9,60	51,52	34,34	0,60	1,10	-	0,25
2	Chuối									
	- Diện tích hiện có	Ha	8,83	1,20	-	4,90	1,53	1,00	-	0,20
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	6,80	1,00	-	4,40	0,20	1,00	-	0,20
	- *Năng suất trên DT cho SP*	*Tấn/ha*	8,85	88,00		89,00	88,00	87,00		89,00
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	60,20	8,80	-	39,16	1,76	8,70	-	1,78
2	Dứa (thơm, khóm)									
	- Diện tích hiện có	Ha	1,32	-	-	1,15	0,17	-	-	-
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	0,10	-	-	0,10	-	-	-	-
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	1,14	-	-	1,05	0,09	-	-	-
	- *Năng suất trên DT cho SP*	*Tấn/ha*	4,12			41,00	44,00			
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	4,70	-	-	4,31	0,40	-	-	-
2	Sầu riêng									
	- Diện tích hiện có	Ha	61,90	20,86	8,86	29,72	-	1,48	-	0,98
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	62,40	21,20	9,00	29,70	-	1,50	-	1,00
	- *Năng suất trên DT cho SP*	*Tấn/ha*	4,15	42,00	41,00	42,50		41,50		48,50
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	259,07	87,63	36,31	124,22	-	6,13	-	4,77
3	Măng cụt									
	- Diện tích hiện có	Ha	8,90	5,30	-	-	-	3,60	-	-
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	6,50	3,50	-	-	-	3,00	-	-
	- *Năng suất trên DT cho SP*	*Tấn/ha*	2,38	24,00				23,59		
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	15,48	8,40	-	-	-	7,08	-	-
4	Cam									
	- Diện tích hiện có	Ha	11,90	4,00	0,50	5,30	-	2,00	-	0,10
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	10,00	2,50	0,50	5,30	-	1,60	-	0,10
	- *Năng suất trên DT cho SP*	*Tấn/ha*	4,89	47,00	46,00	47,00		45,00		43,00
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	48,94	12,34	2,42	26,17	-	7,56	-	0,45
5	Quýt									
	- Diện tích hiện có	Ha	23,10	14,90	1,60	0,85	-	5,75	-	-
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	21,60	14,00	1,50	0,70	-	5,40	-	-
	- *Năng suất trên DT cho SP*	*Tấn/ha*	5,01	48,00	47,00	48,00		47,00		
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	108,13	70,55	7,40	3,53	-	26,65	-	-

Số TT	HẠNG MỤC	Đơn vị tính	TOÀN HUYỆN	Chia theo các xã						
				Trừ Văn Thố	Cây Trường II	Lai Uyên	Tân Hưng	Long Nguyên	Hưng Hòa	Lai Hưng
5	Chanh									
	- Diện tích hiện có	Ha	1,26	0,30	-	0,30	0,06	0,50	-	0,10
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	0,10	-	-	-	-	0,10	-	-
	- Diên tích cho sản phẩm	Ha	0,83	-	-	0,30	0,03	0,40	-	0,10
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	4,89			48,00	49,00	50,00		47,00
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	4,06	-	-	1,44	0,15	2,00	-	0,47
6	Bưởi									
	- Diện tích hiện có	Ha	45,90	7,20	-	2,70	0,30	31,50	4,00	0,20
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Diên tích cho sản phẩm	Ha	35,52	4,00	-	2,60	0,22	24,50	4,00	0,20
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	6,29	61,00		62,00	60,00	62,00	63,00	65,00
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	223,49	24,76	-	16,36	1,34	154,14	25,57	1,32
7	Nhãn									
	- Diện tích hiện có	Ha	12,71	12,00	-	0,20	0,21	0,30	-	-
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Diên tích cho sản phẩm	Ha	12,56	12,00	-	0,20	0,06	0,30	-	-
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	5,02	50,00		55,00	50,00	55,00		
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	63,05	60,00	-	1,10	0,30	1,65	-	-
8	Chôm chôm									
	- Diện tích hiện có	Ha	14,14	9,00	4,50	0,30	0,24	-	-	0,10
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Diên tích cho sản phẩm	Ha	10,98	6,00	4,50	0,30	0,08	-	-	0,10
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	4,17	40,00	44,00	42,00	40,00			41,00
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	45,79	24,00	19,80	1,26	0,32	-	-	0,41
9	Mận									
	- Diện tích hiện có	Ha	1,64	-	-	1,01	0,03	-	0,50	0,10
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Diên tích cho sản phẩm	Ha	1,64	-	-	1,01	0,03	-	0,50	0,10
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	4,22			42,00	42,00		42,00	45,20
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	6,92	-	-	4,24	0,13	-	2,10	0,45
9	Cây ăn quả khác									
	- Diện tích hiện có	Ha	79,74	32,50	4,47	32,25	1,65	4,22	2,93	1,74
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Diên tích cho sản phẩm	Ha	57,11	21,20	3,30	25,80	0,46	3,40	1,55	1,40
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	4,06	40,00	40,00	41,00	43,00	40,00	45,00	40,00
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	231,93	84,80	13,20	105,78	1,98	13,60	6,98	5,60
II	CÂY CÔNG NGHIỆP									
	- Diện tích hiện có	Ha	22.155,72	1.908,79	3.613,33	6.315,69	1.707,13	4.990,27	1.276,14	2.344,37
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	10,60	-	-	-	0,50	10,00	0,10	-
	- Diên tích cho sản phẩm	Ha	22.130,06	1.908,49	3.603,93	6.311,99	1.705,77	4.979,57	1.275,94	2.344,37
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	1,98	1,90	2,15	1,97	1,81	2,04	2,03	1,81
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	43.895,50	3.635,20	7.760,50	12.433,29	3.085,17	10.148,84	2.591,94	4.240,55
1	Dừa									
	- Diện tích hiện có	Ha	7,50	0,70	-	5,80	0,20	0,80	-	-
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Diên tích cho sản phẩm	Ha	7,14	0,70	-	5,80	0,14	0,50	-	-
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	7,96	79,00		80,00	77,00	77,00		
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	56,86	5,53	-	46,40	1,08	3,85	-	-
2	Điều									
	- Diện tích hiện có	Ha	42,90	10,51	4,30	20,06	2,87	0,38	4,78	-
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	0,50	-	-	-	0,50	-	-	-
	- Diên tích cho sản phẩm	Ha	42,40	10,51	4,30	20,06	2,37	0,38	4,78	-
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	0,77	7,20	7,20	8,00	7,50	7,00	8,00	
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	32,52	7,55	3,09	16,01	1,79	0,27	3,81	-
3	Hồ tiêu									
	- Diện tích hiện có	Ha	35,44	4,50	1,20	22,20	1,94	3,10	1,00	1,50
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Diên tích cho sản phẩm	Ha	30,60	4,50	1,00	18,50	1,50	2,60	1,00	1,50
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	2,42	24,00	24,00	24,00	25,00	23,90	23,00	23,50
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	74,11	10,91	2,42	44,84	3,79	6,27	2,32	3,56

Số TT	HẠNG MỤC	Đơn vị tính	TOÀN HUYỆN	Chia theo các xã						
				Trừ Văn Thố	Cây Trường II	Lai Uyên	Tân Hưng	Long Nguyên	Hưng Hòa	Lai Hưng
4	Cao su									
	- Diện tích hiện có	Ha	22.028,70	1.874,08	3.594,13	6.266,43	1.697,94	4.983,48	1.269,76	2.342,87
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	10,00	-	-	-	-	10,00	-	-
	- Diên tích cho sản phẩm	Ha	22.018,70	1.874,08	3.594,13	6.266,43	1.697,94	4.973,48	1.269,76	2.342,87
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	1,98	1,92	2,16	1,97	1,81	2,04	2,04	1,81
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	43.697,12	3.590,65	7.749,84	12.324,60	3.074,32	10.135,34	2.585,37	4.236,99
5	Cà phê									
	- Diện tích hiện có	Ha	-							
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	-							
	- Diên tích cho sản phẩm	Ha	-							
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*								
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	-							
6	Chè									
	- Diện tích hiện có	Ha	3,65	-	-	1,20	0,35	1,50	0,60	-
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	0,10	-	-	-	-	-	0,10	-
	- Diên tích cho sản phẩm	Ha	3,12	-	-	1,20	0,02	1,50	0,40	-
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	1,19			12,00	11,00	12,00	11,00	
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	3,70	-	-	1,44	0,02	1,80	0,44	
7	Cây lâu năm khác									
	- Diện tích hiện có	Ha	37,53	19,00	13,70	-	3,83	1,00	-	-
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Diên tích cho sản phẩm	Ha	28,10	18,70	4,50	-	3,80	1,10	-	-
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	1,11	11,00	32,90	-	11,00	40,00	-	-
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	31,20	20,57	5,15	-	4,18	1,30	-	-
C	THỦY SẢN									
I	**Diện tích nuôi trồng thủy sản**	Ha	47							
a	Diện tích nuôi cá	Ha	45,9							
b	Diện tích nuôi thủy sản khác	Ha	1,1							
II	**Tổng sản lượng thủy sản**	**Tấn**	**333,93**	**20,95**	**0,65**	**10,65**	**2,075**	**5,25**	**1,995**	**292,36**
	Trong đó: Cá	*Tấn*	*333,93*	*20,95*	*0,65*	*10,65*	*2,075*	*5,25*	*1,995*	*292,36*
a	Khai thác thủy sản	Tấn								
	Trong đó: Cá	*Tấn*								
b	Nuôi trồng thủy sản	Tấn	333,93	20,95	0,65	10,65	2,075	5,25	1,995	292,36
	Trong đó: Cá	Tấn	333,93	20,95	0,65	10,65	2,075	5,25	1,995	292,36

Phụ biểu 10

DIỆN TÍCH - NĂNG SUẤT - SẢN LƯỢNG CÂY TRỒNG GIAI ĐOẠN 2010 - 2016 - HUYỆN BẢU BÀNG

Số TT	HẠNG MỤC	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
A	**CÂY HÀNG NĂM**								
	- Diện tích	Ha	687,90	969,23	976,51	1.158,33	1.330,78	1.379,48	1.448,30
	- Năng suất	Tấn/Ha	15,50	12,66	9,74	9,65	15,77	15,08	16,50
	- Sản lượng	Tấn	10.664,16	12.271,38	9.507,15	11.177,74	20.986,08	20.804,84	23.893,73
1	**Lúa**								
	- Diện tích	Ha	47,50	50,50	35,70	32,00	23,00	14,00	11,50
	- Năng suất	Tấn/Ha	3,05	3,16	2,85	2,61	3,62	3,09	2,93
	- Sản lượng	Tấn	144,73	159,47	101,90	83,40	83,26	43,30	33,65
2	**Ngô (bắp)**								
	- Diện tích	Ha	3,00	3,00	0,50	0,20	4,80	6,80	10,00
	- Năng suất	Tấn/Ha	1,70	1,70	1,72	1,50	1,59	1,63	1,63
	- Sản lượng	Tấn	5,10	5,10	0,86	0,30	7,64	11,06	16,33
3	**Khoai lang**								
	- Diện tích	Ha	8,50	9,00	6,65	5,20	6,02	4,68	5,98
	- Năng suất	Tấn/Ha	7,96	8,31	8,56	9,33	15,56	9,63	9,52
	- Sản lượng	Tấn	67,70	74,82	56,95	48,50	93,70	45,06	56,92
4	**Sắn (mỳ)**								
	- Diện tích	Ha	262,30	224,30	200,55	187,50	424,00	476,70	553,00
	- Năng suất	Tấn/Ha	18,96	18,99	18,99	18,81	19,01	19,38	19,41
	- Sản lượng	Tấn	4.972,91	4.259,84	3.809,03	3.526,50	8.061,27	9.236,81	10.731,30
5	**Cây lấy củ có chất bột khác**								
	- Diện tích	Ha	10,60	10,50	7,00			2,00	3,80
	- Năng suất	Tấn/Ha	9,21	9,32	9,09			18,75	18,57
	- Sản lượng	Tấn	97,66	97,82	63,66			37,50	70,57
6	**Mía**								
	- Diện tích	Ha							
	- Năng suất	Tấn/Ha							
	- Sản lượng	Tấn							
7	**Lạc (đậu phộng)**								
	- Diện tích	Ha							1,60
	- Năng suất	Tấn/Ha							2,50
	- Sản lượng	Tấn							4,00
8	**Vừng (mè)**								
	- Diện tích	Ha					10,00	95,00	
	- Năng suất	Tấn/Ha					2,25	2,29	
	- Sản lượng	Tấn					22,50	217,50	
9	**Rau các loại**								
	- Diện tích	Ha	177,85	184,06	167,39	211,40	348,94	336,34	379,61
	- Năng suất	Tấn/Ha	14,68	14,81	16,29	15,36	15,57	15,69	15,80
	- Sản lượng	Tấn	2.610,87	2.725,97	2.725,97	3.247,80	5.433,22	5.275,72	5.996,06
a	**Rau lấy lá**								
	- Diện tích	Ha	49,45	24,01	16,95	25,50	25,05	23,88	29,20
	- Năng suất	Tấn/Ha	15,27	14,08	13,99	15,04	15,36	15,83	16,00
	- Sản lượng	Tấn	754,94	337,98	237,13	383,53	384,83	378,03	467,20
b	**Rau lấy quả**								
	- Diện tích	Ha	128,40	104,80	105,67	173,49	323,89	312,46	350,41
	- Năng suất	Tấn/Ha	14,45	14,98	15,12	15,44	15,59	15,67	15,78
	- Sản lượng	Tấn	1.855,93	1.570,07	1.597,86	2.677,92	5.048,40	4.897,69	5.528,86
c	**Rau các loại khác**								
	- Diện tích	Ha		184,06	4,90	16,95	93,10	9,40	34,11
	- Năng suất	Tấn/Ha		14,81	15,59	15,00	15,13	14,71	14,30
	- Sản lượng	Tấn		2.725,97	76,41	254,29	1.408,33	138,32	487,87
10	**Đậu các loại**								
	- Diện tích	Ha	0,30	0,30	1,20	1,60	2,75	2,90	5,00
	- Năng suất	Tấn/Ha	0,47	0,47	0,48	0,44	0,48	0,50	0,49
	- Sản lượng	Tấn	0,14	0,14	0,58	0,70	1,33	1,44	2,47
11	**Hoa, cây cảnh**	Ha		17,60	11,60	16,00	16,25	19,40	21,30
12	**Cây gia vị, dược liệu hàng năm**	Ha				11,10	52,98	39,70	42,79
13	**Cây hàng năm khác**	Ha		157,10	418,40	477,40		36,22	
	Cây thức ăn gia súc								
	- Diện tích		154,18	157,10	418,40	477,40	441,60	486,20	498,50
	- Năng suất		18,61						
	- Sản lượng		2.869,99						
B	**CÂY LÂU NĂM**								
	- Diện tích hiện có	Ha	16.983,78	16.539,26	17.107,71	23.432,58	21.467,00	25.205,81	22.458,54
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	2.012,10	4,00	646,50	5,00	150,60	209,15	10,60
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	14.938,70	15.304,77	15.502,37	21.824,64	20.096,75	22.374,32	22.389,64
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	1,75	1,78	1,79	1,89	1,92	1,91	2,01
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	26.088,17	27.291,48	27.809,76	41.204,58	38.628,05	42.816,79	44.988,79

Số TT	HẠNG MỤC	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
I	**CÂY ĂN QUẢ**								
	- Diện tích hiện có	Ha	263,82	346,36	324,31	325,97	220,46	297,69	302,82
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	10,00		0,80	0,80	1,70	9,42	
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	241,35	318,76	305,37	294,63	205,11	266,96	259,58
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	4,60	5,88	5,62	3,66	4,25	4,03	4,21
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	1.110,84	1.875,48	1.715,86	1.079,65	871,53	1.074,74	1.093,29
1	**Xoài**								
	- Diện tích hiện có	Ha	21,40	43,80	43,80	42,91	43,61	44,53	44,53
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha					0,70	0,92	
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	21,38	43,78	43,80	42,91	42,41	42,41	42,91
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	2,25	2,28	2,27	2,15	2,23	2,26	2,27
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	48,10	100,02	99,60	92,17	94,70	95,76	97,41
2	**Sầu riêng**								
	- Diện tích hiện có	Ha	59,03	69,03	69,33	65,03	63,33	62,90	61,90
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	0,50		0,50	0,50	0,50	0,50	
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	58,53	68,53	68,83	64,53	62,83	61,90	62,40
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	4,21	4,18	3,98	4,13	4,18	4,20	4,15
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	246,49	286,75	273,82	266,48	262,74	260,22	259,07
3	**Măng cụt**								
	- Diện tích hiện có	Ha	7,50	7,50	7,80	7,80	8,30	8,90	8,90
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	3,00		0,30	0,30	0,50		
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	4,20	4,20	7,50	7,50	5,80	6,50	6,50
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	4,65	4,54	4,55	4,31	2,35	2,33	2,38
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	19,53	19,05	34,11	32,32	13,63	15,13	15,48
4	**Cam**								
	- Diện tích hiện có	Ha	33,81	9,41	9,41	13,01	11,51	11,90	11,90
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	2,50					0,40	
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	30,01	8,61	8,91	13,01	9,51	9,50	10,00
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	4,89	4,93	4,91	2,32	4,68	4,66	4,89
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	146,63	42,42	43,74	30,14	44,53	44,24	48,94
5	**Quýt**								
	- Diện tích hiện có	Ha		24,40	24,40	23,10	21,60	21,70	23,10
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha						0,10	
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha		21,40	21,90	23,10	21,60	21,60	21,60
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*		4,93	4,86	4,68	4,78	4,78	5,01
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn		105,46	106,52	108,13	103,30	103,33	108,13
6	**Bưởi**								
	- Diện tích hiện có	Ha	35,42	35,42	35,92	42,12	39,82	45,90	45,90
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	4,00					6,08	
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	24,12	24,12	31,62	42,12	35,72	33,52	35,52
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	6,07	6,08	6,06	4,61	6,27	6,29	6,29
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	146,40	146,56	191,64	194,16	224,00	210,71	223,49
7	**Nhãn**								
	- Diện tích hiện có	Ha	54,63	56,13	46,96	19,01	16,31	14,71	12,71
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha						0,10	
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	54,58	56,08	46,96	19,01	16,26	14,56	12,56
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	5,59	5,59	5,67	5,05	5,17	5,08	5,02
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	305,29	313,72	266,08	95,97	84,09	73,94	63,05
8	**Chôm chôm**								
	- Diện tích hiện có	Ha	9,38	9,38	9,38	15,98	15,98	14,64	14,14
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha						0,16	
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	9,38	9,38	9,38	15,98	10,98	10,48	10,98
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	4,14	4,18	4,18	2,22	4,06	4,04	4,17
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	38,79	39,24	39,24	35,49	44,54	42,32	45,79
9	**Cây ăn quả khác**								
	- Diện tích hiện có	Ha	42,65	91,29	77,31	97,01		72,51	79,74
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha						1,16	
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	39,15	82,66	66,47	66,47		66,49	57,11
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	4,08	9,95	9,95	3,38		3,45	4,06
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	159,61	822,26	661,11	224,79		229,10	231,93
II	**CÂY CÔNG NGHIỆP**								
	- Diện tích hiện có	Ha	16.719,96	16.192,90	16.783,40	23.106,61	21.246,54	24.908,12	22.155,72
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	2.002,10	4,00	645,70	4,20	148,90	199,73	10,60
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	14.697,35	14.986,01	15.197,00	21.530,01	19.891,64	22.107,36	22.130,06
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	1,70	1,70	1,72	1,86	1,90	1,89	1,98
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	24.977,33	25.416,00	26.093,90	40.124,93	37.756,52	41.742,05	43.895,50
1	**Dừa**								
	- Diện tích hiện có	Ha	6,44	6,44	6,64	6,64	7,44	7,50	7,50
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha			0,20	0,20	0,30	0,06	
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	6,43	6,43	6,44	6,44	7,14	7,14	7,14
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	17,17	3,87	3,74	3,87	7,93	7,97	7,96
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	110,41	24,86	24,10	24,93	56,63	56,89	56,86

Số TT	HẠNG MỤC	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
2	**Điều**								
	- Diện tích hiện có	Ha	123,30	132,30	118,90	99,30	50,90	45,90	42,90
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha							0,50
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	114,30	123,30	117,90	99,30	50,90	45,90	42,40
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	0,68	0,68	0,71	0,65	0,69	0,71	0,77
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	77,67	84,15	83,13	64,75	35,36	32,64	32,52
3	**Hồ tiêu**								
	- Diện tích hiện có	Ha	49,37	51,37	51,47	33,77	33,70	35,44	35,44
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha					1,70	2,34	
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	45,27	47,27	48,37	33,77	31,60	30,60	30,60
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	2,33	2,33	2,35	0,15	2,34	2,35	2,42
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	105,64	110,28	113,65	4,91	73,92	71,91	74,11
4	**Cao su**								
	- Diện tích hiện có	Ha	16.483,30	15.945,24	16.550,24	22.930,70	21.109,00	24.778,50	22.028,70
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	2.001,90	4,00	640,30	4,00	137,50	196,90	10,00
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	14.481,40	14.759,06	14.973,84	21.354,30	19.768,90	21.992,70	22.018,70
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	1,70	1,70	1,72	1,87	1,90	1,89	1,98
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	24.629,10	25.142,06	25.815,18	39.991,10	37.552,91	41.544,20	43.697,12
5	**Cà phê**								
	- Diện tích hiện có	Ha							
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha							
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha							
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*							
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn							
6	**Chè**								
	- Diện tích hiện có	Ha		5,00	5,00	5,00	3,40	3,55	3,65
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha					0,40	0,43	0,10
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha		5,00	5,00	5,00	3,00	2,92	3,12
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*		1,12	1,12	1,11	1,17	1,17	1,19
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn		5,59	5,62	5,57	3,52	3,42	3,70
7	**Cây lâu năm khác**								
	- Diện tích hiện có	Ha	57,55	52,55	51,15	31,20	42,10	37,23	37,53
	Trong đó: DT Trồng mới	Ha	0,20		5,20		9,00		
	- Diện tích cho sản phẩm	Ha	49,95	44,95	45,45	31,20	30,10	28,10	28,10
	- Năng suất trên DT cho SP	*Tấn/ha*	1,09	1,09	1,15	1,08	1,14	1,17	1,11
	- Sản lượng thu hoạch	Tấn	54,51	49,06	52,22	33,67	34,18	33,00	31,20
C	**THỦY SẢN**								
I	**Diện tích nuôi trồng thủy sản**	Ha					43,60	46,80	47,00
a	Diện tích nuôi cá	Ha					42,55	45,70	45,90
b	Diện tích nuôi thủy sản khác	Ha					1,05	1,10	1,10
II	**Tổng sản lượng thủy sản**	**Tấn**					**380,76**	**405,68**	**333,93**
	Trong đó: Cá	*Tấn*					*380,76*	*405,68*	*333,93*
a	Khai thác thủy sản	Tấn							
	Trong đó: Cá	*Tấn*							
b	Nuôi trồng thủy sản	Tấn					380,76	405,68	333,93
	Trong đó: Cá	Tấn					380,76	405,68	333,93

Phụ lục 11

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NGÀNH CHĂN NUÔI (2014 - 2016) - HUYỆN BÀU BÀNG

** Nguồn: Chi cục Thống kê huyện Bàu Bàng*

Số TT	HẠNG MỤC	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Tốc độ tăng b/q 2014-2016 (%/năm)
I	**QUY MÔ ĐÀN (con)**				
1	**Đàn trâu tổng số**	**246**	**366**	**370**	**22,64**
	Trong đó : Trâu sữa	38	43	45	8,82
2	**Đàn bò tổng số**	**2.211**	**3.003**	**3.648**	**28,45**
	Trong đó: - Bò lai Sind	2.139	1.970	2.159	0,47
	- Bò sữa	913	1.127	1.561	30,76
	Cái vắt sữa	*867*	*1.079*	*1.395*	*26,85*
3	**Đàn heo tổng số**	**172.526**	**194.412**	**294.244**	**30,59**
	Trong đó : - Heo nái	29.396	29.374	32.331	4,87
4	**Gia cầm tổng số**	**809.938**	**1.542.895**	**2.379.430**	**71,40**
a	***Gà tổng số***	***806.810***	***1.535.410***	***2.363.280***	***71,15***
	- Gà thịt	730.670	1.444.210	2.241.670	75,16
	Trong đó: Gà công nghiệp	*665.110*	*1.361.550*	*1.986.630*	*72,83*
	- Gà đẻ	76.140	91.200	121.610	26,38
	Trong đó: Gà công nghiệp	*47.770*	*76.140*	*85.600*	*33,86*
b	***Vịt , ngan, ngỗng tổng số***	***3.128***	***7.485***	***16.150***	**127,22**
	Trong đó : - Mái đẻ	600	1.035	2.680	111,34
5	**Gia súc khác**				
	- Đàn chim cút tổng số	28.500	31.000	32.000	**5,96**
	- Đàn dê tổng số	126	434	453	**89,61**
II	**SẢN PHẨM CHĂN NUÔI**				
1	**Thịt hơi các loại (tấn)**	**17.259,01**	**19.223,46**	**28.608,54**	**28,75**
	- Thịt trâu	4,00	5,18	8,00	41,42
	- Thịt bò	156,70	164,40	260,19	28,86
	- Thịt heo	15.110,15	16.858,57	22.597,26	22,29
	- Thịt gia cầm	1.987,37	2.194,41	5.741,44	69,97
	+ Thịt gà	1.957,71	2.149,24	5.669,17	70,17
	Thịt gà công nghiệp	*1.390,61*	*2.103,17*	*4.919,98*	*88,10*
	+ Thịt vịt, ngan, ngỗng	29,66	45,17	72,27	56,10
	- Thịt chim cút	23,90	26,25	26,60	5,50
	- Thịt dê, cừu	0,79	0,90	1,65	44,52
2	**Trứng gia cầm (1000 quả)**	**6.771,48**	**7.004,32**	**12.091,51**	**33,63**
	- Trứng gà	6.768,87	7.001,35	12.085,79	33,62
	Trứng gà công nghiệp	*6.680,00*	*6.985,87*	*11.837,00*	*33,12*
	- Trứng vịt, ngan, ngỗng	2,61	2,97	5,72	48,04
	- Trứng cút	2.673,00	2.809,00	2.900,00	4,16
3	**Sản lượng sữa (tấn)**	**4.828,19**	**5.265,21**	**6.528,63**	**16,28**

Phụ lục 12

QUY MÔ ĐÀN GIA SÚC - GIA CẦM 2014 - 2016 - HUYỆN BÀU BÀNG (Phân theo hộ cá thể và trang trại)

Nguồn: Trạm Thú y huyện Bàu Bàng

Số TT	Loại động vật	NĂM 2014					NĂM 2015					NĂM 2016				
		Tổng số (Con)	Tổng đàn				Tổng số (Con)	Tổng đàn				Tổng số (Con)	Tổng đàn			
			Hộ cá thể		Trang trại			Hộ cá thể		Trang trại			Hộ cá thể		Trang trại	
			Số hộ	Số con	Số trại	Số con		Số hộ	Số con	Số trại	Số con		Số hộ	Số con	Số trại	Số con
1.	Heo	176.166	324	18.635	115	157.531	182.735	324	18.635	156	164.100	211.834	323	19.009	170	192.825
	- Heo nái sinh sản	12.360		2.060		10.300	12.360		2.060		10.300	14.404		2.059		12.345
2.	Bò	1.842	162	1.292	1	550	1.942	162	1.292	1	650	1.968	166	1.318	1	650
	- Bò sữa	782	102	782			782	102	782			798	104	798		
3.	Trâu	275	30	275			949	40	909	1	40	958	41	918	1	40
	- Trâu sữa	-					40			1	40	40			1	40
4.	Dê	-					274	6	274			276	6	276		
5.	Gia cầm	1.717.275	5.128	237.775	114	1.479.500	1.817.275	5.128	237.775	131	1.579.500	2.210.589	5.283	282.289	115	1.928.300
	- Gà	-					-					-				
	Trong đó: Gà đẻ	200.000			1	200.000	200.000			1	200.000	436.383		216.883		219.500
	- Vịt, ngan, ngỗng	22.994		22.994			22.994		22.994			63.191		63.191		
	Trong đó: Vịt đẻ	2.171		2.171			2.171		2.171			2.215		2.215		
5.	Cút	-					-					-				
	- Cút đẻ	60.000			10	60.000	135.000			18	135.000	160.000			20	160.000
6	Chó mèo	16.000	8.000	16.000			16.000	8.000	16.000			16.160	8.000	16.160		
7	Động vật hoang dã	1.806	27	1.806			1.806	27	1.806			2.529	32	2.529		

Phụ lục 13

DIỄN BIẾN TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NGÀNH CHĂN NUÔI 2010 - 2015 HUYỆN BÀU BÀNG

** Nguồn : Cục Thống kê tỉnh Bình Dương và phòng Thống kê huyện Bàu Bàng*

Số TT	HẠNG MỤC	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Tốc độ tăng 2010-2015 (%/năm)
1	**Quy mô đàn (Con)**							
a	Đàn trâu tổng số	50	50	147	267	246	366	48,90
b	Đàn bò tổng số	350	400	558	1.518	2.211	2.796	51,53
c	Đàn heo tổng số	160.766	188.050	191.778	158.545	172.386	194.412	3,87
d	Đàn gia cầm tổng số	279.798	473.339	506.700	818.051	802.028	780.894	22,79
	- Đàn gà	276.387	468.808	503.251	813.700	798.710	773.410	22,85
	- Đàn vịt, ngan, ngỗng	3.411	4.531	3.449	4.351	3.318	7.484	17,02
e	Đàn dê, cừu tổng số					126	434	
2	**Sản phẩm (Tấn)**							
a	Thịt heo hơi xuất chuồng	24.026,5	28.799,4	32.452,1	17.397,9	17.770,9	33.070,7	6,60
b	Thịt trâu hơi xuất chuồng	6,6	0,4	0,8	1,2	9,0	5,7	-2,89
c	Thịt bò hơi xuất chuồng	26,8	19,2	32,0	88,4	59,0	346,2	66,84

Phụ lục 14

TIÊU CHUẨN SỬ DỤNG XÂY DỰNG BẢN ĐỒ ĐƠN VỊ ĐẤT ĐAI HUYỆN BÀU BÀNG

** Nguồn: Phân viện Quy hoạch và TKNN miền Nam*

CÁC CHỈ TIÊU PHÂN CẤP	Ký hiệu
I. ĐẶC TRƯNG VỀ ĐẤT	
I.1. Nhóm và loại đất	**s**
1. Nhóm đất phù sa (Pg)	s_1
2. Nhóm đất xám trên phù sa cổ (X, Xk)	s_2
3. Nhóm đất xám đọng mùn gley, đất dốc tụ (Xg, D)	s_3
4. Nhóm đất đỏ vàng (Fp, Fpk)	s_4
I.2. Độ dốc	**l**
1. Bằng (0 - 3°)	l_1
2. Lượn sóng nhẹ (3 - 8°)	l_2
I.3. Độ dày tầng đất hữu hiệu	d
1. Rất dày (>100cm)	d_1
2. Dày trung bình (70 - 100 cm)	d_2
II. ĐẶC TRƯNG VỀ ĐIỀU KIỆN THỦY VĂN	
II.2. Điều kiện tưới nước mặt	**i**
1. Tưới bằng động lực (máy bơm)	i_1
2. Không tưới	i_2
II.3. Điều kiện tưới nước ngầm	**g**
1. Khai thác nước ngầm tốt	g_1
2. Khai thác nước ngầm hạn chế	g_2
II.4. Ảnh hưởng của lũ và ngập úng	**f**
1. Có	f_1
2. Không	f_2

Phụ lục 15

MÔ TẢ CÁC ĐƠN VỊ ĐẤT ĐAI (Land Mapping Units - LMUs) - HUYỆN BÀU BÀNG

** Nguồn: Phân viện Quy hoạch và TKNN miền Nam*

ĐVT: Ha

LMUs	Mã số					Đặc trưng đất					Diện tích
	s	l	d	r	g	Nhóm đất (s)	Độ dốc (l)	Tầng dày (d)	Tưới nước mặt (r)	Khả năng khai thác nước ngầm (g)	
1	1	1	1	1	2	Pg	0° - 3°	>100 cm	Tưới đông lực	Hạn chế	438,56
2	2	1	1	1	1	X,Xk	0° - 3°	>100 cm	Tưới đông lực	Tốt	7.003,26
3	2	1	1	1	2	X,Xk	0° - 3°	>100 cm	Tưới đông lực	Hạn chế	256,46
4	2	1	1	2	1	X,Xk	0° - 3°	>100 cm	Không tưới	Tốt	10.358,47
5	2	1	1	2	2	X,Xk	0° - 3°	>100 cm	Không tưới	Hạn chế	87,48
6	2	1	2	1	1	X,Xk	0° - 3°	70 - 100 cm	Tưới đông lực	Tốt	1.192,95
7	2	1	2	2	1	X,Xk	0° - 3°	70 - 100 cm	Không tưới	Tốt	5,79
8	2	2	2	1	1	X,Xk	3° - 8°	70 - 100 cm	Tưới đông lực	Tốt	151,20
9	2	2	2	1	2	X,Xk	3° - 8°	70 - 100 cm	Tưới đông lực	Hạn chế	504,70
10	3	1	1	1	1	Xg,D	0° - 3°	>100 cm	Tưới đông lực	Tốt	1.513,26
11	3	1	1	1	2	Xg,D	0° - 3°	>100 cm	Tưới đông lực	Hạn chế	612,10
12	3	1	1	2	1	Xg,D	0° - 3°	>100 cm	Không tưới	Tốt	236,23
13	4	1	1	1	1	Fp,Fpk	0° - 3°	>100 cm	Tưới đông lực	Tốt	238,83
14	4	1	1	1	2	Fp,Fpk	0° - 3°	>100 cm	Tưới đông lực	Hạn chế	88,23
15	4	1	1	2	1	Fp,Fpk	0° - 3°	>100 cm	Không tưới	Tốt	915,24
16	4	1	1	2	2	Fp,Fpk	0° - 3°	>100 cm	Không tưới	Hạn chế	291,10
17	4	2	1	1	1	Fp,Fpk	3° - 8°	>100 cm	Tưới đông lực	Tốt	187,05
18	4	2	1	1	2	Fp,Fpk	3° - 8°	>100 cm	Tưới đông lực	Hạn chế	86,61
19	4	2	2	1	1	Fp,Fpk	3° - 8°	70 - 100 cm	Tưới đông lực	Tốt	69,28
20	4	2	2	1	2	Fp,Fpk	3° - 8°	70 - 100 cm	Tưới đông lực	Hạn chế	37,59
								Tổng diện tích đất nông nghiệp			***24.274,40***
								Mặt nước nuôi trồng thủy sản			*12,79*
								Đất không điều tra (đất phi nông nghiệp,...)			***9.727,70***
								Sông suối, mặt nước chuyên dùng			*254,12*
								Tổng diện tích tự nhiên			***34.002,10***

Phụ lục 16

PHÂN BỐ CÁC ĐƠN VỊ ĐẤT ĐAI (LMUs) - HUYỆN BÀU BÀNG (Phân theo các xã - thị trấn)

** Nguồn: Phân viện Quy hoạch và TKNN miền Nam*

LMUs	TOÀN HUYỆN		Phân theo các xã - thị trấn						
	Diện tích (Ha)	Tỷ lệ so đất NN (%)	Cây Trường II	Hưng Hòa	Lai Hưng	Lai Uyên	Long Nguyên	Tân Hưng	Trừ Văn Thố
1	438,56	*1,81*	-	-	-	-	438,56	-	-
2	7.003,26	*28,85*	970,80	770,85	12,51	883,42	3.888,54	460,95	16,19
3	256,46	*1,06*	-	-	0,38	-	256,08	-	-
4	10.358,47	*42,67*	1.550,18	316,58	541,83	3.882,94	155,63	2.550,91	1.360,39
5	87,48	*0,36*	-	-	87,48	-	-	-	-
6	1.192,95	*4,91*	122,04	-	-	146,52	219,91	-	704,48
7	5,79	*0,02*	5,56	-	-	0,22	-	-	-
8	151,20	*0,62*	-	-	-	-	151,20	-	-
9	504,70	*2,08*	-	-	-	-	504,70	-	-
10	1.513,26	*6,23*	229,67	-	206,47	179,13	720,63	45,24	132,14
11	612,10	*2,52*	-	-	326,03	-	286,07	-	-
12	236,23	*0,97*	8,34	-	0,02	182,26	-	-	45,61
13	238,83	*0,98*	-	-	238,83	-	-	-	-
14	88,23	*0,36*	-	-	31,14	-	57,09	-	-
15	915,24	*3,77*	-	-	915,24	-	-	-	-
16	291,10	*1,20*	-	-	291,10	-	-	-	-
17	187,05	*0,77*	-	162,67	-	-	24,38	-	-
18	86,61	*0,36*	-	-	5,80	-	80,81	-	-
19	69,28	*0,29*	-	-	69,28	-	-	-	-
20	37,59	*0,15*	-	-	37,59	-	-	-	-
Tổng DT đất NN	**24.274,40**	***71,39***	**2.886,60**	**1.250,10**	**2.763,70**	**5.274,50**	**6.783,60**	**3.057,10**	**2.258,80**
MN nuôi thủy sản	12,79	*0,04*	-	-	0,90	6,46	3,79	-	1,64
Đất phi NN	**9.727,70**	***28,61***	**1.577,60**	**1.069,70**	**2.013,50**	**3.561,40**	**757,80**	**242,10**	**505,60**
Sông suối	226,62	*0,67*	55,13	15,31	38,09	27,05	80,90	1,78	8,36
MN chuyên dùng	27,50	*0,08*	-	-	27,50	-	-	-	-
TỔNG DTTN	**34.002,10**	***100,00***	**4.464,20**	**2.319,80**	**4.777,20**	**8.835,90**	**7.541,40**	**3.299,20**	**2.764,40**

Phụ lục 17

HỆ THỐNG CANH TÁC VÀ LOẠI HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC LỰA CHỌN BỐ TRÍ TRONG TƯƠNG LAI - HUYỆN BÀU BÀNG

** Nguồn: Phân viện Quy hoạch và TKNN miền Nam*

LUTs	HỆ THỐNG CANH TÁC VÀ LOẠI HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT
	I. CHUYÊN RAU MÀU VÀ CÂY CNNN
1	Chuyên rau (3 - 4 vụ/năm)
2	Khoai mỳ
3	Mè
4	Khoai lang Đông Xuân - Bắp Hè Thu - Đậu các loại Mùa
5	Đậu các loại Đông Xuân - Bắp Hè Thu - Khoai lang Mùa
	II. CÂY HÀNG NĂM KHÁC
6	Cây gia vị
7	Cây thức ăn gia súc
	III. CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM
8	Cao su
9	Điều
10	Hồ Tiêu
11	Cây công nghiệp lâu năm khác
	IV. CÂY ĂN QUẢ
12	Cam, quýt
13	Bưởi
14	Xoài
15	Sầu riêng
16	Cây ăn quả khác

Phụ lục 18

YÊU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ PHÂN CẤP THÍCH NGHI CÁC LOẠI HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT - HUYỆN BÀU BÀNG

** Nguồn: Phân viện Quy hoạch và TKNN miền Nam*

LOẠI HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT (LUTs)	YÊU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT		PHÂN CẤP THÍCH NGHI			
	Tính chất	Yếu tố chuẩn đoán	S1	S2	S3	N
1. Chuyên rau (3-4 vụ/năm)	Đất	- Nhóm và loại đất	1	2, 3, 4		
		- Độ dốc	1	2		
		- Tầng dày	1,2			
		- Tưới nước mặt		1	2	
		- Tưới nước ngầm	1		2	
2. Khoai mỳ	Đất	- Nhóm và loại đất	1	2,3	4	
		- Độ dốc	1	2		
		- Tầng dày	1,2			
		- Tưới nước mặt	1	2		
		- Tưới nước ngầm	1		2	
3. Mè	Đất	- Nhóm và loại đất	1	2,3	4	
		- Độ dốc	1	2		
		- Tầng dày	1,2			
		- Tưới nước mặt	1	2		
		- Tưới nước ngầm	1	2		
4. Khoai lang Đông Xuân - Bắp hè thu - Đậu các loại mùa	Đất	- Nhóm và loại đất	1	2,3,4		
		- Độ dốc	1	2		
		- Tầng dày	1,2			
		- Tưới nước mặt	1	2		
		- Tưới nước ngầm	1		2	
5. Đậu các loại Đông Xuân - Bắp hè thu - Khoai lang mùa	Đất	- Nhóm và loại đất	1,2	3,4		
		- Độ dốc	1	2		
		- Tầng dày	1,2			
		- Tưới nước mặt	1	2		
		- Tưới nước ngầm	1			2
6. Cây gia vị	Đất	- Nhóm và loại đất	1	2, 3, 4		
		- Độ dốc	1	2		
		- Tầng dày	1,2			
		- Tưới nước mặt		1	2	
		- Tưới nước ngầm	1		2	
7. Cây thức ăn gia súc	Đất	- Nhóm và loại đất	1,2	3,4		
		- Độ dốc	1,2			
		- Tầng dày	1,2			
		- Tưới nước mặt	1	2		
		- Tưới nước ngầm	1	2		
8. Cao su	Đất	- Nhóm và loại đất	4	2	1,3	
		- Độ dốc	1	2		
		- Tầng dày	1	2		
		- Tưới nước mặt	1	2		
		- Tưới nước ngầm		1,2		

LOẠI HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT (LUTs)	YÊU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT		PHÂN CẤP THÍCH NGHI			
	Tính chất	Yếu tố chuẩn đoán	S1	S2	S3	N
9. Điều	Đất	- Nhóm và loại đất	2,4	1	3	
		- Độ dốc	1,2			
		- Tầng dày	1	2		
		- Tưới nước mặt	1	2		
		- Tưới nước ngầm		1,2		
10. Hồ tiêu	Đất	- Nhóm và loại đất	4	2	1,3	
		- Độ dốc	1,2			
		- Tầng dày	1	2		
		- Tưới nước mặt	1	2		
		- Tưới nước ngầm		1	2	
11. Cây công nghiệp lâu năm khác	Đất	- Nhóm và loại đất	2,4	1	3	
		- Độ dốc	1,2			
		- Tầng dày	1	2		
		- Tưới nước mặt	1	2		
		- Tưới nước ngầm		1,2		
12. Cam, quýt	Đất	- Nhóm và loại đất	1,2	4	3	
		- Độ dốc	1	2		
		- Tầng dày	1	2		
		- Tưới nước mặt	1	2		
		- Tưới nước ngầm		1	2	
13. Bưởi	Đất	- Nhóm và loại đất	1,2	4	3	
		- Độ dốc	1	2		
		- Tầng dày	1	2		
		- Tưới nước mặt	1	2		
		- Tưới nước ngầm		1	2	
14. Xoài	Đất	- Nhóm và loại đất	2,4	1	3	
		- Độ dốc	1,2			
		- Tầng dày	1	2		
		-.Tưới nước mặt	1	2		
		- Tưới nước ngầm		1	2	
15. Sầu riêng	Đất	- Nhóm và loại đất	4	1	2,3	
		- Độ dốc	1,2			
		- Tầng dày	1	2		
		- Tưới nước mặt	1	2		
		- Tưới nước ngầm		1	2	
16. Cây ăn quả khác	Đất	- Nhóm và loại đất	2,4	1	3	
		- Độ dốc	1,2			
		- Tầng dày	1	2		
		- Tưới nước mặt	1	2		
		- Tưới nước ngầm		1	2	

Phụ lục 19

KHẢ NĂNG THÍCH NGHI CỦA CÁC LOẠI HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT (LUTs) TRÊN CÁC ĐƠN VỊ ĐẤT ĐAI (LMUs) HUYỆN BÀU BÀNG

** Nguồn: Phân viện Quy hoạch và TKNN miền Nam*

LUTs / LMUs	CHUYÊN RAU MÀU VÀ CNNN							CÂY CN LÂU NĂM				CÂY ĂN QUẢ					Diện tích (Ha)
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	DT
1	S2	S1	S1	S1	S1	S2	S1	S3	S2	S3	S2	S1	S1	S2	S2	S2	438,56
2	S2	S2	S2	S2	S1	S2	S1	S2	S1	S2	S1	S1	S1	S1	S3	S1	7.003,26
3	S2	S2	S2	S2	S1	S2	S1	S2	S1	S2	S1	S1	S1	S1	S3	S1	256,46
4	S3	S2	S2	S2	S2	S3	S2	S2	S2	S2	S2	S2	S2	S2	S3	S2	10.358,47
5	S3	S2	S2	S2	S2	S3	S2	S2	S2	S2	S2	S2	S2	S2	S3	S2	87,48
6	S2	S2	S2	S2	S1	S2	S1	S2	S2	S2	S2	S2	S2	S1	S3	S2	1.192,95
7	S3	S2	S2	S2	S2	S3	S2	S2	S2	S2	S2	S2	S2	S2	S3	S2	5,79
8	S2	S2	S2	S2	S2	S2	S1	S2	S2	S2	S2	S2	S2	S1	S3	S2	151,20
9	S2	S2	S2	S2	S2	S2	S1	S2	S2	S2	S2	S2	S2	S1	S3	S2	504,70
10	S2	S2	S2	S2	S2	S2	S2	S3	S3	S3	S3	S3	S3	S3	S3	S3	1.513,26
11	S2	S2	S2	S2	S2	S2	S2	S3	S3	S3	S3	S3	S3	S3	S3	S3	612,10
12	S3	S2	S2	S2	S2	S3	S2	S3	S3	S3	S3	S3	S3	S3	S3	S3	236,23
13	S2	S3	S3	S2	S2	S2	S2	S1	S1	S1	S1	S2	S2	S1	S1	S1	238,83
14	S2	S3	S3	S2	S2	S2	S2	S1	S1	S1	S1	S2	S2	S1	S1	S1	88,23
15	S3	S3	S3	S2	S2	S3	S2	S2	S2	S2	S2	S2	S2	S2	S2	S2	915,24
16	S3	S3	S3	S2	S2	S3	S2	S2	S2	S2	S2	S2	S2	S2	S2	S2	291,10
17	S2	S3	S3	S2	S2	S2	S2	S2	S1	S1	S1	S2	S2	S1	S1	S1	187,05
18	S2	S3	S3	S2	S2	S2	S2	S2	S1	S1	S1	S2	S2	S1	S1	S1	86,61
19	S2	S3	S3	S2	S2	S2	S2	S2	S2	S2	S2	S2	S2	S1	S2	S2	69,28
20	S2	S3	S3	S2	S2	S2	S2	S2	S2	S2	S2	S2	S2	S1	S2	S2	37,59

Phụ lục 20

DIỆN TÍCH CÁC CẤP THÍCH NGHI CỦA CÁC LOẠI HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN BÀU BÀNG

** Nguồn: Phân viện Quy hoạch và TKNN miền Nam*

LOẠI HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT (LUTs)	TỔNG DT ĐẤT SXNN (Ha)	PHÂN THEO CÁC CẤP THÍCH NGHI			
		S1	S2	S3	N
1.Chuyên rau (3-4 vụ/năm)	24.274,40	-	12.380,08	11.894,32	-
2.Khoai mỳ	24.274,40	438,56	21.921,90	1.913,94	-
3.Mè	24.274,40	438,56	21.921,90	1.913,94	-
4.Khoai lang Đông Xuân - Bắp hè thu - Đậu các loại mùa	24.274,40	438,56	23.835,84	-	-
5.Đậu các loại Đông Xuân - Bắp hè thu - Khoai lang mùa	24.274,40	8.891,23	15.383,17	-	-
6.Cây gia vị	24.274,40	-	12.380,08	11.894,32	-
7.Cây thức ăn gia súc	24.274,40	9.547,13	14.727,27	-	-
8.Cao su	24.274,40	327,06	21.147,18	2.800,15	-
9.Điều	24.274,40	7.860,45	14.052,36	2.361,59	-
10.Hồ tiêu	24.274,40	600,73	20.873,52	2.800,15	-
11.Cây công nghiệp lâu năm khác	24.274,40	7.860,45	14.052,36	2.361,59	-
12.Cam, quýt	24.274,40	7.698,28	14.214,53	2.361,59	-
13.Bưởi	24.274,40	7.698,28	14.214,53	2.361,59	-
14.Xoài	24.274,40	9.816,16	12.096,65	2.361,59	-
15.Sầu riêng	24.274,40	600,73	1.751,77	21.921,90	-
16.Cây ăn quả khác	24.274,40	7.860,45	14.052,36	2.361,59	-

Phụ lục 21

Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp huyện Bàu Bàng

STT	Hạng mục	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
	Tổng diện tích tự nhiên	34.002,11	34.002,11	34.002,11	34.002,11	34.002,11	34.002,11	34.002,11	34.002,11	34.002,11	34.002,11	34.002,11	34.002,11
1	Đất nông nghiệp	28.536,50	27.392,89	26.287,79	25.394,03	24.637,56	23.873,85	23.613,12	23.405,49	23.202,49	22.992,73	22.663,43	21.772,94
1.1	Đất Sản xuất nông nghiệp	28.370,66	27.212,14	26.087,08	25.170,00	24.386,73	23.596,15	23.331,44	23.118,08	22.910,18	22.696,66	22.364,03	21.469,54
1.1.1	Cây hàng năm	631,74	621,73	615,61	613,75	614,33	617,65	572,69	564,28	565,93	573,13	587,00	468,00
	+ Chuyên lúa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Lúa màu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Chuyên rau	91,38	100,71	111,62	124,80	139,51	156,00	171,83	188,22	207,37	227,54	250,00	275,00
	+ Chuyên hoa, cây cảnh	12,73	14,01	15,82	18,18	21,40	26,00	29,95	34,25	38,98	44,19	50,00	63,00
	+ Cây HN khác	527,63	507,00	488,17	470,77	453,42	435,65	370,90	341,80	319,58	301,40	287,00	130,00
1.1.2	Cây lâu năm	27.738,92	26.590,41	25.471,48	24.556,25	23.772,40	22.978,50	22.758,76	22.553,80	22.344,25	22.123,52	21.777,03	21.001,54
	+ Cây công nghiệp	24.892,94	23.377,39	21.976,28	20.678,59	19.472,07	18.349,20	18.303,63	18.258,69	18.214,87	18.172,18	18.130,40	18.027,00
	Cao su	24.778,50	23.279,89	21.891,33	20.603,83	19.409,22	18.300,00	18.257,82	18.216,74	18.176,74	18.137,83	18.100,00	18.000,00
	Hồ tiêu	35,44	34,89	34,34	34,30	34,25	34,20	33,81	32,95	32,13	31,34	30,40	27,00
	Điều	45,90	36,60	30,61	24,46	19,60	15,00	12,00	9,00	6,00	3,00	-	-
	Cây CN LN khác	33,10	26,00	20,00	16,00	9,00	-	-	-	-	-	-	-
	+ Cây ăn quả các loại	291,27	315,79	353,49	411,97	501,60	629,00	669,08	706,51	746,53	787,42	837,50	945,00
	Sầu riêng	63,70	70,15	77,70	87,76	99,90	115,00	123,70	132,99	142,92	153,57	167,00	180,00
	Bưởi	46,20	57,01	73,38	98,03	131,38	175,00	188,48	202,65	217,57	231,33	247,00	300,00
	Cam quýt	34,46	38,29	45,46	57,86	72,50	95,00	100,16	105,52	111,11	116,93	125,00	135,00
	Xoài	45,03	50,19	59,11	69,11	85,89	110,00	120,89	127,27	134,22	141,77	150,00	155,00
	Nhãn	14,71	14,21	12,24	12,19	13,90	17,00	17,40	17,89	18,47	19,16	20,00	15,00
	Chôm chôm	14,64	14,71	15,66	17,32	20,34	26,00	25,40	24,89	24,47	24,16	25,00	25,00
	Cây ăn quả khác	72,53	71,23	69,95	69,69	77,69	91,00	93,05	95,30	97,78	100,50	103,50	135,00
	+ Cây lâu năm khác	2.554,71	2.897,24	3.141,71	3.465,69	3.798,73	4.000,30	3.786,05	3.588,60	3.382,85	3.163,92	2.809,13	2.029,54
1.2	Mặt nước nuôi trồng thủy sản	12,79	12,80	12,81	12,82	12,83	12,84	12,90	13,00	13,20	13,20	13,20	13,20
1.3	Đất nông nghiệp khác	153,05	167,95	187,90	211,21	238,00	264,86	268,77	274,41	279,11	282,87	286,20	290,20
2	Đất phi nông nghiệp	4.586,95	5.858,60	7.072,96	8.059,98	8.896,07	9.727,76	10.038,99	10.316,62	10.589,62	10.859,38	11.338,68	12.229,17
3	Đất chưa sử dụng	878,66	750,62	641,36	548,10	468,48	400,50	350,00	280,00	210,00	150,00	-	-

Phụ luc: 22

Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp xã Trừ văn Thố

STT	Hạng mục	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
	DTTN	2.764,48	2.764,48	2.764,48	2.764,48	2.764,48	2.764,48	2.764,48	2.764,48	2.764,48	2.764,48	2.764,48	2.764,48
1	Đất nông nghiệp	2.364,16	2.348,10	2.299,61	2.289,67	2.275,19	2.258,85	2.228,18	2.213,34	2.199,60	2.188,30	2.103,00	2.097,00
1.1	Đất Sản xuất nông nghiệp	2.336,56	2.320,46	2.267,97	2.253,03	2.233,55	2.214,65	2.183,48	2.166,54	2.152,60	2.141,30	2.056,00	2.050,00
1.1.1	Cây hàng năm	66,58	67,00	64,00	63,00	63,00	65,65	61,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00
	+ Chuyên lúa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Lúa màu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Chuyên rau	0,48	1,00	2,00	4,00	6,00	8,00	10,00	11,00	13,00	14,00	15,00	20,00
	+ Chuyên hoa, cây cảnh	0,10	1,00	2,00	3,00	4,00	5,00	6,00	7,00	8,00	9,00	10,00	10,00
	+ Cây HN khác	66,00	65,00	60,00	56,00	53,00	52,65	45,00	42,00	39,00	37,00	35,00	30,00
1.1.2	Cây lâu năm	2.269,98	2.253,46	2.203,97	2.190,03	2.170,55	2.149,00	2.122,48	2.106,54	2.092,60	2.081,30	1.996,00	1.990,00
	+ Cây công nghiệp	2.097,90	1.981,34	1.869,29	1.765,99	1.665,15	1.569,47	1.562,54	1.555,12	1.547,73	1.540,35	1.532,99	1.530,00
	Cao su	2.063,00	1.950,84	1.844,79	1.744,49	1.649,65	1.559,97	1.554,54	1.549,12	1.543,73	1.538,35	1.532,99	1.530,00
	Hồ tiêu	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,00	3,00	2,00	1,00	-	-
	Điều	11,00	10,00	8,00	7,00	6,00	5,00	4,00	3,00	2,00	1,00	-	-
	Cây CN LN khác	19,40	16,00	12,00	10,00	5,00	-	-	-	-	-	-	-
	+ Cây ăn quả các loại	107,20	107,50	110,00	117,00	130,00	139,00	152,00	160,00	168,00	174,00	186,00	190,00
	Sầu riêng	22,00	23,00	24,00	26,00	28,00	30,00	32,00	34,00	36,00	38,00	42,00	45,00
	Bưởi	7,50	8,00	10,00	14,00	18,00	20,00	25,00	30,00	35,00	38,00	42,00	45,00
	Cam quýt	18,00	18,00	20,00	25,00	28,00	30,00	32,00	34,00	36,00	38,00	42,00	45,00
	Xoài	4,50	5,00	8,00	10,00	15,00	20,00	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00
	Nhãn	14,00	13,50	11,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	5,00
	Chôm chôm	9,50	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	8,00	7,00	6,00	5,00	5,00	5,00
	Cây ăn quả khác	31,70	31,00	28,00	23,00	22,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00
	+ Cây lâu năm khác	64,88	164,62	224,68	307,04	375,40	440,53	407,94	391,42	376,87	366,95	277,01	270,00
1.2	Mặt nước nuôi trồng thủy sản	1,64	1,64	1,64	1,64	1,64	1,64	1,70	1,80	2,00	2,00	2,00	2,00
1.3	Đất nông nghiệp khác	25,96	26,00	30,00	35,00	40,00	42,56	43,00	45,00	45,00	45,00	45,00	45,00
2	Đất phi nông nghiệp	400,32	416,38	464,87	474,81	489,29	505,63	536,30	551,14	564,88	576,18	661,48	667,48
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 23

Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp Xã Cây Trường II

STT	Hạng mục	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
	DTTN	4.464,13	4.464,13	4.464,13	4.464,13	4.464,13	4.464,13	4.464,13	4.464,13	4.464,13	4.464,13	4.464,13	4.464,13
1	Đất nông nghiệp	4.091,75	3.875,61	3.589,52	3.360,29	3.172,61	2.886,53	2.803,03	2.722,71	2.645,50	2.571,36	2.500,03	2.240,00
1.1	Đất Sản xuất nông nghiệp	4.071,25	3.852,66	3.563,82	3.331,50	3.140,37	2.850,43	2.766,19	2.685,10	2.607,11	2.532,17	2.460,03	2.200,00
1.1.1	Cây hàng năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Chuyên lúa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Lúa màu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Chuyên rau	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Chuyên hoa, cây cảnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Cây HN khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Cây lâu năm	4.071,25	3.852,66	3.563,82	3.331,50	3.140,37	2.850,43	2.766,19	2.685,10	2.607,11	2.532,17	2.460,03	2.200,00
	+ Cây công nghiệp	4.000,50	3.586,52	3.216,02	2.881,94	2.582,89	2.312,34	2.275,14	2.238,54	2.202,52	2.167,07	2.131,99	2.100,00
	Cao su	3.981,10	3.570,82	3.202,82	2.872,74	2.576,69	2.311,14	2.274,14	2.237,74	2.201,92	2.166,67	2.131,99	2.100,00
	Hồ tiêu	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,00	0,80	0,60	0,40	-	-
	Điều	4,50	4,50	4,00	2,00	1,00	-	-	-	-	-	-	-
	Cây CN LN khác	13,70	10,00	8,00	6,00	4,00	-	-	-	-	-	-	-
	+ Cây ăn quả các loại	41,50	45,49	50,64	57,61	66,14	75,00	79,25	83,85	88,81	94,18	100,00	100,00
	Sầu riêng	9,00	9,97	11,04	12,23	13,54	15,00	15,89	16,83	17,83	18,88	20,00	20,00
	Bưởi	-	-	0,50	2,00	4,00	5,00	5,74	6,60	7,58	8,71	10,00	10,00
	Cam quýt	2,00	2,76	3,81	5,25	7,25	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
	Xoài	22,40	23,75	25,18	26,69	28,30	30,00	31,78	33,66	35,65	37,76	40,00	40,00
	Nhãn	-					-					-	-
	Chôm chôm	4,50	4,60	4,69	4,79	4,90	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00
	Cây ăn quả khác	3,60	4,42	5,42	6,65	8,15	10,00	10,84	11,76	12,75	13,83	15,00	15,00
	+ Cây lâu năm khác	29,25	220,65	297,16	391,94	491,35	463,09	411,79	362,71	315,78	270,91	228,04	-
1.2	Mặt nước nuôi trồng thủy sản	-										-	-
1.3	Đất nông nghiệp khác	20,50	22,96	25,71	28,79	32,24	36,10	36,85	37,61	38,39	39,19	40,00	40,00
2	Đất phi nông nghiệp	372,38	588,52	874,61	1.103,84	1.291,52	1.577,60	1.661,10	1.741,42	1.818,63	1.892,77	1.964,10	2.224,13
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 24

Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp xã Lai Uyên

STT	Hạng mục	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
	DTTN	8.835,93	8.835,93	8.835,93	8.835,93	8.835,93	8.835,93	8.835,93	8.835,93	8.835,93	8.835,93	8.835,93	8.835,93
1	Đất nông nghiệp	6.260,80	5.960,20	5.679,24	5.417,55	5.175,79	4.954,50	4.913,34	4.917,28	4.922,94	4.928,34	4.935,50	4.768,50
1.1	Đất Sản xuất nông nghiệp	6.214,05	5.908,62	5.622,25	5.354,51	5.105,98	4.877,10	4.834,20	4.836,37	4.840,21	4.843,75	4.849,00	4.682,00
1.1.1	Cây hàng năm	93,82	93,50	93,30	93,00	92,90	92,40	71,00	72,00	74,00	75,00	77,00	80,00
	+ Chuyên lúa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Lúa màu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Chuyên rau	40,00	42,00	44,00	46,00	48,00	50,00	52,00	54,00	56,00	58,00	60,00	60,00
	+ Chuyên hoa, cây cảnh	7,55	8,00	8,50	9,00	9,50	10,00	11,00	12,00	13,00	14,00	15,00	20,00
	+ Cây HN khác	46,27	43,50	40,80	38,00	35,40	32,40	8,00	6,00	5,00	3,00	2,00	-
1.1.2	Cây lâu năm	6.120,23	5.815,12	5.528,95	5.261,51	5.013,08	4.784,70	4.763,20	4.764,37	4.766,21	4.768,75	4.772,00	4.602,00
	+ Cây công nghiệp	5.938,20	5.511,44	5.115,55	4.748,29	4.407,56	4.091,46	4.094,05	4.096,65	4.099,25	4.101,86	4.104,47	4.102,00
	Cao su	5.895,00	5.471,18	5.077,82	4.712,75	4.373,93	4.059,46	4.064,05	4.068,65	4.073,25	4.077,86	4.082,47	4.080,00
	Hồ tiêu	22,20	22,16	22,12	22,08	22,04	22,00	22,00	22,00	22,00	22,00	22,00	22,00
	Điều	21,00	18,10	15,61	13,46	11,60	10,00	8,00	6,00	4,00	2,00	-	-
	Cây CN LN khác	-	-	-	-	-	-					-	
	+ Cây ăn quả các loại	81,81	86,08	93,14	103,62	118,64	140,00	147,08	154,60	162,57	171,03	180,00	180,00
	Sầu riêng	30,20	33,40	36,95	40,87	45,20	50,00	53,48	57,20	61,19	65,44	70,00	70,00
	Bưởi	2,70	4,03	6,01	8,98	13,40	20,00	20,91	21,87	22,87	23,91	25,00	25,00
	Cam quýt	6,40	8,04	10,10	12,68	15,92	20,00	20,91	21,87	22,87	23,91	25,00	25,00
	Xoài	16,31	18,42	20,81	23,51	26,56	30,00	31,78	33,66	35,65	37,76	40,00	40,00
	Nhãn	0,20	0,38	0,72	1,38	2,63	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00
	Chôm chôm	0,30	0,53	0,92	1,62	2,85	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00
	Cây ăn quả khác	25,70	21,28	17,62	14,59	12,08	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
	+ Cây lâu năm khác	100,22	217,60	320,26	409,60	486,88	553,24	522,07	513,12	504,39	495,86	487,53	320,00
1.2	Mặt nước nuôi trồng thủy sản	6,46	6,47	6,48	6,48	6,49	6,50	6,50	6,50	6,50	6,50	6,50	6,50
1.3	Đất nông nghiệp khác	40,29	45,11	50,51	56,55	63,32	70,90	72,63	74,41	76,23	78,09	80,00	80,00
2	Đất phi nông nghiệp	1.897,25	2.292,35	2.654,64	2.986,31	3.288,30	3.561,43	3.622,59	3.668,65	3.712,99	3.757,59	3.900,43	4.067,43
3	Đất chưa sử dụng	677,88	583,38	502,06	432,07	371,84	320,00	300,00	250,00	200,00	150,00	-	-

Phụ lục 25

Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp xã Tân Hưng

STT	Hạng mục	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
	DTTN	3.299,21	3.299,21	3.299,21	3.299,21	3.299,21	3.299,21	3.299,21	3.299,21	3.299,21	3.299,21	3.299,21	3.299,21
1	Đất nông nghiệp	3.131,49	3.118,71	3.104,97	3.090,17	3.074,25	3.057,11	3.048,04	3.040,53	3.034,37	3.029,33	3.008,21	2.818,20
1.1	Đất Sản xuất nông nghiệp	3.129,36	3.115,93	3.101,31	3.085,39	3.067,98	3.048,91	3.039,84	3.032,33	3.026,17	3.021,13	3.000,01	2.810,00
1.1.1	Cây hàng năm	29,37	28,51	27,96	27,75	27,93	28,60	24,76	23,20	23,29	24,63	27,00	25,00
	+ Chuyên lúa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Lúa màu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Chuyên rau	4,90	5,65	6,52	7,52	8,67	10,00	11,49	13,20	15,16	17,41	20,00	20,00
	+ Chuyên hoa, cây cảnh	0,30	0,44	0,64	0,94	1,37	2,00	2,40	2,89	3,47	4,16	5,00	5,00
	+ Cây HN khác	24,17	22,42	20,80	19,29	17,90	16,60	10,87	7,12	4,66	3,05	2,00	-
1.1.2	Cây lâu năm	3.099,99	3.087,41	3.073,36	3.057,64	3.040,05	3.020,31	3.015,08	3.009,13	3.002,88	2.996,50	2.973,01	2.785,00
	+ Cây công nghiệp	2.903,24	2.777,84	2.661,52	2.550,08	2.443,30	2.341,00	2.333,13	2.325,28	2.317,46	2.309,67	2.301,90	2.300,00
	Cao su	2.897,30	2.775,90	2.659,60	2.548,16	2.441,39	2.339,10	2.331,23	2.323,38	2.315,56	2.307,77	2.300,00	2.300,00
	Hồ tiêu	1,94	1,93	1,92	1,92	1,91	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	-
	Điều	4,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cây CN LN khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Cây ăn quả các loại	3,30	5,06	7,96	12,95	22,10	40,00	44,63	49,85	55,75	62,43	70,00	85,00
	Sầu riêng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bưởi	0,30	0,60	1,22	2,46	4,96	10,00	10,84	11,76	12,75	13,83	15,00	20,00
	Cam quýt	0,06	0,17	0,46	1,29	3,59	10,00	10,84	11,76	12,75	13,83	15,00	15,00
	Xoài	1,22	1,86	2,83	4,31	6,57	10,00	11,49	13,20	15,16	17,41	20,00	20,00
	Nhãn	0,21	0,33	0,52	0,81	1,27	2,00	2,40	2,89	3,47	4,16	5,00	5,00
	Chôm chôm	0,24	0,37	0,56	0,86	1,31	2,00	2,40	2,89	3,47	4,16	5,00	5,00
	Cây ăn quả khác	1,27	1,73	2,36	3,22	4,40	6,00	6,65	7,36	8,15	9,03	10,00	20,00
	+ Cây lâu năm khác	193,45	304,52	403,88	494,61	574,65	639,31	637,32	634,00	629,67	624,41	601,11	400,00
1.2	Mặt nước nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất nông nghiệp khác	2,13	2,79	3,65	4,78	6,26	8,20	8,20	8,20	8,20	8,20	8,20	8,20
2	Đất phi nông nghiệp	167,72	180,50	194,24	209,04	224,96	242,10	251,17	258,68	264,84	269,88	291,00	481,01
3	Đất chưa sử dụng	-					-						

Phụ lục 26

Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp xã Long Nguyên

STT	Hạng mục	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
	DTTN	7.541,37	7.541,37	7.541,37	7.541,37	7.541,37	7.541,37	7.541,37	7.541,37	7.541,37	7.541,37	7.541,37	7.541,37
1	Đất nông nghiệp	6.987,92	6.952,02	6.913,79	6.873,08	6.829,73	6.783,57	6.771,79	6.762,23	6.754,50	6.748,26	6.722,80	6.668,80
1.1	Đất Sản xuất nông nghiệp	6.923,82	6.883,94	6.841,47	6.796,24	6.748,07	6.696,77	6.684,59	6.674,64	6.666,51	6.659,86	6.634,00	6.580,00
1.1.1	Cây hàng năm	129,76	123,36	121,69	121,21	121,17	120,70	108,27	103,51	104,60	110,33	120,00	115,00
	+ Chuyên lúa	-											
	+ Lúa màu	-											
	+ Chuyên rau	19,90	23,93	28,77	34,59	41,59	50,00	57,43	65,98	75,79	87,06	100,00	100,00
	+ Chuyên hoa, cây cảnh	0,30	0,53	0,92	1,62	2,85	5,00	5,74	6,60	7,58	8,71	10,00	15,00
	+ Cây HN khác	109,56	98,91	92,00	85,00	76,74	65,70	45,09	30,94	21,23	14,57	10,00	-
1.1.2	Cây lâu năm	6.794,06	6.760,58	6.719,78	6.675,03	6.626,90	6.576,07	6.576,33	6.571,12	6.561,91	6.549,53	6.514,00	6.465,00
	+ Cây công nghiệp	6.191,60	6.054,67	5.921,15	5.790,57	5.662,88	5.538,00	5.529,24	5.520,52	5.511,86	5.503,25	5.494,69	5.485,00
	Cao su	6.188,10	6.051,57	5.918,05	5.787,47	5.659,78	5.534,90	5.525,83	5.516,77	5.507,73	5.498,70	5.489,69	5.480,00
	Hồ tiêu	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,41	3,75	4,13	4,54	5,00	5,00
	Điều	0,40	-	-	-	-	-					-	-
	Cây CN LN khác		-	-	-	-	-					-	-
	+ Cây ăn quả các loại	48,20	57,12	68,52	82,82	101,09	125,00	128,31	131,75	135,35	139,09	143,00	160,00
	Sầu riêng	1,50	2,19	3,20	4,68	6,84	10,00	10,84	11,76	12,75	13,83	15,00	20,00
	Bưởi	31,50	37,95	45,73	55,10	66,39	80,00	81,91	83,86	85,86	87,90	90,00	100,00
	Cam quýt	7,80	8,89	10,13	11,55	13,16	15,00	15,56	16,13	16,73	17,36	18,00	20,00
	Xoài	0,50	0,91	1,66	3,02	5,49	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
	Nhãn	0,30					-					-	-
	Chôm chôm	-					-					-	-
	Cây ăn quả khác	6,60	7,17	7,79	8,47	9,20	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
	+ Cây lâu năm khác	554,26	648,79	730,11	801,64	862,93	913,07	918,78	918,84	914,70	907,19	876,31	820,00
1.2	Mặt nước nuôi trồng thủy sản	3,79	3,79	3,79	3,80	3,80	3,80	3,80	3,80	3,80	3,80	3,80	3,80
1.3	Đất nông nghiệp khác	60,31	64,29	68,53	73,05	77,86	83,00	83,40	83,79	84,19	84,60	85,00	85,00
2	Đất phi nông nghiệp	553,45	589,35	627,58	668,29	711,64	757,80	769,58	779,14	786,87	793,11	818,57	872,57
3	Đất chưa sử dụng	-											

Phụ lục 27

Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp xã Hưng Hòa

STT	Hạng mục	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
	DTTN	2.319,79	2.319,79	2.319,79	2.319,79	2.319,79	2.319,79	2.319,79	2.319,79	2.319,79	2.319,79	2.319,79	2.319,79
1	Đất nông nghiệp	2.127,26	1.833,08	1.611,80	1.447,86	1.330,02	1.250,09	1.207,58	1.163,39	1.117,44	1.069,66	1.019,99	899,54
1.1	Đất Sản xuất nông nghiệp	2.127,26	1.831,58	1.609,60	1.444,86	1.325,52	1.244,99	1.202,08	1.157,39	1.109,94	1.061,66	1.011,99	889,54
1.1.1	Cây hàng năm	20,75	18,47	18,17	18,54	19,13	20,00	21,62	23,41	25,39	27,57	30,00	30,00
	+ Chuyên lúa												
	+ Lúa màu												
	+ Chuyên rau	12,60	13,53	14,53	15,61	16,76	18,00	19,22	20,53	21,92	23,41	25,00	25,00
	+ Chuyên hoa, cây cảnh	0,30	0,44	0,64	0,94	1,37	2,00	2,40	2,89	3,47	4,16	5,00	5,00
	+ Cây HN khác	7,85	4,50	3,00	2,00	1,00	-						
1.1.2	Cây lâu năm	2.106,51	1.813,11	1.591,42	1.426,31	1.306,39	1.224,99	1.180,46	1.133,98	1.084,55	1.034,09	981,99	859,54
	+ Cây công nghiệp	1.200,50	1.106,97	1.020,53	941,14	867,78	800,00	789,74	779,61	769,61	759,74	750,00	700,00
	Cao su	1.194,50	1.102,47	1.017,53	939,14	866,78	800,00	789,74	779,61	769,61	759,74	750,00	700,00
	Hồ tiêu	1,00	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Điều	5,00	4,00	3,00	2,00	1,00	-	-	-	-	-	-	-
	Cây CN LN khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Cây ăn quả các loại	6,36	9,91	15,48	24,25	38,09	60,00	63,23	66,80	70,76	75,14	80,00	130,00
	Sầu riêng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bưởi	4,00	5,99	8,96	13,40	20,05	30,00	33,23	36,80	40,76	45,14	50,00	80,00
	Cam quýt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nhãn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chôm chôm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cây ăn quả khác	2,36	3,92	6,53	10,85	18,04	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	50,00
	+ Cây lâu năm khác	899,65	696,23	555,41	460,93	400,52	364,99	327,49	287,56	244,18	199,20	151,99	29,54
1.2	Mặt nước nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất nông nghiệp khác	-	1,50	2,20	3,00	4,50	5,10	5,50	6,00	7,50	8,00	8,00	10,00
2	Đất phi nông nghiệp	192,53	486,71	707,99	871,93	989,77	1.069,70	1.112,21	1.156,40	1.202,35	1.250,13	1.299,80	1.420,25
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 28

Hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp xã Lai Hưng

STT	Hạng mục	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
	DTTN	4.777,20	4.777,20	4.777,20	4.777,20	4.777,20	4.777,20	4.777,20	4.777,20	4.777,20	4.777,20	4.777,20	4.777,20
1	Đất nông nghiệp	3.573,12	3.305,17	3.088,87	2.915,42	2.779,97	2.683,20	2.641,16	2.586,00	2.528,14	2.457,47	2.373,90	2.280,90
1.1	Đất Sản xuất nông nghiệp	3.568,36	3.298,96	3.080,66	2.904,48	2.765,26	2.663,30	2.621,06	2.565,71	2.507,65	2.436,78	2.353,00	2.258,00
1.1.1	Cây hàng năm	291,46	290,89	290,49	290,25	290,19	290,30	286,04	282,15	278,66	275,60	273,00	158,00
	+ Chuyên lúa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Lúa màu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Chuyên rau	13,50	14,60	15,80	17,09	18,49	20,00	21,69	23,52	25,51	27,66	30,00	50,00
	+ Chuyên hoa, cây cảnh	4,18	3,61	3,11	2,69	2,32	2,00	2,40	2,89	3,47	4,16	5,00	8,00
	+ Cây HN khác	273,78	272,68	271,57	270,48	269,39	268,30	261,95	255,74	249,69	243,77	238,00	100,00
1.1.2	Cây lâu năm	3.276,90	3.008,07	2.790,18	2.614,22	2.475,06	2.373,00	2.335,02	2.283,56	2.228,99	2.161,18	2.080,00	2.100,00
	+ Cây công nghiệp	2.561,00	2.358,61	2.172,23	2.000,58	1.842,50	1.696,93	1.719,79	1.742,96	1.766,44	1.790,24	1.814,36	1.810,00
	Cao su	2.559,50	2.357,11	2.170,73	1.999,08	1.841,00	1.695,43	1.718,29	1.741,46	1.764,94	1.788,74	1.812,86	1.810,00
	Hồ tiêu	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	
	Điều	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cây CN LN khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Cây ăn quả các loại	2,90	4,63	7,76	13,71	25,54	50,00	54,58	59,66	65,29	71,55	78,50	100,00
	Sầu riêng	1,00	1,58	2,51	3,98	6,31	10,00	11,49	13,20	15,16	17,41	20,00	25,00
	Bưởi	0,20	0,44	0,96	2,09	4,57	10,00	10,84	11,76	12,75	13,83	15,00	20,00
	Cam quýt	0,20	0,44	0,96	2,09	4,57	10,00	10,84	11,76	12,75	13,83	15,00	20,00
	Xoài	0,10	0,25	0,63	1,58	3,98	10,00	10,84	11,76	12,75	13,83	15,00	20,00
	Nhãn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chôm chôm	0,10	0,22	0,48	1,05	2,29	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00
	Cây ăn quả khác	1,30	1,70	2,23	2,92	3,82	5,00	5,56	6,18	6,87	7,64	8,50	10,00
	+ Cây lâu năm khác	713,00	644,83	610,19	599,93	607,02	626,07	560,65	480,94	397,25	299,39	187,14	190,00
1.2	Mặt nước nuôi trồng thủy sản	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90
1.3	Đất nông nghiệp khác	3,86	5,31	7,30	10,04	13,81	19,00	19,20	19,39	19,59	19,80	20,00	22,00
2	Đất phi nông nghiệp	1.003,30	1.304,79	1.549,03	1.745,75	1.900,59	2.013,50	2.086,04	2.161,20	2.239,06	2.319,73	2.403,30	2.496,30
3	Đất chưa sử dụng	200,78	167,24	139,30	116,03	96,65	80,50	50,00	30,00	10,00	-	-	-

Phụ lục 29

Hiện trạng và quy hoạch các loại cây trồng huyện Bàu Bàng

STT	Cây trồng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
1	Lúa cả năm (ha)	3,00	3,00	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Năng suất Tấn/ha)	3,00	3,00	3,00									
	Sản lượng Tấn)	9,00	9,00	6,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Khoai mỳ (ha)	476,70	581,35	538,83	504,44	478,82	445,34	362,31	327,60	307,59	287,69	271,47	146,84
	Năng suất Tấn/ha)	19,38	19,59	20,33	21,05	21,73	22,32	22,56	22,54	22,81	23,06	23,31	26,37
	Sản lượng Tấn)	9.236,57	11.388,90	10.951,75	10.616,16	10.405,01	9.938,88	8.175,46	7.383,32	7.016,28	6.635,18	6.328,68	3.871,60
3	Rau đậu các loại (ha)	339,24	353,34	377,55	404,45	449,86	494,64	538,15	583,91	638,48	696,53	760,00	835,00
	Năng suất Tấn/ha)	15,56	15,69	16,22	16,73	17,25	17,77	18,14	18,54	18,93	19,34	19,76	21,73
	Sản lượng Tấn)	5.277,16	5.542,38	6.125,36	6.767,00	7.758,79	8.790,75	9.763,74	10.824,71	12.087,18	13.474,15	15.017,75	18.146,86
4	Cây thức ăn gia súc (ha)	485,40	472,23	468,32	462,48	456,64	450,05	414,49	399,24	386,45	374,06	363,33	152,02
	Năng suất Tấn/ha)	18,34	18,98	19,65	20,36	21,09	21,86	22,13	22,36	22,58	22,80	23,01	25,04
	Sản lượng Tấn)	8.902,84	8.963,54	9.204,25	9.413,91	9.629,58	9.835,99	9.173,75	8.927,99	8.727,53	8.528,16	8.360,79	3.806,53
5	Hoa, cây cảnh (ha)	19,96	21,30	22,07	23,60	26,03	28,55	31,95	36,25	40,98	46,19	52,00	65,00
6	Cây dược liệu (ha)	39,66	40,01	41,74	43,10	45,47	48,04	49,75	51,69	53,88	56,37	59,10	66,93
7	Cao su tổng số (ha)	24.778,50	23.279,89	21.891,33	20.603,83	19.409,22	18.300,00	18.257,82	18.216,74	18.176,74	18.137,83	18.100,00	18.000,00
	Cho SP (ha)	21.992,68	20.192,16	18.589,04	17.126,87	15.792,44	14.573,81	14.947,16	15.306,88	15.656,64	15.999,67	16.547,81	16.547,81
	Năng suất Tấn/ha)	1,89	1,91	1,93	1,94	1,96	1,98	2,00	2,01	2,03	2,05	2,07	2,27
	Sản lượng Tấn)	41.544,32	38.548,30	35.798,86	33.274,23	30.954,63	28.822,10	29.824,08	30.816,53	31.807,81	32.805,51	34.234,40	37.543,96
8	Hồ tiêu tổng số (ha)	35,44	34,89	34,34	34,30	34,25	34,20	33,81	32,95	32,13	31,34	30,40	27,00
	Cho SP (ha)	30,60	32,99	32,51	32,52	32,54	32,56	31,83	30,93	30,06	29,23	28,24	25,38
	Năng suất Tấn/ha)	3,41	2,33	2,34	2,36	2,37	2,39	2,41	2,43	2,45	2,47	2,50	2,59
	Sản lượng Tấn)	104,31	76,90	76,20	76,65	77,18	77,72	76,67	75,09	73,62	72,26	70,57	65,80
9	Điều tổng số (ha)	45,90	36,60	30,61	24,46	19,60	15,00	12,00	9,00	6,00	3,00	-	-
	Cho SP (ha)	45,90	37,60	30,61	24,46	19,60	15,00	12,00	9,00	6,00	3,00	-	-
	Năng suất Tấn/ha)	0,71	1,73	0,83	0,89	0,96	1,00	1,07	1,15	1,23	1,31	-	
	Sản lượng Tấn)	32,66	64,91	25,50	21,84	18,86	15,05	12,88	10,31	7,35	3,92	-	-
10	CAQ tổng số (ha)	291,27	315,79	353,49	411,97	501,60	629,00	669,08	706,51	746,53	787,42	837,50	945,00
	Cho SP (ha)	255,97	260,57	259,28	271,88	299,12	348,95	416,86	509,13	570,31	607,79	644,50	786,15
	Năng suất Tấn/ha)	4,20	4,62	5,05	5,61	6,25	6,94	7,34	7,76	8,14	8,52	8,89	10,61
	Sản lượng Tấn)	1.075,44	1.204,13	1.310,29	1.526,36	1.870,22	2.421,75	3.059,81	3.953,29	4.643,42	5.178,85	5.731,88	8.343,25
10.1	Sầu riêng tổng số (ha)	63,70	70,15	77,70	87,76	99,90	115,00	123,70	132,99	142,92	153,57	167,00	180,00
	Cho SP (ha)	61,90	62,44	62,90	63,76	65,98	73,65	82,48	93,02	105,28	115,18	123,51	158,00
	Năng suất Tấn/ha)	4,20	4,52	4,87	5,26	5,68	6,14	6,42	6,71	7,01	7,33	7,66	9,07
	Sản lượng Tấn)	260,22	282,38	306,65	335,46	374,57	452,52	529,83	624,63	738,52	844,39	945,52	1.433,00
10.2	Bưởi tổng số (ha)	46,20	57,01	73,38	98,03	131,38	175,00	188,48	202,65	217,57	231,33	247,00	300,00
	Cho SP (ha)	33,32	37,14	38,03	46,30	59,94	79,36	105,74	140,24	148,38	159,38	170,96	215,60
	Năng suất Tấn/ha)	6,29	6,73	7,12	7,58	8,02	8,41	8,74	9,13	9,57	9,99	10,44	12,06
	Sản lượng Tấn)	209,51	250,09	270,84	350,74	480,66	667,71	924,41	1.280,22	1.419,64	1.592,77	1.784,39	2.599,25
10.3	Cam quýt tổng số (ha)	34,46	38,29	45,46	57,86	72,50	95,00	100,16	105,52	111,11	116,93	125,00	135,00
	Cho SP (ha)	31,93	32,58	33,64	37,73	46,49	54,90	64,59	76,86	90,06	94,72	101,70	121,35
	Năng suất Tấn/ha)	4,75	5,07	5,41	5,79	6,21	6,70	7,02	7,38	7,77	8,08	8,42	10,08
	Sản lượng Tấn)	151,59	165,23	182,06	218,62	288,74	367,78	453,45	567,10	699,63	765,06	856,37	1.223,70
10.4	Xoài tổng số (ha)	45,03	50,19	59,11	69,11	85,89	110,00	120,89	127,27	134,22	141,77	150,00	155,00
	Cho SP (ha)	42,41	43,28	44,07	45,39	50,14	58,85	70,37	91,21	102,82	112,97	119,29	139,70
	Năng suất Tấn/ha)	2,26	2,77	3,39	4,17	5,14	6,32	6,69	7,04	7,40	7,78	8,25	10,12
	Sản lượng Tấn)	95,76	119,69	149,56	189,30	257,90	371,91	470,50	641,82	760,80	879,16	983,77	1.413,20
10.5	Nhãn tổng số (ha)	14,71	14,21	12,24	12,19	13,90	17,00	17,40	17,89	18,47	19,16	20,00	15,00
	Cho SP (ha)	14,56	13,83	11,37	10,51	10,92	11,65	12,99	15,46	16,09	16,44	16,95	13,85
	Năng suất Tấn/ha)	5,08	5,26	5,45	5,65	5,90	6,24	6,63	7,14	7,44	7,75	8,08	10,24
	Sản lượng Tấn)	73,94	72,79	61,94	59,43	64,44	72,75	86,19	110,45	119,76	127,36	136,87	141,85
10.6	Chôm chôm tổng số (ha)	14,64	14,71	15,66	17,32	20,34	26,00	25,40	24,89	24,47	24,16	25,00	25,00
	Cho SP (ha)	10,48	12,06	12,20	12,51	13,44	14,62	16,62	19,05	21,09	20,44	20,95	22,85
	Năng suất Tấn/ha)	4,04	4,41	4,82	5,30	5,88	6,65	7,26	8,06	8,60	9,08	9,51	11,46
	Sản lượng Tấn)	42,32	53,20	58,86	66,32	78,98	97,29	120,66	153,51	181,35	185,55	199,17	261,95
10.7	CAQ khác tổng số (ha)	72,53	71,23	69,95	69,69	77,69	91,00	93,05	95,30	97,78	100,50	103,50	135,00
	Cho SP (ha)	61,37	59,24	57,07	55,66	52,21	55,92	64,07	73,30	86,59	88,66	91,15	114,80
	Năng suất Tấn/ha)	3,95	4,40	4,91	5,51	6,22	7,01	7,41	7,85	8,36	8,85	9,06	11,07
	Sản lượng Tấn)	242,11	260,74	280,38	306,49	324,93	391,79	474,76	575,57	723,71	784,55	825,78	1.270,30
11	Cây lâu năm khác (ha)	2.554,71	2.897,24	3.141,71	3.465,69	3.798,73	4.000,30	3.786,05	3.588,60	3.382,85	3.163,92	2.809,13	2.029,54
	GTSL (triệu đồng)	35.765,94	40.561,31	43.983,92	48.519,65	53.182,25	56.004,20	53.004,65	50.240,46	47.359,92	44.294,94	39.327,82	28.413,56

Phụ lục 30

Hiện trạng và quy hoạch các loại cây trồng xã Trừ Văn Thố

STT	Cây trồng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
I	Lúa cả năm (ha)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Năng suất Tấn/ha)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sản lượng Tấn)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Khoai mỳ (ha)	129,00	163,00	154,85	147,11	139,75	125,78	113,20	101,88	91,69	82,52	74,27	66,84
	Năng suất Tấn/ha)	19,30	19,30	19,98	20,67	21,40	22,00	22,39	22,78	23,18	23,59	24,00	28,00
	Sản lượng Tấn)	2.489,70	3.145,90	3.093,21	3.041,39	2.990,45	2.767,09	2.534,10	2.320,73	2.125,32	1.946,37	1.782,48	1.871,60
3	Rau đậu các loại (ha)	1,94	3,00	6,00	12,00	18,00	24,00	30,00	33,00	39,00	42,00	45,00	60,00
	Năng suất Tấn/ha)	12,21	12,72	13,26	13,81	14,39	15,00	15,56	16,13	16,73	17,36	18,00	20,00
	Sản lượng Tấn)	23,68	38,16	79,53	165,76	259,10	360,00	466,71	532,45	652,63	728,93	810,00	1.200,00
4	Cây thức ăn gia súc (ha)	1,00	1,30	1,36	1,42	1,48	1,55	1,62	1,69	1,77	1,85	1,93	2,02
	Năng suất Tấn/ha)	19,00	19,57	20,15	20,75	21,36	22,00	22,57	23,15	23,75	24,37	25,00	28,00
	Sản lượng Tấn)	19,00	25,43	27,37	29,45	31,69	34,11	36,56	39,20	42,02	45,05	48,30	56,53
5	Hoa, cây cảnh (ha)	4,50	5,00	5,20	5,40	5,60	5,75	6,00	7,00	8,00	9,00	10,00	10,00
6	Cây dược liệu (ha)	0,61	0,67	0,74	0,82	0,91	1,00	1,20	1,40	1,60	1,80	2,00	2,00
7	Cao su tổng số (ha)	2.063,00	1.950,84	1.844,79	1.744,49	1.649,65	1.559,97	1.554,54	1.549,12	1.543,73	1.538,35	1.532,99	1.530,00
	Cho SP (ha)	1.815,44	1.718,64	1.584,70	1.461,21	1.347,33	1.242,34	1.272,65	1.303,71	1.335,53	1.368,12	1.401,51	1.401,51
	Năng suất Tấn/ha)	1,80	1,80	1,85	1,90	1,95	2,00	2,04	2,08	2,12	2,16	2,20	2,40
	Sản lượng Tấn)	3.267,79	3.093,55	2.928,60	2.772,45	2.624,62	2.484,67	2.594,29	2.708,75	2.828,26	2.953,04	3.083,32	3.363,62
8	Hồ tiêu tổng số (ha)	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,00	3,00	2,00	1,00	-	-
	Cho SP (ha)	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,00	3,00	2,00	1,00	-	-
	Năng suất Tấn/ha)	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	-	-
	Sản lượng Tấn)	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	9,60	7,20	4,80	2,40	-	-
9	Điều tổng số (ha)	11,00	10,00	8,00	7,00	6,00	5,00	4,00	3,00	2,00	1,00	-	-
	Cho SP (ha)	11,00	10,00	8,00	7,00	6,00	5,00	4,00	3,00	2,00	1,00		
	Năng suất Tấn/ha)	0,72	0,77	0,82	0,88	0,94	1,01	1,08	1,16	1,24	1,32		
	Sản lượng Tấn)	7,92	7,70	6,59	6,17	5,66	5,05	4,32	3,47	2,47	1,32		
10	CAQ tổng số (ha)	107,20	107,50	110,00	117,00	130,00	139,00	152,00	160,00	168,00	174,00	186,00	190,00
	Cho SP (ha)	88,40	92,93	90,47	91,28	93,93	103,15	112,24	122,78	132,08	143,42	151,06	174,55
	Năng suất Tấn/ha)	4,34	4,62	4,86	5,16	5,47	5,77	6,02	6,27	6,51	6,79	7,09	8,27
	Sản lượng Tấn)	383,59	429,12	440,02	470,65	513,51	594,74	675,88	769,44	859,98	974,04	1.071,62	1.443,25
10.1	Sầu riêng tổng số (ha)	22,00	23,00	24,00	26,00	28,00	30,00	32,00	34,00	36,00	38,00	42,00	45,00
	Cho SP (ha)	21,20	21,34	21,34	22,08	22,56	24,44	26,32	28,20	30,40	32,30	34,20	41,40
	Năng suất Tấn/ha)	4,20	4,35	4,50	4,66	4,83	5,00	5,19	5,38	5,58	5,79	6,00	7,00
	Sản lượng Tấn)	89,04	92,81	96,10	102,96	108,93	122,20	136,49	151,67	169,57	186,86	205,20	289,80
10.2	Bưởi tổng số (ha)	7,50	8,00	10,00	14,00	18,00	20,00	25,00	30,00	35,00	38,00	42,00	45,00
	Cho SP (ha)	3,00	5,10	5,25	5,85	6,24	7,80	10,92	14,04	15,60	19,50	23,40	38,25
	Năng suất Tấn/ha)	6,50	6,60	6,70	6,80	6,90	7,00	7,19	7,38	7,58	7,79	8,00	9,00
	Sản lượng Tấn)	19,50	33,64	35,15	39,75	43,04	54,60	78,51	103,67	118,31	151,89	187,20	344,25
10.3	Cam quýt tổng số (ha)	18,00	18,00	20,00	25,00	28,00	30,00	32,00	34,00	36,00	38,00	42,00	45,00
	Cho SP (ha)	16,00	16,56	16,56	18,40	23,00	25,76	27,60	29,44	31,28	33,12	34,96	41,40
	Năng suất Tấn/ha)	4,98	5,16	5,36	5,57	5,78	6,00	6,19	6,38	6,58	6,79	7,00	8,00
	Sản lượng Tấn)	79,60	85,53	88,80	102,43	132,93	154,56	170,78	187,87	205,87	224,80	244,72	331,20
10.4	Xoài tổng số (ha)	4,50	5,00	8,00	10,00	15,00	20,00	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00
	Cho SP (ha)	4,00	4,05	4,10	4,23	4,70	7,52	9,40	14,10	18,80	23,50	23,50	23,50
	Năng suất Tấn/ha)	2,30	2,69	3,14	3,66	4,28	5,00	5,35	5,72	6,12	6,54	7,00	8,00
	Sản lượng Tấn)	9,20	10,88	12,85	15,50	20,12	37,60	50,27	80,66	115,03	153,79	164,50	188,00
10.5	Nhãn tổng số (ha)	14,00	13,50	11,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	5,00
	Cho SP (ha)	14,00	13,50	11,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	5,00
	Năng suất Tấn/ha)	5,10	5,27	5,44	5,62	5,81	6,00	6,19	6,38	6,58	6,79	7,00	8,00
	Sản lượng Tấn)	71,40	71,12	59,87	56,22	58,08	60,00	61,88	63,82	65,81	67,87	70,00	40,00
10.6	Chôm chôm tổng số (h	9,50	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	8,00	7,00	6,00	5,00	5,00	5,00
	Cho SP (ha)	5,50	7,02	7,11	7,20	7,65	7,83	8,00	7,00	6,00	5,00	5,00	5,00
	Năng suất Tấn/ha)	4,00	4,34	4,70	5,10	5,53	6,00	6,36	6,73	7,13	7,55	8,00	10,00
	Sản lượng Tấn)	22,00	30,45	33,45	36,73	42,32	46,98	50,84	47,12	42,78	37,76	40,00	50,00
10.7	CAQ khác tổng số (ha	31,70	31,00	28,00	23,00	22,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00
	Cho SP (ha)	24,70	25,36	25,11	23,52	19,78	19,80	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00
	Năng suất Tấn/ha)	3,76	4,13	4,53	4,98	5,46	6,00	6,36	6,73	7,13	7,55	8,00	10,00
	Sản lượng Tấn)	92,85	104,68	113,80	117,05	108,08	118,80	127,11	134,63	142,61	151,05	160,00	200,00
11	Cây lâu năm khác (ha)	64,88	164,62	224,68	307,04	375,40	440,53	407,94	391,42	376,87	366,95	277,01	270,00
	GTSL (triệu đồng)	908,32	2.304,62	3.145,57	4.298,51	5.255,55	6.167,42	5.711,21	5.479,86	5.276,24	5.137,32	3.878,14	3.780,00

Phụ lục 31

Hiện trạng và quy hoạch các loại cây trồng xã Cây Trường II

STT	Cây trồng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
1	Lúa cả năm (ha)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Năng suất Tấn/ha)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sản lượng Tấn)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Khoai mỳ (ha)	44,00	65,00	50,00	40,00	30,00	20,00	10,00	-	-	-	-	-
	Năng suất Tấn/ha)	19,05	19,00	21,28	23,83	26,69	29,90	33,48	-	-	-	-	-
	Sản lượng Tấn)	838,40	1.235,00	1.064,00	953,34	800,81	597,94	334,84	-	-	-	-	-
3	Rau đậu các loại (ha)	56,47	51,04	43,38	36,88	31,34	26,64	22,65	19,25	16,36	13,91	10,00	10,00
	Năng suất Tấn/ha)	15,82	16,00	16,64	17,31	18,00	18,72	19,47	20,25	21,06	21,90	22,78	23,69
	Sản lượng Tấn)	893,16	816,72	721,98	638,23	564,20	498,75	440,89	389,75	344,54	304,57	227,75	236,86
4	Cây thức ăn gia súc (ha)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Năng suất Tấn/ha)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sản lượng Tấn)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Hoa, cây cảnh (ha)	0,98	1,18	1,20	1,40	1,60	1,80	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
6	Cây dược liệu (ha)	11,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00
7	Cao su tổng số (ha)	3.981,10	3.570,82	3.202,82	2.872,74	2.576,69	2.311,14	2.274,14	2.237,74	2.201,92	2.166,67	2.131,99	2.100,00
	Cho SP (ha)	3.463,56	2.958,18	2.627,27	2.333,38	2.072,37	1.840,55	1.861,77	1.883,24	1.904,95	1.926,92	1.949,14	1.949,14
	Năng suất Tấn/ha)	1,90	2,00	2,02	2,05	2,07	2,10	2,12	2,14	2,16	2,18	2,20	2,40
	Sản lượng Tấn)	6.580,76	5.916,36	5.319,03	4.782,01	4.299,22	3.865,16	3.946,27	4.029,09	4.113,64	4.199,96	4.288,10	4.677,93
8	Hồ tiêu tổng số (ha)	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	1,00	0,80	0,60	0,40	-	-
	Cho SP (ha)	1,00	1,14	1,14	1,14	1,14	1,14	0,95	0,76	0,57	0,38	-	-
	Năng suất Tấn/ha)	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40	2,40		
	Sản lượng Tấn)	2,40	2,74	2,74	2,74	2,74	2,74	2,28	1,82	1,37	0,91	-	-
9	Điều tổng số (ha)	4,50	4,50	4,00	2,00	1,00	-	-	-	-	-	-	-
	Cho SP (ha)	4,50	4,50	4,00	2,00	1,00	-	-	-	-	-	-	-
	Năng suất Tấn/ha)	0,72	0,80	0,90	1,00	1,20	-	-	-	-	-	-	-
	Sản lượng Tấn)	3,24	3,60	3,60	2,00	1,20	-	-	-	-	-	-	-
10	CAQ tổng số (ha)	41,50	45,49	50,64	57,61	66,14	75,00	79,25	83,85	88,81	94,18	100,00	100,00
	Cho SP (ha)	41,20	41,28	42,05	43,49	47,48	52,99	60,63	67,44	71,40	75,57	80,07	88,80
	Năng suất Tấn/ha)	3,15	3,58	4,11	4,73	5,44	6,22	6,53	6,88	7,23	7,59	7,99	9,64
	Sản lượng Tấn)	129,67	147,98	172,85	205,66	258,43	329,72	395,87	463,79	515,92	573,91	639,51	855,85
10.1	Sầu riêng tổng số (ha)	9,00	9,97	11,04	12,23	13,54	15,00	15,89	16,83	17,83	18,88	20,00	20,00
	Cho SP (ha)	9,00	9,00	9,00	9,07	10,05	11,13	12,32	13,65	14,46	15,31	16,22	18,00
	Năng suất Tấn/ha)	4,00	4,34	4,70	5,10	5,53	6,00	6,19	6,38	6,58	6,79	7,00	8,00
	Sản lượng Tấn)	36,00	39,04	42,34	46,28	55,58	66,76	76,26	87,11	95,16	103,95	113,55	144,00
10.2	Bưởi tổng số (ha)	-	-	0,50	2,00	4,00	5,00	5,74	6,60	7,58	8,71	10,00	10,00
	Cho SP (ha)	-	-	-	-	0,40	1,64	3,28	4,10	4,71	5,41	6,21	8,20
	Năng suất Tấn/ha)	-	-	-	-	4,00	4,50	4,92	5,37	5,87	6,41	7,00	8,00
	Sản lượng Tấn)	-	-	-	-	1,60	7,38	16,12	22,02	27,63	34,67	43,50	65,60
10.3	Cam quýt tổng số (ha)	2,00	2,76	3,81	5,25	7,25	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
	Cho SP (ha)	2,00	2,00	2,00	2,26	3,12	4,31	5,94	8,30	8,40	8,40	8,40	8,40
	Năng suất Tấn/ha)	4,92	5,28	5,67	6,08	6,52	7,00	7,36	7,74	8,14	8,56	9,00	11,00
	Sản lượng Tấn)	9,84	10,56	11,33	13,76	20,37	30,15	43,75	64,24	68,37	71,89	75,60	92,40
10.4	Xoài tổng số (ha)	22,40	23,75	25,18	26,69	28,30	30,00	31,78	33,66	35,65	37,76	40,00	40,00
	Cho SP (ha)	22,40	22,40	22,40	22,56	23,16	23,76	25,18	26,70	28,28	29,96	31,73	35,60
	Năng suất Tấn/ha)	2,30	2,79	3,38	4,09	4,95	6,00	6,36	6,73	7,13	7,55	8,00	10,00
	Sản lượng Tấn)	51,52	62,41	75,60	92,24	114,72	142,53	160,06	179,74	201,66	226,25	253,84	356,00
10.5	Nhãn tổng số (ha)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cho SP (ha)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Năng suất Tấn/ha)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sản lượng Tấn)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.6	Chôm chôm tổng số (ha)	4,50	4,60	4,69	4,79	4,90	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00
	Cho SP (ha)	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50
	Năng suất Tấn/ha)	4,10	4,50	4,93	5,41	5,93	6,50	6,78	7,06	7,36	7,67	8,00	9,50
	Sản lượng Tấn)	18,45	20,23	22,18	24,33	26,67	29,25	30,49	31,78	33,13	34,54	36,00	42,75
10.7	CAQ khác tổng số (ha)	3,60	4,42	5,42	6,65	8,15	10,00	10,84	11,76	12,75	13,83	15,00	15,00
	Cho SP (ha)	3,30	3,38	4,15	5,09	6,25	7,66	9,40	10,19	11,06	11,99	13,00	14,10
	Năng suất Tấn/ha)	4,20	4,65	5,15	5,71	6,32	7,00	7,36	7,74	8,14	8,56	9,00	11,00
	Sản lượng Tấn)	13,86	15,74	21,39	29,06	39,48	53,64	69,19	78,90	89,98	102,61	117,02	155,10
11	Cây lâu năm khác (ha)	29,25	220,65	297,16	391,94	491,35	463,09	411,79	362,71	315,78	270,91	228,04	-
	GTSL (triệu đồng)	409,50	3.089,11	4.160,26	5.487,21	6.878,85	6.483,26	5.765,03	5.077,96	4.420,91	3.792,80	3.192,56	-

Phụ lục 32

Hiện trạng và quy hoạch các loại cây trồng xã Lai Uyên

STT	Cây trồng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
1	Lúa cả năm (ha)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Năng suất Tấn/ha)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sản lượng Tấn)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Khoai mỳ (ha)	53,50	107,00	89,76	76,00	70,80	64,80	16,00	12,00	10,00	6,00	4,00	-
	Năng suất Tấn/ha)	19,70	19,70	20,25	20,82	21,40	22,00	22,57	23,15	23,75	24,37	25,00	-
	Sản lượng Tấn)	1.053,95	2.107,90	1.817,77	1.582,19	1.515,19	1.425,60	361,12	277,85	237,54	146,21	100,00	-
3	Rau đậu các loại (ha)	117,80	134,60	140,80	138,00	144,00	150,00	156,00	162,00	168,00	174,00	180,00	180,00
	Năng suất Tấn/ha)	15,60	15,62	16,18	16,77	17,37	18,00	18,38	18,77	19,17	19,58	20,00	22,00
	Sản lượng Tấn)	1.837,20	2.102,66	2.278,84	2.314,07	2.501,77	2.700,00	2.867,80	3.041,52	3.221,34	3.407,44	3.600,00	3.960,00
4	Cây thức ăn gia súc (ha)	31,90	32,90	32,64	30,40	28,32	25,92	6,40	4,80	4,00	2,40	1,60	-
	Năng suất Tấn/ha)	18,60	19,07	19,54	20,03	20,53	21,04	21,57	22,11	22,66	23,23	23,81	
	Sản lượng Tấn)	593,34	627,24	637,84	608,92	581,44	545,47	138,05	106,13	90,65	55,75	38,10	
5	Hoa, cây cảnh (ha)	7,55	8,00	8,50	9,00	9,50	10,00	11,00	12,00	13,00	14,00	15,00	20,00
6	Cây dược liệu (ha)	17,50	22,00	22,85	23,00	24,00	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00	25,00
7	Cao su tổng số (ha)	5.895,00	5.471,18	5.077,82	4.712,75	4.373,93	4.059,46	4.064,05	4.068,65	4.073,25	4.077,86	4.082,47	4.080,00
	Cho SP (ha)	5.305,50	4.805,06	4.351,83	3.941,35	3.569,58	3.232,88	3.327,12	3.424,10	3.523,91	3.626,62	3.732,34	3.732,34
	Năng suất Tấn/ha)	1,88	1,88	1,89	1,89	1,90	1,90	1,92	1,94	1,96	1,98	2,00	2,20
	Sản lượng Tấn)	9.974,34	9.052,66	8.216,14	7.456,93	6.767,87	6.142,48	6.386,71	6.640,65	6.904,68	7.179,22	7.464,67	8.211,14
8	Hồ tiêu tổng số (ha)	22,20	22,16	22,12	22,08	22,04	22,00	22,00	22,00	22,00	22,00	22,00	22,00
	Cho SP (ha)	18,50	20,87	20,83	20,79	20,75	20,72	20,68	20,68	20,68	20,68	20,68	20,68
	Năng suất Tấn/ha)	2,32	2,34	2,35	2,37	2,38	2,40	2,42	2,44	2,46	2,48	2,50	2,50
	Sản lượng Tấn)	42,92	48,74	48,99	49,23	49,48	49,72	50,04	50,45	50,86	51,28	51,70	51,70
9	Điều tổng số (ha)	21,00	18,10	15,61	13,46	11,60	10,00	8,00	6,00	4,00	2,00	-	-
	Cho SP (ha)	21,00	18,10	15,61	13,46	11,60	10,00	8,00	6,00	4,00	2,00		
	Năng suất Tấn/ha)	0,70	0,75	0,81	0,87	0,93	1,00	1,07	1,14	1,22	1,30		
	Sản lượng Tấn)	14,70	13,61	12,60	11,67	10,80	10,00	8,56	6,84	4,88	2,60		
10	CAQ tổng số (ha)	81,81	86,08	93,14	103,62	118,64	140,00	147,08	154,60	162,57	171,03	180,00	180,00
	Cho SP (ha)	77,87	74,92	72,48	71,99	76,51	86,20	101,38	121,69	129,29	135,84	142,80	164,05
	Năng suất Tấn/ha)	3,96	4,45	5,00	5,67	6,45	7,37	7,76	8,18	8,54	8,93	9,33	11,30
	Sản lượng Tấn)	308,52	333,19	362,54	408,09	493,45	635,10	786,53	995,61	1.104,34	1.212,45	1.332,09	1.853,90
10.1	Sầu riêng tổng số (ha)	30,20	33,40	36,95	40,87	45,20	50,00	53,48	57,20	61,19	65,44	70,00	70,00
	Cho SP (ha)	29,20	29,60	30,06	30,11	30,73	33,99	37,60	41,59	46,00	49,20	52,63	64,40
	Năng suất Tấn/ha)	4,25	4,70	5,19	5,73	6,34	7,00	7,36	7,74	8,14	8,56	9,00	11,00
	Sản lượng Tấn)	124,10	138,98	156,00	172,65	194,69	237,95	276,76	321,90	374,41	421,11	473,64	708,40
10.2	Bưởi tổng số (ha)	2,70	4,03	6,01	8,98	13,40	20,00	20,91	21,87	22,87	23,91	25,00	25,00
	Cho SP (ha)	2,60	2,60	2,70	3,51	5,23	7,81	11,66	17,40	18,19	19,02	19,89	21,75
	Năng suất Tấn/ha)	6,30	6,61	6,93	7,27	7,63	8,00	8,37	8,75	9,15	9,56	10,00	12,00
	Sản lượng Tấn)	16,38	17,18	18,72	25,49	39,91	62,48	97,52	152,20	166,41	181,94	198,93	261,00
10.3	Cam quýt tổng số (ha)	6,40	8,04	10,10	12,68	15,92	20,00	20,91	21,87	22,87	23,91	25,00	25,00
	Cho SP (ha)	6,30	6,30	6,30	6,99	8,78	11,03	13,85	17,40	18,19	19,02	19,89	22,50
	Năng suất Tấn/ha)	4,69	5,19	5,75	6,37	7,05	7,80	8,03	8,26	8,50	8,75	9,00	11,00
	Sản lượng Tấn)	29,56	32,72	36,22	44,51	61,89	86,04	111,20	143,72	154,64	166,39	179,03	247,50
10.4	Xoài tổng số (ha)	16,31	18,42	20,81	23,51	26,56	30,00	31,78	33,66	35,65	37,76	40,00	40,00
	Cho SP (ha)	15,11	15,50	16,00	16,58	18,73	21,16	23,90	27,00	28,60	30,29	32,09	36,80
	Năng suất Tấn/ha)	2,20	2,77	3,50	4,41	5,55	7,00	7,36	7,74	8,14	8,56	9,00	11,00
	Sản lượng Tấn)	33,24	42,98	55,93	73,06	104,02	148,11	175,94	208,99	232,77	259,27	288,78	404,80
10.5	Nhãn tổng số (ha)	0,20	0,38	0,72	1,38	2,63	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00
	Cho SP (ha)	0,20	0,20	0,20	0,33	0,63	1,20	2,29	4,35	4,35	4,35	4,35	4,50
	Năng suất Tấn/ha)	4,50	5,05	5,66	6,36	7,13	8,00	8,37	8,75	9,15	9,56	10,00	12,00
	Sản lượng Tấn)	0,90	1,01	1,13	2,11	4,50	9,60	19,11	38,05	39,79	41,60	43,50	54,00
10.6	Chôm chôm tổng số (ha)	0,30	0,53	0,92	1,62	2,85	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00
	Cho SP (ha)	0,30	0,30	0,30	0,46	0,80	1,41	2,48	4,35	4,35	4,35	4,35	4,50
	Năng suất Tấn/ha)	3,80	4,61	5,60	6,79	8,24	10,00	10,37	10,76	11,16	11,57	12,00	14,00
	Sản lượng Tấn)	1,14	1,38	1,68	3,11	6,63	14,12	25,70	46,79	48,53	50,33	52,20	63,00
10.7	CAQ khác tổng số (ha)	25,70	21,28	17,62	14,59	12,08	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
	Cho SP (ha)	24,16	20,43	16,91	14,00	11,59	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60	9,60
	Năng suất Tấn/ha)	4,27	4,84	5,49	6,22	7,06	8,00	8,37	8,75	9,15	9,56	10,00	12,00
	Sản lượng Tấn)	103,20	98,93	92,86	87,17	81,82	76,80	80,31	83,97	87,80	91,81	96,00	115,20
11	Cây lâu năm khác (ha)	100,22	217,60	320,26	409,60	486,88	553,24	522,07	513,12	504,39	495,86	487,53	320,00
	GTSL (triệu đồng)	1.403,08	3.046,33	4.483,70	5.734,46	6.816,28	7.745,36	7.308,96	7.183,73	7.061,50	6.942,11	6.825,42	4.480,00

Phụ lục 33

Hiện trạng và quy hoạch các loại cây trồng Xã Tân Hưng

STT	Cây trồng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
I	Lúa cả năm (ha)	-											
	Năng suất Tấn/ha)	-											
	Sản lượng Tấn)	-											
2	Khoai mỳ (ha)	1,20	11,21	10,40	9,65	8,95	8,30	5,44	3,56	2,33	1,53	1,00	-
	Năng suất Tấn/ha)	19,80	19,84	19,88	19,92	19,96	20,00	20,38	20,78	21,18	21,58	22,00	
	Sản lượng Tấn)	23,76	222,41	206,72	192,15	178,59	166,00	110,81	73,97	49,37	32,96	22,00	-
3	Rau đậu các loại (ha)	12,37	16,95	19,55	22,55	26,01	30,00	34,46	39,59	45,47	52,23	60,00	60,00
	Năng suất Tấn/ha)	12,44	13,08	13,76	14,47	15,21	16,00	16,38	16,77	17,17	17,58	18,00	20,00
	Sản lượng Tấn)	153,84	221,75	268,97	326,25	395,73	480,00	564,52	663,92	780,82	918,31	1.080,00	1.200,00
4	Cây thức ăn gia súc (ha)	-	11,21	10,40	9,65	8,95	8,30	5,44	3,56	2,33	1,53	1,00	-
	Năng suất Tấn/ha)	-	18,40	18,79	19,18	19,59	20,00	20,38	20,78	21,18	21,58	22,00	
	Sản lượng Tấn)	-	206,27	195,37	185,04	175,26	166,00	110,81	73,97	49,37	32,96	22,00	
5	Hoa, cây cảnh (ha)	0,30	0,44	0,64	0,94	1,37	2,00	2,40	2,89	3,47	4,16	5,00	5,00
6	Cây dược liệu (ha)	1,01	1,04	1,06	1,09	1,11	1,14	1,17	1,20	1,23	1,26	1,29	1,33
7	Cao su tổng số (ha)	2.897,30	2.775,90	2.659,60	2.548,16	2.441,39	2.339,10	2.331,23	2.323,38	2.315,56	2.307,77	2.300,00	2.300,00
	Cho SP (ha)	2.607,57	2.437,94	2.279,34	2.131,07	1.992,43	1.862,82	1.908,51	1.955,31	2.003,27	2.052,40	2.102,74	2.102,74
	Năng suất Tấn/ha)	1,89	1,89	1,89	1,90	1,90	1,90	1,92	1,94	1,96	1,98	2,00	2,20
	Sản lượng Tấn)	4.928,31	4.612,57	4.317,06	4.040,49	3.781,63	3.539,36	3.663,55	3.792,11	3.925,17	4.062,90	4.205,47	4.626,02
8	Hồ tiêu tổng số (ha)	1,94	1,93	1,92	1,92	1,91	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	-
	Cho SP (ha)	1,50	1,82	1,81	1,80	1,79	1,79	1,79	1,79	1,79	1,79	1,79	-
	Năng suất Tấn/ha)	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	
	Sản lượng Tấn)	3,75	4,54	4,52	4,50	4,48	4,47	4,47	4,47	4,47	4,47	4,47	-
9	Điều tổng số (ha)	4,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cho SP (ha)	4,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Năng suất Tấn/ha)	0,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sản lượng Tấn)	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	CAQ tổng số (ha)	3,30	5,06	7,96	12,95	22,10	40,00	44,63	49,85	55,75	62,43	70,00	85,00
	Cho SP (ha)	1,15	2,04	2,65	3,12	4,91	7,95	13,35	23,41	35,32	39,39	45,50	64,25
	Năng suất Tấn/ha)	3,86	4,08	4,67	5,51	6,38	7,36	7,70	8,08	8,58	9,00	9,44	11,41
	Sản lượng Tấn)	4,44	8,32	12,35	17,21	31,36	58,51	102,81	189,22	303,07	354,39	429,72	732,85
10.1	Sầu riêng tổng số (ha)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cho SP (ha)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Năng suất Tấn/ha)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sản lượng Tấn)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.2	Bưởi tổng số (ha)	0,30	0,60	1,22	2,46	4,96	10,00	10,84	11,76	12,75	13,83	15,00	20,00
	Cho SP (ha)	0,22	0,24	0,25	0,51	1,04	2,09	4,22	8,50	9,22	10,00	10,84	16,40
	Năng suất Tấn/ha)	5,60	5,86	6,12	6,40	6,69	7,00	7,36	7,74	8,14	8,56	9,00	11,00
	Sản lượng Tấn)	1,23	1,41	1,51	3,29	6,94	14,63	31,03	65,79	75,03	85,56	97,57	180,40
10.3	Cam quýt tổng số (ha)	0,06	0,17	0,46	1,29	3,59	10,00	10,84	11,76	12,75	13,83	15,00	15,00
	Cho SP (ha)	0,03	0,04	0,05	0,05	0,15	0,40	1,12	3,13	8,70	9,43	10,97	13,05
	Năng suất Tấn/ha)	4,90	5,40	5,96	6,58	7,25	8,00	8,37	8,75	9,15	9,56	10,00	12,00
	Sản lượng Tấn)	0,15	0,19	0,29	0,34	1,05	3,23	9,40	27,35	79,57	90,23	109,69	156,60
10.4	Xoài tổng số (ha)	1,22	1,86	2,83	4,31	6,57	10,00	11,49	13,20	15,16	17,41	20,00	20,00
	Cho SP (ha)	0,30	0,73	0,98	1,06	1,62	2,46	3,75	5,71	8,70	9,99	11,88	17,40
	Năng suất Tấn/ha)	2,00	2,57	3,30	4,24	5,45	7,00	7,36	7,74	8,14	8,56	9,00	11,00
	Sản lượng Tấn)	0,60	1,88	3,22	4,50	8,81	17,24	27,61	44,21	70,81	85,53	106,88	191,40
10.5	Nhãn tổng số (ha)	0,21	0,33	0,52	0,81	1,27	2,00	2,40	2,89	3,47	4,16	5,00	5,00
	Cho SP (ha)	0,06	0,13	0,17	0,18	0,29	0,45	0,71	1,11	1,74	2,09	2,60	4,35
	Năng suất Tấn/ha)	4,80	5,18	5,58	6,02	6,49	7,00	7,36	7,74	8,14	8,56	9,00	11,00
	Sản lượng Tấn)	0,29	0,65	0,94	1,10	1,86	3,15	5,20	8,58	14,16	17,89	23,37	47,85
10.6	Chôm chôm tổng số (ha)	0,24	0,37	0,56	0,86	1,31	2,00	2,40	2,89	3,47	4,16	5,00	5,00
	Cho SP (ha)	0,08	0,14	0,19	0,21	0,32	0,49	0,75	1,14	1,74	2,09	2,60	4,35
	Năng suất Tấn/ha)	4,20	4,75	5,38	6,09	6,89	7,80	8,20	8,62	9,05	9,52	10,00	12,00
	Sản lượng Tấn)	0,34	0,68	1,03	1,27	2,20	3,80	6,11	9,81	15,75	19,89	25,97	52,20
10.7	CAQ khác tổng số (ha)	1,27	1,73	2,36	3,22	4,40	6,00	6,65	7,36	8,15	9,03	10,00	20,00
	Cho SP (ha)	0,46	0,76	1,02	1,10	1,51	2,06	2,80	3,83	5,22	5,78	6,62	8,70
	Năng suất Tấn/ha)	4,00	4,59	5,28	6,06	6,96	8,00	8,37	8,75	9,15	9,56	10,00	12,00
	Sản lượng Tấn)	1,84	3,50	5,36	6,70	10,50	16,45	23,46	33,47	47,74	55,29	66,24	104,40
11	Cây lâu năm khác (ha)	193,45	304,52	403,88	494,61	574,65	639,31	637,32	634,00	629,67	624,41	601,11	400,00
	GTSL (triệu đồng)	2.708,30	4.263,27	5.654,35	6.924,55	8.045,07	8.950,34	8.922,51	8.876,05	8.815,43	8.741,73	8.415,54	5.600,00

Phụ lục 34

Hiện trạng và quy hoạch các loại cây trồng xã Long Nguyên

STT	Cây trồng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
1	Lúa cả năm (ha)	3,00	3,00	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Năng suất Tấn/ha)	3,00	3,00	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sản lượng Tấn)	9,00	9,00	6,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Khoai mỳ (ha)	17,00	17,00	16,56	15,30	13,81	11,83	8,12	5,57	3,82	2,62	1,80	-
	Năng suất Tấn/ha)	19,00	19,57	20,15	20,75	21,36	22,00	22,57	23,15	23,75	24,37	25,00	
	Sản lượng Tấn)	323,00	332,61	333,64	317,43	295,10	260,17	183,17	128,96	90,79	63,92	45,00	-
3	Rau đậu các loại (ha)	59,70	71,78	86,30	103,76	124,76	150,00	172,30	197,93	227,36	261,17	300,00	300,00
	Năng suất Tấn/ha)	15,85	16,26	16,68	17,11	17,55	18,00	18,38	18,77	19,17	19,58	20,00	22,00
	Sản lượng Tấn)	946,28	1.167,05	1.439,32	1.775,11	2.189,25	2.700,00	3.167,53	3.716,03	4.359,50	5.114,39	6.000,00	6.600,00
4	Cây thức ăn gia súc (ha)	19,50	17,80	16,56	15,30	13,81	11,83	8,12	5,57	3,82	2,62	1,80	-
	Năng suất Tấn/ha)	18,80	19,03	19,27	19,51	19,75	20,00	20,57	21,15	21,75	22,37	23,00	-
	Sản lượng Tấn)	366,60	338,87	319,13	298,52	272,85	236,52	166,91	117,79	83,13	58,66	41,40	-
5	Hoa, cây cảnh (ha)	2,15	2,63	2,77	3,25	4,27	5,00	5,74	6,60	7,58	8,71	10,00	15,00
6	Cây dược liệu (ha)	4,81	5,57	6,45	7,46	8,64	10,00	11,49	13,20	15,16	17,41	20,00	30,00
7	Cao su tổng số (ha)	6.188,10	6.051,57	5.918,05	5.787,47	5.659,78	5.534,90	5.525,83	5.516,77	5.507,73	5.498,70	5.489,69	5.480,00
	Cho SP (ha)	5.422,01	5.222,83	5.005,96	4.798,10	4.598,86	4.407,90	4.523,83	4.618,77	4.696,15	4.758,99	5.018,86	5.018,86
	Năng suất Tấn/ha)	1,91	1,92	1,94	1,96	1,98	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,20
	Sản lượng Tấn)	10.356,05	10.027,84	9.710,04	9.402,31	9.104,33	8.815,80	9.047,66	9.237,54	9.392,30	9.517,97	10.037,72	11.041,49
8	Hồ tiêu tổng số (ha)	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,10	3,41	3,75	4,13	4,54	5,00	5,00
	Cho SP (ha)	2,60	2,67	2,73	2,79	2,85	2,91	2,91	3,21	3,53	3,88	4,27	4,70
	Năng suất Tấn/ha)	2,39	2,39	2,39	2,40	2,40	2,40	2,44	2,48	2,52	2,56	2,60	3,00
	Sản lượng Tấn)	6,21	6,38	6,53	6,68	6,84	6,99	7,11	7,95	8,88	9,93	11,11	14,10
9	Điều tổng số (ha)	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cho SP (ha)	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Năng suất Tấn/ha)	0,75											
	Sản lượng Tấn)	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
10	CAQ tổng số (ha)	48,20	57,12	68,52	82,82	101,09	125,00	128,31	131,75	135,35	139,09	143,00	160,00
	Cho SP (ha)	39,10	40,76	42,96	51,06	61,31	75,03	91,04	109,69	114,77	117,82	121,00	141,80
	Năng suất Tấn/ha)	5,35	5,87	6,36	6,99	7,66	8,37	8,80	9,26	9,70	10,23	10,77	12,57
	Sản lượng Tấn)	209,38	239,22	273,14	357,03	469,91	627,94	801,54	1.015,90	1.113,62	1.204,80	1.303,71	1.782,00
10.1	Sầu riêng tổng số (ha)	1,50	2,19	3,20	4,68	6,84	10,00	10,84	11,76	12,75	13,83	15,00	20,00
	Cho SP (ha)	1,50	1,50	1,50	1,50	1,64	2,72	4,07	6,16	9,00	9,76	10,58	17,00
	Năng suất Tấn/ha)	4,15	4,47	4,81	5,18	5,57	6,00	6,19	6,38	6,58	6,79	7,00	8,00
	Sản lượng Tấn)	6,23	6,70	7,21	7,77	9,16	16,34	25,21	39,30	59,23	66,25	74,09	136,00
10.2	Bưởi tổng số (ha)	31,50	37,95	45,73	55,10	66,39	80,00	81,91	83,86	85,86	87,90	90,00	100,00
	Cho SP (ha)	23,50	25,20	25,83	31,88	39,33	48,49	58,43	70,40	72,08	73,80	75,56	88,00
	Năng suất Tấn/ha)	6,40	6,85	7,34	7,85	8,41	9,00	9,53	10,10	10,70	11,33	12,00	14,00
	Sản lượng Tấn)	150,40	172,66	189,47	250,36	330,64	436,42	556,99	710,87	770,92	836,04	906,66	1.232,00
10.3	Cam quýt tổng số (ha)	7,80	8,89	10,13	11,55	13,16	15,00	15,56	16,13	16,73	17,36	18,00	20,00
	Cho SP (ha)	7,40	7,49	8,53	9,73	11,09	12,63	14,40	14,93	15,49	16,06	16,66	18,60
	Năng suất Tấn/ha)	4,25	4,69	5,19	5,73	6,33	7,00	7,36	7,74	8,14	8,56	9,00	11,00
	Sản lượng Tấn)	31,44	35,15	44,27	55,76	70,23	88,44	106,00	115,60	126,07	137,49	149,95	204,60
10.4	Xoài tổng số (ha)	0,50	0,91	1,66	3,02	5,49	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
	Cho SP (ha)	0,50	0,50	0,50	0,78	1,46	2,72	4,94	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00
	Năng suất Tấn/ha)	2,00	2,57	3,30	4,24	5,45	7,00	7,36	7,74	8,14	8,56	9,00	11,00
	Sản lượng Tấn)	1,00	1,28	1,65	3,32	7,95	19,01	36,39	69,66	73,25	77,03	81,00	99,00
10.5	Nhãn tổng số (ha)	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cho SP (ha)	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Năng suất Tấn/ha)	4,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sản lượng Tấn)	1,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.6	Chôm chôm tổng số (ha)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cho SP (ha)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Năng suất Tấn/ha)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sản lượng Tấn)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.7	CAQ khác tổng số (ha)	6,60	7,17	7,79	8,47	9,20	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
	Cho SP (ha)	5,90	6,07	6,60	7,17	7,79	8,47	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20	9,20
	Năng suất Tấn/ha)	3,21	3,86	4,63	5,55	6,67	8,00	8,37	8,75	9,15	9,56	10,00	12,00
	Sản lượng Tấn)	18,96	23,42	30,54	39,83	51,94	67,73	76,96	80,47	84,14	87,98	92,00	110,40
11	Cây lâu năm khác (ha)	554,26	648,79	730,11	801,64	862,93	913,07	918,78	918,84	914,70	907,19	876,31	820,00
	GTSL (triệu đồng)	7.759,64	9.083,10	10.221,58	11.222,94	12.080,99	12.782,98	12.862,90	12.863,80	12.805,82	12.700,70	12.268,34	11.480,00

Phụ lục 35

Hiện trạng và quy hoạch các loại cây trồng xã Hưng Hòa

STT	Cây trồng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
I	Lúa cả năm (ha)	-											
	Năng suất Tấn/ha)	-											
	Sản lượng Tấn)	-											
2	Khoai mỳ (ha)												
	Năng suất Tấn/ha)												
	Sản lượng Tấn)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Rau đậu các loại (ha)	50,39	42,07	43,60	46,82	50,28	54,00	57,67	61,58	65,76	70,23	75,00	75,00
	Năng suất Tấn/ha)	15,83	15,62	16,40	17,00	17,52	18,00	18,38	18,77	19,17	19,58	20,00	22,00
	Sản lượng Tấn)	797,84	657,18	714,98	795,94	880,94	972,00	1.060,11	1.156,21	1.261,02	1.375,33	1.500,00	1.650,00
4	Cây thức ăn gia súc (ha)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Năng suất Tấn/ha)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sản lượng Tấn)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Hoa, cây cảnh (ha)	0,30	0,44	0,64	0,94	1,37	2,00	2,40	2,89	3,47	4,16	5,00	5,00
6	Cây dược liệu (ha)	0,20	0,20	0,30	0,40	0,50	0,60	0,70	0,80	0,90	1,00	1,00	1,00
7	Cao su tổng số (ha)	1.194,50	1.102,47	1.017,53	939,14	866,78	800,00	789,74	779,61	769,61	759,74	750,00	700,00
	Cho SP (ha)	1.075,05	973,11	875,33	787,38	708,27	637,11	646,54	656,11	665,82	675,68	685,68	685,68
	Năng suất Tấn/ha)	1,90	1,91	1,93	1,95	1,98	2,00	2,04	2,08	2,12	2,16	2,20	2,40
	Sản lượng Tấn)	2.042,60	1.858,63	1.691,24	1.538,93	1.400,33	1.274,21	1.317,96	1.363,21	1.410,01	1.458,42	1.508,49	1.645,63
8	Hồ tiêu tổng số (ha)	1,00	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cho SP (ha)	1,00	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Năng suất Tấn/ha)	2,23	2,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sản lượng Tấn)	2,23	1,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Điều tổng số (ha)	5,00	4,00	3,00	2,00	1,00	-	-	-	-	-	-	-
	Cho SP (ha)	5,00	5,00	3,00	2,00	1,00	-	-	-	-	-		
	Năng suất Tấn/ha)	0,70	8,00	0,90	1,00	1,20							
	Sản lượng Tấn)	3,50	40,00	2,70	2,00	1,20	-	-	-	-	-		
10	CAQ tổng số (ha)	6,36	9,91	15,48	24,25	38,09	60,00	63,23	66,80	70,76	75,14	80,00	130,00
	Cho SP (ha)	5,55	5,94	5,98	7,92	11,08	17,27	26,79	41,68	54,98	58,05	61,45	87,00
	Năng suất Tấn/ha)	5,08	5,70	6,00	6,40	7,19	7,67	8,07	8,50	8,93	9,47	9,57	11,49
	Sản lượng Tấn)	28,20	33,86	35,92	50,73	79,65	132,39	216,11	354,19	491,15	549,79	588,13	1.000,00
10.1	Sầu riêng tổng số (ha)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cho SP (ha)												
	Năng suất Tấn/ha)												
	Sản lượng Tấn)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.2	Bưởi tổng số (ha)	4,00	5,99	8,96	13,40	20,05	30,00	33,23	36,80	40,76	45,14	50,00	80,00
	Cho SP (ha)	4,00	4,00	4,00	4,55	7,70	11,52	17,24	25,80	28,58	31,65	35,05	43,00
	Năng suất Tấn/ha)	5,50	6,30	6,50	7,00	7,60	8,00	8,37	8,75	9,15	9,56	10,00	12,00
	Sản lượng Tấn)	22,00	25,20	26,00	31,84	58,53	92,19	144,24	225,67	261,35	302,68	350,53	516,00
10.3	Cam quýt tổng số (ha)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cho SP (ha)												
	Năng suất Tấn/ha)												
	Sản lượng Tấn)												
10.4	Xoài tổng số (ha)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cho SP (ha)												
	Năng suất Tấn/ha)												
	Sản lượng Tấn)												
10.5	Nhãn tổng số (ha)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cho SP (ha)												
	Năng suất Tấn/ha)												
	Sản lượng Tấn)												
10.6	Chôm chôm tổng số (ha)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cho SP (ha)												
	Năng suất Tấn/ha)												
	Sản lượng Tấn)												
10.7	CAQ khác tổng số (ha)	2,36	3,92	6,53	10,85	18,04	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00	50,00
	Cho SP (ha)	1,55	1,94	1,98	3,37	3,37	5,74	9,55	15,88	26,40	26,40	26,40	44,00
	Năng suất Tấn/ha)	4,00	4,47	5,00	5,60	6,26	7,00	7,53	8,09	8,70	9,36	9,00	11,00
	Sản lượng Tấn)	6,20	8,66	9,92	18,89	21,12	40,20	71,87	128,52	229,80	247,12	237,60	484,00
11	Cây lâu năm khác (ha)	899,65	696,23	555,41	460,93	400,52	364,99	327,49	287,56	244,18	199,20	151,99	29,54
	GTSL (triệu đồng)	12.595,10	9.747,25	7.775,79	6.452,97	5.607,30	5.109,86	4.584,90	4.025,90	3.418,52	2.788,85	2.127,86	413,56

Phụ lục 36

Hiện trạng và quy hoạch các loại cây trồng xã Lai Hưng

STT	Cây trồng	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
1	Lúa cả năm (ha)	-											
	Năng suất Tấn/ha)	-											
	Sản lượng Tấn)	-											
2	Khoai mỳ (ha)	232,00	218,14	217,26	216,38	215,51	214,64	209,56	204,59	199,75	195,02	190,40	80,00
	Năng suất Tấn/ha)	19,43	19,92	20,42	20,93	21,46	22,00	22,20	22,39	22,59	22,80	23,00	25,00
	Sản lượng Tấn)	4.507,76	4.345,08	4.436,41	4.529,66	4.624,87	4.722,08	4.651,42	4.581,82	4.513,26	4.445,72	4.379,20	2.000,00
3	Rau đậu các loại (ha)	40,57	33,90	37,92	44,43	55,46	60,00	65,07	70,56	76,53	82,99	90,00	150,00
	Năng suất Tấn/ha)	15,41	15,90	16,40	16,92	17,45	18,00	18,38	18,77	19,17	19,58	20,00	22,00
	Sản lượng Tấn)	625,16	538,87	621,73	751,63	967,80	1.080,00	1.196,17	1.324,84	1.467,35	1.625,18	1.800,00	3.300,00
4	Cây thức ăn gia súc (ha)	433,00	409,01	407,36	405,72	404,08	402,45	392,92	383,61	374,53	365,66	357,00	150,00
	Năng suất Tấn/ha)	18,30	18,99	19,70	20,44	21,20	22,00	22,20	22,39	22,59	22,80	23,00	25,00
	Sản lượng Tấn)	7.923,90	7.765,73	8.024,54	8.291,98	8.568,34	8.853,90	8.721,41	8.590,91	8.462,36	8.335,73	8.211,00	3.750,00
5	Hoa, cây cảnh (ha)	4,18	3,61	3,11	2,69	2,32	2,00	2,40	2,89	3,47	4,16	5,00	8,00
6	Cây dược liệu (ha)	4,53	4,53	4,35	4,33	4,31	4,29	4,19	4,09	3,99	3,90	3,81	1,60
7	Cao su tổng số (ha)	2.559,50	2.357,11	2.170,73	1.999,08	1.841,00	1.695,43	1.718,29	1.741,46	1.764,94	1.788,74	1.812,86	1.810,00
	Cho SP (ha)	2.303,55	2.076,40	1.864,59	1.674,39	1.503,59	1.350,21	1.406,74	1.465,64	1.527,01	1.590,95	1.657,56	1.657,56
	Năng suất Tấn/ha)	1,91	1,92	1,94	1,96	1,98	2,00	2,04	2,08	2,12	2,16	2,20	2,40
	Sản lượng Tấn)	4.394,48	3.986,69	3.616,74	3.281,12	2.976,64	2.700,42	2.867,63	3.045,20	3.233,76	3.433,99	3.646,63	3.978,14
8	Hồ tiêu tổng số (ha)	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	-
	Cho SP (ha)	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	-
	Năng suất Tấn/ha)	24,00	1,70	1,75	1,80	1,90	2,00	2,12	2,14	2,16	2,18	2,20	
	Sản lượng Tấn)	36,00	2,55	2,63	2,70	2,85	3,00	3,18	3,21	3,24	3,27	3,30	-
9	Điều tổng số (ha)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cho SP (ha)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Năng suất Tấn/ha)												
	Sản lượng Tấn)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
10	CAQ tổng số (ha)	2,90	4,63	7,76	13,71	25,54	50,00	54,58	59,66	65,29	71,55	78,50	100,00
	Cho SP (ha)	2,70	2,70	2,70	3,02	3,91	6,35	11,43	22,44	32,48	37,70	42,62	65,70
	Năng suất Tấn/ha)	4,31	4,61	4,99	5,63	6,12	6,82	7,09	7,36	7,86	8,21	8,61	10,28
	Sản lượng Tấn)	11,64	12,43	13,48	16,99	23,91	43,35	81,06	165,14	255,33	309,47	367,10	675,40
10.1	Sầu riêng tổng số (ha)	1,00	1,58	2,51	3,98	6,31	10,00	11,49	13,20	15,16	17,41	20,00	25,00
	Cho SP (ha)	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,36	2,16	3,42	5,43	8,60	9,88	17,20
	Năng suất Tấn/ha)	4,85	4,85	5,00	5,80	6,20	6,80	7,00	7,20	7,40	7,70	8,00	9,00
	Sản lượng Tấn)	4,85	4,85	5,00	5,80	6,20	9,27	15,12	24,65	40,15	66,22	79,03	154,80
10.2	Bưởi tổng số (ha)	0,20	0,44	0,96	2,09	4,57	10,00	10,84	11,76	12,75	13,83	15,00	20,00
	Cho SP (ha)												
	Năng suất Tấn/ha)												
	Sản lượng Tấn)												
10.3	Cam quýt tổng số (ha)	0,20	0,44	0,96	2,09	4,57	10,00	10,84	11,76	12,75	13,83	15,00	20,00
	Cho SP (ha)	0,20	0,20	0,20	0,30	0,35	0,77	1,67	3,66	8,00	8,68	10,82	17,40
	Năng suất Tấn/ha)	5,00	5,35	5,72	6,12	6,54	7,00	7,36	7,74	8,14	8,56	9,00	11,00
	Sản lượng Tấn)	1,00	1,07	1,14	1,82	2,29	5,36	12,31	28,32	65,11	74,25	97,38	191,40
10.4	Xoài tổng số (ha)	0,10	0,25	0,63	1,58	3,98	10,00	10,84	11,76	12,75	13,83	15,00	20,00
	Cho SP (ha)	0,10	0,10	0,10	0,18	0,47	1,24	3,18	8,70	9,43	10,23	11,10	17,40
	Năng suất Tấn/ha)	2,00	2,49	3,10	3,87	4,82	6,00	6,36	6,73	7,13	7,55	8,00	10,00
	Sản lượng Tấn)	0,20	0,25	0,31	0,68	2,28	7,42	20,24	58,57	67,27	77,28	88,77	174,00
10.5	Nhãn tổng số (ha)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cho SP (ha)												
	Năng suất Tấn/ha)												
	Sản lượng Tấn)												
10.6	Chôm chôm tổng số (ha)	0,10	0,22	0,48	1,05	2,29	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00
	Cho SP (ha)	0,10	0,10	0,10	0,15	0,17	0,39	0,90	2,06	4,50	4,50	4,50	4,50
	Năng suất Tấn/ha)	3,90	4,50	5,20	6,00	6,93	8,00	8,37	8,75	9,15	9,56	10,00	12,00
	Sản lượng Tấn)	0,39	0,45	0,52	0,88	1,15	3,14	7,52	18,00	41,16	43,04	45,00	54,00
10.7	CAQ khác tổng số (ha)	1,30	1,70	2,23	2,92	3,82	5,00	5,56	6,18	6,87	7,64	8,50	10,00
	Cho SP (ha)	1,30	1,30	1,30	1,40	1,92	2,60	3,51	4,60	5,12	5,69	6,32	9,20
	Năng suất Tấn/ha)	4,00	4,47	5,00	5,60	6,26	7,00	7,36	7,74	8,14	8,56	9,00	11,00
	Sản lượng Tấn)	5,20	5,82	6,50	7,81	11,99	18,17	25,86	35,61	41,63	48,68	56,92	101,20
11	Cây lâu năm khác (ha)	713,00	644,83	610,19	599,93	607,02	626,07	560,65	480,94	397,25	299,39	187,14	190,00
	GTSL (triệu đồng)	9.982,00	9.027,62	8.542,67	8.399,02	8.498,21	8.764,98	7.849,14	6.733,16	5.561,51	4.191,44	2.619,96	2.660,00

Phụ lục 37

Hiện trạng và dự kiến quy mô đàn gia súc gia cầm huyện Bàu Bàng

STT	Vật nuôi	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
I	Quy mô đàn												
1	Đàn trâu	366	320	285	250	225	200	181	158	136	116	97	80
2	Đàn bò	2.796	2.818	2.844	2.873	2.900	2.930	2.953	2.973	2.994	3.017	3.040	3.260
	Bò sữa	782	708	640	620	610	600	600	600	600	600	600	600
	Cái vắt sữa	577	518	454	440	430	420	415	415	415	415	415	415
3	Đàn heo	194.412	195.342	196.317	196.950	197.643	198.800	199.780	200.770	202.370	203.680	205.000	205.000
	Heo nái	29.373	29.788	30.269	30.759	31.102	31.460	31.515	31.842	32.320	32.639	32.970	33.300
4	Đàn dê	434	453	500	550	650	700	800	900	1.000	1.000	1.000	1.000
5	Đàn gia cầm	1.542.894	1.544.500	1.544.285	1.544.281	1.544.307	1.544.700	1.534.850	1.533.000	1.531.050	1.528.080	1.524.100	1.573.000
	Đàn gà	1.535.409	1.535.900	1.534.400	1.532.900	1.531.400	1.530.000	1.519.300	1.516.600	1.513.900	1.510.200	1.505.600	1.553.000
	Gà đẻ	244.609	222.900	221.908	249.204	329.275	482.000	501.930	501.060	503.490	506.020	509.500	525.500
	Đàn vịt, ngan ngỗng	7.485	8.600	9.885	11.381	12.907	14.700	15.550	16.400	17.150	17.880	18.500	20.000
	Vịt đẻ	1.070	1.323	1.637	2.013	2.486	3.030	3.739	4.150	4.532	4.863	5.210	5.875
II	Sản phẩm chăn nuôi												
1	Thịt hơi các loại (tấn)	33.565,56	35.417,30	39.955,06	41.588,84	42.995,41	44.129,36	44.959,58	47.197,06	51.313,92	51.582,67	51.845,02	57.774,10
	Thịt trâu	27,45	24,00	21,38	18,75	16,88	15,00	13,58	11,85	10,20	8,70	7,28	6,00
	Thịt bò	140,98	147,70	154,28	157,71	160,30	163,10	164,71	166,11	167,58	169,19	170,80	186,20
	Thịt heo	27.508,47	29.010,18	33.280,92	34.770,77	36.278,94	37.884,65	39.269,10	41.513,24	45.650,85	45.947,45	46.246,40	51.989,67
	Thịt dê	8,68	9,06	10,00	11,00	13,00	14,00	16,00	18,00	20,00	20,00	20,00	20,00
	Thịt gà	5.862,98	6.206,98	6.466,39	6.605,38	6.498,01	6.020,70	5.463,30	5.453,50	5.429,67	5.400,42	5.362,63	5.531,63
	Thịt vịt, ngan ngỗng	17,00	19,38	22,09	25,23	28,29	31,90	32,89	34,36	35,62	36,92	37,91	40,60
2	Trứng gia cầm (1.000 quả)	245,68	224,22	223,54	251,22	331,76	485,03	505,67	505,21	508,02	510,88	514,71	531,38
3	Sữa bò tươi (tấn)	750,10	673,40	590,20	572,00	559,00	546,00	539,50	539,50	539,50	539,50	539,50	539,50

Phụ Lục 38

Hiện trạng và dự kiến quy mô đàn gia súc gia cầm xã Trừ Văn Thố

STT	Vật nuôi	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
I	Quy mô đàn												
1	Đàn trâu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đàn bò	230	225	217	210	205	200	195	187	180	175	170	150
	Bò sữa	-											
	Cái vắt sữa	-											
3	Đàn heo	19.266	19.006	18.749	18.496	18.246	18.000	17.580	17.170	16.770	16.380	16.000	15.000
	Heo nái	2.503	2.471	2.437	2.404	2.372	2.340	2.285	2.232	2.180	2.129	2.080	1.950
4	Đàn dê	-											
5	Đàn gia cầm	279.276	275.862	271.990	268.137	264.306	261.500	251.600	241.700	231.800	221.900	212.000	202.000
	Đàn gà	278.526	275.000	271.000	267.000	263.000	260.000	250.000	240.000	230.000	220.000	210.000	200.000
	Gà đẻ	200.500	166.800	138.800	120.150	118.350	117.000	112.500	108.000	103.500	99.000	94.500	90.000
	Đàn vịt, ngan ngỗng	750	862	990	1.137	1.306	1.500	1.600	1.700	1.800	1.900	2.000	2.000
	Vịt đẻ	150	190	220	260	300	340	360	390	410	430	460	460
II	Sản phẩm chăn nuôi												
1	Thịt hơi các loại	3.233,44	3.458,76	3.929,93	4.102,09	4.202,33	4.302,32	4.239,67	4.303,10	4.504,63	4.385,76	4.269,13	4.431,57
	Thịt trâu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thịt bò	16,10	15,75	15,19	14,70	14,35	14,00	13,65	13,09	12,60	12,25	11,90	10,50
	Thịt heo	2.722,02	2.818,34	3.173,96	3.260,60	3.344,25	3.425,17	3.450,73	3.545,38	3.778,06	3.690,20	3.604,59	3.799,31
	Thịt dê	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thịt gà	493,69	622,82	738,66	824,36	840,94	859,95	771,88	741,00	710,13	679,25	648,38	617,50
	Thịt vịt, ngan ngỗng	1,64	1,85	2,12	2,43	2,79	3,21	3,42	3,63	3,84	4,06	4,26	4,26
2	Trứng gia cầm	200,65	166,99	139,02	120,41	118,65	117,34	112,86	108,39	103,91	99,43	94,96	90,46
3	Sữa bò tươi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 39

Hiện trạng và dự kiến quy mô đàn gia súc gia cầm xã Cây Trường II

STT	Vật nuôi	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
I	Quy mô đàn												
1	Đàn trâu	15	13	12	11	10	8	6	5	5	2	-	-
2	Đàn bò	185	188	191	194	197	200	200	200	200	200	200	200
	Bò sữa	20	12	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cái vắt sữa	13	8	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đàn heo	17.418	17.334	17.250	17.166	17.083	17.000	16.800	16.400	16.200	16.100	16.000	15.000
	Heo nái	2.310	2.347	2.384	2.422	2.461	2.500	2.530	2.550	2.570	2.580	2.600	2.400
4	Đàn dê												
5	Đàn gia cầm	174.104	172.662	171.768	170.891	170.034	169.200	168.300	166.400	164.500	161.500	157.100	151.500
	Đàn gà	173.534	172.000	171.000	170.000	169.000	168.000	167.000	165.000	163.000	160.000	155.600	150.000
	Gà đẻ	20.000	20.000	25.000	30.000	37.000	50.000	52.000	54.000	56.000	58.000	60.000	60.000
	Đàn vịt, ngan ngỗng	570	662	768	891	1.034	1.200	1.300	1.400	1.500	1.500	1.500	1.500
	Vịt đẻ	88	100	130	160	200	240	450	450	450	450	450	450
II	Sản phẩm chăn nuôi												
1	Thịt hơi các loại	3.165,90	3.300,32	3.656,71	3.766,90	3.864,42	3.929,67	3.932,03	4.003,18	4.248,65	4.202,62	4.149,77	4.315,79
	Thịt trâu	1,13	0,98	0,90	0,83	0,75	0,60	0,45	0,38	0,38	0,15	-	-
	Thịt bò	11,55	12,32	12,95	13,58	13,79	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00
	Thịt heo	2.461,39	2.571,33	2.921,60	3.028,03	3.133,47	3.237,75	3.301,05	3.390,53	3.654,24	3.631,94	3.609,74	3.803,76
	Thịt dê	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thịt gà	690,55	714,20	719,55	722,50	714,15	674,70	614,00	595,50	577,00	553,50	523,00	495,00
	Thịt vịt, ngan ngỗng	1,28	1,50	1,71	1,97	2,27	2,62	2,53	2,78	3,03	3,03	3,03	3,03
2	Trứng gia cầm	20,09	20,10	25,13	30,16	37,20	50,24	52,45	54,45	56,45	58,45	60,45	60,45
3	Sữa bò tươi	16,90	10,40	5,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 40

Hiện trạng và dự kiến quy mô đàn gia súc gia cầm xã Lai Uyên

STT	Vật nuôi	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
I	Quy mô đàn												
1	Đàn trâu	126	110	100	90	80	70	65	55	45	40	35	20
2	Đàn bò	1.251	1.260	1.270	1.280	1.290	1.300	1.310	1.320	1.330	1.340	1.350	1.500
	Bò sữa	158	140	130	120	110	100	100	100	100	100	100	100
	Cái vắt sữa	116	110	100	90	80	70	65	65	65	65	65	65
3	Đàn heo	49.400	48.500	47.600	46.700	45.800	45.000	44.000	43.000	42.000	41.000	40.000	30.000
	Heo nái	6.592	6.672	6.753	6.835	6.918	7.000	6.600	6.450	6.300	6.150	6.000	4.500
4	Đàn dê												
5	Đàn gia cầm	213.934	211.908	210.330	208.813	207.366	205.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	157.000
	Đàn gà	211.394	209.000	207.000	205.000	203.000	200.000	190.800	190.600	190.400	190.200	190.000	150.000
	Gà đẻ	12.000	16.600	23.000	31.700	43.700	60.000	61.000	62.900	64.700	66.600	70.000	60.000
	Đàn vịt, ngan ngỗng	2.540	2.908	3.330	3.813	4.366	5.000	5.200	5.400	5.600	5.800	6.000,00	7.000,00
	Vịt đẻ	296	378	482	615	785	1.000	1.352	1.512	1.680	1.798	1.920	2.380
II	Sản phẩm chăn nuôi												
1	Thịt hơi các loại	7.959,43	8.186,36	9.058,96	9.226,94	9.363,48	9.475,45	9.440,50	9.673,74	10.248,18	10.014,26	9.773,95	8.212,74
	Thịt trâu	9,45	8,25	7,50	6,75	6,00	5,25	4,88	4,13	3,38	3,00	2,63	1,50
	Thịt bò	76,51	78,40	79,80	81,20	82,60	84,00	84,70	85,40	86,10	86,80	87,50	98,00
	Thịt heo	6.981,26	7.195,55	8.063,65	8.240,17	8.404,09	8.574,30	8.645,34	8.887,46	9.470,37	9.244,89	9.019,40	7.604,55
	Thịt dê	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thịt gà	886,33	897,49	900,45	890,28	861,14	801,00	694,75	685,68	677,03	667,95	652,50	495,00
	Thịt vịt, ngan ngỗng	5,88	6,67	7,55	8,55	9,66	10,90	10,84	11,08	11,31	11,62	11,93	13,69
2	Trứng gia cầm	12,30	16,98	23,48	32,32	44,49	61,00	62,35	64,41	66,38	68,40	71,92	62,38
3	Sữa bò tươi	150,80	143,00	130,00	117,00	104,00	91,00	84,50	84,50	84,50	84,50	84,50	84,50

Phụ lục 41

Hiện trạng và dự kiến quy mô đàn gia súc gia cầm xã Tân Hưng

STT	Vật nuôi	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
I	Quy mô đàn												
1	Đàn trâu												
2	Đàn bò	88	86	84	82	80	80	78	76	74	72	70	60
	Bò sữa												
	Cái vắt sữa												
3	Đàn heo	8.922	9.128	9.339	9.554	9.774	10.000	10.500	11.000	12.000	12.500	13.000	15.000
	Heo nái	2.705	2.830	2.988	3.153	3.225	3.300	3.465	3.630	3.960	4.125	4.290	4.950
4	Đàn dê												
5	Đàn gia cầm	13.096	13.480	13.867	14.279	14.722	15.200	15.800	16.400	16.900	17.500	18.000	21.000
	Đàn gà	11.976	12.200	12.400	12.600	12.800	13.000	13.400	13.800	14.200	14.600	15.000	18.000
	Gà đẻ	1.437	1.500	1.800	2.300	2.800	3.500	15.600	4.000	4.400	4.800	4.500	5.000
	Đàn vịt, ngan ngỗng	1.120	1.280	1.467	1.679	1.922	2.200	2.400	2.600	2.700	2.900	3.000	3.000
	Vịt đẻ	164	200	244	297	362	440	500	600	700	800	900	1.000
II	Sản phẩm chăn nuôi												
1	Thịt hơi các loại	1.332,01	1.429,07	1.659,93	1.765,85	1.874,73	1.986,99	2.093,16	2.356,00	2.790,31	2.904,45	3.021,31	3.907,86
	Thịt trâu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thịt bò	6,16	6,02	5,88	5,74	5,60	5,60	5,46	5,32	5,18	5,04	4,90	4,20
	Thịt heo	1.275,86	1.369,83	1.598,54	1.703,16	1.810,80	1.922,67	2.081,80	2.293,14	2.727,20	2.840,84	2.954,47	3.829,01
	Thịt dê	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thịt gà	47,45	50,35	52,23	53,23	54,10	53,93	0,70	52,00	52,30	52,60	55,88	68,75
	Thịt vịt, ngan ngỗng	2,54	2,88	3,28	3,72	4,23	4,80	5,20	5,54	5,63	5,97	6,06	5,90
2	Trứng gia cầm	1,60	1,70	2,04	2,60	3,16	3,94	16,10	4,60	5,10	5,60	5,40	6,00
3	Sữa bò tươi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 42

Hiện trạng và dự kiến quy mô đàn gia súc gia cầm xã Long Nguyên

STT	Vật nuôi	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
I	Quy mô đàn												
1	Đàn trâu	42	37	33	29	25	22	20	18	16	14	12	10
2	Đàn bò	185	196	208	221	235	250	250	250	250	250	250	250
	Bò sữa	10	6	4									
	Cái vắt sữa	8											
3	Đàn heo	70.218	72.074	73.979	75.934	77.940	80.000	82.000	84.000	86.000	88.000	90.000	100.000
	Heo nái	11.155	11.319	11.486	11.655	11.826	12.000	12.300	12.600	12.900	13.200	13.500	15.000
4	Đàn dê												
5	Đàn gia cầm	823.615	831.048	836.200	841.374	846.573	851.800	861.850	871.900	881.950	891.980	902.000	1.002.500
	Đàn gà	822.700	830.000	835.000	840.000	845.000	850.000	860.000	870.000	880.000	890.000	900.000	1.000.000
	Gà đẻ	7.000	14.200	28.800	58.400	118.400	240.000	249.400	261.000	264.000	267.000	270.000	300.000
	Đàn vịt, ngan ngỗng	915	1.048	1.200	1.374	1.573	1.800	1.850	1.900	1.950	1.980	2.000	2.500
	Vịt đẻ	132	161	197	241	295	360	389	399	410	416	420	525
II	Sản phẩm chăn nuôi												
1	Thịt hơi các loại	13.553	14.489	16.453	17.376	18.191	18.736	19.375	20.625	22.693	23.181	23.669	29.097
	Thịt trâu	3,15	2,78	2,48	2,18	1,88	1,65	1,50	1,35	1,20	1,05	0,90	0,75
	Thịt bò	12,25	13,30	14,28	15,47	16,45	17,50	17,50	17,50	17,50	17,50	17,50	17,50
	Thịt heo	9.941	10.707	12.542	13.404	14.302	15.239	16.112	17.362	19.392	19.843	20.294	25.349
	Thịt dê	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thịt gà	3.594	3.763	3.891	3.952	3.867	3.474	3.240	3.241	3.278	3.315	3.353	3.725
	Thịt vịt, ngan ngỗng	2,08	2,36	2,68	3,05	3,46	3,92	4,00	4,11	4,22	4,28	4,33	5,41
2	Trứng gia cầm	7,13	14,36	29,00	58,64	118,70	240,36	249,79	261,40	264,41	267,42	270,42	300,53
3	Sữa bò tươi	10,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 43

Hiện trạng và dự kiến quy mô đàn gia súc gia cầm xã Hưng Hòa

STT	Vật nuôi	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
I	Quy mô đàn												
1	Đàn trâu												
2	Đàn bò	92	93	94	96	98	100	100	100	100	100	100	100
	Bò sữa												
	Cái vắt sữa												
3	Đàn heo	1.885	2.000	2.400	2.600	2.800	3.000	3.300	3.800	4.200	4.600	5.000	5.000
	Heọ nái	228	250	300	350	400	450	495	570	630	690	750	750
4	Đàn dê												
5	Đàn gia cầm	7.267	7.978	8.640	9.350	9.900	10.500	10.700	10.900	11.100	11.300	12.000	12.000
	Đàn gà	6.427	7.000	7.500	8.000	8.500	9.000	9.100	9.200	9.300	9.400	10.000	10.000
	Gà đẻ	710	800	1.000	1.200	1.500	2.500	2.730	2.760	2.790	2.820	3.000	3.000
	Đàn vịt, ngan ngỗng	840	978,00	1.140	1.350	1.400	1.500	1.600	1.700	1.800	1.900	2.000	2.000
	Vịt đẻ	130	160	200	240	300	350	368	391	414	437	460	460
II	Sản phẩm chăn nuôi												
1	Thịt hơi các loại	300,18	334,29	447,23	503,08	560,97	618,62	692,71	830,30	992,52	1.083,30	1.175,94	1.315,94
	Thịt trâu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thịt bò	6,44	6,51	6,58	6,72	6,86	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00
	Thịt heo	266,16	296,48	406,17	458,47	513,56	571,46	648,40	785,40	947,04	1.037,23	1.127,43	1.267,43
	Thịt dê	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thịt gà	25,69	29,12	31,95	34,90	37,53	36,98	33,90	34,27	34,64	35,02	37,25	37,25
	Thịt vịt, ngan ngỗng	1,89	2,19	2,53	2,99	3,02	3,19	3,41	3,62	3,84	4,05	4,26	4,26
2	Trứng gia cầm	0,84	0,96	1,20	1,44	1,80	2,85	3,10	3,15	3,20	3,26	3,46	3,46
3	Sữa bò tươi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 44

Hiện trạng và dự kiến quy mô đàn gia súc gia cầm xã Lai Hưng

STT	Vật nuôi	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
I	Quy mô đàn												
1	Đàn trâu	183	160	140	120	110	100	90	80	70	60	50	50
2	Đàn bò	765	770	780	790	795	800	820	840	860	880	900	1.000
	Bò sữa	594	550	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500
	Cái vắt sữa	440	400	350	350	350	350	350	350	350	350	350	350
3	Đàn heo	27.303	27.300	27.000	26.500	26.000	25.800	25.600	25.400	25.200	25.100	25.000	25.000
	Heo nái	3.880	3.900	3.920	3.940	3.900	3.870	3.840	3.810	3.780	3.765	3.750	3.750
4	Đàn dê												
5	Đàn gia cầm	31.602	31.562	31.490	31.437	31.406	31.500	30.600	29.700	28.800	27.900	27.000	27.000
	Đàn gà	30.852	30.700	30.500	30.300	30.100	30.000	29.000	28.000	27.000	26.000	25.000	25.000
	Gà đẻ	2.962	3.000	3.508	5.454	7.525	9.000	8.700	8.400	8.100	7.800	7.500	7.500
	Đàn vịt, ngan ngỗng	750	862	990	1.137	1.306	1.500	1.600	1.700	1.800	1.900	2.000	2.000
	Vịt đẻ	110	134	164	200	244	300	320	408	468	532	600	600
II	Sản phẩm chăn nuôi												
1	Thịt hơi các loại	4.013,16	4.210,72	4.739,32	4.836,65	4.925,42	5.066,43	5.170,68	5.387,50	5.817,00	5.791,52	5.766,04	6.473,04
	Thịt trâu	13,73	12,00	10,50	9,00	8,25	7,50	6,75	6,00	5,25	4,50	3,75	3,75
	Thịt bò	11,97	15,40	19,60	20,30	20,65	21,00	22,40	23,80	25,20	26,60	28,00	35,00
	Thịt heo	3.860,83	4.051,71	4.574,81	4.676,51	4.770,61	4.914,51	5.030,02	5.249,80	5.682,22	5.659,67	5.637,13	6.337,13
	Thịt dê	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thịt gà	124,94	129,67	132,19	128,32	123,03	120,15	108,03	104,30	100,58	96,85	93,13	93,13
	Thịt vịt, ngan ngỗng	1,70	1,94	2,21	2,52	2,87	3,27	3,49	3,60	3,75	3,90	4,04	4,04
2	Trứng gia cầm	3,07	3,13	3,67	5,65	7,77	9,30	9,02	8,81	8,57	8,33	8,10	8,10
3	Sữa bò tươi	572,00	520,00	455,00	455,00	455,00	455,00	455,00	455,00	455,00	455,00	455,00	455,00

Phụ lục 45

Hiện trạng và dự kiến quy mô nuôi trồng thủy sản huyện Bàu Bàng

STT	Hạng mục	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
1	Diện tích nuôi thủy sản (ha	47,30	43,60	38,40	33,80	29,80	25,00	22,57	20,38	18,40	16,61	15,00	15,00
2	Sản lượng thủy sản (tấn)	384,82	349,96	321,00	292,38	263,60	246,08	229,96	214,95	200,97	187,96	175,86	162,39
2.1	Cá các loại	383,93	349,07	320,10	291,48	262,70	245,08	228,81	213,63	199,45	186,21	173,86	159,89
	Cá ba sa	58,11	50,30	47,65	45,13	42,00	40,50	37,82	35,32	32,98	30,80	28,76	25,0212
	Cá trắm, chày, chép	45,80	40,41	38,17	36,04	34,20	32,18	30,04	28,04	26,17	24,43	22,80	20,52
	Cá rô phi	130,85	123,53	109,16	96,45	84,16	75,30	70,05	65,16	60,62	56,39	52,46	48,7878
	Cá lóc	21,75	20,27	19,00	17,61	16,40	15,30	14,21	13,19	12,25	11,37	10,56	9,1872
	Cá diêu hồng	17,28	14,65	12,67	10,96	9,48	8,20	7,66	7,15	6,68	6,23	5,82	5,0634
	Cá trê	19,05	15,90	14,60	13,40	12,31	11,30	10,55	9,85	9,20	8,59	8,02	7,2982
	Cá khác	112,84	104,28	97,85	89,50	80,55	77,60	72,70	68,11	63,81	59,78	56,00	53,2
2.2	Thủy đặc sản	0,89	0,89	0,90	0,90	0,90	1,00	1,15	1,32	1,52	1,74	2,00	2,5

Phụ lục 46

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2015 PHÂN THEO CÁC XÃ

Nguồn: tổng hợp từ các xã

STT	Hạng mục	Toàn huyện	Trừ văn Thố	Cây Trường II	Lai Uyên	Tân Hưng	Long Nguyên	Hưng Hòa	Lai Hưng
	Tổng diện tích tự nhiên	34.002,11	2.764,48	4.464,13	8.835,93	3.299,21	7.541,37	2.319,79	4.777,20
1	Đất nông nghiệp	28.536,50	2.364,16	4.091,75	6.260,80	3.131,49	6.987,92	2.127,26	3.573,12
1.1	Đất Sản xuất nông nghiệp	28.370,66	2.336,56	4.071,25	6.214,05	3.129,36	6.923,82	2.127,26	3.568,36
1.1.1	Cây hàng năm	631,74	66,58	-	93,82	29,37	129,76	20,75	291,46
	+ Chuyên lúa	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Lúa màu	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Chuyên rau	91,38	0,48	-	40,00	4,90	19,90	12,60	13,50
	+ Chuyên hoa, cây cảnh	12,73	0,10	-	7,55	0,30	0,30	0,30	4,18
	+ Cây HN khác	527,63	66,00	-	46,27	24,17	109,56	7,85	273,78
1.1.2	Cây lâu năm	27.738,92	2.269,98	4.071,25	6.120,23	3.099,99	6.794,06	2.106,51	3.276,90
	+ Cây công nghiệp	24.892,94	2.097,90	4.000,50	5.938,20	2.903,24	6.191,60	1.200,50	2.561,00
	Cao su	24.778,50	2.063,00	3.981,10	5.895,00	2.897,30	6.188,10	1.194,50	2.559,50
	Hồ tiêu	35,44	4,50	1,20	22,20	1,94	3,10	1,00	1,50
	Điều	45,90	11,00	4,50	21,00	4,00	0,40	5,00	-
	Cây CN LN khác	33,10	19,40	13,70	-	-	-	-	-
	+ Cây ăn quả các loại	291,27	107,20	41,50	81,81	3,30	48,20	6,36	2,90
	Sầu riêng	63,70	22,00	9,00	30,20	-	1,50	-	1,00
	Bưởi	46,20	7,50	-	2,70	0,30	31,50	4,00	0,20
	Cam quýt	34,46	18,00	2,00	6,40	0,06	7,80	-	0,20
	Xoài	45,03	4,50	22,40	16,31	1,22	0,50	-	0,10
	Nhãn	14,71	14,00	-	0,20	0,21	0,30	-	-
	Chôm chôm	14,64	9,50	4,50	0,30	0,24	-	-	0,10
	Cây ăn quả khác	72,53	31,70	3,60	25,70	1,27	6,60	2,36	1,30
	+ Cây lâu năm khác	2.554,71	64,88	29,25	100,22	193,45	554,26	899,65	713,00
1.2	Mặt nước nuôi trồng thủy sản	12,79	1,64	-	6,46	-	3,79	-	0,90
1.3	Đất nông nghiệp khác	153,05	25,96	20,50	40,29	2,13	60,31	-	3,86
2	Đất phi nông nghiệp	4.586,95	400,32	372,38	1.897,25	167,72	553,45	192,53	1.003,30
3	Đất chưa sử dụng	878,66	-	-	677,88	-	-	-	200,78

Phụ lục 47

DT, NS VÀ SL CÁC LOẠI CÂY TRỒNG NĂM 2015 HUYỆN BÀU BÀNG

STT	Cây trồng	Toàn huyện	Trừ văn Thố	Cây Trường II	Lai Uyên	Tân Hưng	Long Nguyên	Hưng Hòa	Lai Hưng
1	Lúa cả năm (ha)	3,00	-	-	-	-	3,00	-	-
	Năng suất Tấn/ha)	3,00					3,00		
	Sản lượng Tấn)	9,00	-	-	-	-	9,00	-	-
2	Khoai mỳ (ha)	476,70	129,00	44,00	53,50	1,20	17,00	-	232,00
	Năng suất Tấn/ha)	19,38	19,30	19,05	19,70	19,80	19,00		19,43
	Sản lượng Tấn)	9.236,57	2.489,70	838,40	1.053,95	23,76	323,00	-	4.507,76
3	Rau đậu các loại (ha)	339,24	1,94	56,47	117,80	12,37	59,70	50,39	40,57
	Năng suất Tấn/ha)	15,56	12,21	15,82	15,60	12,44	15,85	15,83	15,41
	Sản lượng Tấn)	5.277,16	23,68	893,16	1.837,20	153,84	946,28	797,84	625,16
4	Cây thức ăn gia súc (ha)	485,40	1,00	-	31,90	-	19,50	-	433,00
	Năng suất Tấn/ha)	18,34	19,00		18,60		18,80		18,30
	Sản lượng Tấn)	8.902,84	19,00	-	593,34	-	366,60	-	7.923,90
5	Hoa, cây cảnh (ha)	19,96	4,50	0,98	7,55	0,30	2,15	0,30	4,18
6	Cây dược liệu (ha)	39,66	0,61	11,00	17,50	1,01	4,81	0,20	4,53
7	Cao su tổng số (ha)	24.778,50	2.063,00	3.981,10	5.895,00	2.897,30	6.188,10	1.194,50	2.559,50
	Cho SP (ha)	21.992,68	1.815,44	3.463,56	5.305,50	2.607,57	5.422,01	1.075,05	2.303,55
	Năng suất Tấn/ha)	1,89	1,80	1,90	1,88	1,89	1,91	1,90	1,91
	Sản lượng Tấn)	41.544,32	3.267,79	6.580,76	9.974,34	4.928,31	10.356,05	2.042,60	4.394,48
8	Hồ tiêu tổng số (ha)	35,44	4,50	1,20	22,20	1,94	3,10	1,00	1,50
	Cho SP (ha)	30,60	4,50	1,00	18,50	1,50	2,60	1,00	1,50
	Năng suất Tấn/ha)	3,41	2,40	2,40	2,32	2,50	2,39	2,23	24,00
	Sản lượng Tấn)	104,31	10,80	2,40	42,92	3,75	6,21	2,23	36,00
9	Điều tổng số (ha)	45,90	11,00	4,50	21,00	4,00	0,40	5,00	-
	Cho SP (ha)	45,90	11,00	4,50	21,00	4,00	0,40	5,00	-
	Năng suất Tấn/ha)	0,71	0,72	0,72	0,70	0,75	0,75	0,70	
	Sản lượng Tấn)	32,66	7,92	3,24	14,70	3,00	0,30	3,50	-
10	CAQ tổng số (ha)	291,27	107,20	41,50	81,81	3,30	48,20	6,36	2,90
	Cho SP (ha)	255,97	88,40	41,20	77,87	1,15	39,10	5,55	2,70
	Năng suất Tấn/ha)	4,20	4,34	3,15	3,96	3,86	5,35	5,08	4,31
	Sản lượng Tấn)	1.075,44	383,59	129,67	308,52	4,44	209,38	28,20	11,64
10.1	Sầu riêng tổng số (ha)	63,70	22,00	9,00	30,20	-	1,50	-	1,00
	Cho SP (ha)	61,90	21,20	9,00	29,20	-	1,50	-	1,00
	Năng suất Tấn/ha)	4,20	4,20	4,00	4,25		4,15		4,85
	Sản lượng Tấn)	260,22	89,04	36,00	124,10	-	6,23	-	4,85
10.2	Bưởi tổng số (ha)	46,20	7,50	-	2,70	0,30	31,50	4,00	0,20
	Cho SP (ha)	33,32	3,00	-	2,60	0,22	23,50	4,00	-
	Năng suất Tấn/ha)	6,29	6,50		6,30	5,60	6,40	5,50	
	Sản lượng Tấn)	209,51	19,50	-	16,38	1,23	150,40	22,00	-
10.3	Cam quýt tổng số (ha)	34,46	18,00	2,00	6,40	0,06	7,80	-	0,20
	Cho SP (ha)	31,93	16,00	2,00	6,30	0,03	7,40	-	0,20
	Năng suất Tấn/ha)	4,75	4,98	4,92	4,69	4,90	4,25		5,00
	Sản lượng Tấn)	151,59	79,60	9,84	29,56	0,15	31,44	-	1,00
10.4	Xoài tổng số (ha)	45,03	4,50	22,40	16,31	1,22	0,50	-	0,10
	Cho SP (ha)	42,41	4,00	22,40	15,11	0,30	0,50	-	0,10
	Năng suất Tấn/ha)	2,26	2,30	2,30	2,20	2,00	2,00		2,00
	Sản lượng Tấn)	95,76	9,20	51,52	33,24	0,60	1,00	-	0,20
10.5	Nhãn tổng số (ha)	14,71	14,00	-	0,20	0,21	0,30	-	-
	Cho SP (ha)	14,56	14,00	-	0,20	0,06	0,30	-	-
	Năng suất Tấn/ha)	5,08	5,10		4,50	4,80	4,50		
	Sản lượng Tấn)	73,94	71,40	-	0,90	0,29	1,35	-	-
10.6	Chôm chôm tổng số (ha)	14,64	9,50	4,50	0,30	0,24	-	-	0,10
	Cho SP (ha)	10,48	5,50	4,50	0,30	0,08	-	-	0,10
	Năng suất Tấn/ha)	4,04	4,00	4,10	3,80	4,20			3,90
	Sản lượng Tấn)	42,32	22,00	18,45	1,14	0,34	-	-	0,39
10.7	CAQ khác tổng số (ha)	72,53	31,70	3,60	25,70	1,27	6,60	2,36	1,30
	Cho SP (ha)	61,37	24,70	3,30	24,16	0,46	5,90	1,55	1,30
	Năng suất Tấn/ha)	3,95	3,76	4,20	4,27	4,00	3,21	4,00	4,00
	Sản lượng Tấn)	242,11	92,85	13,86	103,20	1,84	18,96	6,20	5,20
11	Cây lâu năm khác (ha)	2.554,71	64,88	29,25	100,22	193,45	554,26	899,65	713,00
	GTSL (triệu đồng)	35.765,94	908,32	409,50	1.403,08	2.708,30	7.759,64	12.595,10	9.982,00

Phụ lục 48

HIỆN TRẠNG QUY MÔ ĐÀN GIA SÚC GIA CẦM NĂM 2015 HUYỆN BÀU BÀNG

STT	Vật nuôi	Toàn huyện	Trừ văn Thố	Cây Trường II	Lai Uyên	Tân Hưng	Long Nguyên	Hưng Hòa	Lai Hưng
I	Quy mô đàn								
1	Đàn trâu	366	-	15	126	-	42	-	183
2	Đàn bò	2.796	230	185	1.251	88	185	92	765
	Bò sữa	782	-	20	158	-	10	-	594
	Cái vắt sữa	577	-	13	116	-	8	-	440
3	Đàn heo	194.412	19.266	17.418	49.400	8.922	70.218	1.885	27.303
	Heo nái	29.373	2.503	2.310	6.592	2.705	11.155	228	3.880
4	Đàn dê	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đàn gia cầm	1.542.894	279.276	174.104	213.934	13.096	823.615	7.267	31.602
	Đàn gà	1.535.409	278.526	173.534	211.394	11.976	822.700	6.427	30.852
	Gà đẻ	244.609	200.500	20.000	12.000	1.437	7.000	710	2.962
	Đàn vịt, ngan ngỗng	7.485	750	570	2.540	1.120	915	840	750
	Vịt đẻ	1.070	150	88	296	164	132	130	110
II	Sản phẩm chăn nuôi								
1	Thịt hơi các loại (tấn)	33.556,88	3.233,44	3.165,90	7.959,43	1.332,01	13.552,76	300,18	4.013,16
	Thịt trâu	27,45	-	1,13	9,45	-	3,15	-	13,73
	Thịt bò	140,98	16,10	11,55	76,51	6,16	12,25	6,44	11,97
	Thịt heo	27.508,47	2.722,02	2.461,39	6.981,26	1.275,86	9.940,95	266,16	3.860,83
	Thịt dê	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thịt gà	5.862,98	493,69	690,55	886,33	47,45	3.594,33	25,69	124,94
	Thịt vịt, ngan ngỗng	17,00	1,64	1,28	5,88	2,54	2,08	1,89	1,70
2	Trứng gia cầm (1.000 quả)	245,68	200,65	20,09	12,30	1,60	7,13	0,84	3,07
3	Sữa bò tươi (tấn)	750,10	-	16,90	150,80	-	10,40	-	572,00

Phụ lục 49

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 PHÂN THEO CÁC XÃ

Nguồn: tổng hợp từ các xã

STT	Hạng mục	Toàn huyện	Trừ văn Thố	Cây Trường II	Lai Uyên	Tân Hưng	Long Nguyên	Hưng Hòa	Lai Hưng
	Tổng diện tích tự nhiên	34.002,11	2.764,48	4.464,13	8.835,93	3.299,21	7.541,37	2.319,79	4.777,20
1	Đất nông nghiệp	23.873,85	2.258,85	2.886,53	4.954,50	3.057,11	6.783,57	1.250,09	2.683,20
1.1	Đất Sản xuất nông nghiệp	23.596,15	2.214,65	2.850,43	4.877,10	3.048,91	6.696,77	1.244,99	2.663,30
1.1.1	Cây hàng năm	617,65	65,65	-	92,40	28,60	120,70	20,00	290,30
	+ Chuyên lúa	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Lúa màu	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Chuyên rau	156,00	8,00	-	50,00	10,00	50,00	18,00	20,00
	+ Chuyên hoa, cây cảnh	26,00	5,00	-	10,00	2,00	5,00	2,00	2,00
	+ Cây HN khác	435,65	52,65	-	32,40	16,60	65,70	-	268,30
1.1.2	Cây lâu năm	22.978,50	2.149,00	2.850,43	4.784,70	3.020,31	6.576,07	1.224,99	2.373,00
	+ Cây công nghiệp	18.349,20	1.569,47	2.312,34	4.091,46	2.341,00	5.538,00	800,00	1.696,93
	Cao su	18.300,00	1.559,97	2.311,14	4.059,46	2.339,10	5.534,90	800,00	1.695,43
	Hồ tiêu	34,20	4,50	1,20	22,00	1,90	3,10	-	1,50
	Điều	15,00	5,00	-	10,00	-	-	-	-
	Cây CN LN khác	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Cây ăn quả các loại	629,00	139,00	75,00	140,00	40,00	125,00	60,00	50,00
	Sầu riêng	115,00	30,00	15,00	50,00	-	10,00	-	10,00
	Bưởi	175,00	20,00	5,00	20,00	10,00	80,00	30,00	10,00
	Cam quýt	95,00	30,00	10,00	20,00	10,00	15,00	-	10,00
	Xoài	110,00	20,00	30,00	30,00	10,00	10,00	-	10,00
	Nhãn	17,00	10,00	-	5,00	2,00	-	-	-
	Chôm chôm	26,00	9,00	5,00	5,00	2,00	-	-	5,00
	Cây ăn quả khác	91,00	20,00	10,00	10,00	6,00	10,00	30,00	5,00
	+ Cây lâu năm khác	4.000,30	440,53	463,09	553,24	639,31	913,07	364,99	626,07
1.2	Mặt nước nuôi trồng thủy sản	12,84	1,64	-	6,50	-	3,80	-	0,90
1.3	Đất nông nghiệp khác	264,86	42,56	36,10	70,90	8,20	83,00	5,10	19,00
2	Đất phi nông nghiệp	9.727,76	505,63	1.577,60	3.561,43	242,10	757,80	1.069,70	2.013,50
3	Đất chưa sử dụng	400,50	-	-	320,00	-	-	-	80,50

Phụ lục 50

DT, NS VÀ SL CÁC LOẠI CÂY TRỒNG NĂM 2020 HUYỆN BÀU BÀNG

STT	Cây trồng	Toàn huyện	Trừ văn Thố	Cây Trường II	Lai Uyên	Tân Hưng	Long Nguyên	Hưng Hòa	Lai Hưng
1	Lúa cả năm (ha)	-	-	-	-	-	-	-	-
	Năng suất Tấn/ha)								
	Sản lượng Tấn)	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Khoai mỳ (ha)	445,34	125,78	20,00	64,80	8,30	11,83	-	214,64
	Năng suất Tấn/ha)	22,32	22,00	29,90	22,00	20,00	22,00		22,00
	Sản lượng Tấn)	9.938,88	2.767,09	597,94	1.425,60	166,00	260,17	-	4.722,08
3	Rau đậu các loại (ha)	494,64	24,00	26,64	150,00	30,00	150,00	54,00	60,00
	Năng suất Tấn/ha)	17,77	15,00	18,72	18,00	16,00	18,00	18,00	18,00
	Sản lượng Tấn)	8.790,75	360,00	498,75	2.700,00	480,00	2.700,00	972,00	1.080,00
4	Cây thức ăn gia súc (ha)	450,05	1,55	-	25,92	8,30	11,83	-	402,45
	Năng suất Tấn/ha)	21,86	22,00		21,04	20,00	20,00		22,00
	Sản lượng Tấn)	9.835,99	34,11	-	545,47	166,00	236,52	-	8.853,90
5	Hoa, cây cảnh (ha)	28,55	5,75	1,80	10,00	2,00	5,00	2,00	2,00
6	Cây dược liệu (ha)	48,04	1,00	6,00	25,00	1,14	10,00	0,60	4,29
7	Cao su tổng số (ha)	18.300,00	1.559,97	2.311,14	4.059,46	2.339,10	5.534,90	800,00	1.695,43
	Cho SP (ha)	14.573,81	1.242,34	1.840,55	3.232,88	1.862,82	4.407,90	637,11	1.350,21
	Năng suất Tấn/ha)	1,98	2,00	2,10	1,90	1,90	2,00	2,00	2,00
	Sản lượng Tấn)	28.822,10	2.484,67	3.865,16	6.142,48	3.539,36	8.815,80	1.274,21	2.700,42
8	Hồ tiêu tổng số (ha)	34,20	4,50	1,20	22,00	1,90	3,10	-	1,50
	Cho SP (ha)	32,56	4,50	1,14	20,72	1,79	2,91	-	1,50
	Năng suất Tấn/ha)	2,39	2,40	2,40	2,40	2,50	2,40		2,00
	Sản lượng Tấn)	77,72	10,80	2,74	49,72	4,47	6,99	-	3,00
9	Điều tổng số (ha)	15,00	5,00	-	10,00	-	-	-	-
	Cho SP (ha)	15,00	5,00	-	10,00	-	-	-	-
	Năng suất Tấn/ha)	1,00	1,01		1,00				
	Sản lượng Tấn)	15,05	5,05	-	10,00	-	-	-	-
10	CAQ tổng số (ha)	629,00	139,00	75,00	140,00	40,00	125,00	60,00	50,00
	Cho SP (ha)	348,95	103,15	52,99	86,20	7,95	75,03	17,27	6,35
	Năng suất Tấn/ha)	6,94	5,77	6,22	7,37	7,36	8,37	7,67	6,82
	Sản lượng Tấn)	2.421,75	594,74	329,72	635,10	58,51	627,94	132,39	43,35
10.1	Sầu riêng tổng số (ha)	115,00	30,00	15,00	50,00	-	10,00	-	10,00
	Cho SP (ha)	73,65	24,44	11,13	33,99	-	2,72	-	1,36
	Năng suất Tấn/ha)	6,14	5,00	6,00	7,00		6,00		6,80
	Sản lượng Tấn)	452,52	122,20	66,76	237,95	-	16,34	-	9,27
10.2	Bưởi tổng số (ha)	175,00	20,00	5,00	20,00	10,00	80,00	30,00	10,00
	Cho SP (ha)	79,36	7,80	1,64	7,81	2,09	48,49	11,52	-
	Năng suất Tấn/ha)	8,41	7,00	4,50	8,00	7,00	9,00	8,00	
	Sản lượng Tấn)	667,71	54,60	7,38	62,48	14,63	436,42	92,19	-
10.3	Cam quýt tổng số (ha)	95,00	30,00	10,00	20,00	10,00	15,00	-	10,00
	Cho SP (ha)	54,90	25,76	4,31	11,03	0,40	12,63	-	0,77
	Năng suất Tấn/ha)	6,70	6,00	7,00	7,80	8,00	7,00		7,00
	Sản lượng Tấn)	367,78	154,56	30,15	86,04	3,23	88,44	-	5,36
10.4	Xoài tổng số (ha)	110,00	20,00	30,00	30,00	10,00	10,00	-	10,00
	Cho SP (ha)	58,85	7,52	23,76	21,16	2,46	2,72	-	1,24
	Năng suất Tấn/ha)	6,32	5,00	6,00	7,00	7,00	7,00		6,00
	Sản lượng Tấn)	371,91	37,60	142,53	148,11	17,24	19,01	-	7,42
10.5	Nhãn tổng số (ha)	17,00	10,00	-	5,00	2,00	-	-	-
	Cho SP (ha)	11,65	10,00	-	1,20	0,45	-	-	-
	Năng suất Tấn/ha)	6,24	6,00		8,00	7,00			
	Sản lượng Tấn)	72,75	60,00	-	9,60	3,15	-	-	-
10.6	Chôm chôm tổng số (ha	26,00	9,00	5,00	5,00	2,00	-	-	5,00
	Cho SP (ha)	14,62	7,83	4,50	1,41	0,49	-	-	0,39
	Năng suất Tấn/ha)	6,65	6,00	6,50	10,00	7,80			8,00
	Sản lượng Tấn)	97,29	46,98	29,25	14,12	3,80	-	-	3,14
10.7	CAQ khác tổng số (ha)	91,00	20,00	10,00	10,00	6,00	10,00	30,00	5,00
	Cho SP (ha)	55,92	19,80	7,66	9,60	2,06	8,47	5,74	2,60
	Năng suất Tấn/ha)	7,01	6,00	7,00	8,00	8,00	8,00	7,00	7,00
	Sản lượng Tấn)	391,79	118,80	53,64	76,80	16,45	67,73	40,20	18,17
11	Cây lâu năm khác (ha)	4.000,30	440,53	463,09	553,24	639,31	913,07	364,99	626,07
	GTSL (triệu đồng)	56.004,20	6.167,42	6.483,26	7.745,36	8.950,34	12.782,98	5.109,86	8.764,98

Phụ lục 51

DỰ KIẾN QUY MÔ ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM NĂM 2020 HUYỆN BÀU BÀNG

STT	Vật nuôi	Toàn huyện	Trừ văn Thố	Cây Trường II	Lai Uyên	Tân Hưng	Long Nguyên	Hưng Hòa	Lai Hưng
I	Quy mô đàn								
1	Đàn trâu	200	-	8	70	-	22	-	100
2	Đàn bò	2.930	200	200	1.300	80	250	100	800
	Bò sữa	600	-	-	100	-	-	-	500
	Cái vắt sữa	420	-	-	70	-	-	-	350
3	Đàn heo	198.800	18.000	17.000	45.000	10.000	80.000	3.000	25.800
	Heo nái	31.460	2.340	2.500	7.000	3.300	12.000	450	3.870
4	Đàn dê	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đàn gia cầm	1.544.700	261.500	169.200	205.000	15.200	851.800	10.500	31.500
	Đàn gà	1.530.000	260.000	168.000	200.000	13.000	850.000	9.000	30.000
	Gà đẻ	482.000	117.000	50.000	60.000	3.500	240.000	2.500	9.000
	Đàn vịt, ngan ngỗng	14.700	1.500	1.200	5.000	2.200	1.800	1.500	1.500
	Vịt đẻ	3.030	340	240	1.000	440	360	350	300
II	Sản phẩm chăn nuôi								
1	Thịt hơi các loại (tấn)	44.115,36	4.302,32	3.929,67	9.475,45	1.986,99	18.735,87	618,62	5.066,43
	Thịt trâu	15,00	-	0,60	5,25	-	1,65	-	7,50
	Thịt bò	163,10	14,00	14,00	84,00	5,60	17,50	7,00	21,00
	Thịt heo	37.884,65	3.425,17	3.237,75	8.574,30	1.922,67	15.238,80	571,46	4.914,51
	Thịt dê	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thịt gà	6.020,70	859,95	674,70	801,00	53,93	3.474,00	36,98	120,15
	Thịt vịt, ngan ngỗng	31,90	3,21	2,62	10,90	4,80	3,92	3,19	3,27
2	Trứng gia cầm (1.000 quả)	485,03	117,34	50,24	61,00	3,94	240,36	2,85	9,30
3	Sữa bò tươi (tấn)	546,00	-	-	91,00	-	-	-	455,00

Phụ lục 52

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 PHÂN THEO CÁC XÃ

Nguồn: tổng hợp từ các xã

STT	Hạng mục	Toàn huyện	Trừ văn Thố	Cây Trường II	Lai Uyên	Tân Hưng	Long Nguyên	Hưng Hòa	Lai Hưng
	Tổng diện tích tự nhiên	34.002,11	2.764,48	4.464,13	8.835,93	3.299,21	7.541,37	2.319,79	4.777,20
1	Đất nông nghiệp	22.663,43	2.103,00	2.500,03	4.935,50	3.008,21	6.722,80	1.019,99	2.373,90
1.1	Đất Sản xuất nông nghiệp	22.364,03	2.056,00	2.460,03	4.849,00	3.000,01	6.634,00	1.011,99	2.353,00
1.1.1	Cây hàng năm	587,00	60,00	-	77,00	27,00	120,00	30,00	273,00
	+ Chuyên lúa	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Lúa màu	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Chuyên rau	250,00	15,00	-	60,00	20,00	100,00	25,00	30,00
	+ Chuyên hoa, cây cảnh	50,00	10,00	-	15,00	5,00	10,00	5,00	5,00
	+ Cây HN khác	287,00	35,00	-	2,00	2,00	10,00	-	238,00
1.1.2	Cây lâu năm	21.777,03	1.996,00	2.460,03	4.772,00	2.973,01	6.514,00	981,99	2.080,00
	+ Cây công nghiệp	18.130,40	1.532,99	2.131,99	4.104,47	2.301,90	5.494,69	750,00	1.814,36
	Cao su	18.100,00	1.532,99	2.131,99	4.082,47	2.300,00	5.489,69	750,00	1.812,86
	Hồ tiêu	30,40	-	-	22,00	1,90	5,00	-	1,50
	Điều	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cây CN LN khác	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Cây ăn quả các loại	837,50	186,00	100,00	180,00	70,00	143,00	80,00	78,50
	Sầu riêng	167,00	42,00	20,00	70,00	-	15,00	-	20,00
	Bưởi	247,00	42,00	10,00	25,00	15,00	90,00	50,00	15,00
	Cam quýt	125,00	42,00	10,00	25,00	15,00	18,00	-	15,00
	Xoài	150,00	25,00	40,00	40,00	20,00	10,00	-	15,00
	Nhãn	20,00	10,00	-	5,00	5,00	-	-	-
	Chôm chôm	25,00	5,00	5,00	5,00	5,00	-	-	5,00
	Cây ăn quả khác	103,50	20,00	15,00	10,00	10,00	10,00	30,00	8,50
	+ Cây lâu năm khác	2.809,13	277,01	228,04	487,53	601,11	876,31	151,99	187,14
1.2	Mặt nước nuôi trồng thủy sản	13,20	2,00	-	6,50	-	3,80	-	0,90
1.3	Đất nông nghiệp khác	286,20	45,00	40,00	80,00	8,20	85,00	8,00	20,00
2	Đất phi nông nghiệp	11.338,68	661,48	1.964,10	3.900,43	291,00	818,57	1.299,80	2.403,30
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 53

DT, NS VÀ SL CÁC LOẠI CÂY TRỒNG NĂM 2025 HUYỆN BÀU BÀNG

STT	Cây trồng	Toàn huyện	Trừ văn Thố	Cây Trường II	Lai Uyên	Tân Hưng	Long Nguyên	Hưng Hòa	Lai Hưng
1	Lúa cả năm (ha)	-	-	-	-	-	-	-	-
	Năng suất Tấn/ha)								
	Sản lượng Tấn)	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Khoai mỳ (ha)	271,47	74,27	-	4,00	1,00	1,80	-	190,40
	Năng suất Tấn/ha)	23,31	24,00		25,00	22,00	25,00		23,00
	Sản lượng Tấn)	6.328,68	1.782,48	-	100,00	22,00	45,00	-	4.379,20
3	Rau đậu các loại (ha)	760,00	45,00	10,00	180,00	60,00	300,00	75,00	90,00
	Năng suất Tấn/ha)	19,76	18,00	22,78	20,00	18,00	20,00	20,00	20,00
	Sản lượng Tấn)	15.017,75	810,00	227,75	3.600,00	1.080,00	6.000,00	1.500,00	1.800,00
4	Cây thức ăn gia súc (ha)	363,33	1,93	-	1,60	1,00	1,80	-	357,00
	Năng suất Tấn/ha)	23,01	25,00		23,81	22,00	23,00		23,00
	Sản lượng Tấn)	8.360,79	48,30	-	38,10	22,00	41,40	-	8.211,00
5	Hoa, cây cảnh (ha)	52,00	10,00	2,00	15,00	5,00	10,00	5,00	5,00
6	Cây dược liệu (ha)	59,10	2,00	6,00	25,00	1,29	20,00	1,00	3,81
7	Cao su tổng số (ha)	18.100,00	1.532,99	2.131,99	4.082,47	2.300,00	5.489,69	750,00	1.812,86
	Cho SP (ha)	16.547,81	1.401,51	1.949,14	3.732,34	2.102,74	5.018,86	685,68	1.657,56
	Năng suất Tấn/ha)	2,07	2,20	2,20	2,00	2,00	2,00	2,20	2,20
	Sản lượng Tấn)	34.234,40	3.083,32	4.288,10	7.464,67	4.205,47	10.037,72	1.508,49	3.646,63
8	Hồ tiêu tổng số (ha)	30,40	-	-	22,00	1,90	5,00	-	1,50
	Cho SP (ha)	28,24	-	-	20,68	1,79	4,27	-	1,50
	Năng suất Tấn/ha)	2,50			2,50	2,50	2,60		2,20
	Sản lượng Tấn)	70,57	-	-	51,70	4,47	11,11	-	3,30
9	Điều tổng số (ha)	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cho SP (ha)	-	-	-	-	-	-	-	-
	Năng suất Tấn/ha)								
	Sản lượng Tấn)	-	-	-	-	-	-	-	-
10	CAQ tổng số (ha)	837,50	186,00	100,00	180,00	70,00	143,00	80,00	78,50
	Cho SP (ha)	644,50	151,06	80,07	142,80	45,50	121,00	61,45	42,62
	Năng suất Tấn/ha)	8,89	7,09	7,99	9,33	9,44	10,77	9,57	8,61
	Sản lượng Tấn)	5.731,88	1.071,62	639,51	1.332,09	429,72	1.303,71	588,13	367,10
10.1	Sầu riêng tổng số (ha)	167,00	42,00	20,00	70,00	-	15,00	-	20,00
	Cho SP (ha)	123,51	34,20	16,22	52,63	-	10,58	-	9,88
	Năng suất Tấn/ha)	7,66	6,00	7,00	9,00		7,00		8,00
	Sản lượng Tấn)	945,52	205,20	113,55	473,64	-	74,09	-	79,03
10.2	Bưởi tổng số (ha)	247,00	42,00	10,00	25,00	15,00	90,00	50,00	15,00
	Cho SP (ha)	170,96	23,40	6,21	19,89	10,84	75,56	35,05	-
	Năng suất Tấn/ha)	10,44	8,00	7,00	10,00	9,00	12,00	10,00	
	Sản lượng Tấn)	1.784,39	187,20	43,50	198,93	97,57	906,66	350,53	-
10.3	Cam quýt tổng số (ha)	125,00	42,00	10,00	25,00	15,00	18,00	-	15,00
	Cho SP (ha)	101,70	34,96	8,40	19,89	10,97	16,66	-	10,82
	Năng suất Tấn/ha)	8,42	7,00	9,00	9,00	10,00	9,00		9,00
	Sản lượng Tấn)	856,37	244,72	75,60	179,03	109,69	149,95	-	97,38
10.4	Xoài tổng số (ha)	150,00	25,00	40,00	40,00	20,00	10,00	-	15,00
	Cho SP (ha)	119,29	23,50	31,73	32,09	11,88	9,00	-	11,10
	Năng suất Tấn/ha)	8,25	7,00	8,00	9,00	9,00	9,00		8,00
	Sản lượng Tấn)	983,77	164,50	253,84	288,78	106,88	81,00	-	88,77
10.5	Nhãn tổng số (ha)	20,00	10,00	-	5,00	5,00	-	-	-
	Cho SP (ha)	16,95	10,00	-	4,35	2,60	-	-	-
	Năng suất Tấn/ha)	8,08	7,00		10,00	9,00			
	Sản lượng Tấn)	136,87	70,00	-	43,50	23,37	-	-	-
10.6	Chôm chôm tổng số (ha)	25,00	5,00	5,00	5,00	5,00	-	-	5,00
	Cho SP (ha)	20,95	5,00	4,50	4,35	2,60	-	-	4,50
	Năng suất Tấn/ha)	9,51	8,00	8,00	12,00	10,00			10,00
	Sản lượng Tấn)	199,17	40,00	36,00	52,20	25,97	-	-	45,00
10.7	CAQ khác tổng số (ha)	103,50	20,00	15,00	10,00	10,00	10,00	30,00	8,50
	Cho SP (ha)	91,15	20,00	13,00	9,60	6,62	9,20	26,40	6,32
	Năng suất Tấn/ha)	9,06	8,00	9,00	10,00	10,00	10,00	9,00	9,00
	Sản lượng Tấn)	825,78	160,00	117,02	96,00	66,24	92,00	237,60	56,92
11	Cây lâu năm khác (ha)	2.809,13	277,01	228,04	487,53	601,11	876,31	151,99	187,14
	GTSL (triệu đồng)	39.327,82	3.878,14	3.192,56	6.825,42	8.415,54	12.268,34	2.127,86	2.619,96

Phụ lục 54

ĐỊNH HƯỚNG QUY MÔ ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM NĂM 2025 HUYỆN BÀU BÀNG

STT	Vật nuôi	Toàn huyện	Trừ văn Thố	Cây Trường II	Lai Uyên	Tân Hưng	Long Nguyên	Hưng Hòa	Lai Hưng
I	Quy mô đàn								
1	Đàn trâu	97	-	-	35	-	12	-	50
2	Đàn bò	3.040	170	200	1.350	70	250	100	900
	Bò sữa	600	-	-	100	-	-	-	500
	Cái vắt sữa	415	-	-	65	-	-	-	350
3	Đàn heo	205.000	16.000	16.000	40.000	13.000	90.000	5.000	25.000
	Heo nái	32.970	2.080	2.600	6.000	4.290	13.500	750	3.750
4	Đàn dê	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đàn gia cầm	1.524.100	212.000	157.100	196.000	18.000	902.000	12.000	27.000
	Đàn gà	1.505.600	210.000	155.600	190.000	15.000	900.000	10.000	25.000
	Gà đẻ	509.500	94.500	60.000	70.000	4.500	270.000	3.000	7.500
	Đàn vịt, ngan ngỗng	18.500	2.000	1.500	6.000	3.000	2.000	2.000	2.000
	Vịt đẻ	5.210	460	450	1.920	900	420	460	600
II	Sản phẩm chăn nuôi								
1	Thịt hơi các loại (tấn)	51.825,02	4.269,13	4.149,77	9.773,95	3.021,31	23.668,88	1.175,94	5.766,04
	Thịt trâu	7,28	-	-	2,63	-	0,90	-	3,75
	Thịt bò	170,80	11,90	14,00	87,50	4,90	17,50	7,00	28,00
	Thịt heo	46.246,40	3.604,59	3.609,74	9.019,40	2.954,47	20.293,65	1.127,43	5.637,13
	Thịt dê	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thịt gà	5.362,63	648,38	523,00	652,50	55,88	3.352,50	37,25	93,13
	Thịt vịt, ngan ngỗng	37,91	4,26	3,03	11,93	6,06	4,33	4,26	4,04
2	Trứng gia cầm (1.000 quả)	514,71	94,96	60,45	71,92	5,40	270,42	3,46	8,10
3	Sữa bò tươi (tấn)	539,50	-	-	84,50	-	-	-	455,00

Phụ lục 55

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI HUYỆN BÀU BÀNG THEO GIÁ CỐ ĐỊNH 2010

ĐVT: triệu đồng

Cây trồng, vật nuôi	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030	Tốc độ tăng bình quân		
													16 - 20	21-25	26-30
Toàn khu vực I	**1.713.560**	**1.772.859**	**1.936.580**	**1.999.189**	**2.057.535**	**2.110.069**	**2.159.468**	**2.261.291**	**2.429.146**	**2.491.914**	**2.521.132**	**2.817.828**	**4,25**	**3,62**	**2,25**
Ngành nông nghiệp	**1.698.809**	**1.758.551**	**1.922.565**	**1.985.439**	**2.044.026**	**2.096.632**	**2.146.058**	**2.247.880**	**2.415.708**	**2.478.422**	**2.507.561**	**2.803.449**	**4,30**	**3,64**	**2,26**
Trồng trọt	***628.469***	***629.887***	***653.627***	***664.694***	***678.795***	***695.677***	***718.311***	***749.355***	***788.518***	***838.918***	***855.453***	***932.914***	***2,05***	***4,22***	***1,75***
Cây hàng năm	**29.721**	**32.616**	**34.185**	**36.005**	**39.109**	**42.117**	**44.353**	**46.882**	**50.428**	**54.414**	**58.934**	**63.785**	**7,22**	**6,95**	1,59
Lúa cả năm	41	41	28	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
Khoai mỳ	8.627	10.637	10.234	9.920	9.729	9.313	8.555	7.787	7.374	6.991	6.630	3.616	1,54	- 6,57	- 11,42
Rau đậu các loại	16.992	17.846	19.724	21.790	24.983	28.306	31.439	34.856	38.921	43.387	48.357	58.433	10,75	11,31	3,86
Cây thức ăn gia súc	4.060	4.091	4.199	4.295	4.396	4.498	4.359	4.240	4.134	4.037	3.946	1.736	2,07	- 2,58	- 15,15
Cây Lâu năm	**598.749**	**597.271**	**619.442**	**628.689**	**639.687**	**653.560**	**673.959**	**702.473**	**738.089**	**784.504**	**796.520**	**869.129**	**1,77**	**4,04**	**1,76**
Cây CNLN	**590.313**	**587.895**	**609.252**	**616.869**	**625.243**	**634.982**	**650.664**	**672.635**	**702.910**	**745.227**	**752.967**	**805.632**	**1,47**	**3,47**	**1,36**
Cao su tổng số	585.061	583.433	605.392	613.041	621.434	631.204	646.965	669.045	699.430	741.860	749.733	802.617	1,53	3,50	1,37
Hồ tiêu tổng số	4.779	3.523	3.491	3.512	3.536	3.561	3.513	3.441	3.373	3.311	3.233	3.015	- 5,72	- 1,91	- 1,39
Điều tổng số	472	939	369	316	273	218	186	149	106	57	-	-			
CAQ tổng số	***8.436***	***9.376***	***10.190***	***11.820***	***14.444***	***18.577***	***23.295***	***29.839***	***35.180***	***39.277***	***43.553***	***63.497***	**17,10**	**18,58**	**7,83**
Sầu riêng tổng số	2.535	2.751	2.987	3.268	3.649	4.408	5.162	6.085	7.195	8.226	9.211	13.960	11,70	15,88	8,67
Bưởi tổng số	1.373	1.639	1.775	2.299	3.151	4.377	6.059	8.392	9.306	10.441	11.697	17.038	26,09	21,73	7,81
Cam quýt tổng số	1.576	1.718	1.892	2.273	3.002	3.823	4.714	5.895	7.273	7.953	8.902	12.720	19,39	18,42	7,40
Xoài tổng số	628	785	981	1.242	1.692	2.440	3.087	4.212	4.992	5.769	6.456	9.273	31,17	21,48	7,51
Nhãn tổng số	557	548	467	448	485	548	649	832	902	959	1.031	1.069	- 0,32	13,47	0,72
Chôm chôm tổng số	179	225	249	281	335	412	511	650	768	786	844	1.110	18,12	15,41	5,63
CAQ khác tổng số	1.587	1.709	1.838	2.009	2.130	2.568	3.112	3.773	4.744	5.143	5.413	8.327	10,11	16,08	9,00
Chăn nuôi	***1.053.340***	***1.110.700***	***1.249.749***	***1.300.125***	***1.342.765***	***1.375.793***	***1.399.062***	***1.467.373***	***1.593.017***	***1.601.127***	***1.609.011***	***1.790.806***	***5,49***	***3,18***	***2,16***
Thịt trâu	872	762	679	595	536	476	431	376	324	276	231	191	- 11,38	- 13,47	- 3,78
Thịt bò	5.252	5.503	5.748	5.875	5.972	6.076	6.136	6.188	6.243	6.303	6.363	6.937	2,96	0,93	1,74
Thịt heo	839.861	885.710	1.016.100	1.061.586	1.107.632	1.156.656	1.198.925	1.267.441	1.393.766	1.402.822	1.411.949	1.587.297	6,61	4,07	2,37
Thịt dê	385	402	443	488	576	621	709	798	887	887	887	887	10,03	7,39	-
Thịt gà	201.206	213.011	221.914	226.684	222.999	206.618	187.489	187.153	186.335	185.331	184.035	189.834	0,53	- 2,29	0,62
Thịt vịt, ngan ngỗng	542	618	704	804	902	1.017	1.048	1.095	1.135	1.177	1.208	1.294	13,42	3,51	1,38
Trứng gia cầm	423	386	385	432	571	835	870	869	874	879	886	914	14,57	1,19	0,64
Sữa bò tươi	4.800	4.309	3.777	3.660	3.577	3.494	3.452	3.452	3.452	3.452	3.452	3.452	- 6,15	- 0,24	-
Dịch vụ nông nghiệp	***17.000***	***17.964***	***19.189***	***20.621***	***22.466***	***25.162***	***28.685***	***31.152***	***34.173***	***38.377***	***43.097***	***79.729***	***8,16***	***11,36***	***13,09***
GTSX thủy sản	**6.751**	**6.116**	**5.619**	**5.135**	**4.661**	**4.342**	**4.060**	**3.799**	**3.557**	**3.334**	**3.129**	**2.872**	**- 8,45**	**- 6,34**	- 1,70
Cá các loại	***6.706***	***6.072***	***5.574***	***5.090***	***4.616***	***4.292***	***4.003***	***3.733***	***3.482***	***3.247***	***3.029***	***2.747***	**- 8,54**	**- 6,73**	- 1,93
Cá ba sa	1.075	931	882	835	777	749	700	653	610	570	532	463	- 6,97	- 6,62	- 2,75
Cá trắm, chày, chép	824	727	687	649	616	579	541	505	471	440	410	369	- 6,82	- 6,66	- 2,09
Cá rô phi	1.963	1.853	1.637	1.447	1.262	1.130	1.051	977	909	846	787	732	- 10,46	- 6,97	- 1,44
Cá lóc	827	770	722	669	623	581	540	501	465	432	401	349	- 6,79	- 7,15	- 2,75
Cá diêu hồng	432	366	317	274	237	205	191	179	167	156	146	127	- 13,85	- 6,63	- 2,75
Cá trê	457	382	350	322	295	271	253	236	221	206	192	175	- 9,92	- 6,63	- 1,87
Cá khác	1.128	1.043	979	895	806	776	727	681	638	598	560	532	- 7,21	- 6,32	- 1,02
Thủy đặc sản	***45***	***45***	***45***	***45***	***45***	***50***	***57***	***66***	***76***	***87***	***100***	***125***	***2,36***	***14,87***	***4,56***
Lâm nghiệp	**8.000**	**8.192**	**8.397**	**8.615**	**8.848**	**9.095**	**9.350**	**9.612**	**9.881**	**10.158**	**10.442**	**11.507**	**2,60**	**2,80**	**1,96**

Phụ lục 56

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI HUYỆN BÀU BÀNG THEO GIÁ DỰ BÁO

	89,03	94,92	107,92	115,40	123,24	132,40	137,18	145,21	157,56	163,65	167,84	197,92
Cây trồng, vật nuôi	**Năm 2015**	**Năm 2016**	**Năm 2017**	**Năm 2018**	**Năm 2019**	**Năm 2020**	**Năm 2021**	**Năm 2022**	**Năm 2023**	**Năm 2024**	**Năm 2025**	**Năm 2030**
Giá trị SX (triệu đồng)	**2.540.561**	**2.624.502**	**2.881.132**	**2.980.656**	**3.074.599**	**3.160.960**	**3.241.612**	**3.399.555**	**3.655.159**	**3.760.808**	**3.812.886**	**4.289.433**
Ngành nông nghiệp	**2.518.561**	**2.603.011**	**2.859.952**	**2.959.747**	**3.053.924**	**3.140.293**	**3.220.892**	**3.378.743**	**3.634.218**	**3.739.701**	**3.791.577**	**4.266.701**
Trồng trọt	***957.025***	***965.028***	***1.007.488***	***1.030.643***	***1.058.606***	***1.091.041***	***1.132.794***	***1.188.115***	***1.256.904***	***1.344.504***	***1.377.923***	**1.525.312**
Cây hàng năm	45.303	49.692	52.098	54.888	59.635	64.241	67.669	71.546	76.971	83.068	89.979	**97.419**
Lúa cả năm	60	60	40	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khoai mỳ	13.027	16.062	15.453	14.980	14.691	14.062	12.917	11.758	11.134	10.556	10.012	5.460
Rau đậu các loại	25.964	27.269	30.138	33.295	38.174	43.252	48.039	53.259	59.471	66.295	73.890	89.285
Cây thức ăn gia súc	6.252	6.300	6.467	6.614	6.770	6.927	6.713	6.529	6.366	6.217	6.077	2.673
Cây Lâu năm	911.721	915.336	955.390	975.755	998.970	1.026.800	1.065.125	1.116.568	1.179.933	1.261.436	1.287.945	**1.427.893**
Cây CNLN	**898.878**	**901.061**	**939.875**	**957.760**	**976.980**	**998.516**	**1.029.659**	**1.071.139**	**1.126.372**	**1.201.638**	**1.221.635**	**1.331.219**
Cao su tổng số	891.048	894.403	934.120	952.053	971.302	992.884	1.024.146	1.065.789	1.121.187	1.196.619	1.216.817	1.326.727
Hồ tiêu tổng số	7.121	5.250	5.202	5.233	5.269	5.305	5.234	5.126	5.026	4.933	4.818	4.492
Điều tổng số	708	1.408	553	474	409	326	279	224	159	85	-	-
CAQ tổng số	***12.843***	***14.275***	***15.515***	***17.995***	***21.990***	***28.284***	***35.466***	***45.429***	***53.561***	***59.799***	***66.310***	***96.674***
Sầu riêng tổng số	3.860	4.188	4.548	4.976	5.556	6.712	7.859	9.265	10.954	12.524	14.024	21.255
Bưởi tổng số	2.091	2.496	2.703	3.500	4.797	6.664	9.226	12.777	14.168	15.896	17.808	25.940
Cam quýt tổng số	2.399	2.615	2.881	3.460	4.570	5.821	7.176	8.975	11.073	12.108	13.553	19.367
Xoài tổng số	957	1.196	1.494	1.891	2.577	3.716	4.701	6.412	7.601	8.783	9.829	14.119
Nhãn tổng số	848	835	710	682	739	834	989	1.267	1.374	1.461	1.570	1.627
Chôm chôm tổng số	273	343	380	428	509	627	778	990	1.170	1.197	1.285	1.689
CAQ khác tổng số	2.416	2.602	2.798	3.059	3.243	3.910	4.738	5.744	7.223	7.830	8.241	12.678
Chăn nuôi	***1.539.641***	***1.613.050***	***1.823.911***	***1.896.358***	***1.957.396***	***2.004.262***	***2.036.809***	***2.134.929***	***2.316.212***	***2.326.579***	***2.336.597***	**2.598.834**
Thịt trâu	***1.281***	***1.120***	***998***	***875***	***788***	***700***	***634***	***553***	***476***	***406***	***340***	280
Thịt bò	***7.353***	***7.704***	***8.047***	***8.226***	***8.361***	***8.507***	***8.591***	***8.664***	***8.740***	***8.824***	***8.908***	9.712
Thịt heo	***1.227.692***	***1.284.279***	***1.482.489***	***1.547.793***	***1.613.820***	***1.684.092***	***1.744.436***	***1.842.859***	***2.025.142***	***2.036.897***	***2.048.738***	2.301.580
Thịt dê	***563***	***587***	***648***	***713***	***843***	***907***	***1.037***	***1.167***	***1.296***	***1.296***	***1.296***	1.296
Thịt gà	***294.324***	***311.592***	***324.615***	***331.593***	***326.202***	***302.241***	***274.260***	***273.767***	***272.571***	***271.103***	***269.206***	277.690
Thịt vịt, ngan ngỗng	***792***	***903***	***1.029***	***1.176***	***1.318***	***1.486***	***1.533***	***1.601***	***1.660***	***1.720***	***1.767***	1.892
Trứng gia cầm	***618***	***564***	***562***	***632***	***835***	***1.220***	***1.272***	***1.271***	***1.278***	***1.285***	***1.295***	1.337
Sữa bò tươi	***7.017***	***6.300***	***5.522***	***5.351***	***5.230***	***5.108***	***5.047***	***5.047***	***5.047***	***5.047***	***5.047***	5.047
Dịch vụ nông nghiệp	***21.896***	***24.934***	***28.553***	***32.745***	***37.923***	***44.990***	***51.288***	***55.699***	***61.102***	***68.617***	***77.057***	142.556
GTSX thủy sản	8.800	7.974	7.325	6.694	6.076	5.659	5.292	4.952	4.638	4.347	4.079	3.745
Cá các loại	8.742	7.915	7.266	6.635	6.017	5.594	5.217	4.866	4.538	4.233	3.948	3.581
Cá ba sa	1.376	1.191	1.128	1.069	995	959	896	836	781	729	681	593
Cá trắm, chày, chép	1.082	955	902	852	808	761	710	663	618	577	539	485
Cá rô phi	2.552	2.409	2.129	1.881	1.641	1.468	1.366	1.271	1.182	1.100	1.023	951
Cá lóc	1.083	1.009	946	877	816	762	707	657	610	566	526	457
Cá diêu hồng	567	481	416	360	311	269	251	235	219	205	191	166
Cá trê	600	501	460	422	388	356	332	310	290	271	253	230
Cá khác	1.482	1.369	1.285	1.175	1.058	1.019	955	894	838	785	735	699
Thủy đặc sản	58	58	59	59	59	66	75	87	100	114	131	164
Lâm nghiệp	13.200	13.517	13.855	14.215	14.599	15.008	15.428	15.860	16.304	16.760	17.230	18.987

Phụ lục 57

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI HUYỆN BÀU BÀNG THEO GIÁ DỰ BÁO (%)

Cây trồng, vật nuôi	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
Toàn khu vực I	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Ngành nông nghiệp	**99,13**	**99,18**	**99,26**	**99,30**	**99,33**	**99,35**	**99,36**	**99,39**	**99,43**	**99,44**	**99,44**	**99,47**
Trồng trọt	***38,00***	***37,07***	***35,23***	***34,82***	***34,66***	***34,74***	***35,17***	***35,16***	***34,59***	***35,95***	***36,34***	***35,75***
Cây hàng năm	4,73	5,15	5,17	5,33	5,63	5,89	5,97	6,02	6,12	6,18	6,53	6,39
Lúa cả năm	0,13	0,12	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khoai mỳ	28,75	32,32	29,66	27,29	24,63	21,89	19,09	16,43	14,47	12,71	11,13	5,60
Rau đậu các loại	57,31	54,88	57,85	60,66	64,01	67,33	70,99	74,44	77,26	79,81	82,12	91,65
Cây thức ăn gia súc	13,80	12,68	12,41	12,05	11,35	10,78	9,92	9,13	8,27	7,48	6,75	2,74
Cây Lâu năm	95,27	94,85	94,83	94,67	94,37	94,11	94,03	93,98	93,88	93,82	93,47	93,61
Cây CNLN	98,59	98,44	98,38	98,16	97,80	97,25	96,67	95,93	95,46	95,26	94,85	93,23
Cao su tổng số	99,13	99,26	99,39	99,40	99,42	99,44	99,46	99,50	99,54	99,58	99,61	99,66
Hồ tiêu tổng số	0,79	0,58	0,55	0,55	0,54	0,53	0,51	0,48	0,45	0,41	0,39	0,34
Điều tổng số	0,08	0,16	0,06	0,05	0,04	0,03	0,03	0,02	0,01	0,01	-	-
Cây ăn quả	1,41	1,56	1,62	1,84	2,20	2,75	3,33	4,07	4,54	4,74	5,15	6,77
Sầu riêng tổng số	30,05	29,34	29,32	27,65	25,26	23,73	22,16	20,39	20,45	20,94	21,15	21,99
Bưởi tổng số	16,28	17,48	17,42	19,45	21,81	23,56	26,01	28,12	26,45	26,58	26,86	26,83
Cam quýt tổng số	18,68	18,32	18,57	19,23	20,78	20,58	20,23	19,76	20,67	20,25	20,44	20,03
Xoài tổng số	7,45	8,38	9,63	10,51	11,72	13,14	13,25	14,11	14,19	14,69	14,82	14,60
Nhãn tổng số	6,60	5,85	4,58	3,79	3,36	2,95	2,79	2,79	2,56	2,44	2,37	1,68
Chôm chôm tổng số	2,12	2,40	2,45	2,38	2,32	2,22	2,19	2,18	2,18	2,00	1,94	1,75
CAQ khác tổng số	18,81	18,23	18,04	17,00	14,75	13,82	13,36	12,64	13,48	13,09	12,43	13,11
Chăn nuôi	***61,13***	***61,97***	***63,77***	***64,07***	***64,09***	***63,82***	***63,24***	***63,19***	***63,73***	***62,21***	***61,63***	***60,91***
Thịt trâu	0,08	0,07	0,05	0,05	0,04	0,03	0,03	0,03	0,02	0,02	0,01	0,01
Thịt bò	0,48	0,48	0,44	0,43	0,43	0,42	0,42	0,41	0,38	0,38	0,38	0,37
Thịt heo	79,74	79,62	81,28	81,62	82,45	84,03	85,65	86,32	87,43	87,55	87,68	88,56
Thịt dê	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,05	0,05	0,05	0,06	0,06	0,06	0,05
Thịt gà	19,12	19,32	17,80	17,49	16,67	15,08	13,47	12,82	11,77	11,65	11,52	10,69
Thịt vịt, ngan ngỗng	0,05	0,06	0,06	0,06	0,07	0,07	0,08	0,07	0,07	0,07	0,08	0,07
Trứng gia cầm	0,04	0,03	0,03	0,03	0,04	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,05
Sữa bò tươi	0,46	0,39	0,30	0,28	0,27	0,25	0,25	0,24	0,22	0,22	0,22	0,19
Dịch vụ nông nghiệp	***0,87***	***0,96***	***1,00***	***1,11***	***1,24***	***1,43***	***1,59***	***1,65***	***1,68***	***1,83***	***2,03***	***3,34***
Ngành thủy sản	**0,35**	**0,30**	**0,25**	**0,22**	**0,20**	**0,18**	**0,16**	**0,15**	**0,13**	**0,12**	**0,11**	**0,09**
Cá các loại	99,34	99,27	99,19	99,12	99,03	98,84	98,58	98,25	97,85	97,37	96,78	95,62
Cá ba sa	15,74	15,05	15,53	16,11	16,53	17,14	17,17	17,19	17,21	17,23	17,25	16,55
Cá trắm, chày, chép	12,38	12,07	12,42	12,84	13,43	13,60	13,61	13,62	13,63	13,64	13,65	13,54
Cá rô phi	29,19	30,43	29,30	28,35	27,27	26,25	26,18	26,12	26,05	25,98	25,91	26,57
Cá lóc	12,39	12,75	13,02	13,21	13,57	13,62	13,56	13,50	13,44	13,38	13,32	12,77
Cá diêu hồng	6,49	6,08	5,72	5,42	5,17	4,81	4,82	4,82	4,83	4,83	4,84	4,64
Cá trê	6,87	6,33	6,33	6,36	6,45	6,37	6,37	6,38	6,39	6,39	6,40	6,42
Cá khác	16,95	17,30	17,68	17,71	17,58	18,21	18,30	18,38	18,46	18,54	18,63	19,51
Thủy đặc sản	0,66	0,73	0,81	0,88	0,97	1,16	1,42	1,75	2,15	2,63	3,22	4,38
Ngành Lâm nghiệp	**0,52**	**0,52**	**0,48**	**0,48**	**0,47**	**0,47**	**0,48**	**0,47**	**0,45**	**0,45**	**0,45**	**0,44**